

LỜI NÓI ĐẦU

Thị trường chứng khoán phái sinh kể từ lúc khai trương chính thức đi vào hoạt động tháng 8/2017 đã thu hút không ít các nhà đầu tư với những hiệu ứng tích cực.

Việc đưa thị trường chứng khoán phái sinh đi vào hoạt động là chủ trương, định hướng đúng, phù hợp với xu thế phát triển của thị trường chứng khoán Việt Nam. Sau 2 năm hoạt động, thị trường chứng khoán phái sinh đã có bước tăng trưởng rất tốt và ổn định, được công chúng đầu tư đón nhận và có bước phát triển ấn tượng. Thị trường đã thể hiện tốt vai trò là công cụ phòng ngừa rủi ro, góp phần tích cực vào việc giữ chân dòng vốn trên thị trường cơ sở, đồng thời thu hút sự quan tâm của các nhà đầu tư trong nước cũng như nước ngoài.

Để tạo hành lang pháp lý cho thị trường chứng khoán phái sinh ra đời và phát triển, ngày 05/5/2015, Chính phủ đã ban hành Nghị định 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, Bộ Tài chính có thông tư hướng dẫn cụ thể nghị định này.

Nhằm giúp bạn đọc tìm hiểu rõ hơn về thị trường chứng khoán phái sinh, Nhà xuất bản Tài chính xuất bản cuốn “**Thị trường chứng khoán phái sinh - Những điều cần biết**”.

Nhà xuất bản Tài chính trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc./.

NHÀ XUẤT BẢN TÀI CHÍNH

MỤC LỤC

Trang

PHẦN I QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

1. Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán 9
2. Thông tư 115/2017/TT-BTC ngày 25/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán 72
3. Thông tư 116/2017/TT-BTC ngày 25/10/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam 95
4. Thông tư 134/2017/TT-BTC ngày 19/12/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán 134

PHẦN II QUY ĐỊNH VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

1. Nghị định 42/2015/NĐ-CP ngày 05/05/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh 163
2. Văn bản hợp nhất 08/VBHN-BTC ngày 14/04/2017 của Bộ Tài chính hợp nhất Thông tư hướng dẫn Nghị định 42/2015/NĐ-CP về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh 183
3. Quyết định 96/QĐ-VSD ngày 23/03/2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam về quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh 210

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 06 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 5 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Công ty đại chúng, tổ chức phát hành trái phiếu (ngoại trừ tổ chức phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương);

b) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam, quỹ đại chúng;

c) Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây viết tắt là Trung tâm lưu ký chứng khoán);

d) Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin theo quy định pháp luật;

đ) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Công ty đại chúng* là công ty cổ phần theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Chứng khoán.

2. *Công ty đại chúng quy mô lớn* là công ty đại chúng có vốn góp của chủ sở hữu từ 120 tỷ đồng trở lên tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán.

3. *Quỹ đại chúng* là quỹ đóng, quỹ mở, bao gồm cả quỹ hoán đổi danh mục và công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.

4. *Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin* bao gồm:

a) Nhà đầu tư là người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ;

b) Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của công ty đại chúng; nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng; cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; thành viên sáng lập của quỹ đại chúng;

c) Nhà đầu tư hoặc nhóm nhà đầu tư có liên quan mua vào để trở thành cổ đông lớn của công ty đại chúng, sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng;

d) Tổ chức, cá nhân thực hiện chào mua công khai cổ phiếu của công ty đại chúng.

5. *Người nội bộ của công ty đại chúng* là:

a) Thành viên Hội đồng quản trị;

b) Thành viên Ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm toán nội bộ;

c) Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc hoặc Phó Tổng giám đốc hoặc các chức danh quản lý tương đương do Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị bổ nhiệm; cá nhân giữ chức danh quản lý khác có thẩm quyền nhân danh công ty ký kết giao dịch của công ty theo quy định tại Điều lệ công ty;

d) Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, người phụ trách kế toán;

đ) Người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền công bố thông tin.

6. *Người nội bộ của quỹ đại chúng* là:

a) Thành viên Ban đại diện quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, thành viên Hội đồng quản trị công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

b) Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty; thành viên Ban Kiểm soát (nếu có), thành viên bộ phận kiểm toán nội bộ (nếu có); thành viên Ban điều hành của công ty quản lý quỹ;

c) Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, người phụ trách kế toán của công ty quản lý quỹ; người điều hành quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

d) Người đại diện theo pháp luật, người được ủy quyền công bố thông tin.

7. *Ngày công bố thông tin* là ngày thông tin xuất hiện trên một trong các phương tiện công bố thông tin quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

8. *Ngày báo cáo về việc công bố thông tin* là ngày gửi fax, gửi dữ liệu điện tử qua email, ngày thông tin được tiếp nhận trên hệ thống thông tin điện tử của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước,

Sở giao dịch chứng khoán hoặc ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nhận được văn bản báo cáo về việc công bố thông tin tùy theo thời điểm nào đến trước.

9. *Số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết* của công ty đại chúng là số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty đã phát hành trừ đi số cổ phiếu có quyền biểu quyết được công ty đại chúng mua lại làm cổ phiếu quỹ.

10. *Tổ chức đăng ký giao dịch* là tổ chức có chứng khoán đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom của Sở giao dịch chứng khoán.

11. *Tổ chức niêm yết* là tổ chức có cổ phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán.

12. *Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán* là tổ chức kiểm toán được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, các thông tin tài chính và các báo cáo khác của các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư 183/2013/TT-BTC về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng.

13. *Tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng* là tổ chức kiểm toán được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận thực hiện kiểm toán, soát xét báo cáo tài chính, các thông tin tài chính và các báo cáo khác của các đơn vị có lợi ích công chúng theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư 183/2013/TT-BTC về kiểm toán độc lập đối với đơn vị có lợi ích công chúng.

14. *Ngày hoàn tất giao dịch chứng khoán* được xác định như sau:

a) Là ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch trong trường hợp giao dịch thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán;

b) Là ngày kết thúc việc chuyển quyền sở hữu chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán trong trường hợp giao dịch không thực hiện qua Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 3. Nguyên tắc công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật và bảo đảm:

a) Đối tượng công bố thông tin phải chịu trách nhiệm về nội dung thông tin công bố. Trường hợp có sự thay đổi nội dung thông tin đã công bố, đối tượng công bố thông tin phải công bố nội dung thay đổi và lý do thay đổi so với thông tin đã công bố trước đó;

b) Trường hợp có sự kiện, thông tin làm ảnh hưởng đến giá chứng khoán, đối tượng công bố thông tin phải xác nhận hoặc đính chính về sự kiện, thông tin đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận biết được về sự kiện, thông tin đó hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán;

c) Việc công bố các thông tin cá nhân bao gồm số Thẻ căn cước công dân, số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu còn hiệu lực, địa chỉ liên lạc, địa chỉ thường trú, số điện thoại, số fax, email, số tài khoản giao dịch chứng khoán, số tài khoản lưu ký chứng khoán, số tài khoản ngân hàng chỉ được thực hiện nếu chủ thể liên quan đồng ý.

2. Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư này khi công bố thông tin phải đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi chứng khoán đó niêm yết, đăng ký giao dịch về nội dung thông tin công bố, bao gồm đầy đủ các thông tin theo quy định. Trường hợp thông tin công bố bao gồm các thông tin cá nhân quy định tại điểm c khoản 1 Điều này và các đối tượng công bố thông tin không muốn công khai các thông tin này thì phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán

02 bản tài liệu, trong đó 01 bản báo cáo về việc công bố thông tin bao gồm đầy đủ thông tin cá nhân và 01 bản báo cáo không bao gồm thông tin cá nhân để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi chứng khoán đó niêm yết, đăng ký giao dịch thực hiện công bố thông tin.

3. Các đối tượng công bố thông tin có trách nhiệm bảo quản, lưu giữ thông tin đã báo cáo, công bố theo quy định sau:

a) Các thông tin công bố định kỳ phải được lưu giữ dưới dạng văn bản (nếu có) và dữ liệu điện tử tối thiểu 10 năm. Các thông tin này phải được lưu giữ trên trang thông tin điện tử của đối tượng công bố thông tin tối thiểu là 05 năm;

b) Các thông tin công bố bất thường hoặc theo yêu cầu phải lưu giữ trên trang thông tin điện tử của đối tượng công bố thông tin trong tối thiểu 05 năm.

4. Ngôn ngữ thông tin công bố trên thị trường chứng khoán là tiếng Việt. Việc công bố thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh được áp dụng đối với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Các đối tượng khác được khuyến khích công bố thông tin bằng tiếng Anh theo hướng dẫn tại Quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Trường hợp công bố thông tin bằng tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung thông tin công bố bằng tiếng Anh chỉ có tính tham khảo.

Điều 4. Người thực hiện công bố thông tin

1. Các đối tượng công bố thông tin là tổ chức phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin thông qua 01 người đại diện theo pháp luật hoặc 01 cá nhân là người được ủy quyền công bố thông tin của tổ chức đó.

a) Người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố. Trường hợp phát sinh sự kiện công bố thông tin mà cả người đại diện theo pháp luật và người được ủy quyền công bố thông tin đều vắng mặt thì thành viên giữ chức vụ cao nhất của Ban Điều hành có trách nhiệm thay thế thực hiện công bố thông tin;

b) Tổ chức phải đăng ký, đăng ký lại người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin theo Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này cùng với Bản cung cấp thông tin của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền công bố thông tin theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán tối thiểu 24 giờ trước khi việc ủy quyền có hiệu lực.

2. Nhà đầu tư thuộc đối tượng công bố thông tin là cá nhân có thể tự thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin hoặc ủy quyền cho 01 tổ chức (công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đại chúng, thành viên lưu ký, Trung tâm lưu ký chứng khoán hoặc tổ chức khác) hoặc 01 cá nhân khác thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin như sau:

a) Trường hợp tự thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin, trong lần công bố thông tin đầu tiên, nhà đầu tư cá nhân phải nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Bản cung cấp thông tin theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này và có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin khi có sự thay đổi các nội dung trong Bản cung cấp thông tin nêu trên;

b) Trường hợp ủy quyền công bố thông tin, nhà đầu tư cá nhân phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác và kịp thời về thông tin do người được ủy quyền công bố thông tin công bố. Nhà đầu tư có trách nhiệm cung cấp chính xác, kịp thời và đầy đủ thông tin về tình trạng sở hữu chứng khoán của mình và mối quan hệ với người có liên quan (nếu có) cho tổ

chức hoặc cá nhân được ủy quyền công bố thông tin để những người này thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định pháp luật;

Nhà đầu tư cá nhân đăng ký, đăng ký lại người được ủy quyền công bố thông tin theo Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này cùng Bản cung cấp thông tin của nhà đầu tư cá nhân đó và của người được ủy quyền công bố thông tin theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này (trường hợp người được ủy quyền công bố thông tin là cá nhân) cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán tối thiểu 24 giờ trước khi việc ủy quyền có hiệu lực.

3. Nhà đầu tư nước ngoài thực hiện nghĩa vụ báo cáo và công bố thông tin theo quy định của Thông tư này và pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

4. Việc công bố thông tin của quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng do công ty quản lý quỹ thực hiện.

Điều 5. Phương tiện công bố thông tin

1. Các phương tiện công bố thông tin bao gồm:

- a) Trang thông tin điện tử (website) của tổ chức là đối tượng công bố thông tin;
- b) Hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- c) Trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán;
- d) Trang thông tin điện tử của Trung tâm lưu ký chứng khoán;
- đ) Các phương tiện thông tin đại chúng khác theo quy định pháp luật (báo in, báo điện tử...).

2. Tổ chức là đối tượng công bố thông tin phải lập trang thông tin điện tử theo quy định sau:

a) Công ty đại chúng phải lập trang thông tin điện tử trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày trở thành công ty đại chúng. Tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng phải lập trang thông tin điện tử trước khi thực hiện chào bán trái phiếu ra công chúng. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải lập trang thông tin điện tử khi chính thức hoạt động. Tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch phải lập trang thông tin điện tử khi thực hiện thủ tục đăng ký niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán;

b) Các tổ chức khi lập trang thông tin điện tử phải báo cáo với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán và công khai địa chỉ trang thông tin điện tử và mọi thay đổi liên quan đến địa chỉ này trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất việc lập trang thông tin điện tử hoặc khi thay đổi địa chỉ trang thông tin điện tử này;

c) Trang thông tin điện tử phải có các nội dung về ngành, nghề kinh doanh và các nội dung phải thông báo công khai trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp và mọi thay đổi liên quan tới các nội dung này; chuyên mục riêng về quan hệ cổ đông (nhà đầu tư), trong đó phải công bố Điều lệ công ty, Quy chế quản trị nội bộ (nếu có), Bản cáo bạch (nếu có) và các thông tin công bố định kỳ, bất thường và theo yêu cầu quy định tại Thông tư này;

d) Trang thông tin điện tử phải hiển thị thời gian đăng tải thông tin, đồng thời phải đảm bảo nhà đầu tư có thể dễ dàng tìm kiếm và tiếp cận được các dữ liệu trên trang thông tin điện tử đó.

3. Công ty đại chúng, tổ chức phát hành, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ phải thực hiện công bố thông tin trên các phương tiện quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

4. Tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch; công ty chứng khoán thành viên; quỹ đại chúng niêm yết, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng thực hiện công bố thông tin trên các phương tiện quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

5. Sở giao dịch chứng khoán thực hiện công bố thông tin trên phương tiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều này.

6. Trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện công bố thông tin trên phương tiện quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.

7. Trường hợp nghĩa vụ công bố thông tin phát sinh vào ngày nghỉ, ngày lễ theo quy định pháp luật, đối tượng nêu tại khoản 3 và 4 Điều này thực hiện công bố thông tin trên phương tiện quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật sau khi ngày nghỉ, ngày lễ kết thúc.

8. Việc công bố thông tin trên hệ thống công bố thông tin của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 6. Tạm hoãn công bố thông tin

1. Đối tượng công bố thông tin được tạm hoãn công bố thông tin trong trường hợp vì những lý do bất khả kháng (thiên tai, hỏa hoạn,...). Đối tượng công bố thông tin phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán về việc tạm hoãn công bố thông tin ngay khi xảy ra sự kiện, trong đó nêu rõ lý do của việc tạm hoãn công bố thông tin, đồng thời công bố về việc tạm hoãn công bố thông tin.

2. Ngay sau khi đã khắc phục được tình trạng bất khả kháng, đối tượng công bố thông tin có trách nhiệm công bố đầy đủ các thông tin mà trước đó chưa công bố theo quy định pháp luật.

Điều 7. Xử lý vi phạm về công bố thông tin

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm quy định pháp luật về công bố thông tin thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định pháp luật.

Chương II CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Điều 8. Công bố thông tin định kỳ

1. Công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng theo nguyên tắc sau:

a) Báo cáo tài chính phải bao gồm đầy đủ các báo cáo, phụ lục, thuyết minh theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;

Trường hợp công ty đại chúng là công ty mẹ của một tổ chức khác, công ty đại chúng phải công bố 02 báo cáo: báo cáo tài chính năm của riêng đơn vị mình và báo cáo tài chính năm hợp nhất theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;

Trường hợp công ty đại chúng là doanh nghiệp cấp trên có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân thì phải công bố báo cáo tài chính năm của riêng đơn vị mình và báo cáo tài chính năm tổng hợp theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp;

b) Toàn văn báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán phải được công bố đầy đủ, kể cả báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính đó. Trường hợp kiểm toán không chấp nhận toàn phần báo cáo tài chính, công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính năm, báo cáo kiểm toán kèm theo văn bản giải trình của công ty;

c) Thời hạn công bố báo cáo tài chính năm:

Công ty đại chúng phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán nhưng không vượt quá 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính;

Trường hợp công ty đại chúng không thể hoàn thành việc công bố báo cáo tài chính năm trong thời hạn nêu trên do phải lập báo cáo tài chính năm hợp nhất hoặc báo cáo tài chính năm tổng hợp; hoặc do các công ty con, công ty liên kết của công ty đại chúng cũng phải lập báo cáo tài chính năm có kiểm toán, báo cáo tài chính năm hợp nhất hoặc báo cáo tài chính năm tổng hợp thì Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn thời gian công bố báo cáo tài chính năm khi có yêu cầu bằng văn bản của công ty, nhưng tối đa không quá 100 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan.

2. Công ty đại chúng phải lập báo cáo thường niên theo Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này và công bố báo cáo này chậm nhất là 20 ngày sau ngày công bố báo cáo tài chính năm được kiểm toán nhưng không vượt quá 120 ngày, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Thông tin tài chính trong báo cáo thường niên phải phù hợp với báo cáo tài chính năm được kiểm toán.

3. Công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông thường niên

a) Chậm nhất 10 ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông, công ty đại chúng phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty và của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (trường hợp là tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch) về việc họp Đại hội đồng cổ đông, trong đó nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông thường niên, bao gồm: thông báo mời họp, mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Ban Kiểm soát, thành viên Hội đồng quản trị; các tài liệu tham khảo làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;

Tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông phải được đăng tải và cập nhật các sửa đổi, bổ sung (nếu có) cho tới khi kết thúc Đại hội đồng cổ đông;

b) Trường hợp không tổ chức thành công cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ nhất, công ty đại chúng phải công bố về chương trình và thời điểm dự kiến tổ chức các cuộc họp kế tiếp, tiếp tục duy trì việc đăng tải và cho phép cổ đông tải tài liệu họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại điểm a khoản này cho tới khi tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông. Thời điểm tổ chức các cuộc họp kế tiếp thực hiện theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

c) Biên bản họp, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên phải được công bố theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

4. Công bố thông tin về hoạt động chào bán và báo cáo sử dụng vốn

a) Công ty đại chúng thực hiện chào bán chứng khoán riêng lẻ, chào bán chứng khoán ra công chúng thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định pháp luật về chào bán chứng khoán;

b) Trường hợp huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư, định kỳ 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán cho đến khi hoàn thành dự án; hoặc cho đến khi đã giải ngân hết số tiền huy động được, công ty đại chúng phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán. Trường hợp thay đổi các nội dung tại phương án sử dụng vốn, mục đích sử dụng vốn, trong vòng 10 ngày kể từ khi ra quyết định thay đổi các nội dung này, tổ chức phát hành phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin nội dung thay đổi trên trang thông tin điện tử của tổ chức phát hành. Mọi thay đổi phải được báo cáo lại tại Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Tổ chức phát hành phải công bố báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán xác nhận tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong

báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận. Quy định này không áp dụng đối với trường hợp công ty đại chúng chào bán cổ phiếu để hoán đổi các khoản nợ hoặc hoán đổi cổ phần, phân vốn góp.

5. Công bố thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài

Công ty đại chúng phải công bố thông tin về giới hạn tỷ lệ sở hữu nước ngoài của công ty mình và các thay đổi liên quan đến tỷ lệ sở hữu này trên trang thông tin điện tử của công ty, của Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định pháp luật chứng khoán hướng dẫn hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam.

Điều 9. Công bố thông tin bất thường

1. Công ty đại chúng phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

a) Tài khoản của công ty tại ngân hàng bị phong tỏa hoặc được phép hoạt động trở lại sau khi bị phong tỏa, ngoại trừ trường hợp phong tỏa theo yêu cầu của chính công ty;

b) Tạm ngừng một phần hoặc toàn bộ hoạt động kinh doanh; bổ sung hoặc rút bớt một hoặc một số ngành nghề đầu tư, kinh doanh; bị đình chỉ hoặc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động; thay đổi thông tin trong Bản cáo bạch sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán;

c) Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, biên bản họp hoặc biên bản kiểm phiếu (trong trường hợp lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản). Trường hợp Đại hội đồng cổ đông thông qua việc hủy niêm yết, công ty phải công bố thông tin về việc hủy niêm yết kèm theo tỷ lệ thông qua của cổ đông không phải là cổ đông lớn;

d) Quyết định mua hoặc bán cổ phiếu quỹ; ngày thực hiện quyền mua cổ phiếu của người sở hữu trái phiếu kèm theo quyền mua cổ phiếu hoặc ngày thực hiện chuyển đổi trái phiếu chuyển đổi sang cổ phiếu; quyết định chào bán chứng khoán ra nước ngoài và các quyết định liên quan đến việc chào bán chứng khoán theo quy định pháp luật về doanh nghiệp;

đ) Quyết định về mức cổ tức, hình thức trả cổ tức, thời gian trả cổ tức; quyết định tách, gộp cổ phiếu;

e) Quyết định về việc tổ chức lại doanh nghiệp (chia, tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp), giải thể doanh nghiệp; thay đổi tên công ty, con dấu của công ty; thay đổi địa điểm, thành lập mới hoặc đóng cửa trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của công ty;

g) Quyết định thay đổi kỳ kế toán, chính sách kế toán áp dụng (trừ trường hợp thay đổi chính sách kế toán áp dụng do thay đổi quy định pháp luật); thông báo doanh nghiệp kiểm toán đã ký hợp đồng kiểm toán báo cáo tài chính năm hoặc thay đổi doanh nghiệp kiểm toán (sau khi đã ký hợp đồng); doanh nghiệp kiểm toán từ chối kiểm toán báo cáo tài chính của công ty; kết quả điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính (nếu có); ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần của kiểm toán viên đối với báo cáo tài chính;

h) Quyết định tham gia góp vốn thành lập, mua để tăng sở hữu trong một công ty dẫn đến công ty đó trở thành công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc bán để giảm sở hữu tại công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến công ty đó không còn là công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết hoặc giải thể công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết; đóng, mở chi nhánh, nhà máy, văn phòng đại diện;

i) Quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị thông qua hợp đồng, giao dịch giữa công ty với người nội bộ hoặc người có liên quan;

k) Quyết định phát hành trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi;

l) Khi có sự thay đổi số cổ phiếu có quyền biểu quyết đang lưu hành. Thời điểm công bố thông tin thực hiện như sau:

Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phiếu, tính từ thời điểm công ty báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về kết quả phát hành theo quy định pháp luật về phát hành chứng khoán;

Trường hợp công ty giao dịch cổ phiếu quỹ, tính từ thời điểm công ty báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ theo quy định pháp luật về giao dịch cổ phiếu quỹ;

Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của cán bộ công nhân viên theo chương trình lựa chọn của người lao động trong công ty hoặc mua lại cổ phiếu lẻ của công ty thông qua công ty chứng khoán; công ty chứng khoán mua cổ phiếu của chính mình theo yêu cầu của khách hàng hoặc để sửa lỗi giao dịch, công ty công bố thông tin trong vòng 10 ngày đầu tiên của tháng trên cơ sở các giao dịch đã hoàn tất và cập nhật đến ngày công bố thông tin.

m) Khi nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép hoạt động của công ty được sửa đổi, bổ sung;

n) Công ty thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ, công ty gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi công ty niêm yết, đăng ký giao dịch Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới (nếu có) theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;

o) Khi nhận được quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của công ty;

p) Khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án liên quan đến hoạt động của công ty; kết luận của cơ quan thuế về việc công ty vi phạm pháp luật về thuế;

q) Quyết định vay hoặc phát hành trái phiếu dẫn đến tổng giá trị các khoản vay của công ty có giá trị từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

Trường hợp tổng giá trị các khoản vay của công ty đạt từ 30% vốn chủ sở hữu trở lên tính tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét, công ty công bố thông tin về các quyết định vay thêm hoặc phát hành thêm trái phiếu có giá trị từ 10% vốn chủ sở hữu trở lên theo báo cáo tài chính năm gần nhất đã kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét;

r) Công ty nhận được thông báo của Tòa án thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản doanh nghiệp;

s) Khi xảy ra các sự kiện khác có ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc tình hình quản trị của công ty.

2. Công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản:

a) Việc công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông bất thường thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này;

b) Trường hợp lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản, chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến, công ty đại chúng phải công bố trên trang thông tin điện tử của mình, đồng thời gửi cho tất cả các cổ đông phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết.

3. Khi công bố thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này, công ty đại chúng phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).

4. Công bố thông tin liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu.

Công ty đại chúng báo cáo và nộp đầy đủ các tài liệu là căn cứ pháp lý liên quan đến ngày đăng ký cuối cùng dự kiến thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu cho Trung tâm lưu ký chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán (trường hợp là tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch), báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời công bố thông tin chậm nhất 10 ngày trước ngày đăng ký cuối cùng dự kiến.

5. Công bố thông tin trong các trường hợp đặc biệt khác như sau:

a) Sau khi thay đổi kỳ kế toán, công ty đại chúng công bố báo cáo tài chính khi thay đổi kỳ kế toán đã được kiểm toán theo quy định pháp luật về kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán;

b) Sau khi hoàn tất việc chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp, công ty đại chúng công bố báo cáo tài chính sau khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật kế toán doanh nghiệp trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán;

c) Sau khi chia, tách, sáp nhập, công ty đại chúng là doanh nghiệp bị chia, bị tách hoặc bị sáp nhập công bố Báo cáo tài chính khi chia tách, sáp nhập doanh nghiệp đã được kiểm toán theo quy định của pháp luật kế toán trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo kiểm toán.

Điều 10. Công bố thông tin theo yêu cầu

1. Trong các trường hợp sau đây, công ty đại chúng phải công bố thông tin trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi công ty niêm yết, đăng ký giao dịch:

a) Khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư;

b) Có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lớn đến giá chứng khoán và cần phải xác nhận thông tin đó.

2. Nội dung thông tin công bố theo yêu cầu phải nêu rõ sự kiện được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán yêu cầu công bố; nguyên nhân và đánh giá của công ty về tính xác thực của sự kiện đó, giải pháp khắc phục (nếu có).

Chương III CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT, CÔNG TY ĐẠI CHỨNG QUY MÔ LỚN

Điều 11. Công bố thông tin định kỳ

1. Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán và công bố các nội dung khác theo quy định tại Điều 8 Thông tư này.

2. Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán.

a) Báo cáo tài chính bán niên phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, trình bày số liệu tài chính trong 06

tháng đầu năm tài chính của công ty, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Báo cáo tài chính bán niên phải được soát xét theo Chuẩn mực về công tác soát xét báo cáo tài chính. Toàn văn báo cáo tài chính bán niên phải được công bố đầy đủ, kèm theo ý kiến kiểm toán và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp báo cáo tài chính bán niên được soát xét có kết luận của kiểm toán viên là không đạt yêu cầu;

b) Thời hạn công bố báo cáo tài chính bán niên:

Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét nhưng không được vượt quá 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính.

Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn không thể hoàn thành việc công bố báo cáo tài chính bán niên trong thời hạn nêu trên do phải lập báo cáo tài chính bán niên hợp nhất hoặc báo cáo tài chính bán niên tổng hợp; hoặc do các công ty con, công ty liên kết của tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn cũng phải lập báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét, báo cáo tài chính bán niên hợp nhất, báo cáo tài chính bán niên tổng hợp thì Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn thời gian công bố báo cáo tài chính bán niên khi có yêu cầu bằng văn bản của công ty, nhưng tối đa không quá 60 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng đầu năm tài chính bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan.

3. Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có).

a) Báo cáo tài chính quý phải là báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ theo Chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính giữa niên độ”, được lập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 8 Thông tư này. Toàn văn báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính quý đã được soát xét (nếu có) phải được công bố đầy đủ, kèm theo ý kiến kiểm toán và văn bản giải trình của công ty trong trường hợp báo cáo tài chính quý được soát xét (nếu có) có kết luận của kiểm toán viên là không đạt yêu cầu;

b) Thời hạn công bố báo cáo tài chính quý:

Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý. Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn công bố báo cáo tài chính quý được soát xét (nếu có) trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày tổ chức kiểm toán ký báo cáo soát xét.

Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn không thể hoàn thành việc công bố báo cáo tài chính quý trong thời hạn nêu trên do phải lập báo cáo tài chính quý hợp nhất hoặc báo cáo tài chính quý tổng hợp; hoặc do các công ty con, công ty liên kết của tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn cũng phải lập báo cáo tài chính quý hợp nhất, báo cáo tài chính quý tổng hợp thì Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét gia hạn thời gian công bố báo cáo tài chính quý khi có yêu cầu bằng văn bản của công ty, nhưng tối đa không quá 30 ngày, kể từ ngày kết thúc quý bảo đảm phù hợp với quy định pháp luật liên quan.

4. Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

b) Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở kỳ trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại;

c) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo tài chính quý 2 đã công bố so với báo cáo tài chính bán niên được soát xét; hoặc tại báo cáo tài chính quý 4 đã công bố so với báo cáo tài chính năm được kiểm toán có sự chênh lệch từ 5% trở lên; hoặc chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại;

d) Số liệu, kết quả hoạt động kinh doanh tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán hoặc soát xét từ 5% trở lên.

5. Trường hợp tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn có công ty con, công ty liên kết hoặc có các đơn vị kế toán trực thuộc thì phải giải trình nguyên nhân phát sinh các sự kiện quy định tại khoản 4 Điều này trên cả cơ sở báo cáo tài chính của bản thân công ty đó và báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính tổng hợp.

6. Định kỳ 06 tháng và năm, tổ chức niêm yết phải công bố thông tin về báo cáo tình hình quản trị công ty theo Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn công bố thông tin Báo cáo tình hình quản trị công ty chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Điều 12. Công bố thông tin bất thường

Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải công bố thông tin bất thường trong vòng 24 giờ trong các trường hợp quy định tại Điều 9 Thông tư này và khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây:

1. Vốn góp của chủ sở hữu bị giảm từ 10% trở lên hoặc tổng tài sản bị giảm từ 10% trở lên tại báo cáo tài chính năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

2. Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ; quyết định góp vốn đầu tư vào một tổ chức, dự án, vay, cho vay hoặc các giao dịch khác với giá trị từ 10% trở lên trên tổng tài sản của công ty tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét; quyết định góp vốn có giá trị từ 50% trở lên vốn điều lệ của một tổ chức (xác định theo vốn điều lệ của tổ chức nhận vốn góp trước thời điểm góp vốn); quyết định mua, bán tài sản có giá trị từ 15% trở lên trên tổng tài sản của công ty tính tại báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán hoặc báo cáo tài chính bán niên gần nhất được soát xét.

3. Được chấp thuận hoặc bị hủy bỏ niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán nước ngoài.

Điều 13. Công bố thông tin theo yêu cầu

Tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn công bố thông tin theo yêu cầu quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 14. Thời điểm bắt đầu thực hiện và chấm dứt việc công bố thông tin của công ty đại chúng quy mô lớn

1. Công ty đại chúng thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của công ty đại chúng quy mô lớn theo quy định tại Thông tư này kể từ thời điểm có tên trong danh sách công ty đại chúng quy mô lớn do Trung tâm lưu ký chứng khoán công bố.

2. Trong vòng 01 năm kể từ ngày không còn là công ty đại chúng quy mô lớn theo danh sách do Trung tâm lưu ký chứng khoán công bố, công ty tiếp tục thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin như công ty đại chúng quy mô lớn theo quy định tại Thông tư này.

Chương IV
CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TỔ CHỨC NIÊM YẾT TRÁI PHIẾU
DOANH NGHIỆP, TỔ CHỨC PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP
RA CÔNG CHÚNG

Điều 15. Công bố thông tin của tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp

1. Tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp là công ty đại chúng thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 11, Điều 12 và Điều 13 Thông tư này.

2. Tổ chức niêm yết trái phiếu doanh nghiệp không thuộc đối tượng nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện công bố thông tin như sau:

a) Công bố các báo cáo tài chính năm và báo cáo thường niên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Thông tư này;

b) Công bố thông tin bất thường theo quy định tại Điều 12 Thông tư này, (Hội đồng quản trị được đổi thành Hội đồng thành viên nếu là công ty trách nhiệm hữu hạn);

c) Công bố thông tin theo yêu cầu theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 16. Công bố thông tin của tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng

1. Tổ chức phát hành trái phiếu ra công chúng thực hiện công bố thông tin về việc chào bán trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng theo quy định pháp luật về chào bán trái phiếu ra công chúng.

2. Tổ chức phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra công chúng thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin kể từ khi kết thúc đợt chào bán trái phiếu ra công chúng cho đến khi hoàn tất thanh toán trái phiếu, cụ thể như sau:

a) Công bố thông tin định kỳ về báo cáo tài chính năm, báo cáo thường niên theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 8 Thông tư này.

Trường hợp chào bán trái phiếu ra công chúng để huy động vốn cho các dự án đầu tư cụ thể đã xác định, định kỳ 06 tháng kể từ tháng có ngày kết thúc đợt chào bán cho đến khi hoàn thành dự án hoặc khi đã giải ngân hết số tiền đã huy động, tổ chức phát hành phải công bố thông tin về tiến độ sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo (định kỳ 06 tháng). Tổ chức phát hành phải công bố báo cáo sử dụng vốn được kiểm toán xác nhận tại Đại hội đồng cổ đông hoặc thuyết minh chi tiết việc sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán trong báo cáo tài chính năm được kiểm toán xác nhận;

b) Công bố thông tin bất thường theo quy định tại điểm a, b, e, h và r khoản 1 Điều 9 Thông tư này và phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, giải pháp khắc phục (nếu có).

Trường hợp có sự thay đổi mục đích sử dụng vốn so với nội dung đã nêu tại bản cáo bạch, tổ chức phát hành phải công bố thông tin về lý do và quyết định, nghị quyết của Hội đồng quản trị, Đại hội đồng cổ đông (đối với công ty cổ phần) hoặc Quyết định của Hội đồng thành viên hoặc Chủ sở hữu công ty (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn) về sự thay đổi đó trong vòng 24 giờ, kể từ khi có quyết định về việc thay đổi mục đích sử dụng vốn;

c) Trường hợp phát hành trái phiếu chuyển đổi không bắt buộc, tổ chức phát hành phải gửi thư thông báo tới từng trái chủ và thực hiện công bố thông tin về thời gian, tỷ lệ, giá, địa điểm đăng ký chuyển đổi chậm nhất 01 tháng trước ngày chuyển đổi trái phiếu;

d) Công bố thông tin theo yêu cầu theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Chương V
CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN,
CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ, CHI NHÁNH CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Điều 17. Công bố thông tin định kỳ

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh của công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam thực hiện công bố thông tin định kỳ theo quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 11 Thông tư này (trường hợp công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty trách nhiệm hữu hạn thì hợp Đại hội đồng cổ đông được đổi thành hợp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị được đổi thành Hội đồng thành viên).

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh của công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải công bố báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 30/6 đã được soát xét và tại ngày 31/12 đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chứng thuộc lĩnh vực chứng khoán cùng thời điểm với việc công bố báo cáo tài chính bán niên đã được soát xét và báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán.

Điều 18. Công bố thông tin bất thường

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty cổ phần, chi nhánh của công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại Điều 12 Thông tư này và trong các trường hợp sau:

a) Khi nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với công ty, người hành nghề chứng khoán của công ty; khi Tổng Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Giám đốc của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ bị thu hồi chứng chỉ hành nghề chứng khoán;

b) Khi nhận được quyết định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc đặt công ty vào diện kiểm soát, kiểm soát đặc biệt hoặc đưa ra khỏi diện kiểm soát, kiểm soát đặc biệt; đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động hoặc chấm dứt tình trạng đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động;

c) Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp để trở thành cổ đông, thành viên góp vốn nắm giữ từ 10% trở lên vốn điều lệ đã góp của công ty chứng khoán không phải là công ty đại chúng; các giao dịch làm thay đổi quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp chiếm từ 10% trở lên vốn điều lệ hoặc giao dịch dẫn tới tỷ lệ sở hữu của cổ đông, thành viên góp vốn vượt qua hoặc xuống dưới các mức sở hữu 10%, 25%, 50%, 75% vốn điều lệ của công ty quản lý quỹ không phải là công ty đại chúng;

d) Khi nhận được quyết định chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đóng, thành lập văn phòng đại diện, chi nhánh, phòng giao dịch ở trong nước hoặc nước ngoài.

2. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ là công ty trách nhiệm hữu hạn phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện theo quy định tại điểm a, b, c, e, g, h, m, n, o, p, q, r, s khoản 1 Điều 9, khoản 1, 2, 3 Điều 12 Thông tư này và điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này (hợp Đại hội đồng cổ đông được đổi thành hợp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị được đổi thành Hội đồng thành viên).

3. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh của công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam khi công bố thông tin theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân và các giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 19. Công bố thông tin theo yêu cầu

1. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh của công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán khi có thông tin liên quan đến công ty ảnh hưởng lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

2. Nội dung thông tin công bố quy định tại khoản 1 Điều này phải nêu rõ sự kiện được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán yêu cầu công bố; nguyên nhân, mức độ xác thực của sự kiện đó và giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 20. Công bố thông tin khác của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh của công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty chứng khoán phải thông báo tại trụ sở chính, các chi nhánh, phòng giao dịch các nội dung liên quan đến phương thức giao dịch, đặt lệnh, ký quỹ giao dịch, thời gian thanh toán, phí giao dịch, các dịch vụ cung cấp và danh sách những người hành nghề chứng khoán của công ty. Trường hợp cung cấp dịch vụ giao dịch ký quỹ, công ty chứng khoán phải thông báo các điều kiện cung cấp dịch vụ, bao gồm yêu cầu về tỷ lệ ký quỹ, lãi suất vay, thời hạn vay, phương thức thực hiện lệnh gọi ký quỹ bổ sung, danh mục chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ.

2. Trước khi thực hiện lệnh bán giải chấp chứng khoán ký quỹ hoặc bán chứng khoán cầm cố, công ty chứng khoán phải thông báo cho khách hàng về việc bán giải chấp chứng khoán hoặc bán chứng khoán cầm cố, đồng thời công bố thông tin trên trang điện tử của công ty (đối với trường hợp bán chứng khoán của khách hàng là người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ). Sau khi giao dịch được thực hiện, công ty chứng khoán thông báo về kết quả giao dịch cho khách hàng chậm nhất vào cuối ngày giao dịch để khách hàng thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định pháp luật.

3. Ngoại trừ trường hợp khách hàng ủy thác đứng tên sở hữu, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin áp dụng cho cổ đông lớn khi toàn bộ số cổ phiếu thuộc sở hữu của công ty quản lý quỹ, các quỹ đầu tư mà công ty đang quản lý và danh mục đầu tư của các khách hàng ủy thác hoặc khi số cổ phiếu thuộc sở hữu của chi nhánh tại Việt Nam, công ty mẹ và các khách hàng ủy thác (đối với chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài) đạt từ 5% trở lên tổng số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của một tổ chức phát hành hoặc sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng theo quy định tại Điều 26 Thông tư này và quy định pháp luật về hoạt động của công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam.

4. Công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam phải thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin liên quan đến giao dịch chứng khoán thay cho khách hàng của mình khi đứng tên sở hữu tài sản ủy thác của khách hàng trong trường hợp khách hàng của mình thuộc đối tượng công bố thông tin. Trường hợp khách hàng đầu tư đứng tên sở hữu tài sản ủy thác, khách hàng có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ báo cáo sở hữu, công bố thông tin theo quy định pháp luật.

Chương VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA QUỸ ĐẠI CHÚNG, CÔNG TY ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN ĐẠI CHÚNG

Điều 21. Công bố thông tin định kỳ về quỹ đại chúng

1. Công bố thông tin định kỳ của quỹ mở, bao gồm cả quỹ hoán đổi danh mục

a) Báo cáo tài chính

Công ty quản lý quỹ phải công bố báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán, báo cáo tài chính bán niên đã được kiểm toán soát xét và báo cáo tài chính quý của quỹ. Nội dung báo cáo tài chính thực hiện theo quy định pháp luật về chế độ kế toán áp dụng cho quỹ có liên quan. Thời hạn nộp báo cáo tài chính thực hiện theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 11 Thông tư này.

b) Báo cáo hoạt động đầu tư

Công ty quản lý quỹ phải báo cáo và công bố định kỳ hàng tháng, quý, năm các báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ theo quy định pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

c) Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng

Công ty quản lý quỹ phải công bố định kỳ hàng tuần báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ theo quy định pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;

d) Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ

Công ty quản lý quỹ phải công bố định kỳ Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ bán niên và hàng năm theo quy định pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

2. Công bố thông tin định kỳ của quỹ đóng

Công ty quản lý quỹ công bố định kỳ các báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động đầu tư, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ đóng theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này.

3. Công bố thông tin định kỳ của quỹ đầu tư bất động sản, công ty đầu tư chứng khoán bất động sản

Công ty quản lý quỹ công bố định kỳ các báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động đầu tư, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ của quỹ đầu tư bất động sản, công ty đầu tư chứng khoán bất động sản theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này.

4. Công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin liên quan tới Đại hội nhà đầu tư của quỹ đại chúng theo quy định áp dụng đối với Đại hội đồng cổ đông của công ty đại chúng tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

5. Ngoài các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này, công ty quản lý quỹ phải tuân thủ các nghĩa vụ công bố thông tin khác của quỹ đầu tư chứng khoán theo quy định pháp luật về thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán.

6. Trừ các báo cáo tài chính theo quy định tại khoản 1 Điều này, thời hạn công bố các thông tin định kỳ khác của quỹ đại chúng như sau:

a) Đối với thông tin công bố định kỳ hàng tuần: là ngày làm việc đầu tiên của tuần kế tiếp. Trường hợp công bố thông tin báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng trong vòng 03 ngày làm việc sau ngày định giá;

b) Đối với thông tin công bố định kỳ hàng tháng: trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc tháng gần nhất;

c) Đối với thông tin công bố định kỳ hàng quý: trong vòng 20 ngày, kể từ ngày kết thúc quý gần nhất;

d) Đối với thông tin công bố định kỳ 06 tháng (bán niên): trong vòng 45 ngày, kể từ ngày kết thúc 06 tháng (bán niên) gần nhất;

đ) Đối với thông tin công bố định kỳ hàng năm: trong vòng 90 ngày, kể từ ngày kết thúc năm gần nhất.

Điều 22. Công bố thông tin bất thường về quỹ đại chúng

1. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây đối với quỹ đại chúng:

- a) Được cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng;
 - b) Được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ, Quyết định điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ;
 - c) Quyết định thay đổi vốn điều lệ của quỹ đóng;
 - d) Bị đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán chứng chỉ quỹ; quỹ đại chúng chào bán không thành công;
 - đ) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ quỹ, Bản cáo bạch;
 - e) Khi có quyết định khởi tố, tạm giam, truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người nội bộ của quỹ đại chúng;
 - g) Khi có thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ của quỹ đại chúng;
- Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày công bố thông tin về việc thay đổi, bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại, bãi nhiệm người nội bộ của quỹ đại chúng, công ty quản lý quỹ phải gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán nơi chứng chỉ quỹ niêm yết Bản cung cấp thông tin của người nội bộ mới theo Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này;
- h) Công bố về ngày đăng ký cuối cùng, ngày thực hiện quyền cho nhà đầu tư của quỹ;
 - i) Quyết định hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể, gia hạn thời gian hoạt động, thanh lý tài sản của quỹ đại chúng;
 - k) Định giá sai giá trị tài sản ròng của quỹ đại chúng;
 - l) Thay đổi ngân hàng giám sát, công ty quản lý quỹ; thay đổi thành viên lập quỹ, tổ chức tạo lập thị trường (đối với quỹ ETF);
 - m) Điều chỉnh sai lệch của danh mục đầu tư của quỹ đại chúng;
 - n) Tạm ngừng giao dịch hoán đổi hoặc mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu vượt quá mức cho phép (đối với quỹ ETF);
 - o) Các trường hợp quy định tại điểm a, đ, g, p khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

2. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin về Đại hội nhà đầu tư bất thường hoặc việc lấy ý kiến Đại hội nhà đầu tư bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

3. Công ty quản lý quỹ phải công bố các thông tin bất thường khác về quỹ đại chúng theo quy định hướng dẫn về thành lập, tổ chức hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán của Bộ Tài chính.

4. Công ty quản lý quỹ khi công bố thông tin về các sự kiện quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này phải nêu rõ sự kiện xảy ra, nguyên nhân, kế hoạch và các giải pháp khắc phục (nếu có).

Điều 23. Công bố thông tin định kỳ về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Báo cáo tài chính

Công ty quản lý quỹ phải công bố các báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán, báo cáo tài chính bán niên và báo cáo tài chính quý của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

2. Báo cáo hoạt động đầu tư

Công ty quản lý quỹ phải công bố định kỳ hàng tháng, quý, năm báo cáo hoạt động đầu tư của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định pháp luật về thành lập và quản lý công ty đầu tư chứng khoán.

3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng

Công ty quản lý quỹ phải công bố định kỳ hàng tuần báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng của công ty đầu tư chứng khoán theo quy định pháp luật về thành lập và quản lý công ty đầu tư chứng khoán.

4. Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

Công ty quản lý quỹ phải công bố định kỳ bán niên, hàng năm báo cáo tổng kết hoạt động quản lý công ty đầu tư chứng khoán theo quy định pháp luật về thành lập và quản lý công ty đầu tư chứng khoán.

5. Công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin về Đại hội đồng cổ đông của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Thông tư này.

6. Thời hạn công bố thông tin định kỳ của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 21 Thông tư này.

Điều 24. Công bố thông tin bất thường về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin bất thường trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây đối với công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

a) Quyết định chào bán, phát hành cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng; được cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng, Giấy chứng nhận đăng ký phát hành thêm cổ phiếu; Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động của công ty;

b) Quyết định tăng, giảm vốn điều lệ;

c) Bị đình chỉ, hủy bỏ đợt chào bán cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

d) Quyết định hợp nhất, sáp nhập, giải thể, gia hạn thời gian hoạt động, thanh lý tài sản của công ty đầu tư chứng khoán; bị thu hồi giấy chứng nhận thành lập và hoạt động đối với công ty đầu tư chứng khoán;

đ) Định giá sai giá trị tài sản ròng của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

e) Sửa đổi điều lệ, bản cáo bạch công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

g) Tạm ngừng giao dịch cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán;

h) Thay đổi tên công ty; thay đổi công ty quản lý quỹ, ngân hàng giám sát;

i) Điều chỉnh sai lệch của danh mục đầu tư của công ty;

k) Các sự kiện khác có thể gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tài chính, hoạt động của công ty;

l) Các trường hợp quy định tại điểm a, đ, g, i, n, o, p khoản 1 Điều 9 Thông tư này.

2. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin về họp Đại hội đồng cổ đông bất thường hoặc thông qua nghị quyết Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Thông tư này.

3. Công ty quản lý quỹ phải công bố các thông tin bất thường khác về công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo quy định về hướng dẫn thành lập, tổ chức hoạt động và quản lý công ty đầu tư chứng khoán của Bộ Tài chính.

Điều 25. Công bố thông tin theo yêu cầu về quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin liên quan tới quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được yêu cầu của Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán khi xảy ra các sự kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này, và trong các trường hợp sau:

a) Có thay đổi bất thường về giá và khối lượng giao dịch chứng chỉ quỹ đóng, quỹ đầu tư bất động sản, quỹ ETF; cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

b) Các sự kiện khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán.

2. Công ty quản lý quỹ phải công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán nơi niêm yết quỹ, trong đó nêu rõ sự kiện được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán yêu cầu công bố, nguyên nhân, mức độ xác thực của sự kiện đó.

Chương VII **CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC**

Điều 26. Công bố thông tin về sở hữu cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của cổ đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng

1. Tổ chức, cá nhân, nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng; hoặc khi không còn là cổ đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng phải công bố thông tin và báo cáo về giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng cho công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ đóng) theo Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày trở thành hoặc không còn là cổ đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng.

2. Cổ đông lớn, nhóm người có liên quan nắm giữ từ 5% trở lên số cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của một công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng hoặc nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của quỹ đóng khi có sự tăng hoặc giảm tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng qua các ngưỡng 1% (kể cả trường hợp cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm...) phải công bố thông tin và báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ đóng) và công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi trên theo Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ví dụ: nhà đầu tư A sở hữu 5,2% số lượng cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết của tổ chức niêm yết X. Ngày T, ông A đặt lệnh giao dịch mua vào làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ 5,2% lên 5,7%. Tiếp sau đó, vào ngày T', ông A đặt lệnh mua tiếp làm tăng tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu X từ 5,7% lên 6,1%. Giao dịch tại ngày T' đã làm cho tỷ lệ sở hữu cổ phiếu X của ông A thay đổi vượt qua ngưỡng 6%, do vậy, trong vòng 07 ngày, kể từ ngày kết thúc việc thanh toán giao dịch chứng khoán, ông A phải công bố thông tin và báo cáo công ty X, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán về việc thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của mình.

3. Thời điểm bắt đầu, kết thúc việc nắm giữ từ 5% số lượng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng hoặc thời điểm thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đóng qua các ngưỡng 1% nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này được tính kể từ thời điểm hoàn tất giao dịch chứng khoán theo quy định tại khoản 14 Điều 2 Thông tư này.

4. Quy định tại khoản 1, 2 Điều này không áp dụng đối với trường hợp thay đổi tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu đang lưu hành có quyền biểu quyết phát sinh do công ty đại chúng giao dịch cổ phiếu quỹ hoặc phát hành thêm cổ phiếu.

5. Công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ công bố trên trang thông tin điện tử của công ty trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, chứng chỉ quỹ của các đối tượng được quy định tại Điều này.

Điều 27. Công bố thông tin về giao dịch của cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng

1. Chậm nhất là 03 ngày làm việc trước khi thực hiện giao dịch, cổ đông sáng lập nắm giữ cổ phiếu bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật về doanh nghiệp phải gửi báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch), Trung tâm lưu ký chứng khoán và công ty đại chúng về việc thực hiện giao dịch theo Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông sáng lập, người thực hiện chuyển nhượng phải gửi bổ sung nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc chuyển nhượng nêu trên.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, cổ đông sáng lập phải báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch), Trung tâm lưu ký chứng khoán và công ty đại chúng về kết quả thực hiện giao dịch đồng thời giải trình lý do không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo Phụ lục số 09 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được báo cáo liên quan đến sự thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu của cổ đông sáng lập theo quy định tại Điều này, công ty đại chúng công bố trên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 28. Công bố thông tin về giao dịch của người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của người nội bộ

1. Trước ngày thực hiện giao dịch tối thiểu là 03 ngày làm việc, người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này phải công bố thông tin và báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ đại chúng), công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ về việc dự kiến giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của công ty đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng hoặc chứng chỉ quỹ, quyền mua chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng, kể cả trường hợp chuyển nhượng không thông qua hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (như các giao dịch cho hoặc được cho, tặng hoặc được tặng, thừa kế, chuyển nhượng hoặc nhận chuyển nhượng cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua cổ phiếu, quyền mua chứng chỉ quỹ phát hành thêm, quyền mua trái phiếu chuyển đổi...) theo Phụ lục số 10 hoặc Phụ lục số 11 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn thực hiện giao dịch không được quá 30 ngày, kể từ ngày đăng ký thực hiện giao dịch và chỉ được bắt đầu tiến hành phiên giao dịch đầu tiên sau 24 giờ kể từ khi có công bố thông tin từ Sở giao dịch chứng khoán.

Người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này không được đồng thời đăng ký mua và bán cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của công ty đại chúng hoặc chứng chỉ quỹ, quyền mua chứng chỉ quỹ của quỹ đại chúng trong cùng một đợt đăng ký và phải thực hiện giao dịch theo đúng thời gian và khối lượng đã đăng ký.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch (trường hợp giao dịch kết thúc trước thời hạn đăng ký) hoặc kết thúc thời hạn dự kiến giao dịch, người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ quỹ đại chúng và người có liên quan của các đối tượng này phải báo cáo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán (đối với cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ đại chúng) và công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ về kết quả giao dịch đồng thời giải trình nguyên nhân không thực hiện được giao dịch hoặc không thực hiện hết khối lượng đăng ký (nếu có) theo Phụ lục số 12 hoặc Phụ lục số 13 ban hành kèm theo Thông tư này.

Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ chỉ được đăng ký và thực hiện giao dịch tiếp theo khi đã báo cáo kết thúc đợt giao dịch trước đó.

3. Trường hợp sau khi đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký giao dịch không còn là người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng hoặc người có liên quan của các đối tượng này, đối tượng đăng ký giao dịch vẫn phải thực hiện việc báo cáo và công bố thông tin theo quy định tại khoản 1, 2 Điều này.

4. Trường hợp người nội bộ của công ty đại chúng, người nội bộ của quỹ đại chúng hoặc người có liên quan của các đối tượng này đồng thời là cổ đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ đại chúng thì chỉ phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin áp dụng đối với người nội bộ và người có liên quan.

5. Trường hợp công ty chứng khoán là người có liên quan của người nội bộ của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch hoặc là người có liên quan của người nội bộ của quỹ đại chúng niêm yết, khi thực hiện sửa lỗi giao dịch cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch hoặc chứng chỉ quỹ niêm yết, công ty phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch hoặc công ty quản lý quỹ trong vòng 24 giờ, kể từ thời điểm hoàn thành giao dịch sửa lỗi.

6. Trường hợp công ty mẹ của công ty đại chúng hoặc các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của công ty đại chúng (công đoàn, đoàn thanh niên...) thực hiện giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi của công ty đại chúng phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin như quy định đối với người nội bộ tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

7. Trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch cổ phiếu, quyền mua cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi, quyền mua trái phiếu chuyển đổi hoặc giao dịch chứng chỉ quỹ đóng, quyền mua chứng chỉ quỹ đóng của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ theo quy định tại Điều này, công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 29. Công bố thông tin về giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF lấy cổ phiếu cơ cấu

1. Trong giao dịch hoán đổi, quỹ ETF được miễn trừ nghĩa vụ công bố thông tin của cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan theo quy định tại Điều 26 và Điều 28 Thông tư này.

2. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn tất giao dịch hoán đổi, nếu bên hoán đổi là người nội bộ của tổ chức niêm yết và người có liên quan của họ, thì phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin liên quan đến giao dịch của người nội bộ theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Thông tư này.

3. Trong vòng 07 ngày, kể từ ngày hoàn tất giao dịch hoán đổi, bên hoán đổi phải thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin liên quan đến việc thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu niêm yết,

nếu thuộc trường hợp áp dụng đối với cổ đông lớn của tổ chức niêm yết theo quy định tại Điều 26 Thông tư này.

4. Trong vòng 03 ngày làm việc sau khi nhận được các báo cáo liên quan đến giao dịch hoán đổi của người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ, cổ đông lớn của công ty theo quy định tại khoản 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết phải công bố trên trang thông tin điện tử của công ty.

Điều 30. Công bố thông tin về giao dịch chào mua công khai

Tổ chức, cá nhân chào mua công khai và công ty đại chúng bị chào mua phải thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Luật Chứng khoán và văn bản hướng dẫn.

Điều 31. Công bố thông tin về giao dịch cổ phiếu quỹ

Trường hợp giao dịch cổ phiếu quỹ, công ty phải thực hiện công bố thông tin theo quy định của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu của chính công ty, sau khi thanh toán hết số cổ phiếu mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết và công bố thông tin trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày hoàn tất nghĩa vụ thanh toán việc mua lại cổ phiếu.

Chương VIII

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Điều 32. Nội dung công bố thông tin của Trung tâm lưu ký chứng khoán

1. Trung tâm lưu ký chứng khoán thực hiện công bố thông tin trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi xảy ra một trong các sự kiện sau:

a) Thông tin về việc cấp, thu hồi, điều chỉnh Giấy chứng nhận Thành viên Lưu ký, Chi nhánh Thành viên Lưu ký, thành viên bù trừ;

b) Thông tin về việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán lần đầu và điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán, cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán bổ sung; thông tin về việc hủy đăng ký chứng khoán;

c) Thông tin về bảo lưu mã chứng khoán trong nước;

d) Thông tin về việc cấp, hủy bỏ mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài;

đ) Thông tin về việc thực hiện quyền của các chứng khoán đã đăng ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán;

e) Thông tin về các trường hợp chuyển nhượng ngoài hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

g) Thông tin về các hình thức xử lý vi phạm đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ từ hình thức khiển trách trở lên;

h) Thông tin về thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, thông tin về tạm ngừng, đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ;

i) Thông tin về việc xử lý các trường hợp mất khả năng thanh toán áp dụng các biện pháp bảo đảm thanh toán và cơ chế phòng ngừa rủi ro;

k) Thông tin về hệ thống thanh toán bù trừ gặp sự cố bất khả kháng;

l) Thông tin về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch; thông tin về số lượng cổ phiếu nhà đầu tư nước ngoài còn được phép mua tại công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch;

m) Công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Công bố thông tin trước 30 ngày khi thực hiện áp dụng, thay đổi giới hạn vị thế đối với thành viên bù trừ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

3. Định kỳ hàng tháng, quý và năm, trong vòng 10 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo, Trung tâm lưu ký chứng khoán phải công bố các thông tin sau:

- a) Số lượng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư trong nước và nước ngoài;
- b) Thông tin về việc cấp, hủy bỏ mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài;
- c) Thông tin về quản lý sử dụng quỹ bù trừ, quỹ dự phòng rủi ro thanh toán đối với giao dịch chứng khoán phái sinh.
- d) Thông tin về việc quản lý và sử dụng quỹ hỗ trợ thanh toán.

4. Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc năm, Trung tâm lưu ký chứng khoán phải công bố thông tin và báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, đồng thời gửi Sở giao dịch chứng khoán danh sách công ty đại chúng quy mô lớn.

5. Trong vòng 03 ngày kể từ khi trở thành thành viên hoặc không còn là thành viên của các tổ chức quốc tế về thị trường chứng khoán, tham gia ký kết các chương trình hành động, các cam kết quốc tế về phát triển thị trường chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán có nghĩa vụ công bố thông tin về các hoạt động này.

Chương IX

CÔNG BỐ THÔNG TIN CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Điều 33. Thông tin về giao dịch chứng khoán tại Sở giao dịch chứng khoán

1. Thông tin trong giờ giao dịch

- a) Tổng số loại chứng khoán được phép giao dịch;
- b) Giá tham chiếu, giá trần, giá sàn, giá mở cửa, đóng cửa của từng ngày giao dịch, giá thực hiện, giá dự kiến (trường hợp khớp lệnh định kỳ), mức và ký hiệu biên động giá của từng loại chứng khoán, giá bình quân của chứng khoán (đối với thị trường Upcom);
- c) Ba mức giá chào mua, chào bán tốt nhất của cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư, chứng khoán phái sinh kèm theo khối lượng đặt mua, bán tương ứng với các mức giá đó;
- d) Thông tin giao dịch của trái phiếu phân theo kỳ hạn còn lại, bao gồm: các kỳ hạn giao dịch, lợi suất, khối lượng và giá trị của giao dịch gần nhất, biến động lợi suất của giao dịch gần nhất so với giao dịch trước đó;
- đ) Giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài.

2. Thông tin định kỳ trong ngày giao dịch

- a) Tình trạng các loại chứng khoán; khối lượng mở (open interest) của từng loại chứng khoán phái sinh;
- b) Tổng số loại chứng khoán được phép giao dịch trong ngày; thông tin về giá chứng khoán phái sinh có tháng đáo hạn gần nhất;
- c) Chỉ số giá chứng khoán do Sở giao dịch chứng khoán xây dựng và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận; mức và biến động chỉ số so với ngày giao dịch trước đó;
- d) Mức độ dao động giá cổ phiếu trong ngày giao dịch;
- đ) Số lượng lệnh, khối lượng đặt mua/bán và giá trị tương ứng với mỗi loại chứng khoán;
- e) Tổng khối lượng giao dịch toàn thị trường (theo phiên khớp lệnh; ngày giao dịch);

g) Giá, khối lượng và giá trị giao dịch của từng loại chứng khoán:

- Khớp lệnh (theo từng phiên khớp lệnh và ngày giao dịch đối với khớp lệnh định kỳ và theo ngày giao dịch đối với trường hợp khớp lệnh liên tục);

- Thỏa thuận (nếu có): Thời điểm, loại thông tin giao dịch công bố thực hiện theo Quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

- Giao dịch mua, bán lại cổ phiếu của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch (nếu có).

h) Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của nhà đầu tư nước ngoài và giới hạn còn được mua đối với từng loại chứng khoán;

i) Thông tin giao dịch (giá, khối lượng giao dịch, tỷ trọng giao dịch so với toàn thị trường, mức độ, tỷ lệ thay đổi giá, khối lượng giao dịch) về 10 cổ phiếu có khối lượng giao dịch lớn nhất và 10 cổ phiếu biến động giá lớn nhất so với ngày giao dịch gần nhất;

k) Thông tin giao dịch (giá, khối lượng giao dịch, tỷ trọng giao dịch so với toàn thị trường; mức độ, tỷ lệ thay đổi giá và khối lượng giao dịch) của 10 cổ phiếu có giá trị niêm yết lớn nhất và 10 cổ phiếu có giá thị trường lớn nhất;

l) Thông tin giao dịch (giá, khối lượng giao dịch, tỷ trọng giao dịch so với toàn thị trường; mức độ, tỷ lệ thay đổi giá và khối lượng giao dịch) về trái phiếu bao gồm loại trái phiếu, lãi suất, thời gian đáo hạn, giá thực hiện, lợi suất hiện hành, lợi suất đáo hạn;

m) Số lượng cổ phiếu đang lưu hành của các cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch;

n) Công bố thông tin theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Công bố thông tin trong vòng 30 ngày trước khi thực hiện niêm yết mới, niêm yết thay thế loại chứng khoán phái sinh:

a) Mẫu hợp đồng, các điều khoản của hợp đồng chứng khoán phái sinh được niêm yết mới sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

b) Hủy niêm yết, niêm yết thay thế hợp đồng chứng khoán phái sinh trên Sở giao dịch chứng khoán;

Điều 34. Thông tin về tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán; công ty chứng khoán là thành viên, thành viên giao dịch phái sinh, thành viên tạo lập thị trường phái sinh; công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ niêm yết, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

1. Thông tin về tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch

a) Thông tin chung về hoạt động niêm yết, đăng ký giao dịch:

- Thông tin về niêm yết, đăng ký giao dịch lần đầu, ngày giao dịch đầu tiên;

- Thông tin về hủy niêm yết, đăng ký giao dịch;

- Thông tin về thay đổi niêm yết, đăng ký giao dịch;

- Thông tin về niêm yết, đăng ký giao dịch lại;

- Thông tin về xử lý vi phạm đối với tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy chế niêm yết, đăng ký giao dịch;

- Thông tin về chứng khoán không được giao dịch ký quỹ;

- Thông tin về chứng khoán bị hạn chế giao dịch;

- Thông tin về tỷ lệ sở hữu nước ngoài của công ty đại chúng, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch.

b) Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu mà tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch thực hiện công bố thông tin thông qua phương tiện công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán.

2. Thông tin về công ty chứng khoán là thành viên, thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, thành viên tạo lập thị trường phái sinh tại Sở giao dịch chứng khoán

a) Thông tin chung về thành viên:

- Thông tin về chấp thuận thành viên, thành viên giao dịch phái sinh, lựa chọn thành viên tạo lập thị trường phái sinh;

- Thông tin về xử lý vi phạm thành viên, thành viên giao dịch phái sinh, thành viên tạo lập thị trường phái sinh, đại diện giao dịch theo quy chế thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán;

- Thông tin về chấm dứt tư cách thành viên, thành viên giao dịch phái sinh, chấm dứt hợp đồng tạo lập thị trường của thành viên tạo lập thị trường phái sinh;

- Thông tin về giá trị giao dịch môi giới của 10 thành viên có thị phần lớn nhất theo quý, bán niên và năm;

- Các thông tin khác;

b) Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc Sở giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán thành viên, thành viên giao dịch phái sinh, thành viên tạo lập thị trường phái sinh thực hiện công bố thông tin thông qua phương tiện công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Thông tin về công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ đại chúng niêm yết, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng

a) Thông tin chung về công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ niêm yết, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng:

- Thông tin về số lượng công ty quản lý quỹ có quản lý quỹ niêm yết, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;

- Thông tin về số lượng quỹ đầu tư chứng khoán niêm yết, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà công ty quản lý quỹ quản lý;

- Thông tin về xử lý vi phạm đối với quỹ niêm yết, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng theo quy chế niêm yết/công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán;

- Các thông tin khác;

b) Các thông tin định kỳ, bất thường và theo yêu cầu liên quan đến quỹ niêm yết, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng mà công ty quản lý quỹ thực hiện công bố thông tin thông qua phương tiện công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán.

4. Sở giao dịch chứng khoán phải công bố thông tin theo quy định tại Điều 33, 34 Thông tư này ngay sau khi xảy ra sự kiện hoặc sau khi nhận được báo cáo, thông báo, hồ sơ công bố thông tin đầy đủ và hợp lệ của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty chứng khoán thành viên, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 35. Thông tin về giám sát thị trường chứng khoán, thị trường chứng khoán phái sinh và thông tin về hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán

1. Thông tin giám sát thị trường chứng khoán, thị trường chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Thông tin về tạm ngừng giao dịch hoặc cho phép giao dịch trở lại đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán phái sinh niêm yết;

b) Thông tin về chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt hoặc không còn bị cảnh báo, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt;

c) Thông tin về thay đổi biên độ dao động giá, hạn chế mở vị thế mới, áp dụng giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy;

d) Thông tin về việc hủy bỏ hoặc sửa đổi mẫu, các điều khoản hợp đồng chứng khoán phái sinh sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

đ) Thông tin về giao dịch của cổ đông lớn, giao dịch của cổ đông sáng lập trong thời gian bị hạn chế chuyển nhượng, giao dịch của người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ, giao dịch chào mua công khai, giao dịch cổ phiếu quỹ của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch;

e) Thông tin về việc vi phạm quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty chứng khoán thành viên, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng, thành viên giao dịch phái sinh, thành viên tạo lập thị trường phái sinh, thành viên bù trừ;

g) Thông tin về xử lý vi phạm các quy định pháp luật về hoạt động thị trường chứng khoán, thị trường chứng khoán phái sinh theo các quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;

h) Các hướng dẫn, thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán về quản lý, giám sát thị trường theo quy định của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán.

2. Thông tin về hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán:

Trong vòng 03 ngày kể từ khi trở thành thành viên hoặc không còn là thành viên của các tổ chức quốc tế về thị trường chứng khoán, tham gia ký kết các chương trình hành động, các cam kết quốc tế về phát triển thị trường chứng khoán, Sở giao dịch chứng khoán có nghĩa vụ công bố thông tin về các hoạt động này.

Chương X ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Điều 37. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán và các đối tượng công bố thông tin khác chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Sở giao dịch chứng khoán chịu trách nhiệm hướng dẫn chi tiết cách thức công bố thông tin áp dụng cho các đối tượng công bố thông tin phù hợp với các quy định tại Thông tư này và hệ thống công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC SỐ 01
APPENDIX 01

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
POWER OF ATTORNEY TO DISCLOSE INFORMATION

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)*

Tên công ty
Company name

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: , ngày ... tháng năm
No: , month ... day year

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN *
POWER OF ATTORNEY TO DISCLOSE INFORMATION*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*

I. Bên ủy quyền (sau đây gọi là “Bên A”) (là tổ chức có nghĩa vụ công bố thông tin)/*Mandator (hereinafter referred to as “Party A” - is a company, organization subject to disclosure information):*

- Tên giao dịch của tổ chức, công ty/ *Trading name of organization, company:*
- Tên quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng (trường hợp công ty quản lý quỹ đăng ký người được ủy quyền công bố thông tin cho quỹ đại chúng)/*Name of public securities investment fund (in case the fund management company registers authorized person to disclose information for public fund)*
.....

- Mã chứng khoán/*Securities code:*

- Địa chỉ liên lạc/*Address:*

- Điện thoại/*Telephone:* Fax: Email: - Website:
.....

II. Bên được ủy quyền (sau đây gọi là “Bên B”) /*Authorized party (hereinafter referred to as “Party B”):*

- Ông (Bà)/*Mr (Ms/Mrs):*

- Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/*ID card No. (or Passport No.):* Ngày cấp/*Date of issue*..... Nơi cấp/*Place of issue*.....

- Địa chỉ thường trú/ *Permanent residence:*

- Chức vụ tại tổ chức, công ty/ *Position in the organization, company:*

* *Áp dụng cho đối tượng công bố thông tin là tổ chức Applied for companies/organizations in charge of information disclosure*

III. Nội dung ủy quyền (Content of authorization):

- Bên A ủy quyền cho Bên B làm “Người được ủy quyền công bố thông tin” của Bên A/*Party B is appointed as the “Authorized person to disclose information” of Party A.*

- Bên B có trách nhiệm thay mặt Bên A thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời theo quy định pháp luật.

Party B is responsible on behalf of Party A to perform the disclosure obligations fully, accurately and promptly in accordance with the law.

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày/*This Power of Attorney shall take effect from.....*
đến khi có thông báo hủy bỏ bằng văn bản của/*until a written notice of revocation is submitted*
by..... (Tên tổ chức, công ty, công ty quản lý quỹ)/*(Name of organization, company/*
Name of fund management company).

BÊN A /PARTY A
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT/
LEGAL REPRESENTATIVE
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)
(Signature, full name and seal)

BÊN B /PARTY B
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature, full name)

Tài liệu đính kèm/Attachments:

- Bản cung cấp thông tin người được ủy quyền công bố thông tin theo mẫu tại Phụ lục 3/*Curriculum vitae of the authorized person to disclose information as Appendix 3;*

PHỤ LỤC SỐ 02
APPENDIX 02

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
POWER OF ATTORNEY TO DISCLOSE INFORMATION

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng năm

....., day month year

GIẤY ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN*
POWER OF ATTORNEY TO DISCLOSE INFORMATION*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán
- Công ty đại chúng/công ty quản lý quỹ

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *Public company/fund management company*

1. Bên ủy quyền (sau đây gọi là “Bên A”) (là nhà đầu tư cá nhân có nghĩa vụ công bố thông tin)/Mandator (hereinafter referred to as “Party A” - is an individual investor subject to information disclosure Rules)

- Ông (Bà)/Mr (Ms/Mrs):

- Quốc tịch/ Nationality:

- Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): Ngày cấp/Date of issue
..... Nơi cấp/Place of issue.....

- Địa chỉ thường trú/ địa chỉ liên hệ/ Permanent residence/Address:

- Mã số giao dịch (đối với NĐTNN) Trading Code (for foreign investors):

- Các tài khoản giao dịch chứng khoán hoặc Tài khoản lưu ký chứng khoán (nếu có)/The securities trading accounts or depository accounts (if any):

2. Bên được ủy quyền (sau đây gọi là “Bên B”) /Authorized party (hereinafter referred to as “Party B”):

* Áp dụng cho đối tượng công bố thông tin là cá nhân Applied for individuals in charge of information disclosure

a) Trường hợp tổ chức được chỉ định, ủy quyền thực hiện công bố thông tin/ *In case a legal entity is designated, authorized to disclose information:*

- Tên tổ chức/*Legal entity's name:*

- Địa chỉ trụ sở chính (địa chỉ liên lạc)/*tel/fax/email/Head office address (address)/tel/fax/email....*

- Số GCN đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương, ngày cấp... nơi cấp.../*Number of legal entity's Registration Business, Operation License or equivalent legal documents..., date of issue..., place of issue...*

- Họ và tên người đại diện theo pháp luật của tổ chức/Tên của cá nhân mà tổ chức đó chỉ định thực hiện việc công bố thông tin/*Name of the legal representative of that legal entity/Name of authorized person of that legal entity who is directly in charge of information disclosure:....*

b) Trường hợp cá nhân được ủy quyền thực hiện công bố thông tin/ *In case an individual is designated, authorized to disclose information:*

- Ông (Bà)/*Mr (Ms/Mrs):*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/*ID card No. (or Passport No.): Ngày cấp/Date of issue.... Nơi cấp/Place of issue...*

- Địa chỉ thường trú/ *Permanent residence/:*

- Nghề nghiệp, nơi công tác, địa chỉ nơi công tác/ *Occupation:at: working address:...*

- Chức vụ tại tổ chức, công ty nơi công tác/*Position in the organization, company:*

III. Nội dung ủy quyền (Content of authorization):

Bằng giấy ủy quyền này: bên A ủy quyền cho bên B làm “Người công bố thông tin của bên A”. Bên A có trách nhiệm cung cấp thông tin về giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ của mình cho bên B và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác đối với thông tin cung cấp cho bên B. Bên B có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin liên quan đến các giao dịch của bên A theo quy định pháp luật/ *By this authorization: Party A authorize Party B to do “The disclosure of Party A”. Party A shall provide information on share/fund certificate transactions to Party B and be responsible for the completeness, timeliness and accuracy of the information provided to Party B. Party B shall perform the obligations of information disclosure relating to the transactions of party A in accordance with the law.*

Giấy ủy quyền này có hiệu lực kể từ ngày/ *This Power of Attorney shall take effect from đến ngày/to hoặc đến khi có thông báo hủy bỏ bằng văn bản của bên A/ until a written notice of revocation is submitted by Party A.*

BÊN A /PARTY A

(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature, full name)

BÊN B /PARTY B

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu là tổ chức)
(Signature, full name and seal- in case of legal entity)

PHỤ LỤC SỐ 03

APPENDIX 03

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN

CIRRICULLUM VITAE

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., day month year

BẢN CUNG CẤP THÔNG TIN/CIRRICULLUM VITAE

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*

1/ Họ và tên /Full name:

2/ Giới tính/Sex:

3/ Ngày tháng năm sinh/Date of birth:

4/ Nơi sinh/Place of birth:

5/ Số CMND (hoặc số hộ chiếu)/ID card No. (or Passport No.): Ngày cấp/Date of issue.....
..... Nơi cấp/Place of issue

6/ Quốc tịch/Nationality:

7/ Dân tộc/Ethnic:

8/ Địa chỉ thường trú/Permanent residence:

9/ Số điện thoại/Telephone number:

10/ Địa chỉ email/Email:

11/ Chức vụ hiện nay tại tổ chức là đối tượng công bố thông tin/Current position in an institution subject to information disclosure Rules:

12/ Các chức vụ hiện đang nắm giữ tại tổ chức khác/Positions in others companies:

13/ Số CP nắm giữ:, chiếm% vốn điều lệ, trong đó:/Number of shares in possession....., accounting for% of registered capital, of which:

+ Đại diện (tên tổ chức là Nhà nước/cổ đông chiến lược/tổ chức khác) sở hữu:/Possess on behalf of (State/strategic investor/other institution):

+ Cá nhân sở hữu/ Possess for own account:

14/ Các cam kết nắm giữ (nếu có)/Other commitment of holding shares (if any):

15/ Danh sách người có liên quan của người khai*/List of related persons of declarant:

* Người có liên quan theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 Related persons are stipulated in Article 34, paragraph 34 of the Law on Securities dated 29th June 2006

STT No.	Tên cá nhân/tổ chức/ <i>Name of individual/institution al related person</i>	Số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số GCN đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ <i>Number of ID or Passport (for individual) or Number of Business Registration, License of Operation or equivalent legal documents (for institution), date of issue, place of issue</i>	Số lượng CP/CCQ nắm giữ, tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ của công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ <i>Number of shares/fund certificates in possession, ownership rate of registered capital of the public company, public fund (if any)</i>	Mối quan hệ/ <i>Relationship</i>

16/ Lợi ích liên quan đối với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/*Related interest with public company, public fund (if any):*

17/ Quyền lợi mâu thuẫn với công ty đại chúng, quỹ đại chúng (nếu có)/ *Conflict interest with public company, public fund (if any):*

Tôi cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật/*I hereby certify that the information provided in this CV is true and correct and I will bear the full responsibility to the law.*

**NGƯỜI KHAI /
DECLARANT**
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Signature, full name)

PHỤ LỤC SỐ 04

APPENDIX 04

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN/ANNUAL REPORT

Tên Công ty/Name of Company

Năm báo cáo/Year

I. Thông tin chung/ General information

1. Thông tin khái quát/ General information

- Tên giao dịch/ Trading name:
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ Certificate of business registration No:
- Vốn điều lệ/ Charter capital:
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's capital:
- Địa chỉ/ Address:
- Số điện thoại/ Telephone:
- Số fax/ Fax:
- Website:
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ Securities code (if any):

Quá trình hình thành và phát triển/ Incorporation and development process

- Quá trình hình thành và phát triển/ Foundation and development process (ngày thành lập, thời điểm niêm yết, thời gian các mốc sự kiện quan trọng kể từ khi thành lập đến nay/ Date of incorporation, time of listing, and development milestones since the establishment until now).

- Các sự kiện khác/ Other events

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Lines and locations of the business:

- Ngành nghề kinh doanh/ Lines of the business: (Nêu các ngành nghề kinh doanh hoặc sản phẩm, dịch vụ chính chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major lines of business or products and services which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).

- Địa bàn kinh doanh/ Location of business: (Nêu các địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm trên 10% tổng doanh thu trong 02 năm gần nhất/ Specify major locations of business which account for more than 10% of the total revenue in the last 02 years).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information about governance model, business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/ Governance model.
- Cơ cấu bộ máy quản lý/ Management structure.

- Các công ty con, công ty liên kết/ Subsidiaries, associated companies: (Nêu danh sách, địa chỉ, lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính, vốn điều lệ thực góp, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại các công ty con, công ty liên kết/ (Specify the names, addresses, major fields of production and business, paid-in charter capital, ownership rates of the Company in such subsidiaries, associated companies).

4. Định hướng phát triển/ *Development orientations*

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ *Main objectives of the Company.*

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ *Development strategies in medium and long term.*

- Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ *Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.*

5. *Các rủi ro/ Risks:* (Nêu các rủi ro có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc đối với việc thực hiện các mục tiêu của Công ty, trong đó có rủi ro về môi trường)/ *Specify the risks probably affecting the production and business operations or the realization of the Company's objectives, including environmental risks).*

II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Yearly Operations*

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Situation of production and business operations*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Results of business operations in the year:* Nêu các kết quả đạt được trong năm. Nêu những thay đổi, biến động lớn về chiến lược kinh doanh, doanh thu, lợi nhuận, chi phí, thị trường, sản phẩm, nguồn cung cấp...vvv./ *Specify the results achieved for the year. Specify major changes and movements in business strategy, revenue, profits, costs, markets, products, supplies, etc..*

- Tình hình thực hiện so với kế hoạch/ *Implementation situation/actual progress against the plan:* So sánh kết quả đạt được trong năm so với các chỉ tiêu kế hoạch và các chỉ tiêu năm liền kề. Phân tích cụ thể nguyên nhân dẫn đến việc không đạt/ đạt/vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch và so với năm liền kề./ *Comparing the actual progress with the targets and the results of the preceding years. Analyzing specific reasons of the unachievement/ achievement/ excess of the targets and against the preceding years.*

2. Tổ chức và nhân sự/ *Organization and Human resource*

- Danh sách Ban điều hành/ *List of the Board of Directors:* (Danh sách, tóm tắt lý lịch và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành của Tổng Giám đốc, các Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng và các cán bộ quản lý khác/ *List, curriculum vitae and ownership percentage in voting shares and other securities issued by the Company of the General Director, Deputy General Directors, Chief Accountant and other managers).*

- Những thay đổi trong ban điều hành/ *Changes in the Board of Management:* (Liệt kê các thay đổi trong Ban điều hành trong năm)/ *(List the changes in the Board of Management of the year).*

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động./ *Number of staffs. Summary and changes of the employee policies.*

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ *Investment activities, project implementation*

a) Các khoản đầu tư lớn/ *Major investments:* Nêu các khoản đầu tư lớn được thực hiện trong năm (bao gồm các khoản đầu tư tài chính và các khoản đầu tư dự án/), tình hình thực hiện các dự án lớn. Đối với trường hợp công ty đã chào bán chứng khoán để thực hiện các dự án, cần nêu rõ tiến độ thực hiện các dự án này và phân tích nguyên nhân dẫn đến việc đạt/không đạt tiến độ đã công bố và cam kết)/ *Specify major investments implemented for the year (including financial investments and projects investment), the implementation progress of major projects. In case the Company has conducted public offering for the projects, it is necessary to indicate the progress of implementation of the projects and analyze the reasons in case of achievement/failure to achieve the announced and committed targets.*

b) Các công ty con, công ty liên kết/ *Subsidiaries, associated companies:* (Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các công ty con, công ty liên kết)/ *(Summarizing the operations and financial situation of the subsidiaries, associated companies).*

4. Tình hình tài chính/ Financial situation

a) Tình hình tài chính/ Financial situation

Chỉ tiêu/ Financial Figure	Năm/Year X - 1	Năm/Year X	% tăng giảm/ % change
<p>* Đối với tổ chức không phải là tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable for organization other than credit institutions and non-bank financial institutions:</p> <p>Tổng giá trị tài sản/Total asset</p> <p>Doanh thu thuần/Net revenue</p> <p>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Profit from operating activities</p> <p>Lợi nhuận khác/ Other profits</p> <p>Lợi nhuận trước thuế/ Profit before tax</p> <p>Lợi nhuận sau thuế/ Profit after tax</p>			
<p>Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/ Payout ratio</p> <p>* Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/ Applicable to credit institutions and non-bank financial institutions:</p> <p>Tổng giá trị tài sản/ Total asset</p> <p>Doanh thu/ Revenue</p> <p>Thuế và các khoản phải nộp/Taxes and payables</p> <p>Lợi nhuận trước thuế/ Before tax profit</p> <p>Lợi nhuận sau thuế/After tax profit</p>			

- Các chỉ tiêu khác/ other figures: (tùy theo đặc điểm riêng của ngành, của công ty để làm rõ kết quả hoạt động kinh doanh trong hai năm gần nhất/depending on the specific characteristics of the industry and of the Company to clarify the company's operating results for the last two years).

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial benchmarks:

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm/Year X - 1	Năm/Year X	Ghi chú/Note
<p>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ Solvency ratio</p> <p>+ Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn (Short term Asset/Short term debt)</p> <p>+ Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio: <u>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</u> Nợ ngắn hạn <u>Short term Asset - Inventories</u> Short term Debt</p>			
<p>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ capital structure Ratio</p> <p>+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản (Debt/Total assets ratio)</p> <p>+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu (Debt/Owners' Equity ratio)</p>			

Chỉ tiêu/ Benchmarks	Năm/Year X - 1	Năm/Year X	Ghi chú/Note
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ Operation capability Ratio + Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i> : Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân (<i>Cost of goods sold/Average inventory</i>) Doanh thu thuần/Tổng tài sản (<i>Net revenue/ Total Assets</i>)			
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Target on Profitability + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (<i>profit after tax/ Net revenue Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (<i>profit after tax/ total capital Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (<i>profit after tax/ Total assets Ratio</i>) + Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần (<i>Operating profit/ Net revenue Ratio</i>)			

Đối với tổ chức tín dụng và tổ chức tài chính phi ngân hàng/*For credit institutions and non-bank financial institutions*:

Chỉ tiêu/Figures	Năm/Year X-1	Năm/Year X	Ghi chú/Note
1. Quy mô vốn/ Capital scale			
- Vốn điều lệ/ <i>Charter Capital</i>			
- Tổng tài sản có/ <i>Total assets</i>			
- Tỷ lệ an toàn vốn/ <i>Capital adequacy ratio</i>			
2. Kết quả hoạt động kinh doanh/ Operating results			
- Doanh số huy động tiền gửi/ <i>Cash deposits</i>			
- Doanh số cho vay/ <i>Lendings</i>			
- Doanh số thu nợ/ <i>Debt collection</i>			
- Nợ quá hạn/ <i>Outstanding debts</i>			
- Nợ khó đòi/ <i>Bad debt</i>			
- Hệ số sử dụng vốn/ <i>Incremental Capital Output Ratio</i>			
- Tỷ lệ nợ bảo lãnh quá hạn/Tổng số dư bảo lãnh (<i>Overdue outstanding underwritten debt/ Total outstanding debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ quá hạn/Tổng dư nợ (<i>Overdue outstanding debts/ Total debt Ratio</i>)			
- Tỷ lệ nợ khó đòi/Tổng dư nợ (<i>Bad debt/Total debt Ratio</i>)			
3. Khả năng thanh khoản/ Solvency			
- Khả năng thanh toán ngay/ <i>Short term solvency</i>			
- Khả năng thanh toán chung/ <i>General solvency</i>			

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Shareholders structure, change in the owner's equity.*

a) Cổ phần/*Shares*: Nêu tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành, số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do và số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng theo quy định pháp luật, Điều lệ công ty hay cam kết của người sở hữu. Trường hợp công ty có chứng khoán giao dịch tại nước ngoài hay bảo trợ việc phát hành và niêm yết chứng khoán tại nước ngoài, cần nêu rõ thị trường giao dịch, số lượng chứng khoán được giao dịch hay được bảo trợ và các thông tin quan trọng liên quan đến quyền, nghĩa vụ của công ty liên quan đến chứng khoán giao dịch hoặc được bảo trợ tại nước ngoài/*Specify total number and types of floating shares, number of freely transferable shares and number of preferred shares in accordance with the law, Company Charter and commitments of the owner. Where the company has securities traded in foreign countries or underwritten the issuance and listing of securities in foreign countries, it is required to specify the foreign markets, the number of securities to be traded or underwritten and important information concerning the rights and obligations of the company related to the securities traded or underwritten in foreign countries.*

b) Cơ cấu cổ đông/*Shareholders structure*: Nêu cơ cấu cổ đông phân theo các tiêu chí tỷ lệ sở hữu (cổ đông lớn, cổ đông nhỏ); cổ đông tổ chức và cổ đông cá nhân; cổ đông trong nước và cổ đông nước ngoài, cổ đông nhà nước và các cổ đông khác/*Specify shareholders structure by ownership proportion (major, minority shareholders); institutional and individual shareholders; domestic and foreign shareholders; State and other shareholders.*

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ *Change in the owner's equity*: Nêu các đợt tăng vốn cổ phần trong năm bao gồm các đợt chào bán ra công chúng, chào bán riêng lẻ, chuyển đổi trái phiếu, chuyển đổi chứng quyền, phát hành cổ phiếu thưởng, trả cổ tức bằng cổ phiếu v.v./ *Specify equity increases for the year including public offerings, private offerings, bond conversions, warrant conversions, issuance of bonus shares, shares dividend, etc.*

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ/ *Transaction of treasury stocks*: Nêu số lượng cổ phiếu quỹ hiện tại, liệt kê các giao dịch cổ phiếu quỹ đã thực hiện trong năm bao gồm thời điểm thực hiện giao dịch, giá giao dịch và đối tượng giao dịch/ *Specify number of existing treasury stocks, list transactions of treasury stocks conducted for the year including trading times, prices and counter parties*

e) Các chứng khoán khác/ *Other securities*: nêu các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm. Nêu số lượng, đặc điểm các loại chứng khoán khác hiện đang lưu hành và các cam kết chưa thực hiện của công ty với cá nhân, tổ chức khác (bao gồm cán bộ công nhân viên, người quản lý của công ty) liên quan đến việc phát hành chứng khoán/*Specify other securities issuance conducted during the year. Specify the number, characteristics of other types of floating securities and outstanding commitments of the Company to other individuals, organizations (including Company's staffs and managers) related to the securities issuance.*

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ *Report related impact of the Company on the environment and society*

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu/*Management of raw materials*:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm/ *The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.*

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ *The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.*

6.2. Tiêu thụ năng lượng/*Energy consumption*:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ *Energy consumption - directly and indirectly.*

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy savings through initiatives of efficiently using energy.*

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *The report on*

energy saving initiatives (providing products and services to save energy or use renewable energy); report on the results of these initiatives.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption of business activities in the year)*

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and amount of water used.*

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total volume of water recycled and reused.*

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with the law on environmental protection:*

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.*

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *The total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.*

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Policies related to employees*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động/ *Number of employees, average wages of workers.*

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/ *Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.*

c) Hoạt động đào tạo người lao động/ *Training employees*

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên/ *The average number of training hours per year, according to the staff and classified staff.*

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp/ *The skills development and continuous learning program to support workers employment and career development.*

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Report on responsibility for local community.*

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng/ *The community investments and other community development activities, including financial assistance to community service.*

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Green capital market activities under the guidance of the SSC.*

Lưu ý/Note: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm)/ *(As for Section 6 of Part II of this Appendix, the company may set up a separate Sustainability Development Report, in which the items 6.1, 6.2 and 6.3 are not mandatory for companies operating in sector of finance, banking, securities and insurance).*

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Management (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty/the Board of Management reports and assesses on the situation in all aspects of the Company)*

Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc tối thiểu phải bao gồm các nội dung sau/ *The Board of Management's reports and assessments shall include at least the following contents:*

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Assessment of operating results*

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây. Trường hợp kết quả sản xuất kinh doanh không đạt kế hoạch thì nêu rõ nguyên nhân và trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với việc không hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh (nếu có)/ *General analysis of company's operations against the targets and previous operating*

results. In case the operating results do not meet targets, clearly state the reasons and responsibilities of the Board of Directors for such results (if any).

- Những tiến bộ công ty đã đạt được/*The Company's achievements.*

2. Tình hình tài chính/*Financial Situation*

a) Tình hình tài sản/*Assets*

Phân tích tình hình tài sản, biến động tình hình tài sản (phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản, nợ phải thu xấu, tài sản xấu ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh)/ *Analysis of the asset, changes in assets (analysis, assessment of the efficiency of assets usage, bad liabilities, bad assets that affect business results).*

b) Tình hình nợ phải trả/*Liabilities*

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ/*Current debts, major changes of debts.*

- Phân tích nợ phải trả xấu, ảnh hưởng chênh lệch của tỉ lệ giá hối đoái đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, ảnh hưởng chênh lệch lãi vay/*Analysis of outstanding debts, impact of the exchange rate changes on operating results of the company, and the cost of borrowing to the company's results.*

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/*Improvements in organizational structure, policies, management.*

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/*Development plans in the future*

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có) - (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp thuận toàn phần)/*Explanation of the Board of Directors for auditor's opinions (if any) - (In case the auditor's opinions are not absolutely approved).*

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/*Assessment Report related to environmental and social responsibility of company*

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/*Review concerning the environmental indicators (water consumption, energy, emissions...).*

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/*Review concerning the problems of workers*

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/*Review concerning corporate responsibility towards the local community*

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty (đối với công ty cổ phần)/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation (for joint stock companies)*

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội/*Assessments of the Board of Management on the Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.*

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/*Assessment of Board of Directors on Board of Management' performance*

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/*Plans, orientations of the Board of Directors*

V. Quản trị công ty/*Corporate governance* (Tổ chức không phải là tổ chức niêm yết không bắt buộc phải công bố các thông tin tại Mục này)/*Non-listed organizations are not obliged to disclose the information in this Section).*

1. Hội đồng quản trị/*Board of Directors*

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/*Members and structure of the Board of Directors:* (danh sách thành viên Hội đồng quản trị, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành, nêu rõ thành viên độc lập và các thành viên khác; số lượng chức danh thành viên hội đồng quản trị do từng thành viên Hội đồng quản trị của công ty nắm giữ tại các công ty khác/ *(list of members of the Board of Management, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company, clearly Specify independent and other members; number of positions that a member the Board of Management held in other companies).*

b) Các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị/*The committees of the Board of Director*: (Liệt kê các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiêu ban/*Listing the committees of the Board of Directors and members of each committee*).

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị/*Activities of the Board of Directors*: đánh giá hoạt động của Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp Hội đồng quản trị, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment on the Board of Directors, specifying the number of meetings, contents and results of Board of Directors meetings*.

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập/*Activities of independent members of the Board of Directors*. Hoạt động của các tiêu ban trong Hội đồng quản trị/*Activities of the committees of the Board of Directors*: (đánh giá hoạt động của các tiêu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiêu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*assessment of activities of the committees of the Board of Directors, specifying the number of meetings of each committee, contents and results of the meetings*).

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/*List of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance. List of members of the Board of Directors participating in corporate governance training programs in the year*.

2. Ban Kiểm soát/ *Board of Supervisors*

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát/*Members and structure of the Board of Supervisors*: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành/*list of members of the Board of Supervisors, percentages of ownership in voting shares and other securities issued by the company*).

b) Hoạt động của Ban kiểm soát/*Activities of the Board of Supervisors*: (đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của Ban kiểm soát, nội dung và kết quả của các cuộc họp/*Assessment of the Board of Supervisors, specifying the number of meetings, contents and results of the Board of Supervisors meetings*).

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ *Transactions, remunerations and interests of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/*Salary, rewards, remuneration and benefits*: (Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích khác và chi phí cho từng thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý. Giá trị các khoản thù lao, lợi ích và chi phí này phải được công bố chi tiết cho từng người, ghi rõ số tiền cụ thể. Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc các khoản lợi ích chưa thể/không thể lượng hóa bằng tiền cần được liệt kê và giải trình đầy đủ/*Salary, rewards, remuneration and other benefits and expenses for each member of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director and General Director and managers. Values of such remuneration, benefits and expenses shall be disclosed in details for each person. Non-material benefits or interests which have not been/cannot be quantified by cash shall be listed and accounted for sufficiently*).

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/ *Transactions of internal shareholders*: (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about share transactions of the members of Board of Directors, members of the Board of Supervisors, Director (General Director), Chief Accountant, managers, Company Secretary, major shareholders and the affiliated persons*).

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ/ *Contracts or transactions with internal shareholders*: (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những

người liên quan tới các đối tượng nói trên/*Information about the contracts, or transactions that Company's members of the Board of Supervisors, Director (General Director), managers and affiliated persons entered into or executed in the year with the company, subsidiaries, other companies in which the company hold the control rights.*

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty/*Implementation of regulations on corporate governance*: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty/*Clearly specify the contents which have not been implemented in accordance to the law on corporate governance. Reasons, solutions and remediation plans/plans to improve efficiency in corporate governance*).

VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements*

1. Ý kiến kiểm toán/*Auditor's opinions*

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/*Audited financial statements* (Báo cáo tài chính năm đã được kiểm toán bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán. Trường hợp theo quy định pháp luật về kế toán và kiểm toán, công ty phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp thì Báo cáo tài chính trình bày trong Báo cáo thường niên là Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời nêu địa chỉ công bố, cung cấp báo cáo tài chính của công ty mẹ hoặc Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên/*Audited annual financial statements include: Balance sheet; Income statement; Cash flow statement; Financial Statements Explanation. In case the company has to prepare consolidated or general Financial Statements in accordance to the law on accounting and audit, the Financial Statements presented in the Annual Reports shall be the consolidated Financial Statements; and the addresses where the financial statements of the parent company or the general Financial Statements or the financial statements of superior accounting units to be published and provided*).

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CONFIRMATION BY THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

PHỤ LỤC SỐ 05
APPENDIX 05

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY
REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)*

Tên công ty
Company name

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Số:

....., ngày ... tháng ... năm

No.

....., day month year

BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ CÔNG TY NIÊM YẾT
REPORT ON CORPORATE GOVERNANCE OF LISTING COMPANY
(6 tháng/năm)
(6 months/year)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*

- Tên công ty niêm yết/Name of listing company:

- Địa chỉ trụ sở chính/Address of headoffice:

- Điện thoại/ Telephone: Fax: Email:

- Vốn điều lệ/ Charter capital:

- Mã chứng khoán/ Securities code:

I. Hoạt động của Đại hội đồng cổ đông/Activities of the General Meeting of Shareholders

Thông tin về các cuộc họp và Nghị quyết/Quyết định của Đại hội đồng cổ đông (bao gồm cả các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản)/ *Information on meetings and resolutions / decisions of the General Meeting of Shareholders (including the resolutions of the General Meeting of Shareholders adopted in the form of written comments):*

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content

II. Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng/năm)/ Board of Management (Semi-annual/annual reports):

1. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị (HĐQT)/ *Information about the members of the Board of Management:*

Stt No.	Thành viên HĐQT/ BOM's member	Chức vụ/ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên HĐQT/ Day becoming/no longer member of the Board of Management	Số buổi họp HĐQT tham dự/ Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp/ Percentage	Lý do không tham dự họp/ Reasons for absence
	Ông/Bà Mr./Ms.					

2. Hoạt động giám sát của HĐQT đối với Ban Giám đốc/ *Supervision by the BOD over the Director (General Director):*

3. Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/ *Activities of the Board of Directors' committees:*

4. Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị (Báo cáo 6 tháng/năm)/ *Resolutions/Decisions of the Board of Directors (Semi-annual/annual reports):*

Stt No.	Số Nghị quyết/ Quyết định Resolution/Decision No.	Ngày Date	Nội dung Content

III. Ban kiểm soát (Báo cáo 6 tháng/năm)/ *Supervisory Board (Semi-annual/annual reports):*

1. Thông tin về thành viên Ban Kiểm soát (BKS)/ *Information about members of Supervisory Board:*

Stt No.	Thành viên BKS Members of Supervisory Board	Chức vụ Position	Ngày bắt đầu/không còn là thành viên BKS Day becoming/no longer member of the Supervisory Board	Số buổi họp BKS tham dự Number of attendance	Tỷ lệ tham dự họp Percentage	Lý do không tham dự họp Reasons for absence
	Ông/Bà Mr./Ms.					

2. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và cổ đông/ *Surveillance activities of the Supervisory Board toward the Board of Management, Board of Directors and shareholders:*

3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, Ban Giám đốc điều hành và các cán bộ quản lý khác/ *The coordination among the Supervisory Board with the Board of Management, Board of Directors and different managers:*

4. Hoạt động khác của BKS (nếu có)/ *Other activities of the Supervisory Board (if any):*

IV. Đào tạo về quản trị công ty/ *Training on corporate governance:*

Các khóa đào tạo về quản trị công ty mà các thành viên HĐQT, thành viên BKS, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành, các cán bộ quản lý khác và Thư ký công ty đã tham gia theo quy định về quản trị công ty/ *Training courses on corporate governance which members of Board of Management, members of the Supervisory Board, Director (CEO), other managers and company secretary was involved in accordance with regulations on corporate governance:*

V. Danh sách về người có liên quan của công ty niêm yết theo quy định tại khoản 34 Điều 6 Luật Chứng khoán (Báo cáo 6 tháng/năm) và giao dịch của người có liên quan của công ty với chính Công ty / *List of affiliated persons of the public company as specified in clause 34, Article 6 of the Securities Law (Semi-annual/annual reports) and transactions of affiliated persons of the Company with the Company*

1. Danh sách về người có liên quan của công ty/ *List of affiliated persons of the Company*

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the company (if any)</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm bắt đầu là người có liên quan <i>Time of starting to be affiliated person</i>	Thời điểm không còn là người có liên quan <i>Time of ending to be affiliated person</i>	Lý do <i>Reasons</i>

Ghi chú/Note: Số Giấy NSH: Số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số GCN đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/NSH: In case of individual: ID card/Passport No.; In case of organization: License of establishment and operation/Certificate of business registration/equivalent legal documents.*

2. Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ/ *Transactions between the company and the affiliated persons or between the company and major shareholders, internal persons and related person of internal person.*

STT No.	Tên tổ chức/cá nhân <i>Name of organization/individual</i>	Mối quan hệ liên quan với công ty <i>Relationship</i>	Số Giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp <i>NSH No. *, date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ trụ sở chính/ Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Thời điểm giao dịch với công ty <i>Time of transactions</i>	Số Nghị quyết/ Quyết định của ĐHCĐ/ HĐQT... thông qua (nếu có, nêu rõ ngày ban hành) <i>Number of resolutions / decisions of the AGM / BOM adopted (if any, specify date of issue)</i>	Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch <i>Number, ownership proportion of shares/fund certificates hold after the transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>

Ghi chú/Note: Số Giấy NSH: Số CMND/Hộ chiếu (đối với cá nhân) hoặc Số GCN đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức)/ NSH*: In case of individual: ID card/Passport No.; In case of organization: License of establishment and operation/Certificate of business registration/equivalent legal documents.*

3. Giao dịch giữa người nội bộ công ty niêm yết, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty niêm yết nắm quyền kiểm soát/ *Transaction between internal person of listed company and company's subsidiaries, or the company in which listed company takes controlling power*

Stt No.	Người thực hiện giao dịch <i>Transaction executor</i>	Quan hệ với người nội bộ <i>Relationship with internal person</i>	Chức vụ tại CTNY <i>Position at listed company</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID card/Passport No., date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ <i>Address</i>	Tên công ty con, công ty do CTNY nắm quyền kiểm soát <i>Name of subsidiaries, the company which listed company control</i>	Thời điểm giao dịch <i>Time of transaction</i>	Số lượng, tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu sau khi giao dịch/ <i>Number, ownership proportion of shares/fund certificates hold after the transaction</i>	Ghi chú <i>Note</i>

4. Giao dịch giữa công ty với các đối tượng khác/ *Transactions between the company and other objects*

4.1. Giao dịch giữa công ty với công ty mà thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành đã và đang là thành viên sáng lập hoặc thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành trong thời gian ba (03) năm trở lại đây (tính tại thời điểm lập báo cáo)/ *Transactions between the company and the company that members of Board of Management, members of the Supervisory Board, Director (CEO) has been a founding member or members of Board of Management, Director (CEO) in three (03) years (calculated at the time of reporting).*

4.2. Giao dịch giữa công ty với công ty mà người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành là thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Transactions between the company and the company that related person of members of Board of Management, members of the Supervisory Board, Director (CEO) as a member of Board of Management, Director (CEO).*

4.3. Các giao dịch khác của công ty (nếu có) có thể mang lại lợi ích vật chất hoặc phi vật chất đối với thành viên HĐQT, thành viên Ban Kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc) điều hành/ *Other transactions of the company (if any) may be beneficial material or immaterial for members of Board of Management, members of the Supervisory Board, Director (CEO).*

VI. Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ và người liên quan của người nội bộ (Báo cáo 6 tháng/năm)/ *Transactions of internal persons and related person of internal person (Semi-annual/annual reports)*

1. Danh sách người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ/ *List of internal persons and their affiliated persons*

Stt No.	Họ tên <i>Name</i>	Tài khoản giao dịch chứng khoán (nếu có) <i>Securities trading account (if any)</i>	Chức vụ tại công ty (nếu có) <i>Position at the company (if any)</i>	Số CMND/Hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp <i>ID card/Passport No., date of issue, place of issue</i>	Địa chỉ liên hệ <i>Address</i>	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ <i>Percentage of share ownership at the end of the period</i>	Ghi chú <i>Note</i>
1	(Tên người nội bộ/ <i>Name of internal person</i>)							
	Tên người có liên quan của người nội bộ/ <i>Name affiliated person</i>							
	...							
2								

2. Giao dịch của người nội bộ và người có liên quan đối với cổ phiếu của công ty niêm yết/
Transactions of internal persons and affiliated persons on shares of the listed company

Stt No.	Người thực hiện giao dịch <i>Transaction executor</i>	Quan hệ với người nội bộ <i>Relationship with internal person</i>	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ <i>Number of shares owned at the beginning of the period</i>		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ <i>Number of shares owned at the end of the period</i>		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) <i>Reasons for increase, decrease (purchase, sale, switch, reward...)</i>
			Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	Số cổ phiếu <i>Number of shares</i>	Tỷ lệ <i>Percentage</i>	

VII. Các vấn đề cần lưu ý khác/ Other significant issues

CHỦ TỊCH HĐQT
CHAIRMAN OF THE BOD
(Ký tên và đóng dấu)
(Sign and seal)

PHỤ LỤC SỐ 06
APPENDIX 06

**BÁO CÁO VỀ NGÀY TRỞ THÀNH/KHÔNG CÒN LÀ CỔ ĐÔNG LỚN,
NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ TỪ 5% TRỞ LÊN CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**
**REPORT ON THE DAY BECOME / IS NO LONGER MAJOR SHAREHOLDERS, INVESTORS
HOLDING 5% OR MORE OF CLOSED FUND CERTIFICATES**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*
*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., day ... month ... year

**BÁO CÁO VỀ NGÀY TRỞ THÀNH/KHÔNG CÒN LÀ CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ
NẪM GIỮ TỪ 5% TRỞ LÊN CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**
**REPORT ON THE DAY BECOMING/NO LONGER BEING MAJOR SHAREHOLDERS,
INVESTORS HOLDING 5% OR MORE OF CLOSED FUND CERTIFICATES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán
- Công ty đại chúng/ Công ty quản lý quỹ

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *The public company/The fund management company*

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức đầu tư/ *Information on individual/institutional investor*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức đầu tư / *Name of individual/institutional investor:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi
cấp / *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case
of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone:* Fax: Email: Website:

.....

2. Người có liên quan của cá nhân/tổ chức đầu tư (đang nắm giữ cùng loại cổ phiếu/chứng chỉ
quỹ) /*Related persons (currently holding the same types of shares/ fund certificates):*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức có liên quan /*Full name of related individual/Name of
institution:*

- Quốc tịch/*Nationality*:

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp / *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. or relevant legal documents (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng/ công ty quản lý quỹ (nếu có)/ *Current position at the public company/fund management company (if any):*

- Mối quan hệ với cá nhân/tổ chức đầu tư/ *Relationship with the individual/institutional investor:*

3. Tên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/mã chứng khoán sở hữu/ *Name & code of share/fund certificate owned:*

4. Các tài khoản giao dịch có chứng khoán nêu tại mục 3/ *Trading account number with shares mentioned in paragraph 3 above: Tại công ty chứng khoán/In securities company:*

6. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares/fund certificates held before the transaction:*

6. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đã mua/bán/cho/tặng/được tặng/ thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi tại ngày làm thay đổi tỷ lệ sở hữu và trở thành/hoặc không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư sở hữu từ 5% chứng chỉ quỹ của quỹ đóng/ *Number of shares /fund certificate purchase/sell/give/donate/donated/ inheritance/transfer/transferred/swap at date on which change of ownership ratio and becoming/no longer being a major shareholder/investors holding 5% or more of closed fund certificate happened:*

7. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch (hoặc thực hiện hoán đổi)/ *Number, ownership proportion of shares/fund certificates hold after the transaction (or swap):*

8. Ngày thực hiện giao dịch (hoặc thực hiện hoán đổi) làm thay đổi tỷ lệ sở hữu và trở thành cổ đông lớn/không còn là cổ đông lớn/nhà đầu tư nắm giữ từ 5% chứng chỉ quỹ của quỹ đóng/ *Trading date on which change of ownership ratio and becoming/no longer being a major shareholder/investors holding 5% or more of closed fund certificate happened:*

9. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ người có liên quan đang nắm giữ/ *Number, ownership proportion of shares/ fund certificates currently held by the related person:*

10. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ cùng người có liên quan nắm giữ sau khi giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares/fund certificates held by individual/organization investor together with related persons after the transaction:*

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NAME OF REPORTING ORGANIZATION/INDIVIDUAL/PERSONS
AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)
(Signature, full name and seal - in case of organization)**

PHỤ LỤC SỐ 07
APPENDIX 07

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ TỪ 5%
TRỞ LÊN CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**
**REPORT ON CHANGES IN OWNERSHIP OF MAJOR SHAREHOLDERS/INVESTORS HOLDING
5% OR MORE OF CLOSED FUND CERTIFICATES**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015

của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., day ... month ... year

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI SỞ HỮU CỦA CỔ ĐÔNG LỚN, NHÀ ĐẦU TƯ NẪM GIỮ TỪ 5%
TRỞ LÊN CHỨNG CHỈ QUỸ ĐÓNG**
**REPORT ON CHANGES IN OWNERSHIP OF MAJOR SHAREHOLDERS/INVESTORS
HOLDING 5% OR MORE OF CLOSED FUND CERTIFICATES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán
- Công ty đại chúng/ Công ty quản lý quỹ

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *The public company/ The fund management company*

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức đầu tư/ *Information on individual/institutional investor*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức đầu tư / *Name of individual/organization investor:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp / *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone:* Fax: Email: Website:

2. Người có liên quan của cá nhân/tổ chức đầu tư (đang nắm giữ cùng loại cổ phiếu/chứng chỉ quỹ) / *Related person (currently holding the same types of shares/ fund certificates):*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức có liên quan / *Full name of related individual/organization:*

- Quốc tịch/*Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp / *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng/ công ty quản lý quỹ (nếu có)/ *Current position at the public company/fund management company (if any):*

- Mối quan hệ với cá nhân/tổ chức đầu tư/ *Relationship with the individual/institutional investor:*

3. Tên cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/mã chứng khoán sở hữu/ *Name & code of share/fund certificate owned:*

4. Các tài khoản giao dịch có chứng khoán nêu tại mục 3/ *Trading account number with shares mentioned in paragraph 3 above: Tại công ty chứng khoán/In securities company:*

5. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares/fund certificates held before the transaction:*

6. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đã mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/ thừa kế/chuyên nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi (*làm tỷ lệ sở hữu có thay đổi qua ngưỡng một phần trăm (1%)*)/ *Number of shares / fund certificate purchase/sell/ give/donate/donated/inheritance/transfer/transferred/swap (to do percentage of ownership has changed over the threshold of one percent (1%):*

7. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares/fund certificates hold after the transaction:*

8. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng mà người có liên quan đang nắm giữ/ *Number, ownership proportion of shares/ closed fund certificates currently held by the related person:*

9. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đóng cùng người có liên quan nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares/fund certificates held by individual/ organization investor and related person after the transaction:*

10. Lý do thay đổi sở hữu/ *Reasons for change in ownership:*

11. Ngày giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu/ *Date of change in ownership:*

12. Các thay đổi quan trọng khác (nếu có)/ *Other significant changes (if any):*

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NAME OF REPORTING ORGANIZATION/INDIVIDUAL/PERSONS
AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)
(Signature, full name and seal - in case of organization)*

PHỤ LỤC SỐ 08

APPENDIX 08

THÔNG BÁO GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

NOTICE OF TRANSACTIONS OF FOUNDING SHAREHOLDERS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015

của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., day ... month ... year

THÔNG BÁO GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP

NOTICE OF TRANSACTIONS OF FOUNDING SHAREHOLDERS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán
- Công ty đại chúng

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *The public company*

1. Thông tin về cổ đông sáng lập thực hiện chuyển nhượng/ *Information about the founding shareholder of the transfer:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/ *Name of individual/organization:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone:* Fax: Email: Website:

- Chức vụ hiện nay tại công ty (nếu có)/ *Current position in company (if any):*

- Tài khoản đăng ký lưu ký chứng khoán/ *Securities depository account:*

2. Tên cổ phiếu/mã chứng khoán giao dịch/ *Name/code of securities:*

3. Phương thức thực hiện giao dịch/ *Transaction execution method:*

4. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu của tổ chức/cá nhân thực hiện chuyển nhượng nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares held by the transferor before conducting transaction:*

5. Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch/ *Number of shares registered for trading:*

6. Tên tổ chức/Họ và tên cá nhân nhận chuyển nhượng / *Name of the transferee(*)*:

- Quốc tịch/ *Nationality*:

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp / *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*:

- Điện thoại/ *Telephone*: Fax: Email: Website:

- Chức vụ hiện nay tại công ty (nếu có) /*Current position in company (if any)*:

- Quan hệ với người thực hiện chuyển nhượng (nếu có)/ *Relationship with transferor (if any)*:

- Tài khoản đăng ký lưu ký chứng khoán/ *Securities depository account*:

- Chức vụ của người có liên quan hiện nay tại công ty (nếu có)/ *Current position of related person in company (if any)*:

- Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu người có liên quan đang nắm giữ/ *Number, ownership proportion of shares held by related person*:

7. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu bên nhận chuyển nhượng nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of share held by the transferee held before the transaction*:

8. Thời gian dự kiến thực hiện giao dịch: từ ngày đến ngày/ *Indicative transaction period: from to.....*

(*): Trường hợp người được chuyển nhượng không phải là cổ đông sáng lập, người thực hiện giao dịch phải gửi Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông chấp thuận cho việc chuyển nhượng trên/ *In the event that transferees are not founding shareholders, transaction executor shall need to submit the Resolution of General Meeting of Shareholders on approval of the above transfer.*

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

***NAME OF REPORTING ORGANIZATION/INDIVIDUAL/PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION***

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)

(Signature, full name and seal - in case of organization)

PHỤ LỤC SỐ 09
APPENDIX 09

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP
REPORT ON TRANSACTION RESULT OF FOUNDING SHAREHOLDERS

(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)
(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance guiding the Information disclosure on securities markets)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm ...
....., day ... month ... year ...

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH CỦA CỔ ĐÔNG SÁNG LẬP
REPORT ON TRANSACTION RESULT OF FOUNDING SHAREHOLDERS

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán
- Công ty đại chúng

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *The public company*

1. Thông tin về cổ đông sáng lập thực hiện chuyển nhượng/ *Information about the founding shareholder of the transfer:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/ *Name of individual/organization:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone:* Fax: Email: Website:

- Chức vụ hiện nay tại công ty (nếu có)/ *Current position in company (if any):*

- Tài khoản đăng ký lưu ký chứng khoán/ *Securities depository account:*

2. Tên cổ phiếu/mã chứng khoán giao dịch/ *Name/code of securities:*

3. Phương thức thực hiện giao dịch/ *Transaction execution method:*

4. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu của tổ chức/cá nhân thực hiện chuyển nhượng nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares held by the transferor before conducting transaction:*

5. Thông tin về tổ chức/cá nhân nhận chuyển nhượng/ *Information about the organization/individual transferees:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/ *Name of individual/organization:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone* Fax: Email: Website:

.....

- Chức vụ hiện nay tại công ty (nếu có)/ *Current position in company (if any):*

- Quan hệ với người thực hiện chuyển nhượng (nếu có)/ *Relationship with transferor (if any):*

- Tài khoản đăng ký lưu ký chứng khoán/ *Securities depository account:*

6. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu bên nhận chuyển nhượng nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of share held by the transferee held before the transaction:*

7. Số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch/ *Number of shares registered for trading:*

8. Số lượng cổ phiếu thực hiện giao dịch/ *Volume of trading shares:*

9. Số lượng cổ phiếu bên chuyển nhượng nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch/ *Number of share held by the transferor held after the transaction:*

10. Số lượng cổ phiếu bên nhận chuyển nhượng nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch/ *Number of share held by the transferee held after the transaction:*

11. Thời gian thực hiện giao dịch: từ ngày đến ngày *Transaction period: from to...*

12. Lý do không hoàn tất giao dịch/ *The reason not to complete the transaction:*

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NAME OF REPORTING ORGANIZATION/INDIVIDUAL/PERSONS
AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)
(Signature, full name and seal - in case of organization)

PHỤ LỤC SỐ 10

APPENDIX 10

**THÔNG BÁO GIAO DỊCH CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ
NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ**
*NOTICE OF TRANSACTION IN SHARES/ FUND CERTIFICATES OF INTERNAL PERSON
AND RELATED PERSONS OF INTERNAL PERSON*

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)
(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of
Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm ...

....., day ... month ... year ...

**THÔNG BÁO GIAO DỊCH CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA NGƯỜI NỘI BỘ CỦA
CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, NGƯỜI NỘI BỘ CỦA QUỸ ĐẠI CHÚNG VÀ NGƯỜI CÓ
LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ**
*NOTICE OF TRANSACTION IN SHARES/ FUND CERTIFICATES OF INTERNAL PERSON
OF PUBLIC COMPANY, INTERNAL PERSON OF PUBLIC FUND AND RELATED PERSONS
OF INTERNAL PERSON.*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán
- Công ty đại chúng/ Công ty quản lý quỹ

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *The public company/ The fund management company*

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch/ *Information on individual/ organization that conducts the transfer:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/ *Name of individual/organization:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone:* Fax: Email: Website:

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ (nếu có) hoặc mối quan hệ với công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ /*Current position in the public company, the fund management company (if any) or relationship with the public company, the fund management company:*

2. Thông tin về người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng là người có liên quan của cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch (đối với trường hợp người thực hiện giao dịch là người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng)/ *Information about internal person of the public company/public fund is related person of trading individual/organization (in case trader is related person of internal person of the public company/public fund):*

- Họ và tên người nội bộ/ *Name of internal person:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước/ *ID card/Passport No.:*

- Địa chỉ thường trú/ *Permanent address:*

- Điện thoại liên hệ/ *Address:*

Fax:

Email:

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ /*Currently position in the public company, the fund management company:*

- Mối quan hệ giữa cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch với người nội bộ/ *Relationship of individual/organization executing transaction with internal person:*

- Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ mà người nội bộ đang nắm giữ (nếu có)/ *Number, ownership proportion of shares held by the internal (if any):*

3. Mã chứng khoán giao dịch/ *Securities code:*

4. Các tài khoản giao dịch có cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nêu tại mục 3/*Trading account number with shares/fund certificates mentioned above:.....* tại công ty chứng khoán/ *In securities company:*

5. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares/fund certificates held before transaction:*

6. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đăng ký mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/ thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi/ *Number of shares/fund certificates registered to purchase/ sale/ give/ be given/ donate/ be donated /inherit/ transfer/ transferred/swap.*

7. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ dự kiến nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch/ *Number, ownership proportion of shares/fund certificates expected to hold after the transaction:*

8. Mục đích thực hiện giao dịch/ *Purposes of transaction:*

9. Phương thức giao dịch/ *Mode of transaction:*

10. Thời gian dự kiến thực hiện giao dịch/ *Transaction period: từ ngày/from..... đến ngày/ to.....*

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NAME OF REPORTING ORGANIZATION/INDIVIDUAL/PERSONS
AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)
(Signature, full name and seal - in case of organization)*

PHỤ LỤC SỐ 11

APPENDIX 11

**THÔNG BÁO GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI,
QUYỀN MUA CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ, QUYỀN MUA TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI
CỦA NGƯỜI NỘI BỘ VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

***NOTICE OF TRANSACTION INCONVERTIBLE BOND, RIGHTS TO BUY SHARES/FUND
CERTIFICATES/ CONVERTIBLE BOND OF INTERNAL PERSON AND RELATED PERSON
OF INTERNAL PERSON***

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of
Finance guiding the Information disclosure on securities markets)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., day ... month ... year

**THÔNG BÁO GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI, QUYỀN MUA CỔ PHIẾU/
CHỨNG CHỈ QUỸ, QUYỀN MUA TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI CỦA NGƯỜI NỘI BỘ
CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, NGƯỜI NỘI BỘ CỦA QUỸ ĐẠI CHÚNG VÀ NGƯỜI CÓ
LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ**

***NOTICE OF TRANSACTION IN CONVERTIBLE BOND, RIGHTS TO BUY SHARES/FUND
CERTIFICATES/ CONVERTIBLE BOND OF INTERNAL PERSON OF PUBLIC COMPANY,
INTERNAL PERSON OF PUBLIC FUND AND RELATED PERSON OF INTERNAL PERSON***

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán
- Công ty đại chúng/ Công ty quản lý quỹ

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *The public company/ The fund management company*

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch/ *Information on individual/ organization:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/ *Name of individual/organization:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone:* Fax :..... Email: Website:

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ (nếu có) hoặc mối quan hệ với công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/ *Current position in the public company, the fund management company (if any) or relationship with the public company, the fund management company:*

2. Thông tin về người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng là người có liên quan của cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch (đối với trường hợp người thực hiện giao dịch là người có liên quan

của người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng)/ *Information about internal person of the public company/public fund is related person of trading individual/organization (in case trader is related person of internal person of the public company/public fund):*

- Họ và tên người nội bộ/ *Name of internal person:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước/ *ID card/Passport No.:*

- Địa chỉ thường trú/ *Permanent address:*

- Điện thoại liên hệ/ *Address:*

Fax:

Email:

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/ *Currently position in the public company, the fund management company:*

- Môi quan hệ giữa cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch với người nội bộ/ *Relationship of individual/organization executing transaction with internal person:*

- Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ mà người nội bộ đang nắm giữ (nếu có)/ *Number, ownership proportion of shares held by the internal (if any):*

3. Mã chứng khoán giao dịch/ *Securities code:*

4. Các tài khoản giao dịch có cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nêu tại mục 3/ *Trading account number with shares/fund certificates mentioned above:.....* tại công ty chứng khoán/ *In securities company:*

5. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch quyền mua, quyền chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu/ *Number, proportion securities/ fund certificates held before transaction in rights, convertible bond:*

6. Số lượng quyền mua hoặc số lượng trái phiếu chuyển đổi hiện có/ *Number of rights or convertible bond owned:*

7. Tỷ lệ thực hiện quyền mua (đối với giao dịch quyền mua) hoặc tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (đối với giao dịch trái phiếu chuyển đổi)/ *Exercise ratio (for trading rights) or conversion rate (for convertible bond transactions):*

8. Số lượng quyền mua (đối với giao dịch quyền mua) hoặc số lượng trái phiếu chuyển đổi (đối với giao dịch trái phiếu chuyển đổi) đăng ký mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/ thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/ *Number of rights (for trading rights) or number of convertible bond (for trading convertible bond) registered to purchase/ sale/ give/ be given/ donate/ be donated/inherit/ transfer/ transferred.*

9. Tổng số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/trái phiếu chuyển đổi dự kiến nắm giữ sau khi thực hiện quyền mua hoặc số lượng cổ phiếu dự kiến nắm giữ sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu/ *Number of shares/fund certificates/convertible bonds expected to hold after exercising the right or number of shares expected to hold after convert bonds to shares:*

10. Phương thức giao dịch/ *Mode of transaction:*

11. Thời gian dự kiến thực hiện giao dịch/ *Transaction period: từ ngày/from.....đến ngày/to....*

(*) Là số cổ phiếu/chứng chỉ quỹ dự kiến sẽ mua theo tỷ lệ thực hiện quyền, ví dụ: số quyền mua là 1000, tỷ lệ thực hiện là 5:1 thì số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ dự kiến mua là 200)/ *Being number of shares/fund certificates expected to purchase according to the execution ratio, for example, number of rights is 1000, execution ratio is 5:1, then the number of shares/fund certificates expected to purchase is 200)*

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NAME OF REPORTING ORGANIZATION/
INDIVIDUAL/PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)
(Signature, full name and seal - in case of organization)

PHỤ LỤC SỐ 12

APPENDIX 12

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ CỦA NGƯỜI NỘI BỘ
VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

**REPORT ON RESULTS OF TRANSACTION IN SHARES/FUND CERTIFICATES OF INTERNAL
PERSON AND AFFILIATED PERSONS**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015
của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., day ... month ... year

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ
CỦA NGƯỜI NỘI BỘ CỦA CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, NGƯỜI NỘI BỘ**

CỦA QUỸ ĐẠI CHÚNG VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

**REPORT ON RESULTS OF TRANSACTION IN SHARES/FUND CERTIFICATES OF
INTERNAL PERSON OF PUBLIC COMPANY, INTERNAL PERSON OF PUBLIC FUND AND
RELATED PERSONS OF INTERNAL PERSON**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán
- Công ty đại chúng/ Công ty quản lý quỹ

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *The public company/ The fund management company*

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch/ *Information on individual/ organization:*

- Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/ *Name of individual/organization:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi cấp/ *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone:* Fax: Email: Website:

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ (nếu có) hoặc mối quan hệ với công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/ *Current position in the public company, the fund management company (if any) or relationship with the public company, the fund management company:*

- Chức vụ tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ tại ngày đăng ký giao dịch (nếu có)/ *Position in the public company, the fund management company at registration date (if any):*
và ngày không còn là người nội bộ hoặc người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ:(nếu rõ lý do) */ *and date on which is no longer internal person or related person of internal person of the public company, the fund management company:*

*: Mục này chỉ dành cho trường hợp chưa hết thời hạn đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký không còn là người nội bộ hoặc người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/ This item is only for cases not yet registration deadline of transaction, the registrant is no longer the internal person or related person of internal person of the public company, the fund management company.

2. Thông tin về người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng là người có liên quan của cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch (đối với trường hợp người thực hiện giao dịch là người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng)/ Information about internal person of the public company/public fund is related person of trading individual/organization (in case trader is related person of internal person of the public company/public fund):

- Họ và tên người nội bộ/ Name of internal person:

- Quốc tịch/ Nationality:

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước/ ID card/Passport No.:

- Địa chỉ thường trú/ Permanent address:

- Điện thoại liên hệ/ Address:

Fax:

Email:

- Chức vụ tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ tại ngày cá nhân/tổ chức nêu tại mục 1 đăng ký giao dịch/ Position in the public company, the fund management company at date on which individual / organization referred to in paragraph 1 to register the transaction: ...

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/ Currently position in the public company, the fund management company:

- Mối quan hệ giữa cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch với người nội bộ/ Relationship of individual/organization executing transaction with internal person:

- Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ mà người nội bộ đang nắm giữ (nếu có)/ Number, ownership proportion of shares held by the internal (if any):

3. Mã chứng khoán giao dịch/ Securities code:

4. Các tài khoản giao dịch có cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nêu tại mục 3/Trading account number with shares/fund certificates mentioned above:..... tại công ty chứng khoán/ In securities company:

5. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ trước khi thực hiện giao dịch/ Number, ownership proportion of shares/fund certificates held before transaction:

6. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đăng ký mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/ Number of shares/fund certificates registered to purchase/sale/ give/ be given/ donate/ be donated /inherit/ transfer/ transferred.

7. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ đã giao dịch (mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/hoán đổi) **/ Number of shares/fund certificates traded (purchase/ sale/ give/ be given/ donate/ be donated /inherit/ transfer/ transferred/swap).

8. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ sau khi thực hiện giao dịch/ Number, ownership proportion of shares/fund certificates held after executing transaction:

9. Phương thức giao dịch/ Mode of transaction:

10. Thời gian thực hiện giao dịch/ Transaction period: từ ngày/from..... đến ngày/to.....

** (Trong trường hợp không thực hiện hết số lượng đăng ký, người nội bộ/ người có liên quan phải giải trình nguyên nhân.)* (In case of failing to execute full registered number, the internal person/ related person of internal person shall need to explain the reasons.)

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NAME OF REPORTING ORGANIZATION/
INDIVIDUAL/ PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)
(Signature, full name and seal - in case of organization)

PHỤ LỤC SỐ 13
APPENDIX 13

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI; QUYỀN MUA
CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ/TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI CỦA NGƯỜI NỘI BỘ,
VÀ NGƯỜI CÓ LIÊN QUAN**

**REPORT ON RESULTS OF TRANSACTION IN CONVERTIBLE BOND, RIGHTS TO BUY
SHARES/FUND CERTIFICATES/ CONVERTIBLE BOND OF INTERNAL PERSON AND RELATED
PERSON OF INTERNAL PERSON**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính
hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

*(Promulgated with the Circular No 155/2015/TT-BTC on October 06, 2015 of the Ministry of Finance
guiding the Information disclosure on securities markets)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

....., ngày ... tháng ... năm

....., day ... month ... year

**BÁO CÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI; QUYỀN MUA
CỔ PHIẾU/CHỨNG CHỈ QUỸ/TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI CỦA NGƯỜI NỘI BỘ CỦA
CÔNG TY ĐẠI CHÚNG, NGƯỜI NỘI BỘ CỦA QUỸ ĐẠI CHÚNG VÀ NGƯỜI CÓ
LIÊN QUAN CỦA NGƯỜI NỘI BỘ**

**REPORT ON RESULTS OF TRANSACTION IN CONVERTIBLE BOND, RIGHTS TO BUY
SHARES/FUND CERTIFICATES/CONVERTIBLE BOND OF INTERNAL PERSON OF
PUBLIC COMPANY, INTERNAL PERSON OF PUBLIC FUND AND RELATED PERSON OF
INTERNAL PERSON**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán
- Công ty đại chúng/ Công ty quản lý quỹ

To: - *The State Securities Commission*
- *The Stock Exchange*
- *The public company/ The fund management company*

1. Thông tin về cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch/ *Information on individual/ organization:*

2. Họ và tên cá nhân/Tên tổ chức/ *Name of individual/organization:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước (đối với cá nhân) hoặc Số Giấy chứng nhận đăng ký
doanh nghiệp, Giấy phép hoạt động hoặc giấy tờ pháp lý tương đương (đối với tổ chức), ngày cấp, nơi
cấp/ *ID card/Passport No. (in case of individual) or Certificate of business registration No. (in case of
organization), date of issue, place of issue.*

- Địa chỉ liên hệ/Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:*

- Điện thoại/ *Telephone* :..... Fax: Email: Website:

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ (nếu có) hoặc mối quan hệ với
công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/ *Current position in the public company, the fund management
company (if any) or relationship with the public company, the fund management company:*

- Chức vụ tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ tại ngày đăng ký giao dịch (nếu có)/ *Position in the public company, the public fund management company at registration date (if any):.....* và ngày không còn là người nội bộ hoặc người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ: (nêu rõ lý do) */ *and date on which is no longer internal person or related person of internal person of the public company, the public fund management company:*

*: *Mục này chỉ dành cho trường hợp chưa hết thời hạn đăng ký giao dịch, đối tượng đăng ký không còn là người nội bộ hoặc người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ/quỹ đại chúng/ This item is only for cases not yet registration deadline of transaction, the registrant is no longer the internal person or related person of internal person of the public company, the public fund management company/public fund.*

2. Thông tin về người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng là người có liên quan của cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch (đối với trường hợp người thực hiện giao dịch là người có liên quan của người nội bộ của công ty đại chúng/quỹ đại chúng)/ *Information about internal person of the public company/public fund is related person of trading individual/organization (in case trader is related person of internal person of the public company/public fund):*

- Họ và tên người nội bộ/ *Name of internal person:*

- Quốc tịch/ *Nationality:*

- Số CMND, Hộ chiếu, Thẻ căn cước/ *ID card/Passport No.:*

- Địa chỉ thường trú/ *Permanent address:*

- Điện thoại liên hệ/ *Address:*

Fax:

Email:

- Chức vụ tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ tại ngày cá nhân/tổ chức nêu tại mục 1 đăng ký giao dịch/ *Position in the public company, the fund management company at date on which individual/organization referred to in paragraph 1 to register the transaction: ...*

- Chức vụ hiện nay tại công ty đại chúng, công ty quản lý quỹ /*Currently position in the public company, the fund management company:*

- Mối quan hệ giữa cá nhân/tổ chức thực hiện giao dịch với người nội bộ/ *Relationship of individual/organization executing transaction with internal person:*

- Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ mà người nội bộ đang nắm giữ (nếu có)/ *Number, ownership proportion of shares held by the internal (if any):*

3. Mã chứng khoán giao dịch/ *Securities code:*

4. Các tài khoản giao dịch có cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nêu tại mục 3/*Trading account number with shares/fund certificates mentioned above:.....* tại công ty chứng khoán/ *In securities company:*

5. Số lượng, tỷ lệ cổ phiếu/chứng chỉ quỹ nắm giữ trước khi giao dịch trái phiếu chuyển đổi; quyền mua cổ phiếu/chứng chỉ quỹ, quyền mua trái phiếu chuyển đổi/*Number, ownership proportion of shares/fund certificates held before transaction:*

6. Tỷ lệ thực hiện quyền mua hoặc tỷ lệ chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu/ *Exercise ratio (for trading rights) or conversion rate (for convertible bond transactions):*

7. Số lượng quyền mua (đối với giao dịch quyền mua) hoặc số lượng trái phiếu chuyển đổi (đối với giao dịch trái phiếu chuyển đổi) đăng ký mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/ thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng/ *Number of rights (for trading rights) or number of convertible bond (for trading convertible bond) registered to purchase/ sale/ give/ be given/ donate/ be donated /inherit/ transfer/ transferred:*

8. Số lượng quyền mua (*đối với giao dịch quyền mua*) hoặc số lượng trái phiếu chuyển đổi (*đối với giao dịch trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu*) đã mua/bán/cho/được cho/tặng/được tặng/thừa kế/chuyển nhượng/nhận chuyển nhượng ******/ *Number of rights (for trading rights) or number of convertible bond (for trading convertible bond) traded to purchase/ sale/ give/ be given/ donate/ be donated /inherit/ transfer/ transferred:*

9. Số lượng cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/trái phiếu chuyển đổi dự kiến nắm giữ sau khi thực hiện quyền mua hoặc số lượng cổ phiếu dự kiến nắm giữ sau khi chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu/ *Number of shares/fund certificates/convertible bonds expected to hold after exercising the right or number of shares expected to hold after convert bonds to shares:*

10. Phương thức giao dịch/ *Mode of transaction:*

11. Thời gian thực hiện giao dịch/ *Transaction period:* từ ngày/*from* đến ngày/*to*.....

****** (Trong trường hợp không thực hiện hết số lượng đăng ký, người nội bộ/người có liên quan phải giải trình nguyên nhân.)/ ***** *(In case of failing to execute full registered number, the internal person/ related person of internal person shall need to explain the reasons.)*

**CÁ NHÂN/TỔ CHỨC BÁO CÁO/
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
NAME OF REPORTING ORGANIZATION/
INDIVIDUAL/PERSONS AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION**

*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu - nếu có)
(Signature, full name and seal - in case of organization)*

Số: 115/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2017

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN GIÁM SÁT GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRÊN THỊ
TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ -CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ -CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ -CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán có tổ chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các chủ thể giám sát và đối tượng giám sát dưới đây:

1. Chủ thể giám sát:

a) Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (sau đây viết tắt là UBCKNN);

b) Sở giao dịch chứng khoán (sau đây viết tắt là SGDCK);

c) Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây viết tắt là TTLKCK).

2. Đối tượng giám sát là các tổ chức, cá nhân tham gia vào quá trình giao dịch, cung cấp các dịch vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán, bao gồm:

a) Tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch;

b) Thành viên giao dịch và thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh (sau đây viết tắt là TVGD);

c) Thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây viết tắt là TVLK);

d) Công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;

đ) SGDCK, TTLKCK khi tham gia cung cấp các dịch vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán;

e) Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là TVBT);

g) Nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức (sau đây viết tắt là NĐT);

h) Ngân hàng giám sát, ngân hàng thương mại cung cấp dịch vụ mở tài khoản tiền gửi đầu tư chứng khoán;

i) Các đối tượng liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Thị trường chứng khoán có tổ chức* là địa điểm hoặc hình thức trao đổi thông tin để tập hợp lệnh mua, bán và giao dịch chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên SGDCK, bao gồm cả thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là TTCK).

2. *Tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch* là tổ chức có chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch tại SGDCK.

3. *Giao dịch chứng khoán* là việc mua, bán chứng khoán thực hiện qua hệ thống giao dịch của SGDCK và các trường hợp chuyển quyền sở hữu khác đối với chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên SGDCK do TTLKCK thực hiện theo quy định của pháp luật chứng khoán.

4. *Giao dịch nội bộ* là các hành vi được quy định tại khoản 1 Điều 70 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán (sau đây gọi tắt là Nghị định số 58/2012/NĐ-CP).

5. *Giao dịch thao túng TTCK* là các hành vi được quy định tại khoản 2 Điều 70 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP.

6. *Giao dịch bất thường* là các giao dịch rơi vào các tiêu chí cảnh báo bất thường của hệ thống tiêu chí giám sát do SGDCK ban hành và áp dụng để xác định chứng khoán có giao dịch bất thường sau khi có sự chấp thuận của UBCKNN.

7. *Tin đồn* là thông tin của một nhóm người, của một cá nhân, tổ chức về một vấn đề liên quan đến các chứng khoán hoặc giao dịch chứng khoán diễn ra trên TTCK có thể có thực hoặc không có thực, nhưng thời điểm phát ra tin đồn chưa có căn cứ để kiểm chứng.

Chương II

TỔ CHỨC CÔNG TÁC GIÁM SÁT GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Mục 1

GIÁM SÁT GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Điều 4. Trách nhiệm và quyền hạn của UBCKNN

1. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng, trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về giám sát giao dịch chứng khoán.

2. Ban hành quy trình giám sát giao dịch chứng khoán của UBCKNN; quy chế phối hợp trong công tác giám sát giao dịch chứng khoán giữa UBCKNN, SGDCK và TTLKCK.

3. Phê duyệt hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán do SGDCK xây dựng và các ngưỡng giám sát tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ, giới hạn vị thế theo từng tài khoản của NĐT, TVBT do TTLKCK xây dựng.

4. Xây dựng và thực hiện kế hoạch giám sát giao dịch chứng khoán hàng năm.

5. Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán trên TTCK nhằm phát hiện, ngăn ngừa, xử lý các hành vi giao dịch nội bộ, giao dịch thao túng TTCK và các hành vi vi phạm quy định pháp luật về giao dịch chứng khoán.

6. Giám sát NĐT trong việc tuân thủ các quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán.

7. Yêu cầu các đối tượng giám sát báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến giao dịch chứng khoán.

8. Kịp thời có cảnh báo phù hợp đối với các giao dịch và hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật nhằm ngăn ngừa hành vi vi phạm pháp luật trong giao dịch chứng khoán của đối tượng giám sát.

9. Tổng hợp báo cáo giám sát và báo cáo phục vụ công tác giám sát của SGDCK, TTLKCK, TVGD; yêu cầu SGDCK, TTLKCK, TVGD, TVBT phối hợp để kịp thời phát hiện, phân tích, đánh giá và tiến hành kiểm tra, xử lý khi cần thiết đối với các đối tượng liên quan đến các giao dịch chứng khoán bất thường theo quy định của pháp luật.

10. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan trong việc kiểm tra đối với các đối tượng giám sát quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

11. Hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ Tài chính, UBCKNN báo cáo Bộ Tài chính về kết quả thực hiện công tác giám sát giao dịch chứng khoán.

Điều 5. Nội dung giám sát của UBCKNN

Nội dung giám sát của UBCKNN bao gồm:

1. Trên cơ sở báo cáo giám sát, báo cáo phục vụ công tác giám sát của SGDCK, TTLKCK, TVGD và các nguồn thông tin khác, phân tích sâu để phát hiện các giao dịch thao túng TTCK, giao dịch nội bộ, các giao dịch bị cấm khác và các hành vi vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán để có biện pháp ngăn chặn, xử lý kịp thời.

2. Giám sát hoạt động của SGDCK trong việc tổ chức và giám sát các giao dịch chứng khoán diễn ra trên TTCK thuộc phạm vi giám sát của SGDCK theo quy định tại Mục 2 Chương II Thông tư này.

3. Giám sát hoạt động của TTLKCK trong việc quản lý và giám sát tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ theo từng tài khoản của NĐT, TVBT; giới hạn vị thế của NĐT khi tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định tại Mục 3 Chương II Thông tư này.

4. Giám sát giao dịch chứng khoán của NĐT tổ chức trong nước, NĐT nước ngoài để kịp thời phát hiện các diễn biến bất thường có thể gây hiệu ứng tâm lý cho các NĐT nhỏ lẻ.

5. Giám sát việc cung cấp dịch vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán của các đối tượng quy định tại điểm b, c, d, đ, e, h, i khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

Điều 6. Phương thức giám sát giao dịch chứng khoán của UBCKNN

1. Căn cứ dữ liệu giao dịch do SGDCK cung cấp, thực hiện phân tích, đánh giá, xử lý theo quy định đối với các giao dịch chứng khoán có dấu hiệu bất thường.

2. Giám sát giao dịch chứng khoán dựa trên thông tin từ các nguồn:

- a) Báo cáo giám sát, báo cáo phục vụ công tác giám sát của SGDCK, TTLKCK, TVGD;
- b) Báo cáo của các tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch;
- c) Báo cáo, phản ánh của các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch trên TTCK;
- d) Các nguồn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tin đồn;
- đ) Các nguồn thông tin khác.

3. Kiểm tra bất thường đối với các đối tượng giám sát thông qua việc phát hiện các dấu hiệu giao dịch bất thường theo báo cáo của SGDCK, TTLKCK, TVGD và của các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch và cung cấp các dịch vụ giao dịch chứng khoán trên TTCK.

Mục 2

GIÁM SÁT GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Điều 7. Quyền hạn và trách nhiệm của SGDCK

1. Ban hành quy trình giám sát để đảm bảo thực hiện công tác giám sát có hiệu quả; ban hành hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán trên SGDCK theo quy định tại Điều 9 Thông tư này sau khi được UBCKNN chấp thuận.

2. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát, bao gồm các nội dung quy định tại Điều 11 Thông tư này.

3. Giám sát hoạt động giao dịch, cung cấp các dịch vụ liên quan đến giao dịch chứng khoán trong phạm vi thị trường giao dịch chứng khoán do SGDCK tổ chức theo quy định của pháp luật.

4. Giám sát diễn biến các giao dịch trong ngày, nhiều ngày, định kỳ; phân tích, đánh giá và chịu trách nhiệm xác định dấu hiệu thao túng TTCK, giao dịch nội bộ, các hành vi giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 70 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP.

5. Giám sát việc công bố thông tin và chế độ báo cáo theo quy định hiện hành liên quan đến giao dịch chứng khoán của TVGD, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán, nhà đầu tư.

6. Rà soát các thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng, tin đồn liên quan đến các giao dịch bất thường.

7. Yêu cầu TVGD, các tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến giao dịch chứng khoán phục vụ công tác giám sát giao dịch chứng khoán.

8. Thực hiện kiểm tra đối với các TVGD theo quy định tại Điều 12 Thông tư này; phối hợp với UBCKNN kiểm tra định kỳ hoặc bất thường đối với các đối tượng thuộc phạm vi giám sát của SGDCK.

9. Xử lý theo quy chế của SGDCK đối với TVGD vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán, kiến nghị UBCKNN xử lý các hành vi vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán theo quy định pháp luật.

10. Lập và gửi UBCKNN báo cáo định kỳ, báo cáo bất thường, báo cáo theo yêu cầu về giám sát giao dịch chứng khoán của các đối tượng giám sát.

11. Phối hợp với TTLKCK bảo đảm hoạt động giao dịch trên thị trường, hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh an toàn, hiệu quả theo quy định tại khoản 3

Điều 11 Nghị định số 42/2015/NĐ -CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh và các văn bản pháp luật liên quan khác.

Điều 8. Nội dung giám sát giao dịch chứng khoán của SGDCK

1. SGDCK thực hiện giám sát nhằm ngăn ngừa, phát hiện các giao dịch và hành vi vi phạm pháp luật về giao dịch chứng khoán, bao gồm:

- a) Hành vi giao dịch nội bộ;
- b) Hành vi giao dịch thao túng TTCK;
- c) Hành vi giao dịch quy định tại khoản 3 Điều 70 Nghị định số 58/2012/NĐ-CP;

d) Hành vi vi phạm khác về giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Giám sát việc giao dịch, công bố thông tin và báo cáo liên quan đến giao dịch chứng khoán được niêm yết, đăng ký giao dịch tại SGDCK của các tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, TVGD, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán, cô đông lớn, nhà đầu tư sở hữu từ 5% trở lên chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng dạng đóng, người nội bộ của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, người nội bộ của quỹ đại chúng niêm yết dạng đóng và người có liên quan, người được ủy quyền công bố thông tin và NĐT theo đúng quy định hiện hành.

Điều 9. Tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán

1. SGDCK xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch đối với các chứng khoán được niêm yết, đăng ký giao dịch trên SGDCK để làm cơ sở tiến hành giám sát giao dịch trong ngày và nhiều ngày sau khi được UBCKNN chấp thuận.

2. Nội dung và các tham số cụ thể trong hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán phải được quy định và điều chỉnh trong từng thời kỳ cho phù hợp với tình hình giao dịch trên TTCK và đảm bảo công tác giám sát giao dịch chứng khoán có hiệu quả.

Điều 10. Phương thức giám sát giao dịch chứng khoán của SGDCK

1. Giám sát trực tuyến trên hệ thống giám sát của SGDCK các giao dịch trong ngày của chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch để phát hiện các giao dịch bất thường.

2. Giám sát giao dịch chứng khoán nhiều ngày dựa trên một hoặc các nguồn sau:

a) Cơ sở dữ liệu giao dịch chứng khoán;

b) Các báo cáo, phản ánh thông tin của các TVGD, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, các tổ chức, cá nhân tham gia TTCK; thông tin được các NĐT công bố theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán;

c) Các thông tin liên quan đến bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh nhận được từ TTLKCK;

d) Các nguồn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng, tin đồn;

đ) Các nguồn thông tin khác.

3. Yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin và giải trình để làm rõ thêm các dấu hiệu giao dịch bất thường.

4. Thực hiện kiểm tra đối với các TVGD theo quy định tại Điều 12 Thông tư này.

5. Phối hợp với UBCKNN kiểm tra định kỳ hoặc bất thường đối với các đối tượng thuộc phạm vi giám sát của SGDCK.

Điều 11. Hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ giám sát giao dịch chứng khoán

SGDCK có trách nhiệm xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát giao dịch chứng khoán. Hệ thống cơ sở dữ liệu tối thiểu phải gồm các nội dung sau:

1. Các dữ liệu về kết quả giao dịch chứng khoán.
2. Danh sách và thông tin về các đối tượng thuộc phạm vi giám sát của SGDCK vi phạm quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, quy định của SGDCK.
3. Các báo cáo và thông tin liên quan đến giao dịch chứng khoán đã công bố qua hệ thống công bố thông tin của SGDCK; các báo cáo, thông tin đã báo cáo UBCKNN.
4. Dữ liệu liên quan đến tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư.

Điều 12. Kiểm tra đối với thành viên giao dịch của SGDCK

1. Kiểm tra việc tuân thủ các quy chế, quy định, quy trình liên quan đến giao dịch chứng khoán, quy chế thành viên do SGDCK ban hành.
2. Kiểm tra việc tuân thủ các quy định về niêm yết và công bố thông tin, giao dịch chứng khoán của TVGD là tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch chứng khoán trên SGDCK.
3. Căn cứ kết quả kiểm tra theo các quy định tại khoản 1, 2 Điều này, SGDCK có trách nhiệm:
 - a) Xử lý theo quy chế của SGDCK trong trường hợp phát hiện vi phạm các quy định liên quan đến giao dịch chứng khoán của TVGD;
 - b) Báo cáo UBCKNN về kết quả kiểm tra và xử lý;
 - c) Kiến nghị UBCKNN xử lý các hành vi vi phạm đối với TVGD trong trường hợp vượt thẩm quyền của SGDCK.

Điều 13. Báo cáo giám sát giao dịch định kỳ

1. Trong vòng 02 ngày làm việc đầu tiên của tuần tiếp theo, SGDCK có trách nhiệm gửi UBCKNN báo cáo giám sát giao dịch tuần, gồm:

a) Sổ lệnh giao dịch, kết quả giao dịch chứng khoán trong ngày; các thông tin định kỳ trong ngày giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán (sau đây gọi tắt là Thông tư số 155/2015/TT-BTC) theo nội dung quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục I kèm theo Thông tư này;

b) Kết quả công tác giám sát giao dịch chứng khoán tuần theo Mẫu số 02 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

2. Trong vòng 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, SGDCK có trách nhiệm gửi UBCKNN báo cáo giám sát giao dịch tháng theo nội dung quy định tại Mẫu số 03 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

3. Trong vòng 20 ngày làm việc đầu tiên của năm kế tiếp, SGDCK có trách nhiệm gửi UBCKNN báo cáo giám sát giao dịch năm theo nội dung quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục I kèm theo Thông tư này.

4. Các báo cáo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được lập dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử. Riêng báo cáo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này chỉ cần gửi dưới dạng tệp dữ liệu điện tử. Các báo cáo trên được gửi dưới dạng tệp dữ liệu điện tử trong trường hợp UBCKNN, SGDCK đều áp dụng chương trình chữ ký điện tử. SGDCK có trách nhiệm lưu giữ thông tin đã báo cáo theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Báo cáo giám sát giao dịch bất thường

1. SGDCK có trách nhiệm gửi UBCKNN các báo cáo bất thường khi phát hiện dấu hiệu các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư này trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi SGDCK phát hiện sự việc hoặc nhận được các báo cáo đề nghị công bố thông tin bất thường liên quan đến giao dịch chứng khoán.

2. Đối với báo cáo bất thường nêu tại khoản 1 Điều này, SGDCK có trách nhiệm lập báo cáo phân tích riêng từng vụ việc, có ý kiến đánh giá và đề xuất phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý trong trường hợp vượt quá thẩm quyền.

Điều 15. Báo cáo giám sát giao dịch theo yêu cầu

1. SGDCK có trách nhiệm gửi báo cáo khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của UBCKNN.

2. Báo cáo gửi cho UBCKNN nêu tại khoản 1 Điều này phải được thể hiện dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử theo nội dung và thời hạn UBCKNN yêu cầu.

Mục 3

GIÁM SÁT CỦA TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Điều 16. Trách nhiệm và quyền hạn của TTLKCK

1. Xây dựng quy chế, quy trình nghiệp vụ cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh đảm bảo giám sát hiệu quả các hoạt động này.

2. Quản lý và giám sát việc duy trì các mức ký quỹ; xác định, điều chỉnh giới hạn vị thế đối với TVBT, NĐT theo quy định.

3. Yêu cầu tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi giám sát của TTLKCK có liên quan đến hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán báo cáo, giải trình, cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ công tác giám sát.

4. Trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường trong thanh toán giao dịch hoặc dấu hiệu NĐT, TVBT mất khả năng thanh toán, TTLKCK cảnh báo, yêu cầu TVBT giải trình, cung cấp tài liệu và thông tin liên quan và kịp thời báo cáo UBCKNN, đồng thời thông báo cho SGDCK.

5. Thông báo kịp thời cho SGDCK các trường hợp vi phạm tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ, vi phạm giới hạn vị thế.

6. Lưu trữ đầy đủ thông tin liên quan quy định tại Điều 20 Thông tư này và chia sẻ các thông tin liên quan đến giao dịch chứng khoán để SGDCK triển khai công tác giám sát giao dịch.

7. Thực hiện các nội dung về phối hợp giữa SGDCK và TTLKCK quy định tại Điều 29 Nghị định số 42/2015/NĐ -CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

8. Phối hợp với UBCKNN kiểm tra định kỳ hoặc bất thường đối với các đối tượng thuộc phạm vi giám sát của TTLKCK.

9. Xử lý theo thẩm quyền các trường hợp vi phạm, báo cáo UBCKNN xử lý theo quy định của pháp luật trong trường hợp vượt quá thẩm quyền.

10. Lập và gửi UBCKNN báo cáo giám sát định kỳ, bất thường, theo yêu cầu và báo cáo phục vụ công tác giám sát theo quy định tại Điều 25 Thông tư này.

Điều 17. Nội dung giám sát của TTLKCK

1. Giám sát TVLK, TVBT trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong triển khai các hoạt động nghiệp vụ liên quan đến đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán chứng khoán.

2. Giám sát tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ theo từng tài khoản của NĐT, TVBT.

3. Giám sát về giới hạn vị thế của NĐT khi tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh.

Điều 18. Tiêu chí giám sát tại TTLKCK

1. TTLKCK xây dựng và ban hành các ngưỡng giám sát tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ, giới hạn vị thế theo từng tài khoản của NĐT, TVBT tại quy chế hoạt động nghiệp vụ sau khi được UBCKNN chấp thuận.

2. Nội dung và các ngưỡng giám sát phải được quy định và điều chỉnh trong từng thời kỳ cho phù hợp với tình hình giao dịch trên TTCK và đảm bảo công tác giám sát tại TTLKCK có hiệu quả.

Điều 19. Phương thức giám sát của TTLKCK

1. Giám sát các trường hợp vi phạm tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư, giới hạn vị thế dựa trên một hoặc các nguồn dữ liệu, thông tin sau:

a) Dữ liệu về vị thế, ký quỹ của TVBT, NĐT;

b) Các báo cáo định kỳ, thông tin phản ánh từ TVBT và các đối tượng khác tham gia TTCK phái sinh;

c) Các nguồn tin trên các phương tiện thông tin đại chúng;

d) Các nguồn thông tin khác.

2. Yêu cầu các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng giám sát của TTLKCK cung cấp thông tin và giải trình để làm rõ thêm các dấu hiệu bất thường.

3. Phối hợp với UBCKNN kiểm tra định kỳ hoặc bất thường đối với các đối tượng thuộc phạm vi giám sát của TTLKCK.

Điều 20. Lưu trữ dữ liệu phục vụ công tác giám sát

TTLKCK có trách nhiệm lưu trữ đầy đủ thông tin về:

1. Số lượng vị thế cuối ngày theo tài khoản của NĐT, thành viên bù trừ; giá trị lỗ, lãi, vị thế hàng ngày theo TVBT, giá trị ký quỹ ban đầu, giá trị ký quỹ yêu cầu, giá trị và danh mục tài sản ký quỹ theo từng tài khoản của NĐT, TVBT.

2. Các thông tin liên quan đến giới hạn vị thế của NĐT.

3. Danh sách và thông tin về các đối tượng thuộc phạm vi giám sát của TTLKCK vi phạm quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán phái sinh và quy định của TTLKCK liên quan đến bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

4. Dữ liệu về xử lý đối với TVBT tại TTLKCK do vi phạm tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ, vi phạm giới hạn vị thế.

5. Dữ liệu liên quan đến hoạt động bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của TVBT, NĐT.

Điều 21. Báo cáo giám sát định kỳ

1. Trong vòng 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo, TTLKCK có trách nhiệm gửi các báo cáo định kỳ tháng cho UBCKNN gồm:

- Báo cáo về hoạt động xử lý vi phạm đối với TVBT (Mẫu số 06 Phụ lục II);

- Báo cáo hỗ trợ thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán (Mẫu số 07 Phụ lục II).

2. Các báo cáo định kỳ quy định tại khoản 1 Điều này được lập dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử (có áp dụng chương trình chữ ký điện tử).

Điều 22. Báo cáo giám sát bất thường

1. TTLKCK có trách nhiệm gửi UBCKNN các báo cáo bất thường khi phát hiện dấu hiệu vi phạm các quy định liên quan đến hoạt động ký quỹ, giới hạn vị thế, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Báo cáo bất thường gửi UBCKNN dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi TTLKCK phát hiện sự việc hoặc nhận được các báo cáo đề nghị công bố thông tin bất thường liên quan đến chứng khoán có dấu hiệu bất thường.

3. Đối với báo cáo giám sát bất thường, TTLKCK có trách nhiệm lập báo cáo, có ý kiến đánh giá và đề xuất phương án xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý trong trường hợp vượt quá thẩm quyền.

Điều 23. Báo cáo giám sát theo yêu cầu

1. TTLKCK có trách nhiệm gửi báo cáo khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của UBCKNN.

2. Báo cáo gửi cho UBCKNN nêu tại khoản 1 Điều này phải được thể hiện dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử theo nội dung và thời hạn UBCKNN yêu cầu.

Chương III NGHĨA VỤ CỦA CÁC ĐỐI TƯỢNG GIÁM SÁT

Điều 24. Nghĩa vụ về cung cấp thông tin và giải trình theo yêu cầu của các tổ chức và cá nhân tham gia giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán

1. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán có nghĩa vụ cung cấp, cập nhật kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, dữ liệu điện tử liên quan đến nội dung giám sát giao dịch chứng khoán theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK, TTLKCK; giải trình theo yêu cầu của UBCKNN, SGDCK đối với các sự việc liên quan đến giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật và thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán trong các trường hợp dưới đây:

a) Giao dịch chứng khoán của tổ chức, cá nhân là cổ đông lớn theo quy định tại Điều 29 Luật Chứng khoán và Thông tư số 155/2015/TT-BTC;

b) Giao dịch chứng khoán của tổ chức, cá nhân và người có liên quan có ý định nắm giữ tới hai mươi lăm phần trăm (25%) cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ của một tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, quỹ đóng; Giao dịch chứng khoán của tổ chức, cá nhân và người có liên quan đang nắm giữ từ hai mươi lăm phần trăm (25%) trở lên cổ phiếu có quyền biểu quyết, chứng chỉ quỹ của một tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, quỹ đóng theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán đã được sửa đổi bởi khoản 11 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn;

c) Giao dịch chứng khoán của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng Giám đốc (Phó Giám đốc), Giám đốc Tài chính, Kế toán trưởng, Trưởng phòng tài chính kế toán, người nội bộ của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, người nội bộ của quỹ đại chúng niêm yết, người được ủy quyền công bố thông tin và những người có liên quan theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC;

d) Các Ngân hàng thương mại cung cấp dịch vụ mở tài khoản tiền đầu tư chứng khoán cho NĐT có trách nhiệm cung cấp thông tin về số dư tài khoản tiền của khách hàng theo yêu cầu của UBCKNN và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật;

đ) Các Ngân hàng giám sát có trách nhiệm cung cấp số liệu liên quan đến hoạt động đầu tư, giao dịch chứng khoán của quỹ đầu tư mà ngân hàng thực hiện giám sát theo yêu cầu của UBCKNN và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức, cá nhân khi tham gia giao dịch trên TTCK có trách nhiệm hợp tác với UBCKNN, SGDCK, TTLKCK cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật khi được yêu cầu.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán không phối hợp, hợp tác với các cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Nghĩa vụ của Trung tâm lưu ký Chứng khoán Việt Nam

TTLKCK có nghĩa vụ lưu trữ đầy đủ các thông tin liên quan đến các hoạt động nghiệp vụ và thực hiện chế độ báo cáo UBCKNN định kỳ, bất thường và theo yêu cầu để phục vụ công tác giám sát TTCK.

1. Trong vòng 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng TTLKCK có trách nhiệm gửi UBCKNN báo cáo định kỳ tháng gồm:

a) Báo cáo tình hình cấp mã chứng khoán (Mẫu số 01 Phụ lục II);

b) Báo cáo tình hình sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán (Mẫu số 02 Phụ lục II);

c) Thống kê giao dịch chứng khoán chuyển quyền sở hữu không qua hệ thống giao dịch của SGDCK (cho, tặng, biếu, thừa kế....) (Mẫu số 03 Phụ lục II);

d) Báo cáo về thông tin và danh tính tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT mở tại các công ty chứng khoán (Mẫu số 04 Phụ lục II);

đ) Danh sách cổ đông lớn của các công ty đăng ký chứng khoán tại TTLKCK (Mẫu số 05 Phụ lục II).

Báo cáo định kỳ tháng quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này được lập dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử (có áp dụng chương trình chữ ký điện tử). Riêng đối với báo cáo quy định tại điểm c, d và đ khoản 1 Điều này áp dụng phương thức gửi dữ liệu điện tử. TTLKCK có trách nhiệm lưu giữ thông tin đã báo cáo theo quy định của pháp luật.

2. Báo cáo bất thường: TTLKCK có trách nhiệm gửi UBCKNN các báo cáo bất thường khi phát hiện dấu hiệu vi phạm các quy định liên quan đến hoạt động sửa lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ không thanh toán giao dịch, chuyển quyền sở hữu không qua hệ thống giao dịch, tỷ lệ sở hữu chứng khoán đối với nhà đầu tư, cầm cố, thay đổi sở hữu chứng khoán, thực hiện quyền; vi phạm của các thành viên lưu ký chứng khoán, thành viên bù trừ, các tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ do TTLKCK cung cấp theo quy định của pháp luật.

Báo cáo bất thường gửi UBCKNN dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi TTLKCK phát hiện sự việc hoặc nhận được các báo cáo đề nghị công bố thông tin bất thường liên quan đến chứng khoán có dấu hiệu bất thường.

3. Báo cáo theo yêu cầu: TTLKCK có trách nhiệm gửi báo cáo khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của UBCKNN để phục vụ công tác giám sát. Báo cáo theo yêu cầu gửi UBCKNN phải được thể hiện dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử theo nội dung và thời hạn UBCKNN yêu cầu.

4. TTLKCK có trách nhiệm lưu giữ thông tin đã báo cáo theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp cần thiết, TTLKCK thực hiện báo cáo định kỳ hoặc bất thường theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

Điều 26. Nghĩa vụ của TVGD, TVLK

1. Nghĩa vụ phối hợp triển khai công tác giám sát của TVGD, TVBT

a) Phối hợp với UBCKNN, SGDCK, TTLKCK trong việc thực hiện công tác giám sát giao dịch chứng khoán khi được yêu cầu;

b) Phối hợp với UBCKNN trong việc mời NĐT đến làm việc với các đoàn kiểm tra của UBCKNN liên quan đến các giao dịch có dấu hiệu bất thường;

c) Trường hợp phát hiện giao dịch vi phạm các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán có trách nhiệm báo cáo UBCKNN.

2. Nghĩa vụ báo cáo của TVGD

a) TVGD có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo phục vụ công tác giám sát giao dịch chứng khoán trong phạm vi chức năng của mình gửi UBCKNN, SGDCK gồm:

- Báo cáo định kỳ tháng: Trong vòng 05 ngày làm việc đầu tiên của tháng, TVGD có trách nhiệm gửi SGDCK báo cáo định kỳ hàng tháng theo mẫu tại Phụ lục III Thông tư này.

- Báo cáo bất thường: TVGD có trách nhiệm báo cáo UBCKNN, SGDCK trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi phát hiện các giao dịch có dấu hiệu là các giao dịch bị cấm quy định tại Điều 9 Luật Chứng khoán.

- Báo cáo theo yêu cầu: TVGD có trách nhiệm gửi UBCKNN, SGDCK báo cáo theo yêu cầu khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của UBCKNN, SGDCK. TVGD có nghĩa vụ báo cáo đầy đủ, chính xác và kịp thời theo đúng nội dung và thời hạn được yêu cầu bằng văn bản của UBCKNN, SGDCK.

b) Báo cáo định kỳ, bất thường và theo yêu cầu quy định tại điểm a khoản này được thể hiện dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử (trong trường hợp cần thiết).

Chương IV ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Thông tư số 13/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 01 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên giao dịch, thành viên bù trừ, tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định. /.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG
(Đã ký)
Trần Xuân Hà**

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO GIÁM SÁT GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
(Ban hành kèm theo Thông tư số/20..../TT-BTC ngày ... tháng ... năm 20.. của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán)

MẪU SỐ 01 BÁO CÁO TUẦN (SỞ LỆNH VÀ KẾT QUẢ GIAO DỊCH)

I. Dữ liệu thông tin thị trường: Thông tin định kỳ trong ngày giao dịch theo quy định tại khoản 2 Điều 3 3 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015.

II. Sở lệnh giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm tại SGDCK TP.HCM

Mã TV	Ngày	Giờ đặt lệnh	Máy trạm nhập lệnh	Lệnh mua/bán	Số thứ tự lệnh	Chứng khoán	Khối lượng đặt lệnh	Khối lượng chưa khớp	Khối lượng khớp lệnh	Tài khoản đặt lệnh	Giá đặt lệnh	Tình trạng lệnh	Giá trị lệnh	Loại lệnh (Nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)

Ghi chú:

(1) Mã thành viên: từ 001, ..., nnn.

(2) Ngày giao dịch: ngày/tháng/năm

(3) Thời gian nhập lệnh (số thứ nhất và 2 hoặc số thứ nhất: giờ; số thứ 3 và 4: phút; 4 số cuối: giây)

(4) Máy trạm nhập lệnh của thành viên: số cuối: số thứ tự máy trạm; số đầu hoặc 2 số đầu: mã thành viên.

(5) Lệnh mua/bán trong đó S/B: sell/buy hoặc B/M: bán/mua

(6) Số thứ tự lệnh nhập của thành viên: 4 số cuối từ 0001 đến 9999 theo thứ tự thời gian

(7) Mã chứng khoán

(8) Khối lượng đặt: số cổ phiếu

(9) Khối lượng chưa khớp: số cổ phiếu

(10) Khối lượng khớp lệnh: số cổ phiếu

(11) Tài khoản đặt lệnh

(12) Giá đặt lệnh: nghìn đồng/cổ phần

(13) Tình trạng lệnh: (M) Khớp/(O) không khớp/(X) hủy

(14) Giá trị khớp: nghìn đồng

(15) Loại lệnh: lệnh giới hạn/lệnh ATO/lệnh ATC

III. Sở lệnh giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ tại SGDCK Hà Nội

Ngày GD	Thời gian	Loại lệnh	TT	Số hiệu lệnh	Số hiệu lệnh gốc	CK	M/B	SL	Giá	Số lượng chờ khớp	Giá chờ khớp	SL khớp	SL hủy	SL loại bỏ	Đại diện giao dịch	Mã thành viên	Mã thị trường	Loại hình NĐT	TK NĐT	Lợi suất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)

Ghi chú:

- | | |
|--|--|
| (1) Ngày giao dịch: ngày/tháng/năm | (13) Số lượng khớp |
| (2) Thời gian nhập lệnh (số thứ nhất và 2 hoặc số thứ nhất: giờ; số thứ 3 và 4: phút; 4 số cuối: giây) | (14) Số lượng hủy |
| (3) Loại lệnh | (15) Số lượng loại bỏ |
| (4) Tình trạng lệnh | (16) Đại diện giao dịch |
| (5) & (6) Số hiệu lệnh và Số hiệu lệnh gốc | (17) Mã Thành viên |
| (7) Chứng khoán | (18) Mã thị trường |
| (8) M/B (mua/bán) | (19) Loại hình Nhà đầu tư |
| (9) Số lượng đặt lệnh | (20) Tài khoản Nhà đầu tư |
| (10) Giá đặt lệnh | (21) Lợi suất (áp dụng cho Trái phiếu) |
| (11) Số lượng chờ khớp | |
| (12) Giá chờ khớp | |

IV. Kết quả khớp lệnh giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/chứng quyền có bảo đảm tại SGDC TP.HCM

Số thứ tự	Mã TV người mua	Mã TV người bán	STT nhập lệnh mua	STT nhập lệnh bán	Thời gian khớp lệnh	Ngày giao dịch	Máy trạm nhập lệnh mua	Máy trạm nhập lệnh bán	Loại hình NĐT mua	Loại hình NĐT bán	Mã chứng khoán	Khối lượng khớp	Giá	Tài khoản mua	Tài khoản bán	Giá trị khớp lệnh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

Ghi chú:

- | | |
|---|--|
| (1) Số thứ tự (1, ..., n) khớp lệnh | (10) Loại hình Nhà đầu tư mua (Tổ chức, Cá nhân, Quỹ...) |
| (2) Mã Thành viên người mua | (11) Loại hình Nhà đầu tư bán (Tổ chức, Cá nhân, Quỹ...) |
| (3) Mã Thành viên người bán | (12) Mã chứng khoán |
| (4) Số thứ tự nhập lệnh mua | (13) Khối lượng khớp lệnh: cổ phiếu |
| (5) Số thứ tự nhập lệnh bán | (14) Giá khớp lệnh |
| (6) Thời gian khớp lệnh (số thứ nhất và 2 hoặc số thứ nhất: giờ; số thứ 3 và 4: phút; 4 số cuối: giây) | (15) Tài khoản mua |
| (7) Ngày giao dịch: ngày/tháng/năm | (16) Tài khoản bán |
| (8) Máy trạm nhập lệnh mua (số đại diện giao dịch): số thứ nhất và 2: mã thành viên; số cuối: số thứ tự máy trạm của thành viên | (17) Giá trị khớp lệnh |
| (9) Máy trạm nhập lệnh bán (số đại diện giao dịch): số thứ nhất và 2: mã thành viên; số cuối: số thứ tự máy trạm của thành viên | |

V. Kết quả khớp lệnh giao dịch cổ phiếu/chứng chỉ quỹ tại SGDC Hà Nội

Ngày GD	Thời gian	Số phiên	Số hiệu lệnh	SHL liên quan	Số xác nhận lệnh khớp	TV bán	Đại diện giao dịch bán	NĐT bán	Mã CK	Số lượng khớp	Giá khớp	Mã thị trường	Thành viên mua	Đại diện GD mua	NĐT Mua	Hình thức GD	Lợi suất	Hình thức thanh toán	Trong/sau giờ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)

Ghi chú:

- | | |
|--|--|
| (1) Ngày giao dịch: ngày/tháng/năm | (11) Số lượng khớp |
| (2) Thời gian khớp lệnh (số thứ nhất và 2 hoặc số thứ nhất: giờ; số thứ 3 và 4: phút; 4 số cuối: giây) | (12) Giá khớp |
| (3) Số phiên khớp lệnh | (13) Mã thị trường |
| (4) và (5) Số hiệu lệnh và Số hiệu lệnh liên quan | (14) Thành viên bên mua |
| (6) Số xác nhận lệnh khớp | (15) Đại diện giao dịch bên mua |
| (7) Thành viên bên bán | (16) Tài khoản Nhà đầu tư mua |
| (8) Đại diện giao dịch bên bán | (17) Hình thức giao dịch |
| (9) Tài khoản Nhà đầu tư bán | (18) Lợi suất (áp dụng cho Trái phiếu) |
| (10) Mã chứng khoán | (19) Hình thức thanh toán |
| | (20) Giao dịch trong giờ hay sau giờ |

VI. Kết quả giao dịch thỏa thuận cổ phiếu/chứng chỉ quỹ /chứng quyền có bảo đảm/Trái phiếu tại SGDCK TP.HCM

(Giao dịch thỏa thuận Cổ phiếu & chứng chỉ quỹ, Trái phiếu được lập thành từng bảng riêng)

Ngày giao dịch	Mã TV bán	Mã TV mua	Chứng khoán	Tài khoản bán	Tài khoản mua	Khối lượng đặt bán	Khối lượng đặt mua	Giá khớp	Khối lượng khớp	Giá trị khớp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

Ghi chú:

- (1): Ngày giao dịch (ngày/tháng/năm)
- (2)&(3): Mã thành viên (mua/bán)
- (4): Mã cổ phiếu, chứng chỉ quỹ Trái phiếu
- (5) & (6) Tài khoản bán/mua
- (7) và (8) KL đặt bán/đặt mua
- (9) Giá khớp
- (10) Khối lượng khớp
- (11) Giá trị khớp

VII. Kết quả giao dịch thỏa thuận cổ phiếu/chứng chỉ quỹ/Trái phiếu tại SGDCK Hà Nội

(Giao dịch trái phiếu doanh nghiệp được lập thành từng bảng riêng)

Ngày giao dịch	Thời gian	Số hiệu lệnh	SHL liên quan	Loại lệnh	Tình trạng	TV bán	ĐGD bán	NDT bán	CK	M/B	Số lượng	Giá	Mã TT	TV Mua	ĐGD mua	NDT mua	Hình thức thanh toán	Chu kỳ TT	Lợi suất	Số ĐT	Trong/sau giờ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)

Ghi chú:

- (1): Ngày giao dịch (ngày/tháng/năm)
- (2): Thời gian khớp lệnh
- (3)&(4): Số hiệu lệnh và Số hiệu lệnh liên quan
- (5): Loại lệnh
- (6): Tình trạng lệnh
- (7)&(15) Thành viên bán/mua
- (8)&(16): Đại diện giao dịch bán/mua
- (9)&(17): Nhà đầu tư bán/mua
- (18): Hình thức thanh toán: Trực tiếp hoặc đa phương
- (19): Chu kỳ thanh toán: T+X với X là số ngày sau ngày T giao dịch
- (20): Lợi suất (áp dụng cho Trái phiếu)
- (10) Mã chứng khoán
- (11) Mua/bán
- (12) Số lượng cổ phiếu
- (13) Giá
- (14) Mã thị trường
- (21) Số điện thoại (nếu có)
- (22) Giao dịch trong/sau giờ

....., ngày ... tháng ... năm
Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán

Ghi chú: Các báo cáo này được lập dưới dạng file dữ liệu điện tử định dạng excel hoặc File text chiết xuất từ hệ thống giao dịch; Font chữ: Unicode Times New Roman.

VIII. Sổ lệnh đặt chứng khoán phái sinh

Ngày GD	Thgian GD	Mã phiên	Kênh đặt lệnh	Phương thức GD	Mã TV Bán	Tài khoản NĐT Bán	SHL bán	Môi giới/Tư doanh Bán	Mã TV Mua	Tài khoản NĐT Mua	SHL Mua	Môi giới/Tư doanh Mua	SHL góc	Số xác nhận lệnh khớp	Mã sản phẩm	Loại lệnh	M/B	Trạng thái	Giá đặt	Khối lượng đặt	Giá thực hiện	Khối lượng thực hiện	SendCompld	UTrade

IX. Sổ lệnh khớp chứng khoán phái sinh

Ngày GD	Thgian GD	Mã phiên	Kênh đặt lệnh	Phương thức GD	Mã TV Bán	Tài khoản NĐT Bán	SHL bán	Môi giới/Tư doanh Bán	Mã TV Mua	Tài khoản NĐT Mua	SHL Mua	Môi giới/Tư doanh Mua	Số xác nhận lệnh khớp	Mã sản phẩm	Trạng thái	Price	Quantity	type

X. Sổ lệnh thỏa thuận chứng khoán phái sinh

Ngày GD	Thgian GD	Mã phiên	Trạng thái	Mã TV Bán	TK Bán	Mã TV Mua	TK Mua	Mã sản phẩm	SHL Bán	SHL Mua	SHL góc	Quantity	Price

MẪU SỐ 2. BÁO CÁO TUẦN

SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/SGDCK

....., ngày tháng năm 201...

BÁO CÁO GIÁM SÁT TUẦN.../201...

Báo cáo tình hình xử lý các dấu hiệu giao dịch bất thường trong tuần ... /201...

TT	Mã cảnh báo theo tiêu chí	Dấu hiệu giao dịch bất thường	Mã chứng khoán giao dịch	Ngày giao dịch	Ngày bắt đầu xử lý	Tình trạng xử lý
1	2	3	4	5	6	7

Ghi chú:

- Dấu hiệu giao dịch bất thường: theo Hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch bất thường do Sở Giao dịch Chứng khoán ban hành.

- Biểu này được lập và báo cáo hàng tuần.

Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán

Nơi nhận:

MẪU SỐ 3. BÁO CÁO THÁNG /201.....

SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/SGDCK

..., ngày tháng năm 201...

BÁO CÁO GIÁM SÁT THÁNG .../201....

I. Về việc tổ chức hoạt động giám sát tại Sở Giao dịch Chứng khoán

1. Tổ chức và hoạt động của bộ máy giám sát (nếu có thay đổi).
2. Về việc ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy chế, quy định, quy trình giám sát tại Sở Giao dịch Chứng khoán.
3. Về việc tổ chức giám sát giao dịch hàng ngày, nhiều ngày.
4. Về việc thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo bất thường và báo cáo theo yêu cầu đối với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
5. Về việc phối hợp với các đơn vị khác trong công tác giám sát.
6. Về việc xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát.

II. Các công việc đang triển khai

Biểu 1. Báo cáo tình hình xử lý các dấu hiệu giao dịch bất thường tháng

TT	Mã cảnh báo theo tiêu chí giám sát	Dấu hiệu giao dịch bất thường	Tổ chức/cá nhân thực hiện giao dịch	Mã tài khoản giao dịch	Mã chứng khoán giao dịch	Ngày GD	Dấu hiệu vi phạm	Ngày bắt đầu xử lý	Tình trạng xử lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Ghi chú: Dấu hiệu giao dịch bất thường: theo Hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch bất thường do SGDCK ban hành.

III. Kết quả hoạt động giám sát tại Sở Giao dịch chứng khoán

1. Về việc thực hiện giao dịch của các thành viên giao dịch

Biểu 1. Hành vi vi phạm về giao dịch chứng khoán

TT	Tổ chức/cá nhân vi phạm về giao dịch chứng khoán	Mã tài khoản giao dịch	Tên CTCK thực hiện GD	Loại hành vi vi phạm	Ngày GD	Mã chứng khoán giao dịch	Hình thức xử lý
1	2	3	4	5	6	7	8

2. Về hoạt động giám sát, kiểm tra, xử lý vi phạm

- Về việc phát hiện các giao dịch bất thường (phân loại theo tiêu chí giám sát bất thường do Sở Giao dịch Chứng khoán ban hành).

- Kết quả kiểm tra về giao dịch chứng khoán do Sở Giao dịch Chứng khoán thực hiện, kết quả xử lý những hành vi vi phạm (theo thẩm quyền).

- Các vụ việc kiến nghị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xử lý vi phạm.

IV. Kiến nghị

1. Về chính sách chế độ

2. Kiến nghị khác (nếu có)

Nơi nhận:

Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán

MẪU SỐ 04. BÁO CÁO GIÁM SÁT NĂM 20....

**SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/SGDCK

....., ngày..... tháng.... năm 201...

BÁO CÁO GIÁM SÁT NĂM 20.....

I. Về việc tổ chức hoạt động giám sát tại Sở Giao dịch Chứng khoán

1. Tổ chức và hoạt động của bộ máy giám sát
2. Về việc ban hành, bổ sung, sửa đổi các quy chế, quy định, quy trình giám sát tại Sở Giao dịch Chứng khoán.
3. Về việc tổ chức giám sát giao dịch hàng ngày, nhiều ngày.
4. Về việc thực hiện báo cáo định kỳ, báo cáo bất thường và báo cáo theo yêu cầu đối với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
5. Về việc phối hợp với hợp với các đơn vị khác trong công tác giám sát.
6. Về việc xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giám sát.

II. Các công việc đang triển khai

Biểu 1: Báo cáo tình hình xử lý các dấu hiệu giao dịch bất thường

TT	Mã cảnh báo theo tiêu chí giám sát	Dấu hiệu giao dịch bất thường	Tổ chức/cá nhân thực hiện giao dịch	Mã tài khoản giao dịch	Mã chứng khoán giao dịch	Ngày giao dịch	Dấu hiệu vi phạm	Ngày bắt đầu xử lý	Tình trạng xử lý
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

Biểu 2: Danh sách tổ chức, cá nhân vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán

TT	Tên tổ chức cá nhân	Mã thành viên giao dịch	Mã tài khoản giao dịch	Tên CTCK	Hành vi vi phạm về GDCK						Vi phạm về công bố thông tin khi thực hiện các giao dịch (cổ đông lớn, cổ đông nội bộ và người liên quan, cổ phiếu quỹ, cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng, giao dịch khác)	Tổng cộng	Ghi chú
					Vi phạm /dấu hiệu vi phạm các quy định về GDCK			Vi phạm/dấu hiệu vi phạm giao dịch bị cấm					
					Giao dịch cùng mua/bán	Hủy/sửa lệnh sai quy định	Khác	Giao dịch nội bộ	Giao dịch thao túng	Giao dịch bị cấm khác			
	I/CTCK				x	x	x		x	x	x		
	II/Đại diện GD/nhân viên CTCK				x	x	x			x	x		
	III/Tổ chức/cá nhân khác						x	x	x	x	x		

Ghi chú về Biểu số 2:

- Biểu này tổng hợp số lần vi phạm về giao dịch và công bố thông tin của các đối tượng thực hiện giao dịch;

- Loại hành vi vi phạm được thống kê theo quy định hiện hành.

III. Kiến nghị

1. Về chính sách chế độ
2. Kiến nghị khác (nếu có)

Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán

Nơi nhận:

Ghi chú

- **Hành vi vi phạm về giao dịch chứng khoán** tại các Biểu trong Phụ lục này bao gồm 2 nhóm hành vi: hành vi vi phạm các quy định về giao dịch (cùng mua/bán, giao dịch không dẫn đến việc thay đổi quyền sở hữu chứng khoán, và các vi phạm khác về quy chế giao dịch) và hành vi giao dịch bị cấm (giao dịch nội bộ; giao dịch thao túng và giao dịch bị cấm khác)

- **Kỳ báo cáo tại Phụ lục** này được lập theo tuần, tháng và năm Dương lịch

- Các báo cáo này được lập dưới dạng file dữ liệu điện tử định dạng excel (đối với dữ liệu báo cáo bằng bảng biểu) hoặc File text chiết xuất từ hệ thống giao dịch; Font chữ: Unicode Times New Roman.

PHỤ LỤC II

MẪU BIỂU BÁO CÁO CỦA TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số/...../TT-BTC ngày tháng năm của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán)

**TRUNG TÂM LƯU KÝ
CHỨNG KHOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTLKCK

..., ngày... tháng... năm 201...

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THÁNG

1. Báo cáo hoạt động cấp mã chứng khoán

Mẫu số 1: Tình hình cấp mã chứng khoán

Stt	Ngày cấp mã chứng khoán	Tên Tổ chức phát hành	Vốn Điều lệ, SLCK đăng ký của TCPH	Địa chỉ của TCPH	Mã chứng khoán trong nước do VSD cấp	Mã ISIN do VSD cấp	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8

2. Báo cáo tình hình sửa lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ không thanh toán giao dịch chứng khoán

Mẫu số 2: Tình hình sửa lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ không thanh toán

Stt	Mã thành viên lưu ký	Tên thành viên lưu ký	Loại lệnh	Tài khoản sửa lỗi	Mã chứng khoán	Số lượng	Ngày giao dịch	Ngày sửa lỗi/lùi thời hạn thanh toán/loại bỏ không thanh toán giao dịch	Thành viên lưu ký liên quan	Số lượng chứng khoán hỗ trợ	Lý do sửa/lùi thời hạn/loại bỏ không thanh toán
A. Sửa lỗi											
B. Lùi thời hạn thanh toán											
C. Loại bỏ không thanh toán											
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

3. Thống kê giao dịch chứng khoán chuyển quyền sở hữu không qua hệ thống giao dịch

Mẫu số 3. Chi tiết tình hình chuyển quyền sở hữu chứng khoán

STT	Tên bên chuyển nhượng	Số đăng ký sở hữu của bên chuyển nhượng	Số Tài khoản giao dịch của bên chuyển nhượng	Tên bên nhận chuyển nhượng	Số đăng ký sở hữu của bên nhận chuyển nhượng	Số Tài khoản giao dịch của bên nhận chuyển nhượng	Mã chứng khoán chuyển nhượng quyền sở hữu	Số lượng chứng khoán chuyển nhượng quyền sở hữu	Ngày chuyển nhượng hiệu lực	Loại giao dịch	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

4. Thông tin và danh tính tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư mở tại các CTCK

Mẫu số 4. Dữ liệu về thông tin và danh tính tài khoản giao dịch chứng khoán của NĐT

Biểu 1: Thông tin và danh tính của NĐT mở tài khoản

STT	Tên khách hàng	Loại hình	Mã TKGD	Địa chỉ	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Nơi cấp	Ngày mở	Quốc tịch	Ghi chú
1		Tổ chức								
2		Cá nhân							Mỹ	Người Việt Nam

Biểu 2: Thông tin và danh tính của NĐT đóng tài khoản

STT	Tên khách hàng	Loại hình	Mã TKGD	Địa chỉ	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Nơi cấp	Ngày đóng	Quốc tịch	Ghi chú
1		Tổ chức								
2		Cá nhân							Mỹ	Người Việt Nam

Biểu 3: Thông tin và danh tính của NĐT thay đổi thông tin

STT	Tên khách hàng	Loại hình	Mã TKGD	Địa chỉ	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Nơi cấp	Quốc tịch	Ghi chú
1		Tổ chức							
2		Cá nhân						Mỹ	Người Việt Nam

5. Thông tin về cổ đông lớn của các công ty đăng ký chứng khoán tại TTLKCK

Mẫu số 5. Báo cáo về cổ đông lớn

STT	Mã CK	Số lượng đăng ký	Thông tin cổ đông				Đầu kỳ		Cuối kỳ		Ghi chú
			Tên cổ đông	Số Đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Địa chỉ liên hệ	Số lượng chứng khoán sở hữu	Tỷ lệ %	Số lượng chứng khoán sở hữu	Tỷ lệ %	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12

6. Hoạt động xử lý vi phạm đối với thành viên bù trừ

Mẫu số 6. Xử lý vi phạm thành viên bù trừ

TVBT	Thông tin NĐT					Số lần vi phạm	
	Họ tên NĐT	Số ĐKSH	Ngày cấp	TKGD	TKKQ	% sử dụng tài sản ký quỹ	Giới hạn vị thế
001 - CTCP Chứng khoán							
Cộng							
002 - Công ty TNHH Chứng khoán							
Cộng							

7. Hỗ trợ thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán

Mẫu số 7: Hỗ trợ thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán

STT	Mã TVBT	Tên TVBT	Ngày mất khả năng thanh toán	Tổng số tiền sử dụng	Nguồn sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	

Kiến nghị

1. Về chính sách chế độ.
2. Kiến nghị khác (nếu có).

Ghi chú:

- Kỳ báo cáo tại Phụ lục II được lập theo tháng Dương lịch;
- Báo cáo được lập dưới hình thức file dữ liệu điện tử có định dạng Excel (đối với những dữ liệu báo cáo dưới dạng bảng biểu), font chữ Unicode Times New Roman.

PHỤ LỤC III

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ CỦA TVGD

(ban hành kèm theo Thông tư số...../...../TT-BTC ngày tháng.....năm của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giám sát giao dịch chứng khoán trên TTCK)

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/BCGS-....

..., ngày... tháng... năm.....

BÁO CÁO GIÁM SÁT ĐỊNH KỲ THÁNG...../

Báo cáo tình hình phát hiện và xử lý các dấu hiệu giao dịch bất thường trong tháng.../20..

STT	Nội dung báo cáo	Mã CK/nhóm TK	Dấu hiệu vi phạm	Khoảng thời gian giao dịch	Tình trạng xử lý
1	Phát hiện dấu hiệu vi phạm các quy định về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư là khách hàng của CTCK, nhân viên CTCK;				
2	Phát hiện các dấu hiệu bất thường trong giao dịch của nhà đầu tư, nhóm nhà đầu tư có mối liên hệ với nhau là khách hàng của CTCK*				
3	Vi phạm các quy định liên quan đến hoạt động ủy quyền giao dịch chứng khoán				

* Dấu hiệu bất thường của một nhóm nhà đầu tư gồm những dấu hiệu chính sau:

a. Cùng ngày mở tài khoản, cùng địa chỉ liên hệ, cùng mua, cùng bán một loại chứng khoán làm ảnh hưởng đến giá, khối lượng của một hoặc nhiều mã chứng khoán.

b. Cùng ngày mở tài khoản, cùng địa chỉ liên hệ, mua, bán qua lại với nhau làm ảnh hưởng đến giá, khối lượng của một hoặc nhiều mã CK

c. Đặt, hủy lệnh liên tục hoặc liên tục đặt mua, đặt bán cùng 01 loại chứng khoán.
CTCK... xin báo cáo SGDCK.

CÔNG TY.....

Nơi nhận:

- Sở GDCK;
- Vụ Giám sát TTCK-UBCKNN;
- Lưu:.....,VT.

Tài liệu đính kèm: thông tin chi tiết về tổ chức, cá nhân vi phạm

Số: 116/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2017

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC GIÁM SÁT TUÂN THỦ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC
CHỨNG KHOÁN CỦA SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN,
TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Căn cứ Luật chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Thông tư này hướng dẫn về việc thực hiện công tác giám sát của Ủy ban chứng khoán Nhà nước (sau đây viết tắt là UBCKNN) đối với việc tuân thủ các quy định pháp luật của Sở giao dịch chứng khoán (sau đây viết tắt là SGDCK) và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây viết tắt là TTLKCK) trong việc tổ chức, thực hiện nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 2. Quyền hạn và trách nhiệm của UBCKNN

1. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật về giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với SGDCK, TTLKCK, trình cấp có thẩm quyền ban hành và ban hành văn bản hướng dẫn theo thẩm quyền.

2. Thực hiện giám sát đối với SGDCK, TTLKCK theo quy định của pháp luật nhằm đảm bảo hoạt động của các đơn vị này được thực hiện đúng các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán (sau đây gọi tắt là giám sát tuân thủ).

3. Chấp thuận cho SGDCK và TTLKCK ban hành các quy chế nghiệp vụ và các văn bản khác về việc thực hiện nghiệp vụ trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán theo quy định pháp luật.

4. Xây dựng và thực hiện kế hoạch kiểm tra giám sát tuân thủ hàng năm, tổ chức kiểm tra định kỳ theo kế hoạch hoặc đột xuất khi cần thiết đối với SGDCK và TTLKCK.

5. Tạm đình chỉ hoạt động giao dịch chứng khoán của SGDCK, hoạt động lưu ký chứng khoán, hoạt động thanh toán bù trừ chứng khoán của TTLKCK trong trường hợp có dấu hiệu ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư.

6. Xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán của SGDCK và TTLKCK.

7. Báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện công tác giám sát tuân thủ quy định tại Chương IV Thông tư này.

Điều 3. Phương thức giám sát của UBCKNN

1. UBCKNN thực hiện giám sát tuân thủ trên cơ sở báo cáo của SGDCK, TTLKCK theo quy định tại Chương IV Thông tư này; phản ánh của các tổ chức, cá nhân hoạt động trên thị trường chứng khoán và các nguồn tin trên phương tiện thông tin đại chúng liên quan đến tổ chức và thực hiện các hoạt động nghiệp vụ chứng khoán và thị trường chứng khoán của SGDCK, TTLKCK và qua các hoạt động phối hợp nghiệp vụ giữa UBCKNN và SGDCK, TTLKCK.

2. Trên cơ sở kế hoạch giám sát tuân thủ hàng năm, UBCKNN thực hiện kiểm tra định kỳ SGDCK, TTLKCK và tổ chức kiểm tra đột xuất khi cần thiết.

Điều 4. Nghĩa vụ của SGDCK và TTLKCK

1. Ban hành các quy chế, quy trình và các văn bản nghiệp vụ theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Chương IV Thông tư này.

3. Thực hiện lưu trữ và bảo mật đối với hồ sơ, tài liệu, chứng từ và dữ liệu về nghiệp vụ theo quy định của pháp luật.

4. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu của UBCKNN để phục vụ công tác giám sát tuân thủ.

5. SGDCK thực hiện giám sát việc tuân thủ quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy chế của SGDCK đối với thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, tổ chức có chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, tổ chức và các cá nhân tham gia giao dịch trên thị trường chứng khoán. TTLKCK thực hiện việc giám sát tuân thủ quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán và quy chế của TTLKCK đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ. Trong trường hợp phát hiện vi phạm, SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm xử lý đối với các hành vi vi phạm quy chế của SGDCK, TTLKCK theo quy định. Trường hợp vượt quá thẩm quyền SGDCK, TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Chịu sự kiểm tra, giám sát của UBCKNN theo quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán quy định tại Thông tư này; báo cáo giải trình và kế hoạch khắc phục đối với các nội dung kết luận, kiến nghị của UBCKNN về kết quả giám sát tuân thủ.

7. Kiến nghị, đề xuất UBCKNN về việc ban hành, sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật và văn bản nghiệp vụ của SGDCK và TTLKCK cho phù hợp.

Chương II

NỘI DUNG GIÁM SÁT TUÂN THỦ ĐỐI VỚI SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Điều 5. Giám sát hoạt động ban hành văn bản và phổ biến, tuyên truyền

Nội dung giám sát của UBCKNN đối với hoạt động này bao gồm:

1. Giám sát việc ban hành, bổ sung, sửa đổi, hủy bỏ nội dung của các quy chế và các văn bản khác điều chỉnh hoạt động nghiệp vụ của SGDCK.
2. Giám sát hoạt động phổ biến tuyên truyền văn bản quy phạm pháp luật và quy chế nghiệp vụ của SGDCK.

Điều 6. Giám sát hoạt động nghiệp vụ

UBCKNN thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với SGDCK về các hoạt động nghiệp vụ sau:

1. Tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán:
 - a) Tổ chức bộ máy, hoạt động vận hành hệ thống các thị trường giao dịch chứng khoán; cung cấp thông tin, dữ liệu giao dịch; xây dựng, quản lý bộ chỉ số thị trường và các hoạt động khác có liên quan;
 - b) Tổ chức hoạt động giao dịch chứng khoán tại các thị trường giao dịch chứng khoán; việc thực hiện các biện pháp tạm ngừng, đình chỉ hoặc hủy bỏ giao dịch chứng khoán.
2. Tổ chức giám sát giao dịch chứng khoán: giám sát hoạt động giao dịch tại các thị trường giao dịch chứng khoán của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh và các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường chứng khoán.
3. Tổ chức đấu giá, đấu thầu chứng khoán.
4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán: chấp thuận, hủy bỏ niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; giám sát việc duy trì điều kiện niêm yết, đăng ký giao dịch chứng khoán; giám sát đối với chứng khoán bị kiểm soát, cảnh báo và tạm ngừng giao dịch; việc xử lý đối với vi phạm của tổ chức niêm yết, đăng ký giao dịch theo quy định pháp luật và theo quy chế của SGDCK.
5. Quản lý thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt: chấp thuận, hủy bỏ tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt; cấp, thu hồi thẻ đại diện giao dịch; giám sát việc duy trì tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt; hoạt động giám sát của SGDCK đối với thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt trong việc tuân thủ pháp luật về chứng khoán và quy chế của SGDCK; việc xử lý đối với vi phạm của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt theo quy định pháp luật và theo quy chế của SGDCK.
6. Báo cáo, công bố thông tin và giám sát hoạt động công bố thông tin: việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của SGDCK trên thị trường chứng khoán theo quy định; việc cung cấp các thông tin thị trường, các thông tin liên quan đến chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch của SGDCK; hoạt động giám sát của SGDCK đối với việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của tổ chức có chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, tổ chức phát hành chứng quyền và các tổ chức, cá nhân giao dịch trên thị trường chứng khoán do SGDCK tổ chức.
7. Hoạt động trung gian hòa giải của SGDCK đối với tranh chấp liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán.
8. Hoạt động kiểm soát nội bộ của SGDCK đối với các hoạt động nghiệp vụ về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

9. Hoạt động triển khai và đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế, quy trình, quy định điều chỉnh các hoạt động nghiệp vụ do SGDCK ban hành.

10. Lưu trữ, bảo mật hồ sơ, chứng từ, dữ liệu gốc liên quan tới việc thực hiện nghiệp vụ.

11. Các hoạt động khác của SGDCK có liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương III

NỘI DUNG GIÁM SÁT TUÂN THỦ ĐỐI VỚI TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Điều 7. Giám sát hoạt động ban hành văn bản và phổ biến, tuyên truyền

Nội dung giám sát của UBCKNN đối với hoạt động này bao gồm:

1. Giám sát việc ban hành, bổ sung, sửa đổi, hủy bỏ nội dung của các quy chế, quy trình và các văn bản khác điều chỉnh hoạt động nghiệp vụ của TTLKCK theo quy định pháp luật.

2. Giám sát hoạt động phổ biến, tuyên truyền các văn bản quy phạm pháp luật và các quy chế nghiệp vụ của TTLKCK.

Điều 8. Giám sát hoạt động nghiệp vụ

UBCKNN thực hiện giám sát tuân thủ pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán đối với TTLKCK về các hoạt động nghiệp vụ sau:

1. Chấp thuận, thu hồi Giấy chứng nhận thành viên lưu ký, thành viên bù trừ; giám sát việc duy trì điều kiện đăng ký thành viên lưu ký, thành viên bù trừ; giám sát việc thực hiện quyền của TTLKCK đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ trong việc tuân thủ pháp luật về chứng khoán và quy chế của TTLKCK; việc xử lý vi phạm đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của TTLKCK theo quy định của pháp luật chứng khoán và theo quy chế của TTLKCK.

2. Đăng ký, hủy đăng ký chứng khoán; cấp, quản lý mã chứng khoán; thực hiện quyền của người sở hữu chứng khoán; chuyển quyền sở hữu chứng khoán không qua hệ thống giao dịch.

3. Mở, quản lý tài khoản lưu ký chứng khoán; ký gửi, rút, cầm cố, giải tỏa chứng khoán.

4. Cấp, quản lý mã số giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài.

5. Việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của TTLKCK theo quy định pháp luật; hoạt động giám sát của TTLKCK đối với thành viên lưu ký, thành viên bù trừ trong việc thực hiện nghĩa vụ báo cáo.

6. Việc tổ chức thực hiện hoạt động bù trừ thanh toán chứng khoán; sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán; lập, quản lý, sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán; lập, quản lý và sử dụng quỹ bù trừ.

7. Việc thiết lập hệ thống bảo đảm quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên bù trừ với tài khoản, tài sản của TTLKCK; tách biệt tài khoản, tài sản của từng thành viên bù trừ; tách biệt tài khoản, tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ và các khách hàng của chính thành viên bù trừ đó.

8. Việc quản lý hệ thống vay và cho vay chứng khoán (SBL), quản lý hệ thống giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ của quỹ hoán đổi danh mục (quỹ ETF), quản lý hệ thống thanh toán bù trừ chứng quyền có bảo đảm.

9. Lưu trữ bảo mật hồ sơ, chứng từ, dữ liệu gốc liên quan tới việc thực hiện nghiệp vụ.

10. Hoạt động kiểm soát nội bộ và quản lý rủi ro theo từng nghiệp vụ

11. Hoạt động đền bù thiệt hại cho khách hàng khi cung cấp dịch vụ liên quan đến hoạt động nghiệp vụ.

12. Hoạt động triển khai và đánh giá việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các quy chế, quy trình, quy định điều chỉnh các hoạt động nghiệp vụ do TTLKCK ban hành.

13. Các hoạt động khác của TTLKCK có liên quan đến chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Chương IV **CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

Điều 9. Báo cáo của SGĐCK và TTLKCK

1. Báo cáo định kỳ

a) SGĐCK và TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN kết quả công tác giám sát tuân thủ định kỳ hàng tháng theo nội dung quy định tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng 10 ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

b) SGĐCK và TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN kết quả công tác giám sát tuân thủ định kỳ hàng năm theo nội dung quy định tại Phụ lục III, Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này, trong đó đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật và quy định liên quan trong triển khai hoạt động nghiệp vụ theo các nội dung quy định tại Chương II và Chương III Thông tư này và các kiến nghị, đề xuất (nếu có) trong vòng 20 ngày làm việc đầu tiên của năm tiếp theo.

2. Báo cáo bất thường

SGĐCK và TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN khi phát sinh các sự kiện sau:

a) Cảnh báo, kiểm soát và tạm ngừng giao dịch chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch trên SGĐCK;

b) Tạm thời đình chỉ hoạt động lưu ký, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; thu hồi giấy chứng nhận thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của TTLKCK;

c) Vi phạm của tổ chức có chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt của SGĐCK, thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của TTLKCK thuộc thẩm quyền xử lý của UBCKNN;

d) Khiếu kiện liên quan đến thành viên lưu ký, thành viên bù trừ của TTLKCK, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt của SGĐCK, hoạt động nghiệp vụ của SGĐCK và TTLKCK thuộc thẩm quyền giải quyết của UBCKNN.

SGĐCK, TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN trong vòng 24 giờ kể từ khi phát sinh các sự kiện quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này; đối với các nội dung quy định tại điểm c, d khoản 2 Điều này SGĐCK, TTLKCK có trách nhiệm báo cáo UBCKNN trong vòng 72 giờ kể từ khi phát sinh các sự kiện.

Đối với các báo cáo giám sát bất thường gửi UBCKNN quy định tại khoản 2 Điều này SGĐCK, TTLKCK có trách nhiệm nêu rõ ý kiến đánh giá và kiến nghị phương án xử lý đối với từng trường hợp, kèm theo đầy đủ hồ sơ có liên quan.

3. Báo cáo theo yêu cầu

SGĐCK, TTLKCK có trách nhiệm gửi báo cáo theo đúng nội dung và thời hạn khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của UBCKNN liên quan đến công tác giám sát tuân thủ.

4. Các báo cáo định kỳ, bất thường và theo yêu cầu quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều này được thể hiện dưới hình thức văn bản và tệp dữ liệu điện tử. SGĐCK, TTLKCK có trách nhiệm lưu giữ thông tin đã báo cáo UBCKNN theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Báo cáo của UBCKNN

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ khi nhận đầy đủ báo cáo kết quả công tác giám sát tuân thủ định kỳ năm của SGDCK và TTLKCK theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9 Thông tư này, UBCKNN báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện công tác giám sát tuân thủ theo các nội dung nêu tại Chương II và Chương III Thông tư này.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 12 năm 2017 và thay thế Thông tư số 193/2013/TT-BTC ngày 16/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của Sở Giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức và chỉ đạo việc thực hiện giám sát tuân thủ đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK và TTLKCK theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, giải quyết./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Xuân Hà

PHỤ LỤC I

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ THÁNG CỦA SGDCCK

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của UBCKNN đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCCK và TTLKCK Việt Nam)

**SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày... tháng... năm 20....

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của SGDCCK

2. Về việc xây dựng văn bản

Phân loại theo hoạt động	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Quản lý giao dịch			
Thẩm định và quản lý niêm yết			
Đấu giá, đấu thầu			
Giám sát giao dịch			
Kiểm soát nội bộ			
Công bố thông tin			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện cụ thể nội dung phân loại các văn bản do SGDCCK ban hành theo thẩm quyền (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCCK)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản SGDCCK đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản SGDCCK đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản SGDCCK đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo

3. Quản lý, giám sát thành viên giao dịch

3.1 Xử lý Hồ sơ chấp thuận, chấm dứt tư cách, đình chỉ, tạm ngừng kết nối giao dịch của thành viên giao dịch

Thị trường	Tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đình chỉ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ tạm ngừng đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đình chỉ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ tạm ngừng đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Niêm yết										
Đăng ký GD										
Trái phiếu										
Phái sinh										
Tổng số										

Cột 1: thể hiện loại thị trường giao dịch

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch SGDCK lập để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ tạm ngừng hoạt động giao dịch SGDCK lập để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ tạm ngừng hoạt động giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 10: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 11: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận, chấm dứt, đình chỉ, tạm ngừng SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.2 Xử lý hồ sơ cấp mới, cấp lại, hủy tư cách thẻ đại diện giao dịch

Thị trường	Số thứ tự	Mã thành viên giao dịch	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp lại đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy tư cách thẻ đại diện đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp lại giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy tư cách thẻ đại diện giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Niên yết	1	1								
	2	2								
Đăng ký giao dịch	...									
Trái phiếu	n									
TV đặc biệt										
TV của SGDCK										
Tổng cộng										

Ghi chú:

Số hồ sơ..... tại các cột 4,5,6,7,8,9,10,11 của thành viên..... bao gồm.....thể đại diện giao dịch.

Cột 1: thể hiện thị trường

Cột 2: thể hiện số thứ tự tính theo từng thành viên giao dịch có hồ sơ phát sinh trong kỳ

Cột 3: thể hiện mã thành viên giao dịch

Cột 4, 5 và 6: thể hiện tổng số lượng hồ sơ cấp mới thẻ, cấp lại thẻ và hủy tư cách thẻ ĐGDG SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ đề giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7, 8 và 9: thể hiện tổng số lượng hồ sơ cấp mới thẻ, cấp lại thẻ và hủy tư cách thẻ ĐGDG SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 10: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 11: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mới, cấp lại, gia hạn và thu hồi thẻ ĐGDG SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo; cột này thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.3 Xử lý Hồ sơ vi phạm của thành viên giao dịch

Nội dung	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên thị trường NY/ĐKGD							
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên thị trường TPCP							
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên TTPS							
Vi phạm chế độ báo cáo trên thị trường NY/ĐKGD							
Vi phạm chế độ báo cáo trên thị trường TPCP							
Vi phạm chế độ báo cáo trên TTPS							
Vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán							
Khác							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện nội dung vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: giải thích rõ vi phạm/vụ việc vừa được SGDCK xử lý theo thẩm quyền vừa chuyển cho UBCK xử lý hoặc giải thích rõ các vi phạm của thành viên giao dịch.

4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch

4.1 Xử lý hồ sơ chấp thuận, hủy bỏ chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết lần đầu						
Thay đổi niêm yết						
Hủy bỏ niêm yết						
ĐKGD lần đầu						
Thay đổi ĐKGD						
Hủy bỏ ĐKGD						
Niêm yết CCQ ETF lần đầu						
Thay đổi niêm yết CCQ ETF						
Hủy bỏ niêm yết CCQ ETF						
Niêm yết CW lần đầu						
Thay đổi niêm yết CW						
Hủy bỏ niêm yết CW						
Niêm yết CKPS						
Hủy bỏ CKPS						
Tổng cộng						

Ghi chú: Đề nghị làm rõ thay đổi (tăng hay giảm) đối với mỗi CK.

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số cổ phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 3

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số cổ phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 5

Cột 6: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

5. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký giao dịch trái phiếu

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết TPCP						
Hủy niêm yết TPCP						
Niêm yết TP địa phương						
Hủy niêm yết TP địa phương						
Niêm yết TP Công ty						
Hủy niêm yết TP Công ty						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về giao dịch trái phiếu SGD CK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số trái phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 3

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về giao dịch trái phiếu SGD CK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số trái phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 5

Cột 6: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã lập theo quy định nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo.

6. Xử lý vi phạm công ty niêm yết, đăng ký giao dịch

Nội dung	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm đã phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Chế độ công bố thông tin						
Chế độ báo cáo						
Giao dịch cổ phiếu quỹ						
Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền của S GDCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

7. Xử lý vi phạm của cổ đông lớn, người nội bộ, người liên quan của người nội bộ, người liên quan của người được ủy quyền công bố thông tin của tổ chức đại chúng (gồm tổ chức niêm yết và tổ chức đăng ký giao dịch)

Loại vi phạm	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của người nội bộ							
Vi phạm khác của người nội bộ							
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của cổ đông lớn							
Vi phạm khác của cổ đông lớn							
Vi phạm chế độ công bố thông tin của người liên quan							
Vi phạm khác của người liên quan							
Vi phạm chế độ công bố thông tin của đối tượng liên quan khác							
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác							

Cột 1: Thể hiện loại vi phạm

Cột 2: Thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: Thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: Thể hiện tổng số vụ việc SGĐCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: Thể hiện tổng số vụ việc SGĐCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: Thể hiện tổng số vụ việc đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: Giải thích rõ vi phạm/vụ việc vừa được SGĐCK xử lý theo thẩm quyền vừa chuyển cho UBCK xử lý.

8. Hoạt động đấu giá, đấu thầu chứng khoán

Loại chứng khoán	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGĐCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đấu giá/đấu thầu SGĐCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGĐCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đấu giá/đấu thầu SGĐCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGĐCK giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGĐCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Cổ phiếu						
Trái phiếu						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGĐCK đã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số lượng chứng khoán tương ứng với số đợt đấu giá, đấu thầu thể hiện tại cột 2

Cột 4: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGĐCK thực hiện trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số lượng chứng khoán tương ứng với số đợt đấu giá, đấu thầu thể hiện tại cột 4

Cột 6: thể hiện số đợt đấu giá, đấu thầu SGĐCK đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGĐCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số đợt đấu giá, đấu thầu chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số đợt đấu giá, đấu thầu phát sinh trong kỳ báo cáo - số đợt đấu giá, đấu thầu đã giải quyết trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động trung gian hòa giải

Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số cuối kỳ báo cáo
1	2	3	4	5

Cột 1: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGĐCK phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGĐCK phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGĐCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGĐCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đang giải quyết và chưa giải quyết làm trung gian hòa giải của SGĐCK trong kỳ báo cáo

10. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán

Nội dung	Tổng số hồ sơ vụ việc đã lập theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số Vi phạm chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN (nếu có)	Tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định	Số hồ sơ vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí giám sát						
Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung giám sát

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGD CK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc vi phạm chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo và chuyển hồ sơ để UBCKNN xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: thể hiện số vụ việc đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

11. Công bố thông tin

Thông tin công bố	Tổng số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số thông tin giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5
Thông tin công bố từ SGDCK				
Thông tin công bố từ tổ chức NY/ĐKGD				
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch TTNY/ĐKGD				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch TTCKPS				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch thị trường TPCP				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện loại tổ chức công bố thông tin

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin SGD CK đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin SGD CK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số thông tin chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo - số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo

12. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động	Số đơn vị thực hiện kiểm tra	Số lượng nội dung kiểm tra	Số lượng nội dung hoạt động nghiệp vụ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm	Ghi chú
1	2	3	4	5
Quản lý thành viên				
Quản lý thành viên giao dịch đặc biệt				
Quản lý thành viên tạo lập thị trường				
Thẩm định và quản lý niêm yết				
Đấu giá, đấu thầu				
Giám sát giao dịch				
Công bố thông tin				
Khác				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện hoạt động chuyên môn đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGD CK)

Cột 2: thể hiện tổng số đơn vị có liên quan đã kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số nội dung đã kiểm tra đối với hoạt động chuyên môn thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số nội dung còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có)

Cột 5: thể hiện việc kiểm soát chuyên môn hay phối hợp khi tổng hợp báo cáo

PHỤ LỤC II

BÁO CÁO ĐỊNH KỶ THÁNG CỦA TTLKCK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của UBCKNN đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK và TTLKCK Việt Nam)

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của TTLKCK

2. Về việc xây dựng văn bản

Lĩnh vực điều chỉnh	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Lưu ký chứng khoán			
Thanh toán bù trừ			
Cấp mã giao dịch			
Chế độ báo cáo			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện lĩnh vực điều chỉnh của các loại văn bản do TTLKCK ban hành theo thẩm quyền (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của TTLKCK)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản TTLKCK đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản TTLKCK đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản TTLKCK đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo

3. Quản lý, giám sát thành viên

3.1. Xử lý hồ sơ chấp thuận, chấm dứt tư cách thành viên

Loại thành viên	Tổng số hồ sơ chấp thuận đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Khác	Tổng số hồ sơ chấp thuận đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Khác	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Thành viên lưu ký								
- Công ty chứng khoán								
- Ngân hàng lưu ký								
2. Thành viên bù trừ								
3. Khác								
Tổng số								

* Ghi chú: Đối với các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên, TTLKCK nêu rõ tên thành viên và lý do chấm dứt tư cách thành viên

Cột 1: thể hiện loại thành viên

Cột 2 và 3: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên, hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung chấp thuận, chấm dứt tư cách thành viên TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5 và 6: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên, chấm dứt tư cách thành viên TTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ khác liên quan đến nội dung chấp thuận, chấm dứt tư cách thành viên TTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo)

3.2. Xử lý hồ sơ vi phạm của thành viên

Loại vi phạm	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý	Tổng số hồ sơ đã xử lý theo thẩm quyền của TTLKCK	Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN	Số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Chế độ báo cáo của CTCK						
Nghiệp vụ của CTCK						
Khác						
Chế độ báo cáo của NHLK						
Nghiệp vụ của NHLK						
Khác						
Chế độ báo cáo của TVBT						
Nghiệp vụ của TVBT						
Khác						

**Ghi chú:*

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TTLKCK, đề nghị TTLKCK nêu chi tiết các trường hợp có hình thức xử lý từ khiển trách trở lên.

- Đối với các hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, TTLKCK gửi kèm hồ sơ liên quan;

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm TTLKCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo quy chế của TTLKCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc TTLKCK đã xử lý theo thẩm quyền của TTLKCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc TTLKCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc TTLKCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo)

4. Hoạt động đăng ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Số lượng hồ sơ đã giải quyết trong kỳ	Số lượng chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Đăng ký lần đầu					
Đăng ký bổ sung					
Hủy đăng ký toàn bộ					
Hủy đăng ký một phần					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện nội dung hồ sơ

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về đăng ký, hủy đăng ký TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về đăng ký, hủy đăng ký TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.1 Xử lý hồ sơ điều chỉnh thông tin

Đối tượng yêu cầu điều chỉnh thông tin đăng ký	Tổng số hồ sơ điều chỉnh thông tin đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh sai sót về lượng chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh loại chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh sai sót về lượng chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ điều chỉnh loại chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9
Nhà đầu tư								
Tổ chức phát hành								
Tổng số								

Cột 1: thể hiện tên đối tượng yêu cầu TTLKCK điều chỉnh thông tin đăng ký

Cột 2, 3 và 4: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng chứng khoán sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 5, 6 và 7: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị điều chỉnh thông tin, điều chỉnh sai sót số lượng sở hữu, điều chỉnh loại chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.2 Xử lý hồ sơ chuyển quyền sở hữu chứng khoán ngoài hệ thống giao dịch của SGDCCK

Loại chuyển quyền	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số chứng khoán tương ứng với hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Chứng khoán đã đăng ký, lưu ký chưa niêm yết/đăng ký giao dịch					
Biểu, tặng, cho					
Thừa kế					
Giao dịch lô lẻ					
TCPH thu hồi/mua lại của CBCNV					
Công đoàn mua lại của CBCNV					
TCPH thương/phân phối/bán lại cho CBCNV					
Từ Công đoàn sang CBCNV					
Chuyển quyền sở hữu của cổ đông sáng lập trong thời gian hạn chế chuyển nhượng					
TCPH thay đổi cổ đông chiến lược trong thời gian hạn chế chuyển nhượng					
Chuyển nhượng giữa NĐT ủy thác và công ty quản lý quỹ và ngược lại					
Chuyển nhượng giữa các công ty quản lý quỹ với nhau					
Chuyển QSH theo QĐ của Tòa án					
Chuyển QSH so chia tách, sáp nhập, hợp nhất doanh nghiệp hoặc phân định lại cơ chế quản lý tài chính của doanh nghiệp					
Chuyển QSH do góp vốn bằng cổ phiếu vào doanh nghiệp					
Chuyển QSH do bán đấu giá phần vốn nhà nước					
Chuyển QSH do thực hiện chào mua công khai					
Tổng cộng					

Cột 1: thể hiện loại chuyển quyền

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ về chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch của SGDCCK trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.3 Xử lý hồ sơ thực hiện quyền

Loại chứng khoán	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng tiền đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng chứng khoán đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ quyền tham dự đại hội cổ đông đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng tiền đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ thực hiện bằng chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ quyền tham dự đại hội cổ đông đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)
1	2	3	4	5	6	7	8
Cổ phiếu							
Trái phiếu							
Tín phiếu							
Chứng chỉ quỹ							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán thực hiện quyền

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng tiền TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền bằng chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ về việc thực hiện quyền tham dự đại hội cổ đông TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

4.4 Xử lý hồ sơ cấp mã chứng khoán

Chứng khoán	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy mã đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Cổ phiếu						
Trái phiếu						
Tín phiếu						
Chứng chỉ quỹ						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy mã chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

5. Hoạt động lưu ký chứng khoán

Loại nghiệp vụ	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ chưa giải quyết kỳ trước chuyển sang
1	2	3	4	5	6	7
Mở tài khoản lưu ký						
Đóng tài khoản lưu ký						
Ký gửi chứng khoán						
Rút chứng khoán						
Cầm cố chứng khoán						
Giải tỏa chứng khoán						
...						
Tổng số						

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ lưu ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về lưu ký chứng khoán TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số chứng khoán tương ứng với tổng số hồ sơ đã ghi tại cột 4

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ trước chuyển sang (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

6. Hoạt động bù trừ và thanh toán chứng khoán

6.1 Xử lý hồ sơ sửa lỗi, xử lý lỗi, lùi thời hạn thanh toán, loại bỏ thanh toán giao dịch

Loại thành viên	Tổng số giao dịch sửa lỗi của thành viên	Tổng số giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên	Lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán	Lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán	Loại bỏ không thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán	Loại bỏ không thanh toán do thiếu tiền thanh toán
1	2	3	4	5	6	7
1. Thành viên lưu ký						
Công ty chứng khoán						
Ngân hàng lưu ký						
2. Tổ chức mở tài khoản trực tiếp						
3. Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện thành viên có giao dịch cần sửa, hủy

Cột 2: thể hiện số lượng giao dịch sửa lỗi của thành viên

Cột 3: thể hiện số lượng giao dịch xử lý lỗi tự doanh của thành viên

Cột 4: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu tiền thanh toán

Cột 5: thể hiện số lượng giao dịch lùi thời hạn thanh toán do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 6: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ không thanh toán giao dịch do thiếu chứng khoán thanh toán

Cột 7: thể hiện số lượng giao dịch loại bỏ không thanh toán giao dịch do thiếu tiền thanh toán (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

6.2 Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán

Mã thành viên	Tên thành viên	Số tiền đóng góp QHTTT	Tổng số lần phát vay của Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số lần phát vay của Ngân hàng thanh toán	Tổng số tiền vay của Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền vay của Ngân hàng thanh toán	Tổng số tiền đã trả Quỹ hỗ trợ thanh toán	Tổng số tiền đã trả Ngân hàng thanh toán
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Cột 1: thể hiện mã thành viên

Cột 2: thể hiện tên thành viên

Cột 3: thể hiện số tổng tiền đóng góp quỹ tại thời điểm báo cáo của thành viên

Cột 4: thể hiện tổng số lần QHTTT phát vay cho thành viên lưu ký tương ứng tại cột 1,2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số lần NHTT phát vay cho thành viên tương ứng tại cột 1,2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số tiền phát vay của QHTTT cho thành viên lưu ký ứng tại cột 1,2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số tiền phát vay của NHTT cho thành viên ứng tại cột 1,2 tính đến thời điểm báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số tiền thành viên lưu ký ứng tại cột 1,2 trả cho QHTTT cho tính đến thời điểm báo cáo

Cột 9: thể hiện tổng số tiền thành viên ứng tại cột 1,2 trả cho NHTT cho tính đến thời điểm báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

6.3 Hoạt động quản lý, sử dụng Quỹ bù trừ

Mã TVBT	Tên TVBT	Giá trị đóng góp quỹ bù trừ		Tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ	Giá trị sử dụng quỹ bù trừ		Giá trị hoàn trả quỹ bù trừ
		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)		Tiền	Chứng khoán (tính theo mệnh giá)	
1	2	3	4	5	6	7	8

Cột 1: thể hiện mã thành viên bù trừ

Cột 2: thể hiện tên thành viên bù trừ

Cột 3: thể hiện giá trị tiền đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 4: thể hiện giá trị chứng khoán đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 5: thể hiện tổng số lần sử dụng quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 6: thể hiện giá trị sử dụng tiền từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 7: thể hiện giá trị sử dụng chứng khoán từ quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

Cột 8: thể hiện giá trị hoàn trả quỹ bù trừ của thành viên bù trừ

7. Hoạt động cấp mã số giao dịch cho nhà đầu tư nước ngoài

Loại	Tổng số hồ sơ cấp đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy bỏ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Cá nhân						
Tổ chức						
Tổng số						

Cột 1: thể hiện loại chủ thể đăng ký

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TTLKCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mã số giao dịch TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ về hủy bỏ mã số giao dịch TTLKCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

8. Hoạt động công bố thông tin

Thông tin công bố	Tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã công bố trong kỳ báo cáo	Số thông tin công bố quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số thông tin đang xử lý trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5
Liên quan đến tổ chức phát hành				
Liên quan đến thành viên				
Cấp mã số giao dịch				
Khác				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện thông tin công bố

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đang xử lý trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động phải kiểm tra	Số lượng nội dung kiểm tra	Số lượng hồ sơ/vụ việc kiểm tra	Số lượng hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm
1	2	3	4
Lưu ký chứng khoán và quản lý thành viên			
Đăng ký chứng khoán			
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán			
Bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh			
Nghiên cứu phát triển và hợp tác quốc tế			
Công nghệ thông tin			
Hành chính quản trị			
Tổng hợp và pháp chế			
Chi nhánh			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện hoạt động chuyên môn đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện tổng số lượng nội dung kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ đã kiểm tra đối với hoạt động chuyên môn thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có)

10. Hoạt động vay và cho vay chứng khoán

STT	Mục đích vay	Số lượng TVLK, tổ chức vay trong kỳ báo cáo	Số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo	Số lượng hợp đồng vay tất toán trong kỳ	Số lượng hợp đồng vay cuối kỳ chưa tất toán
1	2	3	4	5	6
1	Hỗ trợ thanh toán				
2	Hỗ trợ ETF				
3	Vay TPCP để bán				
4	Vay TPCP để chuyên giao tài sản cơ sở				
5	Khác				

Cột 1: thể hiện số thứ tự

Cột 2: thể hiện mục đích vay chứng khoán

Cột 3: thể hiện số lượng thành viên lưu ký, tổ chức vay chứng khoán trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng hợp đồng vay phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số lượng hợp đồng vay đã tất toán hợp đồng trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện số lượng hợp đồng vay chưa tất toán trong kỳ báo cáo

11. Hoạt động hoán đổi chứng chỉ quỹ ETF

Nghiệp vụ	Tổng số hồ sơ nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số lượng CCQ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6
Đăng ký bổ sung					
Hủy đăng ký một phần					
Khác					
Tổng					

Cột 1: thể hiện loại nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK nhận đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng chứng chỉ quỹ tương ứng với tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo (cột 3)

Cột 5: thể hiện số lượng hồ sơ TTLKCK giải quyết quá hạn hoặc vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 6: thể hiện số lượng hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo (bằng tổng số hồ sơ chưa giải quyết xong kỳ trước + tổng hồ sơ phát sinh kỳ báo cáo - tổng hồ sơ đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo).

PHỤ LỤC III

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ NĂM CỦA TTLKCK

(Ban hành kèm theo Thông tư số 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của UBCKNN đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK và TTLKCK Việt Nam)

1. Hoạt động đăng ký, lưu ký chứng khoán

S TT	Hoạt động nghiệp vụ	Năm T-1			Năm T			So sánh		Ghi chú
		Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Số lượng hồ sơ chưa giải quyết xong	Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Số lượng hồ sơ chưa giải quyết xong	Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Đăng ký, hủy đăng ký chứng khoán									
	- Đăng ký chứng khoán									
	- Hủy đăng ký chứng khoán									
2	Điều chỉnh thông tin									
	- Điều chỉnh thông tin									
	- Điều chỉnh sai sót SL CK sở hữu									
	- Điều chỉnh loại chứng khoán									
3	Thực hiện quyền									
	- Cổ phiếu									
	- Trái phiếu									
	- Tín phiếu									
	- Chứng chỉ quỹ									
4	Cấp, hủy mã chứng khoán									
	- Cấp mới									
	- Hủy mã									
5	Mở/đóng tài khoản									
	- Mở tài khoản									
	- Đóng tài khoản									
6	Ký gửi chứng khoán									
7	Rút chứng khoán									
8	Cầm cố chứng khoán									
9	Giải tỏa chứng khoán									
10	Chuyển khoản									
11	Chấp thuận/châm dứt tư cách TV									
	11.1 Thành viên lưu ký									
	- Chấp thuận									

S TT	Hoạt động nghiệp vụ	Năm T-1			Năm T			So sánh		Ghi chú
		Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Số lượng hồ sơ chưa giải quyết xong	Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	Số lượng hồ sơ chưa giải quyết xong	Số lượng hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Số lượng hồ sơ đã giải quyết	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Chăm dứt tư cách thành viên									Nêu rõ tên TVLK và lý do chấp dứt tư cách thành viên
	11.2 Thành viên bù trừ									
	- Chấp thuận									
	- Chăm dứt tư cách thành viên									Nêu rõ tên TVBT và lý do chấp dứt tư cách thành viên
12	Cấp/hủy mã số giao dịch cho NĐT nước ngoài									
	Cấp mã cho NĐT cá nhân									
	Cấp mã cho NĐT tổ chức									
	Hủy cấp mã cho NĐT cá nhân									
	Hủy cấp mã cho NĐT tổ chức									
13	Chuyển quyền sở hữu ngoài hệ thống giao dịch của SGDCK									
14	Hoạt động hoán đổi chứng chỉ ETF									
	Đăng ký bổ sung									
	Hủy đăng ký một phần									
	Khác									

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để giải quyết trong năm T-1

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã giải quyết trong năm T-1

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong năm T-1

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để giải quyết trong năm T

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK đã giải quyết trong năm T

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ TTLKCK chưa giải quyết xong trong năm T

Cột 9: thể hiện sự tăng giảm (%) số lượng hồ sơ TTLKCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định của năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự tăng giảm số lượng hồ sơ TTLKCK đã giải quyết năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện những ghi chú nhằm làm rõ nội dung các hoạt động nghiệp vụ (nếu có)

2. Hoạt động xử lý vi phạm của thành viên

Nội dung	Năm T-1			Năm T			So sánh			Ghi chú	
	Vi phạm Chế độ báo cáo	Vi phạm Quy chế Nghiệp vụ	Vi phạm Khác	Vi phạm Chế độ báo cáo	Vi phạm Quy chế Nghiệp vụ	Vi phạm Khác	Vi phạm Chế độ báo cáo	Vi phạm Quy chế Nghiệp vụ	Vi phạm Khác		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Tổng số vụ việc phát hiện trong kỳ báo cáo										
II	Tổng số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo										
1	Vi phạm chưa đến mức xử lý										
2	Xử lý theo thẩm quyền của TTLKCKVN										
	Nhắc nhở										
	Khiển trách										
	Đình chỉ tạm thời hoạt động lưu ký										
	Đình chỉ tạm thời sử dụng hệ thống cấp MSGD trực tuyến										
	Đình chỉ tạm thời hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của TVBT										
3	Báo cáo, đề xuất UBCKNN xử lý										
4	Xử lý theo chấp thuận của UBCKNN										
III	Số vụ việc chưa giải quyết trong kỳ (*)										
	Tổng số										

*Ghi chú:

- Đối với các hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của TTLKCK (từ khiển trách trở lên) và hồ sơ đã báo cáo, chuyển thẩm quyền cho UBCKNN xử lý, đề nghị TTLKCK ghi chú chi tiết các trường hợp.

Cột 1: thể hiện số thứ tự các nội dung cần báo cáo

Cột 2: thể hiện nội dung cần báo cáo

Cột 3: thể hiện số vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T-1

Cột 4: thể hiện số vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T-1

Cột 5: thể hiện số vi phạm khác của năm T-1

Cột 6: thể hiện số vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T

Cột 7: thể hiện số vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T

Cột 8: thể hiện số vi phạm khác của năm T

Cột 9: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm liên quan đến chế độ báo cáo của năm T so với năm T-1

Cột 10: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm liên quan đến quy chế nghiệp vụ của năm T so với năm T-1

Cột 11: thể hiện sự tăng giảm số lượng vi phạm khác của năm T so với năm T-1

Cột 12: thể hiện các ghi chú nhằm làm rõ thêm trường hợp TTLCK có hình thức xử lý từ khiển trách trở lên hoặc TTLKCK báo cáo, đề xuất UBCKNN xử lý hoặc xử lý theo chấp thuận của UBCKNN

3. Hoạt động sửa lỗi sau giao dịch, xử lý lỗi giao dịch tài khoản tự doanh; lùi thời hạn thanh toán; loại bỏ không thanh toán

STT	Hoạt động nghiệp vụ	Năm T-1		Năm T		Tăng/giảm		Ghi chú
		Số TVLK	Số giao dịch	Số TVLK	Số giao dịch	Số TVLK	Số giao dịch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Sửa lỗi giao dịch, xử lý tài khoản tự doanh							
2	Lùi thời hạn thanh toán							
3	Loại bỏ không thanh toán							
4	Vay và cho vay chứng khoán							
	Hỗ trợ thanh toán giao dịch							
	Hoán đổi ETF							
	Vay TPCP để bán							
	Vay TPCP để chuyển giao tài sản cơ sở							
	Khác							

Cột 1: thể hiện số thứ tự các hoạt động nghiệp vụ

Cột 2: thể hiện loại hoạt động nghiệp vụ

Cột 3: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T-1

Cột 4: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T-1;

Cột 5: thể hiện số thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ trong năm T

Cột 6: thể hiện số giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt động sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán trong năm T;

Cột 7: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên thực hiện hoạt động nghiệp vụ năm T so với năm T-1

Cột 8: thể hiện sự thay đổi số lượng giao dịch được thực hiện liên quan đến các hoạt sửa lỗi, loại bỏ không thanh toán, vay và cho vay chứng khoán;

Cột 9: thể hiện những ghi chú nhằm làm rõ thêm nội dung các hoạt động nghiệp vụ (nếu có).

4. Sử dụng Quỹ hỗ trợ thanh toán, Quỹ bù trừ

ST T	Nguồn hỗ trợ	Năm T-1			Năm T			Tăng/giảm		
		Số TV	Số lần vay/sử dụng	Số tiền vay/sử dụng	Số TV	Số tiền vay/sử dụng	Số lần vay/sử dụng	Số TV	Số lần vay/sử dụng	Số tiền vay/sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1	Vay quỹ hỗ trợ thanh toán									
2	Vay quỹ bù trừ									
3	Khác									

- Cột 1: thể hiện số thứ tự các nguồn hỗ trợ thanh toán
- Cột 2: thể hiện loại nguồn hỗ trợ thanh toán
- Cột 3: thể hiện số thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T-1
- Cột 4: thể hiện số lần sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T-1 của các thành viên
- Cột 5: thể hiện số tiền vay, sử dụng từ các nguồn hỗ trợ trong năm T-1
- Cột 6: thể hiện số thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T
- Cột 7: thể hiện số lần sử dụng các nguồn hỗ trợ trong năm T của các thành viên
- Cột 8: thể hiện số tiền vay, sử dụng từ các nguồn hỗ trợ trong năm T
- Cột 9: thể hiện sự thay đổi số lượng thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1
- Cột 10: thể hiện sự thay đổi số lần thành viên sử dụng các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1
- Cột 11: thể hiện sự thay đổi số tiền thành viên sử dụng từ các nguồn hỗ trợ năm T so với năm T-1

PHỤ LỤC IV

BÁO CÁO ĐỊNH KỲ NĂM CỦA SGĐCK

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 116/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 10 năm 2017 hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của UBCKNN đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán của SGĐCK và TTLKCK Việt Nam)

**SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

..., ngày... tháng... năm 20...

1. Báo cáo đánh giá chung tình hình hoạt động nghiệp vụ của SGĐCK

2. Về việc xây dựng văn bản

Phân loại theo hoạt động	Ban hành mới	Sửa đổi, bổ sung	Hủy bỏ
1	2	3	4
Quản lý thành viên			
Quản lý giao dịch			
Thẩm định và quản lý niêm yết			
Đấu giá, đấu thầu			
Giám sát giao dịch			
Kiểm soát nội bộ			
Công bố thông tin			
Tổng cộng			

Cột 1: thể hiện cụ thể nội dung phân loại các văn bản do SGĐCK ban hành theo thẩm quyền (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGĐCK)

Cột 2: thể hiện số lượng văn bản SGĐCK đã ban hành mới trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số lượng văn bản SGĐCK đã sửa đổi, bổ sung trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số lượng văn bản SGĐCK đã hủy bỏ trong kỳ báo cáo

3. Quản lý, giám sát thành viên giao dịch

3.1 Xử lý Hồ sơ chấp thuận, chấm dứt tư cách, đình chỉ, tạm ngừng kết nối giao dịch của thành viên giao dịch

Thị trường	Tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đình chỉ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ tạm ngừng đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ chấm dứt đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ đình chỉ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ tạm ngừng đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Niêm yết										
Đăng ký GD										
Trái phiếu										
Phái sinh										
Tổng số										

Cột 1: thể hiện loại thị trường giao dịch

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch SGDCK lập để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số hồ sơ tạm ngừng hoạt động giao dịch SGDCK lập để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 6: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ chấm dứt tư cách thành viên giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: thể hiện tổng số hồ sơ đình chỉ hoạt động giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 9: thể hiện tổng số hồ sơ tạm ngừng hoạt động giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 10: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 11: thể hiện tổng số hồ sơ đề nghị chấp thuận, chấm dứt, đình chỉ, tạm ngừng SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.2 Xử lý hồ sơ cấp mới, cấp lại, hủy tư cách thẻ đại diện giao dịch

Thị trường	Số thứ tự	Mã thành viên giao dịch	Tổng số hồ sơ cấp mới đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp lại đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy tư cách thẻ đại diện đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp mới giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ cấp lại giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ hủy tư cách thẻ đại diện giải quyết trong kỳ báo cáo	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Niên yết	1	1								
	2	2								
Đăng ký giao dịch	...									
Trái phiếu	n									
TV đặc biệt										
TV của SGDCK										
Tổng cộng										

Ghi chú:

Số hồ sơ.....tại các cột 4,5,6,7,8,9,10,11 của thành viên..... bao gồm.....thẻ đại diện giao dịch.

Cột 1: thể hiện thị trường

Cột 2: thể hiện số thứ tự tính theo từng thành viên giao dịch có hồ sơ phát sinh trong kỳ

Cột 3: thể hiện mã thành viên giao dịch

Cột 4, 5 và 6: thể hiện tổng số lượng hồ sơ cấp mới thẻ, cấp lại thẻ và hủy tư cách thẻ ĐGD SGDCK đã nhận đầy đủ, hợp lệ để giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 7, 8 và 9: thể hiện tổng số lượng hồ sơ cấp mới thẻ, cấp lại thẻ và hủy tư cách thẻ ĐGD SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 10: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 11: thể hiện tổng số hồ sơ về cấp mới, cấp lại, gia hạn và thu hồi thẻ ĐGDĐ SGDCCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo; cột này thể hiện số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

3.3 Xử lý Hồ sơ vi phạm của thành viên giao dịch

Nội dung	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCCK	Tổng số vụ việc đã báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên thị trường NY/ĐKGD							
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên thị trường TPCP							
Vi phạm chế độ công bố thông tin trên TTPS							
Vi phạm chế độ báo cáo trên thị trường NY/ĐKGD							
Vi phạm chế độ báo cáo trên thị trường TPCP							
Vi phạm chế độ báo cáo trên TTPS							
Vi phạm quy định về giao dịch chứng khoán							
Khác							
Tổng cộng							

Cột 1: thể hiện nội dung vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCCK đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc SGDCCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 8: giải thích rõ vi phạm /vụ việc vừa được SGDCCK xử lý theo thẩm quyền vừa chuyển cho UBCK xử lý hoặc giải thích rõ các vi phạm của thành viên giao dịch

4. Quản lý niêm yết, đăng ký giao dịch

4.1 Xử lý hồ sơ chấp thuận, hủy bỏ chứng khoán niêm yết/đăng ký giao dịch

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ	Số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết lần đầu						
Thay đổi niêm yết						
Hủy bỏ niêm yết						
ĐKGD lần đầu						
Thay đổi ĐKGD						
Hủy bỏ ĐKGD						
Niêm yết CCQ ETF lần đầu						
Thay đổi niêm yết CCQ ETF						
Hủy bỏ niêm yết CCQ ETF						
Niêm yết CW lần đầu						
Thay đổi niêm yết CW						
Hủy bỏ niêm yết CW						
Niêm yết CKPS						
Hủy bỏ CKPS						
Tổng cộng						

Ghi chú: Đề nghị làm rõ thay đổi (tăng hay giảm) đối với mỗi CK.

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số cổ phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 3

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ niêm yết/đăng ký giao dịch SGDCK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số cổ phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 5

Cột 6: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

5. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký giao dịch trái phiếu

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết TPCP						
Hủy niêm yết TPCP						

Nội dung	Tổng số hồ sơ đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu	Tổng số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng trái phiếu theo hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số hồ sơ chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Niêm yết TP địa phương						
Hủy niêm yết TP địa phương						
Niêm yết TP Công ty						
Hủy niêm yết TP Công ty						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung xử lý

Cột 2: thể hiện tổng số hồ sơ về giao dịch trái phiếu SGD CK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số trái phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 3

Cột 4: thể hiện tổng số hồ sơ về giao dịch trái phiếu SGD CK đã giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số trái phiếu tương ứng với số lượng hồ sơ phát sinh thể hiện tại cột 5

Cột 6: thể hiện số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số hồ sơ đã lập theo quy định nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số hồ sơ chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số hồ sơ phát sinh trong kỳ báo cáo - số hồ sơ đã giải quyết trong kỳ báo cáo

6. Xử lý vi phạm công ty niêm yết, đăng ký giao dịch

Nội dung	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm đã phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số hồ sơ giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Chế độ công bố thông tin						
Chế độ báo cáo						
Giao dịch cổ phiếu quỹ						
Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện loại vi phạm

Cột 2: thể hiện số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK phát hiện trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK giải quyết bị quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

7. Xử lý vi phạm của cổ đông lớn, người nội bộ, người liên quan của người nội bộ, người liên quan của người được ủy quyền công bố thông tin của tổ chức đại chúng (gồm tổ chức niêm yết và tổ chức đăng ký giao dịch)

Loại vi phạm	Tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc đã xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số vụ việc báo cáo UBCK	Tổng số vụ việc giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Tổng số vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của người nội bộ							
Vi phạm khác của người nội bộ							
Vi phạm chế độ Công bố thông tin của cổ đông lớn							
Vi phạm khác của cổ đông lớn							
Vi phạm chế độ công bố thông tin của người liên quan							
Vi phạm khác của người liên quan							
Vi phạm chế độ công bố thông tin của đối tượng liên quan khác							
Vi phạm khác của đối tượng liên quan khác							

Cột 1: Thể hiện loại vi phạm

Cột 2: Thể hiện tổng số vụ việc có dấu hiệu vi phạm SGDCK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: Thể hiện tổng số vụ việc chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: Thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo UBCKNN

Cột 6: Thể hiện tổng số vụ việc đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: Thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo

Cột 8: Giải thích rõ vi phạm/vụ việc vừa được SGDCK xử lý theo thẩm quyền vừa chuyển cho UBCK xử lý.

8. Hoạt động đấu giá, đấu thầu chứng khoán

Loại chứng khoán	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đấu giá/đấu thầu SGDCK đã nhận đầy đủ và hợp lệ theo quy định	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số lượng chứng khoán theo hồ sơ đấu giá/đấu thầu SGDCK đã thực hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Tổng số đợt đấu giá/đấu thầu SGDCK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Cổ phiếu						
Trái phiếu						

Cột 1: thể hiện loại chứng khoán

Cột 2: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGDCK đã nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số lượng chứng khoán tương ứng với số đợt đấu giá, đấu thầu thể hiện tại cột 2

Cột 4: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGD CK thực hiện trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện tổng số lượng chứng khoán tương ứng với số đợt đấu giá, đấu thầu thể hiện tại cột 4

Cột 6: thể hiện số đợt đấu giá, đấu thầu SGD CK đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số đợt đấu giá, đấu thầu SGD CK chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số đợt đấu giá, đấu thầu chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số đợt đấu giá, đấu thầu phát sinh trong kỳ báo cáo-số đợt đấu giá, đấu thầu đã giải quyết trong kỳ báo cáo

9. Hoạt động trung gian hòa giải

Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác phát sinh trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải về giao dịch chứng khoán đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Tổng số hồ sơ làm trung gian hòa giải khác đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số cuối kỳ báo cáo
1	2	3	4	5

Cột 1: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 2: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCK phát sinh trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực chứng khoán của SGDCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện số hồ sơ làm trung gian hòa giải trong lĩnh vực khác của SGDCK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 5: thể hiện số hồ sơ đang giải quyết và chưa giải quyết làm trung gian hòa giải của SGDCK trong kỳ báo cáo

10. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán

Nội dung	Tổng số hồ sơ vụ việc đã lập theo quy định trong kỳ báo cáo	Tổng số Vi phạm chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số hồ sơ xử lý theo thẩm quyền của SGDCK	Tổng số hồ sơ đã báo cáo UBCKNN (nếu có)	Tổng số hồ sơ đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định	Số hồ sơ vụ việc chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5	6	7
Tiêu chí giám sát						
Khác						
Tổng cộng						

Cột 1: thể hiện nội dung giám sát

Cột 2: thể hiện tổng số vụ việc SGD CK đã phát hiện để xử lý trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số vụ việc vi phạm chưa đến mức xử lý theo thẩm quyền của SGDCK

Cột 4: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã xử lý theo thẩm quyền

Cột 5: thể hiện tổng số vụ việc SGDCK đã báo cáo và chuyển hồ sơ để UBCKNN xử lý theo thẩm quyền

Cột 6: thể hiện số vụ việc đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 7: thể hiện tổng số vụ việc phát hiện nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số vụ việc chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số vụ việc phát sinh trong kỳ báo cáo - số vụ việc đã giải quyết trong kỳ báo cáo

11. Công bố thông tin

Thông tin công bố	Tổng số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo	Tổng số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo	Số thông tin giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác (nếu có)	Số thông tin chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo
1	2	3	4	5
Thông tin công bố từ SGDCK				
Thông tin công bố từ tổ chức NY/ĐKGD				
Thông tin công bố từ cổ đông lớn, người nội bộ và người có liên quan.				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch TTNY/ĐKGD				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch TTCKPS				
Thông tin công bố từ thành viên giao dịch thị trường TPCP				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện loại tổ chức công bố thông tin

Cột 2: thể hiện tổng số thông tin SGD CK đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo

Cột 3: thể hiện tổng số thông tin SGD CK đã giải quyết trong kỳ báo cáo

Cột 4: thể hiện tổng số thông tin đã giải quyết quá hạn hoặc có vi phạm khác theo quy định (nếu có)

Cột 5: thể hiện tổng số thông tin đã tiếp nhận nhưng chưa giải quyết xong trong kỳ báo cáo = số thông tin chưa giải quyết xong của kỳ trước chuyển sang + số thông tin đã tiếp nhận trong kỳ báo cáo - số thông tin đã giải quyết trong kỳ báo cáo

12. Hoạt động kiểm soát nội bộ

Hoạt động	Số đơn vị thực hiện kiểm tra	Số lượng nội dung kiểm tra	Số lượng nội dung hoạt động nghiệp vụ còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm	Ghi chú
1	2	3	4	5
Quản lý thành viên				
Quản lý thành viên giao dịch đặc biệt				
Quản lý thành viên tạo lập thị trường				
Thẩm định và quản lý niêm yết				
Đầu giá, đầu thầu				
Giám sát giao dịch				
Công bố thông tin				
Khác				
Tổng cộng				

Cột 1: thể hiện hoạt động chuyên môn đã tiến hành kiểm tra trong kỳ báo cáo (các loại này có thể thay đổi theo các nội dung nghiệp vụ của SGDCK)

Cột 2: thể hiện tổng số đơn vị có liên quan đã kiểm tra

Cột 3: thể hiện tổng số nội dung đã kiểm tra đối với hoạt động chuyên môn thể hiện tại cột 1

Cột 4: thể hiện tổng số nội dung còn chưa đạt hoặc cần chấn chỉnh, rút kinh nghiệm (nếu có)

Cột 5: thể hiện việc kiểm soát chuyên môn hay phối hợp khi tổng hợp báo cáo

13. Đề xuất, kiến nghị của SGDCK

- Ý kiến đánh giá việc tuân thủ các quy định của pháp luật

- Đề xuất, kiến nghị (nếu có)

Số: 134/2017/TT-BTC

Hà Nội, ngày 19 tháng 12 năm 2017

THÔNG TƯ
HƯỚNG DẪN GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật An toàn thông tin mạng ngày 19 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 156/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2007/NĐ-CP ngày 23 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến, hoạt động trao đổi thông tin điện tử trên thị trường chứng khoán và các hoạt động khác liên quan đến giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng Thông tư này bao gồm:

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch và hoạt động trên thị trường chứng khoán bằng phương tiện điện tử, bao gồm:

a) Tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết, tổ chức đăng ký giao dịch, công ty đại chúng;

b) Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, công ty đầu tư chứng khoán;

c) Văn phòng đại diện, chi nhánh công ty chứng khoán nước ngoài tại Việt Nam; văn phòng đại diện, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài tại Việt Nam;

d) Ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là thành viên thị trường trái phiếu hoặc thị trường chứng khoán phái sinh, ngân hàng giám sát, thành viên lưu ký, thành viên bù trừ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ;

đ) Nhà đầu tư;

e) Các tổ chức, cá nhân khác tham gia giao dịch và hoạt động trên thị trường chứng khoán bằng phương tiện điện tử.

Điều 3. Giải thích thuật ngữ

Trong Thông tư này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến* là hoạt động giao dịch chứng khoán được thực hiện thông qua hệ thống công nghệ thông tin và môi trường mạng Internet, mạng viễn thông hoặc các mạng mở khác, bao gồm: Giao dịch chứng khoán giữa nhà đầu tư và các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến; giao dịch chứng khoán giữa thành viên giao dịch và Sở giao dịch chứng khoán; giao dịch liên quan đến chứng khoán giữa thành viên lưu ký, thành viên bù trừ và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. *Hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến* là hệ thống phục vụ quản lý và thực hiện hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến, bao gồm: Trang thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, hệ thống mạng viễn thông, mạng Internet, mạng máy tính.

3. *Chứng từ điện tử trong lĩnh vực chứng khoán* là thông điệp dữ liệu về hoạt động giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán được tạo ra, được gửi đi, được nhận và được lưu trữ bằng phương tiện điện tử.

4. *Phiếu lệnh điện tử* là thông điệp dữ liệu ghi lại những thông tin nhà đầu tư đã đặt lệnh giao dịch qua hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến tại một thời điểm nhất định mà chỉ có nhà đầu tư đó truy cập được vào hệ thống thông qua xác thực truy cập và đặt lệnh.

5. *Xác thực hai yếu tố* là phương pháp xác thực yêu cầu hai yếu tố để chứng minh tính đúng đắn của một danh tính. Xác thực hai yếu tố dựa trên những thông tin mà người dùng biết như số PIN, mã khóa bí mật cùng với những thông tin mà người dùng có như thẻ thông minh, thiết bị token, điện thoại di động hoặc những dấu hiệu sinh trắc học của người dùng để xác minh danh tính.

6. *An toàn thông tin mạng* là sự bảo vệ thông tin, hệ thống thông tin trên mạng tránh bị truy nhập, sử dụng, tiết lộ, gián đoạn, sửa đổi hoặc phá hoại trái phép nhằm bảo đảm tính nguyên vẹn, tính bảo mật và tính khả dụng của thông tin.

7. *Địa chỉ vật lý của thiết bị đặt lệnh* (còn gọi là địa chỉ MAC - Media Access Control) là mã duy nhất được gán bởi nhà sản xuất dùng để nhận dạng thiết bị khi đặt, hủy lệnh trong hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến.

8. *Số điện thoại đặt lệnh* là số điện thoại của nhà đầu tư đăng ký với tổ chức cung cấp

dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến để thực hiện đặt lệnh giao dịch chứng khoán.

9. *Dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến* là dịch vụ do các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cung cấp cho nhà đầu tư để mở tài khoản, đặt lệnh, đưa ra yêu cầu đối với các giao dịch chứng khoán hoặc nhận kết quả giao dịch thông qua mạng Internet hoặc điện thoại.

10. *Tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến* là công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và đại lý phân phối chứng chỉ quỹ cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến.

11. *Thành viên lưu ký* là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại hoạt động tại Việt Nam được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp thuận trở thành thành viên lưu ký.

12. *Thành viên bù trừ* là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

13. *Sự cố nghiêm trọng* là các sự cố kỹ thuật xảy ra đối với hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến gây hậu quả là hệ thống phải dừng hoặc tạm dừng hoạt động.

Điều 4. Nguyên tắc giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán

Giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán phải đảm bảo nguyên tắc chính xác, công bằng, công khai, minh bạch, an toàn, hiệu quả và phù hợp với Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II

HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN

Mục 1

YÊU CẦU DỊCH VỤ, HẠ TẦNG KỸ THUẬT, AN NINH BẢO MẬT VÀ LƯU TRỮ DỮ LIỆU

Điều 5. Yêu cầu về dịch vụ

1. Đối với Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam:

a) Xây dựng, ban hành quy định kết nối hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến, các quy trình về xử lý sự cố, dự phòng hệ thống, kiểm soát rủi ro trong hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến phù hợp với Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định tại Thông tư này;

b) Đảm bảo cung cấp hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến công khai, công bằng, minh bạch, an toàn và hiệu quả cho các thành viên sử dụng cùng một loại dịch vụ.

2. Đối với công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến:

a) Trực tiếp cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư;

b) Xây dựng trang thông tin điện tử với tên miền đã đăng ký trên mạng Internet để cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến. Các chương trình, ứng dụng dùng để giao dịch chứng khoán trực tuyến phải đăng tải hoặc tích hợp trên trang thông tin điện tử này;

c) Ban hành quy trình thực hiện dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến bao gồm: Quy trình vận hành theo dõi quản trị hàng ngày; quy trình đăng ký, hủy sử dụng dịch vụ giao

dịch chứng khoán trực tuyến; quy trình về xử lý sự cố; quy trình sao lưu dự phòng hệ thống, dữ liệu; quy trình kiểm soát rủi ro trong hoạt động cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư và các quy trình khác phù hợp Luật Giao dịch điện tử, Luật An toàn thông tin mạng, các văn bản hướng dẫn thi hành và quy định của Thông tư này, trong đó phải nêu rõ trách nhiệm của đối tượng tham gia quy trình;

d) Bố trí đội ngũ nhân viên có bằng cấp, chứng chỉ công nghệ thông tin về quản trị phần mềm, quản trị hệ thống và an ninh thông tin để quản lý và giám sát các hoạt động của hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến đảm bảo liên tục và thông suốt;

đ) Việc cung cấp và sử dụng dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến với nhà đầu tư phải được thể hiện bằng hợp đồng hoặc điều khoản của hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán, trong đó quy định cụ thể về phương thức giao dịch chứng khoán trực tuyến, những rủi ro có thể xảy ra khi thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Thông tư này, trách nhiệm bồi thường của mỗi bên khi xảy ra rủi ro và trách nhiệm khác liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến;

e) Ghi nhận thông tin về các yêu cầu giao dịch của nhà đầu tư trên hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến. Các thông tin này phải lưu trữ để tra cứu được theo thời gian, phiên đăng nhập, kết quả thực hiện giao dịch, số dư phát sinh trước và sau giao dịch đối với tài khoản của nhà đầu tư;

g) Thông báo kết quả thực hiện lệnh giao dịch cho nhà đầu tư ngay sau khi lệnh được khớp trên hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến.

3. Công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại điểm a, b, c, đ, e và g khoản 2 Điều này.

Điều 6. Yêu cầu về hạ tầng, kỹ thuật hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến

1. Đối với công ty chứng khoán cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến:

a) Hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến phải tách biệt về mặt vật lý với các hệ thống kinh doanh khác của công ty để đảm bảo an toàn thông tin mạng, giảm thiểu rủi ro và tránh xung đột giữa các hệ thống;

b) Trang bị máy chủ chuyên dùng cho hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến, không sử dụng máy tính cá nhân đóng vai trò máy chủ và không sử dụng chung với máy chủ của các đơn vị hoặc công ty khác. Trang thiết bị công nghệ thông tin chuyên dùng cho hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến phải có dự phòng;

c) Khu vực đặt hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến phải bảo đảm các điều kiện an ninh, môi trường và an toàn hệ thống: Khu vực riêng biệt, có hệ thống khóa từ hoặc thiết bị tương đương kiểm soát vào ra, hệ thống ghi hình; hệ thống báo cháy và chữa cháy chuyên dụng; hệ thống điều hòa không khí, theo dõi kiểm soát nhiệt độ và độ ẩm; hệ thống lưu điện và máy phát điện dự phòng chuyên dụng; hệ thống chống sét lan truyền;

d) Công ty có thể thuê chỗ đặt hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến tại các trung tâm dữ liệu (Data Center). Các trung tâm dữ liệu này phải đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật về hoạt động của Data Center. Hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến đặt tại Data Center phải có các giải pháp đảm bảo tránh truy cập và khai thác dữ liệu bất hợp pháp;

đ) Hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến phải tích hợp giải pháp có sử dụng chứng thư số, chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng và các giải

pháp xác thực khác (nếu có) theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều 8 Thông tư này;

e) Cung cấp phương thức giao dịch qua điện thoại phải trang bị hệ thống tổng đài có chức năng ghi âm, quản lý, tra cứu cuộc gọi và có dự phòng. Mọi cuộc gọi đặt lệnh của nhà đầu tư phải được ghi âm lưu trữ đầy đủ và phải đảm bảo an ninh thông tin và bảo mật dữ liệu;

g) Áp dụng những biện pháp kỹ thuật hoặc quản lý để thiết lập các mức giới hạn về mua bán chứng khoán theo quy định của pháp luật cho nhà đầu tư tham gia dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến. Các giới hạn này phải được thông báo cho nhà đầu tư trên trang giao dịch chứng khoán trực tuyến và phải có quy trình phê duyệt đối với sự thay đổi các mức giới hạn này.

2. Đối với công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến phải đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại điểm a, b và e khoản 1 và khoản 3 Điều này.

3. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến phải có phương án dự phòng cho hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến và cung cấp phương thức giao dịch thay thế trong trường hợp hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến gặp sự cố.

Điều 7. Quy định về an ninh bảo mật thông tin và lưu trữ dữ liệu của tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến

1. Trang thông tin điện tử, hệ thống thư điện tử của tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến phải được xác thực bởi chứng thư số.

2. Hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến phải được thiết lập để ngăn chặn việc truy cập bất hợp pháp vào hệ thống kinh doanh nội bộ thông qua hoạt động giao dịch trực tuyến và phải được phân quyền hệ thống giữa các bộ phận nghiệp vụ có tiềm ẩn xung đột lợi ích theo quy trình kiểm soát nội bộ.

3. Hệ thống phần mềm ứng dụng trước khi đưa vào khai thác, vận hành phải được rà soát, quét lỗ hổng bảo mật và có báo cáo đánh giá bằng biên bản. Môi trường vận hành hệ thống phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến phải tách biệt với môi trường kiểm thử, môi trường phát triển phần mềm. Định kỳ thực hiện đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng của hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến một (01) năm một (01) lần.

4. Hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến phải có các giải pháp kỹ thuật đảm bảo an toàn thông tin mạng và bảo mật dữ liệu hệ thống.

5. Các chứng từ điện tử, phiếu lệnh điện tử, dữ liệu điện tử và ghi âm các cuộc gọi đặt lệnh của khách hàng, bao gồm cả lệnh hủy phải được lưu trữ ít nhất mười (10) năm ở dạng nguyên bản.

6. Thông tin về khách hàng sử dụng dịch vụ giao dịch trực tuyến, các lệnh giao dịch và thông tin trao đổi trên hệ thống phải được mã hóa trên đường truyền và ở mức ứng dụng, được bảo mật theo quy định của pháp luật trừ khi có yêu cầu từ cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 8. Quy định về xác thực

1. Các giải pháp xác thực áp dụng trong giao dịch chứng khoán trực tuyến phải có độ an toàn tối thiểu tương đương giải pháp xác thực hai yếu tố trở lên, bao gồm:

- a) Giải pháp xác thực hai yếu tố;
- b) Giải pháp xác thực sử dụng chứng thư số;

c) Các giải pháp xác thực khác được pháp luật cho phép và phù hợp với các quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Khi đặt lệnh qua điện thoại, nhà đầu tư phải sử dụng số điện thoại đặt lệnh và cung cấp tối thiểu các thông tin sau: số tài khoản giao dịch, thông tin xác thực theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này. Giao dịch chỉ được thực hiện khi thông tin nhà đầu tư cung cấp được so khớp với thông tin nhà đầu tư đã đăng ký và lưu trong hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn giải pháp xác thực do tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cung cấp khi đăng ký sử dụng dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến và được đăng ký lại giải pháp xác thực khi có nhu cầu.

Điều 9. Quy định về phiếu lệnh điện tử

1. Phiếu lệnh điện tử phải có tối thiểu các thông tin: số hiệu lệnh, loại lệnh, số tài khoản đặt lệnh, phương thức giao dịch, mã chứng khoán hoặc tên chứng khoán, số lượng và giá giao dịch, thời gian giao dịch (năm, tháng, ngày, giờ, phút), thiết bị đặt lệnh, địa chỉ vật lý của thiết bị đặt lệnh hoặc thông tin nhận dạng khác đảm bảo tính duy nhất của thiết bị đặt lệnh.

2. Phiếu lệnh hủy phải có thông tin về số hiệu lệnh, khối lượng hủy và xác nhận lệnh hủy.

3. Phiếu lệnh điện tử phải được ký bằng chữ ký số hoặc gắn liền, kết hợp một cách lô gíc với thông tin xác thực của nhà đầu tư theo quy định tại Điều 8 Thông tư này trước khi được gửi vào hệ thống.

4. Phiếu lệnh điện tử trong giao dịch chứng chỉ quỹ phải đảm bảo đầy đủ các thông tin theo quy định của pháp luật về giao dịch chứng chỉ quỹ và đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều này.

Mục 2

ĐĂNG KÝ, THU HỒI CHẤP THUẬN CUNG CẤP DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN

Điều 10. Đối tượng đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến

Đối tượng đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến là công ty chứng khoán thành viên của Sở giao dịch chứng khoán, đã thực hiện kết nối với hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán và không thuộc trường hợp sau:

1. Đang trong quá trình giải thể, phá sản, tạm ngừng hoạt động hoặc bị ngừng giao dịch để chấm dứt tư cách thành viên tại Sở giao dịch chứng khoán.

2. Bị rút nghiệp vụ môi giới hoặc đang thực hiện thủ tục rút nghiệp vụ môi giới.

3. Bị kiểm soát, kiểm soát đặc biệt.

4. Các trường hợp bị đình chỉ hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến

Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến bao gồm:

1. Đơn đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Danh sách tên và lý lịch của các chuyên gia quản lý hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Báo cáo thiết kế hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục số 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bản sao có chứng thực văn bản chấp thuận và biên bản kiểm tra hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến của Sở giao dịch chứng khoán đối với thành viên giao dịch.

Điều 12. Thủ tục chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến

Công ty chứng khoán lập hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này và lựa chọn phương thức giải quyết thủ tục với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc nộp hồ sơ trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính công ích.

1. Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định tại Điều 11 Thông tư này, trường hợp hồ sơ cần sửa đổi bổ sung, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu bổ sung hoặc giải trình bằng văn bản đối với trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ.

2. Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, công ty chứng khoán phải hoàn chỉnh hồ sơ theo yêu cầu gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Sau thời hạn này nếu công ty chứng khoán không bổ sung hồ sơ theo yêu cầu, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có quyền từ chối chấp thuận.

3. Trong thời hạn hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xem xét và quyết định chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho công ty chứng khoán. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 13. Thu hồi quyết định chấp thuận, tạm dừng cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến

1. Trường hợp công ty chứng khoán bị tạm ngừng hoạt động hoặc bị đình chỉ hoạt động môi giới chứng khoán hoặc bị đình chỉ toàn bộ hoạt động, công ty chứng khoán phải tạm dừng cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho đến khi khắc phục được các tình trạng này.

2. Công ty chứng khoán bị thu hồi Quyết định chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến trong các trường hợp sau:

a) Đã đăng ký rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán và đã được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Bị rút nghiệp vụ môi giới chứng khoán;

c) Bị chấm dứt tư cách thành viên với các Sở giao dịch chứng khoán;

d) Bị sáp nhập, bị chia, bị hợp nhất;

đ) Bị giải thể, bị phá sản, thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động;

e) Không duy trì, đáp ứng được các quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 1 và khoản 3 Điều 6, Điều 7, khoản 1 Điều 8 và khoản 3 Điều 9 Thông tư này;

g) Hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến có thông tin sai sự thật;

h) Các trường hợp khác do yêu cầu từ phía cơ quan quản lý hoặc do công ty tự nguyện nộp đơn xin ngừng cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến.

3. Công ty chứng khoán bị thu hồi quyết định chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến theo quy định tại các điểm b, c, e và g khoản 2 Điều này được đăng

ký cung cấp lại dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến.

4. Công ty chứng khoán bị thu hồi quyết định chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến theo quy định tại khoản 2 Điều này phải duy trì và đảm bảo thời gian lưu trữ dữ liệu của hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến để thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

5. Trình tự thu hồi quyết định chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của công ty chứng khoán được thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Mục 3

BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN

Điều 14. Quy định về báo cáo trong hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến

1. Công ty chứng khoán được chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến phải gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các báo cáo sau:

a) Báo cáo năm về hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm;

b) Báo cáo kèm theo các tài liệu liên quan khi có nâng cấp, thay đổi hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến: Thay đổi core hệ thống, thay đổi phương thức giao dịch, thay đổi nhân sự công nghệ thông tin, thay đổi địa điểm đặt hệ thống theo mẫu quy định tại Phụ lục số 08 ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn nộp báo cáo trong vòng bảy (07) ngày làm việc sau khi công ty chứng khoán thực hiện nâng cấp hoặc thay đổi.

2. Sở giao dịch chứng khoán gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các báo cáo sau:

a) Báo cáo năm về hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục số 05 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm;

b) Báo cáo về các thay đổi quy định tiêu chuẩn công nghệ đối với thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Thời hạn báo cáo trong vòng bảy (07) ngày làm việc sau khi có thay đổi.

3. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo năm về tình hình giao dịch chứng khoán trực tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục số 06 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm.

4. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự cố nghiêm trọng liên quan đến hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, công ty chứng khoán phải gửi báo cáo theo mẫu quy định tại Phụ lục số 07 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 11 Thông tư này tối thiểu năm (05) ngày làm việc trước ngày triển khai hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư; thực hiện báo cáo năm về hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư này trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày kết thúc năm.

6. Báo cáo phải được gửi bằng bản điện tử trên các hệ thống trao đổi thông tin điện tử theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 15. Công bố thông tin trong hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến

1. Trang thông tin điện tử chính thức và phần mềm ứng dụng phục vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho nhà đầu tư của công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ phải công bố các quy định về dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến và những rủi ro có thể xảy ra khi nhà đầu tư thực hiện giao dịch chứng khoán trực tuyến. Các rủi ro bao gồm:

a) Trong khi truyền tải qua mạng internet, lệnh giao dịch có thể bị treo, bị ngừng, bị trì hoãn hoặc có lỗi dữ liệu;

b) Việc nhận dạng các tổ chức hoặc nhà đầu tư có thể không chính xác, lỗi về bảo mật có thể xảy ra;

c) Giá cả thị trường và các thông tin chứng khoán khác có thể có lỗi hoặc sai lệch;

d) Những rủi ro có thể xảy ra của các phương thức xác thực đặt lệnh cho nhà đầu tư;

đ) Những rủi ro khác mà các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ thấy cần thiết phải công bố.

2. Sở giao dịch chứng khoán công bố trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán quy định pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán và các văn bản quy định về hoạt động giao dịch điện tử do Sở giao dịch chứng khoán ban hành.

3. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam công bố trên trang thông tin điện tử của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam danh sách các sản phẩm, dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến được phép cung cấp; quy định pháp luật liên quan đến giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán và các văn bản quy định về hoạt động giao dịch điện tử do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành.

4. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đăng tải trên cổng thông tin điện tử Ủy ban Chứng khoán Nhà nước danh sách công ty chứng khoán được phép cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, thủ tục, quy định về hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến, danh sách công ty chứng khoán bị thu hồi quyết định chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến.

Chương III HOẠT ĐỘNG TRAO ĐỔI THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 16. Quy định về hoạt động trao đổi thông tin điện tử

1. Nội dung trao đổi thông tin điện tử bao gồm thông tin trao đổi qua Internet hoặc mạng riêng liên quan đến các hoạt động sau:

a) Chào bán chứng khoán ra công chúng, đăng ký chứng khoán, lưu ký chứng khoán, niêm yết, đăng ký giao dịch và giao dịch chứng khoán;

b) Hoạt động quản lý các tổ chức, cá nhân theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư này;

c) Hoạt động công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

d) Hoạt động khác liên quan đến thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật chứng khoán.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ trao đổi thông tin điện tử có trách nhiệm:

a) Tạo lập trang thông tin điện tử trên mạng Internet đóng vai trò như một cổng vào cho dịch vụ trao đổi thông tin điện tử;

b) Bảo mật thông tin cho các đối tượng đăng ký sử dụng dịch vụ và đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống trao đổi thông tin điện tử;

c) Ban hành quy chế hướng dẫn về dịch vụ trao đổi thông tin điện tử.

3. Đối tượng tham gia trao đổi thông tin điện tử đăng ký sử dụng dịch vụ và thực hiện theo quy chế hướng dẫn của tổ chức cung cấp dịch vụ trao đổi thông tin điện tử.

4. Việc sử dụng chứng thư số, chữ ký số trong hoạt động trao đổi thông tin điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THAM GIA HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRÊN THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN

Điều 17. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán

1. Tuân thủ quy định trong hoạt động giao dịch chứng khoán và thị trường chứng khoán.

2. Tuân thủ quy định về bảo vệ thông tin trong hoạt động giao dịch điện tử và các quy định về an toàn bảo mật, về nhân sự, về hệ thống dữ liệu.

3. Thực hiện lưu giữ đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng từ liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến của công ty; Lập, xác nhận hồ sơ đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến có thông tin chính xác, thực hiện sửa đổi, bổ sung hồ sơ khi phát hiện thông tin không chính xác và không được bỏ sót nội dung quan trọng theo quy định; Thực hiện lưu giữ thông tin đã báo cáo theo quy định của pháp luật.

4. Công ty chứng khoán không được cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến khi chưa được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hoặc khi quyết định chấp thuận bị thu hồi.

5. Thực hiện báo cáo đúng thời hạn, báo cáo đầy đủ nội dung theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 18. Kiểm tra, giám sát hoạt động giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có trách nhiệm giám sát, kiểm tra định kỳ hoặc bất thường đối với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, đại lý phân phối chứng chỉ quỹ và các tổ chức, cá nhân khác về thực hiện giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán theo quy định hoặc khi xảy ra sự cố ảnh hưởng đến quyền lợi của nhà đầu tư và sự an toàn của thị trường chứng khoán.

2. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm phối hợp giám sát hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến của tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, dữ liệu và các tài liệu liên quan đến hoạt động giao

dịch điện tử khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Chương V **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 03 năm 2018 và thay thế Thông tư số 87/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1. Trong vòng sáu (06) tháng kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các công ty chứng khoán đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành có trách nhiệm hoàn thiện hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến, đảm bảo đáp ứng yêu cầu về dịch vụ, hạ tầng kỹ thuật, an ninh bảo mật, yêu cầu về xác thực và lưu trữ dữ liệu theo quy định của Thông tư này.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn, ban hành tiêu chuẩn kỹ thuật về ứng dụng công nghệ thông tin trong giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán.

3. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

(Đã ký)

Trần Xuân Hà

Phụ lục số 01. Mẫu đơn đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến
(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... .., ngày... tháng ... năm ...

ĐƠN ĐĂNG KÝ CUNG CẤP DỊCH VỤ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên đầy đủ của công ty (ghi bằng chữ in hoa):

Tên viết tắt:

Được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số... ngày... do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, đăng ký cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho khách hàng.

I. Các thông tin chung:

1. Địa điểm:

1.1. Trụ sở chính:

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Fax:

- Website:..... Email:

- Địa chỉ trang thông tin điện tử để truy nhập vào dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến của công ty:

1.2. Các chi nhánh, phòng giao dịch:

- Chi nhánh 1, Phòng giao dịch 1/Văn phòng đại diện 1: Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax.

- Chi nhánh 2, Phòng giao dịch 2/Văn phòng đại diện 2: Tên, địa chỉ, điện thoại, Fax...

2. Các nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép:

Môi giới chứng khoán

Tự doanh chứng khoán

Bảo lãnh phát hành chứng khoán

Tư vấn đầu tư chứng khoán

Lưu ký chứng khoán

Nghiệp vụ khác:

II. Phương thức giao dịch chứng khoán trực tuyến:

1. Giao dịch qua Internet

2. Giao dịch qua điện thoại

3. Phương thức khác (ghi cụ thể phương thức, nếu có):.....

Chúng tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là chính xác, trung thực và cam kết tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán, giao dịch điện tử. Nếu vi phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Người đại diện theo pháp luật
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục số 02. Danh sách tên và lý lịch của các chuyên gia quản lý
hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

... .., ngày... tháng ... năm ...

**DANH SÁCH ĐỘI NGŨ NHÂN VIÊN CHUYÊN MÔN VỀ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
QUẢN LÝ HỆ THỐNG DỊCH VỤ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN**

STT	Họ và tên	Văn bằng, chứng chỉ		Vị trí công việc đảm nhận
		Văn bằng ⁽¹⁾	Chứng chỉ ⁽²⁾	
1				
2				
....				

Ghi chú:

(1) Văn bằng (tốt nghiệp cao đẳng trở lên): Tiến sỹ, Thạc sỹ, Cử nhân, Kỹ sư,...

(2) Chứng chỉ: Chứng chỉ chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin.

Chúng tôi cam đoan hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực những nội dung trên.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

LÝ LỊCH CHUYÊN GIA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

- 1) Họ và tên: _____ Giới tính: nam/nữ; _____ Ảnh chân dung 4x6
2) Ngày, tháng, năm sinh: Nơi sinh:.....
3) Quốc tịch: _____
4) Số chứng minh thư nhân dân/hộ chiếu (hoặc mã số định danh cá nhân): ngày cấp nơi cấp ngày giá trị hiệu lực (đối với hộ chiếu)
5) Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: số nhà phường/xã.... quận/huyện tỉnh/thành phố....
6) Chỗ ở hiện tại: _____
7) Trình độ văn hóa: _____
8) Trình độ chuyên môn cao nhất: _____
9) Quá trình học tập, đào tạo chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin⁽¹⁾:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng	Hình thức đào tạo ⁽²⁾	Văn bằng, chứng chỉ		Tên cơ sở đào tạo
			Văn bằng ⁽³⁾	Chứng chỉ ⁽⁴⁾	

10) Kinh nghiệm làm việc (*liệt kê tất cả các công việc, dự án, sản phẩm đã tham gia phát triển, xây dựng*)

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Tên công ty/dự án/sản phẩm đã làm hoặc tham gia	Vị trí công việc có liên quan

Tôi cam kết và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực các nội dung nói trên.

Xác nhận của đơn vị công tác

Người khai
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tài liệu gửi kèm: Bằng tốt nghiệp, các chứng chỉ liên quan (bản sao có xác nhận sao y bản chính của đơn vị công tác, kèm theo bản dịch tiếng Việt nếu là văn bằng, chứng chỉ nước ngoài). Lĩnh vực chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin bao gồm: khoa học máy tính và thông tin, hệ điều hành, hệ thống mạng máy tính, truyền thông dữ liệu và an toàn hệ thống, công nghệ thông tin và ứng dụng,...

(2) Hình thức đào tạo: Chính quy, tại chức, chuyên tu, bồi dưỡng,

(3) Văn bằng (tốt nghiệp cao đẳng trở lên): Tiến sỹ, Thạc sỹ, Cử nhân, Kỹ sư,...

(4) Chứng chỉ: Chứng chỉ chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin.

Phụ lục số 03. Báo cáo thiết kế hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến
(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO THIẾT KẾ HỆ THỐNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Chúng tôi thay mặt các cổ đông sáng lập (hoặc các thành viên sáng lập, chủ sở hữu công ty) báo cáo thiết kế hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến (GDTT) cho [Tên Công ty ⁽¹⁾] như sau:

1. Tổng quan về hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến (GDTT)

1.1. Mô tả sơ lược quy trình hoạt động của hệ thống GDTT của [Công ty]

1.2. Các quy trình giao dịch chứng khoán trực tuyến tại công ty

- Mô tả quy trình giao dịch chứng khoán qua Internet;
- Mô tả quy trình giao dịch chứng khoán qua điện thoại;
- Mô tả quy trình giao dịch chứng khoán trực tuyến qua các phương thức khác.

(Đính kèm các quy trình thực hiện dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến đã ban hành của Công ty).

1.3. Địa điểm đặt hệ thống GDTT:

2. Giải pháp xây dựng cơ sở hạ tầng hệ thống GDTT

2.1 Giải pháp xây dựng hệ thống

- Kiến trúc hệ thống mạng:

+ Kiến trúc và mô hình tổng thể hệ thống mạng của công ty;

+ Kiến trúc và mô hình hệ thống mạng GDTT kèm theo các thuyết minh chi tiết.

- Hệ thống máy chủ: Cách bố trí, cấu hình hệ thống máy chủ đảm bảo tính bảo mật, tính dự phòng, sẵn sàng của hệ thống GDTT.

STT	Tên máy chủ	Số lượng	Mô tả chức năng	Nhà cung cấp
1				
....				

- Đường truyền mạng: Cách bố trí, cấu hình đường truyền, số lượng đường truyền và dung lượng đường truyền để duy trì sự liên tục của hệ thống.

STT	Tên đường truyền	Mô tả chức năng	Nhà cung cấp
1			
2			
....			

- Thiết bị hệ thống mạng và hệ thống phụ trợ liên quan đến hệ thống GDTT. Việc bố trí hệ thống và thiết bị dự phòng. Cách thiết lập hệ thống để khắc phục các tình huống sự cố xảy ra và các quy trình xử lý liên quan.

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Mô tả chức năng	Nhà cung cấp
1				
2				
....				

- Hệ thống tổng đài điện thoại: mô tả hệ thống tổng đài (tên hệ thống tổng đài, tên máy chủ cài đặt, tên phần mềm giao dịch qua điện thoại, tên đường truyền tổng đài điện thoại), số lượng, tên nhà cung cấp.

STT	Mô tả hệ thống tổng đài điện thoại	Số lượng	Mô tả chức năng	Nhà cung cấp
1				
2				
....				

2.2 Giải pháp an ninh bảo mật của hệ thống

- Giải pháp an ninh bảo mật cho hệ thống GDDT:

+ Thiết bị an ninh bảo mật và mô tả cách thức tổ chức hệ thống để đảm bảo an toàn bảo mật.

+ Mô tả hệ thống phần mềm bảo mật, cấu hình và giải pháp bảo mật cơ sở dữ liệu.

- Giải pháp an ninh bảo mật cho website giao dịch trực tuyến: Xác thực website, mã hóa thông tin giao dịch trên đường truyền, chống đột nhập, giả mạo qua giao diện Web...

- Quy định chính sách về an ninh bảo mật: Các chính sách được thiết lập trên hệ thống; Chính sách quy định trong nội bộ công ty và giữa công ty với khách hàng; Giải pháp kiểm soát an ninh phòng máy chủ; Đánh giá rủi ro an toàn thông tin mạng của hệ thống GDDT.

- Giải pháp xác thực trong giao dịch chứng khoán trực tuyến:

+ Mô tả các giải pháp xác thực lệnh đối với mỗi phương thức đặt lệnh (Internet, điện thoại,...) do công ty sử dụng.

+ Giải pháp xác thực sử dụng chứng thư số: Tên nhà cung cấp chứng thư số, số lượng chứng thư số được cung cấp và sử dụng, nội dung áp dụng chứng thư số.

+ Xác thực hai yếu tố: Tên giải pháp (SMS, Matrix, OTP,...), nhà cung cấp giải pháp;

+ Giải pháp xác thực khác (nếu có):

3. Giải pháp xây dựng phần mềm GDDT

- Thông tin về nhà cung cấp phần mềm, tên đầy đủ và tên viết tắt của phần mềm.

- Công nghệ phát triển, nền tảng cơ sở dữ liệu, hệ điều hành được lựa chọn.

- Các chức năng chính của phần mềm.

- Các giải pháp bảo mật của phần mềm: Bao gồm quản trị hệ thống, phân quyền, việc kiểm soát vào ra hệ thống, khả năng cho phép tích hợp các giải pháp an ninh bảo mật của các hãng khác.

(Đính kèm báo cáo hoặc biên bản đánh giá hệ thống phần mềm GDDT).

4. Kế hoạch dự phòng, kiểm soát rủi ro hệ thống

- Giải pháp dự phòng dữ liệu: Bao gồm cách bố trí, thiết lập cấu hình; các giải pháp lưu trữ, sao lưu dữ liệu và quy trình khôi phục dữ liệu.

- Giải pháp thiết kế dự phòng cho hệ thống GDDT: Phương án, cách thiết lập, cấu hình hệ thống dự phòng (bao gồm: Dự phòng cho hệ thống máy chủ; Dự phòng hệ thống mạng, đường truyền; Dự phòng hệ thống tổng đài điện thoại; Dự phòng hệ thống giao dịch; Dự phòng về nhân sự quản lý hệ thống GDDT).

- Giải pháp hệ thống điện dự phòng: Hệ thống UPS, Hệ thống máy phát điện dự phòng. Cách tổ chức, bố trí thiết lập khi có các tình huống xấu xảy ra.

- Giải pháp hệ thống chống sét (chống sét lan truyền, chống sét phòng máy chủ,...), hệ thống làm mát, hệ thống kiểm soát an ninh phòng máy chủ, hệ thống phòng cháy chữa cháy,..

- Kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hệ thống GDDT.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực những nội dung trên.

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Công ty: Công ty chứng khoán đối với trường hợp là Báo cáo của Công ty chứng khoán; Công ty Quản lý quỹ đối với trường hợp là Báo cáo của Công ty Quản lý quỹ; Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ đối với trường hợp là Báo cáo của Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ.

Phụ lục số 04. Báo cáo hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến năm của công ty chứng khoán/công ty quản lý quỹ/đại lý phân phối chứng chỉ quỹ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán)

CÔNG TY....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGDTT

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN NĂM...

(Tính từ thời điểm ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Phương thức giao dịch chứng khoán trực tuyến cung cấp cho khách hàng:

- 1.1. Giao dịch qua internet
 1.2. Giao dịch qua điện thoại
 1.3. Phương thức khác (ghi cụ thể phương thức, nếu có):.....

2. Giải pháp xác thực:

- Chứng thư số
 - Hai yếu tố (Thẻ ma trận, Token key, Smart OTP,...)
 - Xác thực khác (Mô tả rõ phương thức xác thực)

3. Báo cáo chi tiết tình hình giao dịch chứng khoán trực tuyến trong năm

Tổng số lượng tài khoản:

Tổng số tài khoản đăng ký giao dịch chứng khoán trực tuyến:.....

3.1. Các phương thức giao dịch được áp dụng trong giao dịch chứng khoán trực tuyến

STT	Phương thức giao dịch	Tổng số tài khoản đăng ký	Tổng số tài khoản giao dịch thực tế	Tổng số lệnh giao dịch	Tổng số lệnh khớp	Tổng khối lượng giao dịch	Tổng giá trị giao dịch
1	Qua internet						
2	Qua điện thoại						
3	Phương thức giao dịch khác (nếu có)						
TỔNG:							

3.2. Các giải pháp xác thực trong giao dịch chứng khoán trực tuyến

STT	Giải pháp xác thực	Tổng số tài khoản đăng ký	Tổng số tài khoản giao dịch thực tế	Tổng số lệnh giao dịch	Tổng số lệnh khớp	Tổng khối lượng giao dịch	Tổng giá trị giao dịch
1	Chứng thư số						
2	Xác thực hai yếu tố						
3	Phương thức xác thực khác (nếu có)						
TỔNG:							

4. Báo cáo những thay đổi hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến

4.1. Hệ thống, trang thiết bị

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chức năng	Nhà cung cấp	Nâng cấp ⁽¹⁾	Thay mới ⁽²⁾
Máy chủ						
Thiết bị mạng						
Hệ thống tổng đài						
Thiết bị lưu điện						
Hệ thống chống sét						
Hệ thống phụ trợ khác (nếu có)						

4.2. Đường truyền

STT	Tên đường truyền	Chức năng	Nhà cung cấp	Nâng cấp ⁽¹⁾	Thay mới ⁽¹⁾
1					
2					
....					

4.3. Hệ thống phần mềm

STT	Tên phần mềm	Chức năng	Nhà cung cấp	Nâng cấp ⁽¹⁾	Thay mới ⁽¹⁾
1	Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến				
2	Hệ điều hành				
3	Cơ sở dữ liệu				
4	Phần mềm khác (nếu có)				

4.4. Chứng thư số

STT	Tên nhà cung cấp	Số lượng	Nội dung áp dụng
1			
2			
...			

5. Báo cáo về đội ngũ tin học vận hành hệ thống

STT	Họ và tên	Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng ⁽²⁾	Văn bằng, chứng chỉ		Tên cơ sở đào tạo	Vị trí công việc ⁽⁵⁾
			Văn bằng ⁽³⁾	Chứng chỉ ⁽⁴⁾		
1						
2						
...						

Ghi chú:

(1) Đánh dấu “X” nếu có nâng cấp hoặc thay mới hệ thống.

(2) Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công nghệ thông tin bao gồm: khoa học máy tính và thông tin, hệ điều hành, hệ thống mạng máy tính, truyền thông dữ liệu và an toàn hệ thống, công nghệ thông tin và ứng dụng,...

(3) Văn bằng (tốt nghiệp cao đẳng trở lên): Tiến sỹ, Thạc sỹ, Cử nhân, Kỹ sư,...

(4) Chứng chỉ: Chứng chỉ chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin.

(5) Vị trí công việc: quản trị phần mềm, quản trị hệ thống, an ninh thông tin,... (Gửi kèm bản sao có xác nhận bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn của nhân viên mới)

Thông tin về người lập báo cáo

Họ và tên:

Địa chỉ Email:Điện thoại di động:.....

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 05. Báo cáo hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến năm của Sở GDCK
(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán)

BỘ TÀI CHÍNH
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SGDCK.....

....., ngày tháng năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN
NĂM....

(Tính từ thời điểm ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Các văn bản quy định liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến do Sở GDCK ban hành

STT	Tên văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành
1			
2			
...			

Đính kèm các quy trình mới ban hành trong năm báo cáo (nếu có).

2. Tình hình giao dịch chứng khoán trực tuyến trong năm

Loại chứng khoán	Tổng số lượng chứng khoán giao dịch	Tổng giá trị giao dịch	Tổng số lệnh giao dịch
Cổ phiếu			
Trái phiếu			
Chứng chỉ quỹ			
Chứng khoán phái sinh			

3. Thành viên kết nối

Biểu 1: Thống kê thành viên giao dịch

Thị trường	Số thành viên đầu kỳ	Số thành viên được chấp thuận trong năm	Số thành viên bị hủy bỏ tư cách	Số thành viên cuối kỳ
Niêm yết				
Upcom				

Biểu 2: Hoạt động chấp thuận tư cách thành viên

Thị trường	Tên Thành viên	Ngày chấp thuận
Niêm yết		
Upcom		

Biểu 3: Hoạt động hủy bỏ tư cách thành viên

Thị trường	Tên Thành viên	Ngày hủy bỏ
Niêm yết		
Upcom		

Biểu 4: Danh sách thành viên hiện tại

Thị trường	Tên Thành viên	Ghi chú
Niêm yết		
Upcom		

4. Báo cáo hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến

4.1. Hệ thống, trang thiết bị

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chức năng	Nhà cung cấp	Nâng cấp ⁽¹⁾	Thay mới ⁽¹⁾
Máy chủ						
Thiết bị mạng						
Hệ thống bảo mật						
Thiết bị lưu điện						
Hệ thống chống sét						
Hệ thống phụ trợ khác (nếu có)						

4.2. Đường truyền

STT	Tên đường truyền	Chức năng	Nhà cung cấp
1			
2			
....			

4.3. Hệ thống phần mềm

STT	Tên phần mềm	Chức năng	Nhà cung cấp	Nâng cấp ⁽¹⁾	Thay đổi ⁽¹⁾
1	Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến				
2	Hệ điều hành				
3	Cơ sở dữ liệu				
...	Các phần mềm khác (nếu có)				

5. Danh sách đội ngũ nhân viên công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng ⁽²⁾	Văn bằng, chứng chỉ		Tên cơ sở đào tạo	Vị trí công việc ⁽⁵⁾
			Văn bằng ⁽³⁾	Chứng chỉ ⁽⁴⁾		
1						

STT	Họ và tên	Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng ⁽²⁾	Văn bằng, chứng chỉ		Tên cơ sở đào tạo	Vị trí công việc ⁽⁵⁾
			Văn bằng ⁽³⁾	Chứng chỉ ⁽⁴⁾		
2						
...						

Ghi chú:

(1) Đánh dấu “X” nếu có nâng cấp hoặc thay đổi hệ thống.

(2) Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công nghệ thông tin bao gồm: khoa học máy tính và thông tin, hệ điều hành, hệ thống mạng máy tính, truyền thông dữ liệu và an toàn hệ thống, công nghệ thông tin và ứng dụng,...

(3) Văn bằng (tốt nghiệp cao đẳng trở lên): Tiến sỹ, Thạc sỹ, Cử nhân, Kỹ sư,...

(4) Chứng chỉ: Chứng chỉ chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin.

(5) Vị trí công việc: quản trị phần mềm, quản trị hệ thống, an ninh thông tin,...

Thông tin của người lập báo cáo:

Họ và tên:

Điện thoại: Email:.....

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**Phụ lục số 06. Báo cáo tình hình giao dịch chứng khoán
trực tuyến năm của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán)*

**BỘ TÀI CHÍNH
TRUNG TÂM LƯU KÝ
CHỨNG KHOÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /TTLK

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN
NĂM...**

(Tính từ thời điểm ngày 01/01 đến hết ngày 31/12 của năm báo cáo)

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**1. Các văn bản quy định liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán trực tuyến do
TTLK ban hành**

STT	Tên văn bản	Số văn bản	Ngày ban hành
1			
2			
...			

Đính kèm các quy trình mới ban hành trong năm báo cáo (nếu có).

2. Tình hình cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến

2.1. Tài khoản khách hàng

Tổng số tài khoản khách hàng đăng ký	Tổng giá trị giao dịch	Tổng số lượng lệnh giao dịch

2.2. Tình hình cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán trực tuyến cho thành viên

STT	Tên dịch vụ	Số lượng thành viên đăng ký	Số lượng thành viên sử dụng dịch vụ

3. Quản lý thành viên lưu ký

3.1. Thành viên Lưu ký

Biểu 1: Thống kê thành viên lưu ký

Số thành viên đầu kỳ	Số thành viên được chấp thuận trong năm	Số thành viên bị hủy bỏ tư cách	Số thành viên cuối kỳ

Biểu 2: Hoạt động chấp thuận tư cách thành viên

STT	Tên Thành viên	Ngày chấp thuận

Biểu 3: Hoạt động hủy bỏ tư cách thành viên

STT	Tên Thành viên	Ngày hủy bỏ

Biểu 4: Danh sách thành viên hiện tại

STT	Tên Thành viên	Ghi chú

3.2. Thành viên Bù trừ

Biểu 1: Thống kê thành viên bù trừ

Số thành viên đầu kỳ	Số thành viên được chấp thuận trong năm	Số thành viên bị hủy bỏ tư cách	Số thành viên cuối kỳ

Biểu 2: Hoạt động chấp thuận tư cách thành viên

STT	Tên Thành viên	Ngày chấp thuận

Biểu 3: Hoạt động hủy bỏ tư cách thành viên

STT	Tên Thành viên	Ngày hủy bỏ

Biểu 4: Danh sách thành viên hiện tại

STT	Tên Thành viên	Ghi chú

4. Báo cáo các thay đổi của hệ thống

4.1. Hệ thống, thiết bị phân cứng

STT	Tên thiết bị	Số lượng	Chức năng	Nhà cung cấp	Nâng cấp ⁽¹⁾	Thay mới ⁽¹⁾
Máy chủ						
Thiết bị mạng						
Hệ thống tổng đài						
Thiết bị lưu điện						
Hệ thống chống sét						
Hệ thống phụ trợ khác (nếu có)						

4.2. Đường truyền

STT	Tên đường truyền	Chức năng	Nhà cung cấp
1			
2			
....			

4.3. Hệ thống phần mềm

STT	Tên phần mềm	Chức năng	Nhà cung cấp	Nâng cấp ⁽¹⁾	Thay đổi ⁽¹⁾
1	Phần mềm giao dịch chứng khoán trực tuyến				
2	Hệ điều hành				
3	Cơ sở dữ liệu				
....	Các phần mềm khác (nếu có)				

4.4. Chứng thư số

STT	Tên nhà cung cấp	Số lượng	Phạm vi áp dụng
1			
2			
...			

5. Danh sách đội ngũ nhân viên công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng ⁽²⁾	Văn bằng, chứng chỉ		Tên cơ sở đào tạo	Vị trí công việc ⁽⁵⁾
			Văn bằng ⁽³⁾	Chứng chỉ ⁽⁴⁾		
1						
2						
...						

Ghi chú:

(1) Đánh dấu “X” nếu có nâng cấp/thay đổi hệ thống.

(2) Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng liên quan đến công nghệ thông tin bao gồm: khoa học máy tính và thông tin, hệ điều hành, hệ thống mạng máy tính, truyền thông dữ liệu và an toàn hệ thống, công nghệ thông tin và ứng dụng,...

(3) Văn bằng (tốt nghiệp cao đẳng trở lên): TSKH, TS, Ths, Cử nhân, Kỹ sư,...

(4) Chứng chỉ: Chứng chỉ chuyên môn liên quan đến công nghệ thông tin.

(5) Vị trí công việc: quản trị phần mềm, quản trị hệ thống, an ninh thông tin,... (Gửi kèm bản sao có xác nhận bằng cấp, chứng chỉ chuyên môn của nhân viên mới).

Thông tin của người lập báo cáo:

Họ và tên:

Điện thoại:Email:.....

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 07. Báo cáo sự cố giao dịch chứng khoán trực tuyến
(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày... tháng... năm...

BÁO CÁO SỰ CỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Tên (Tổ chức kinh doanh chứng khoán, Sở GDCK, Trung tâm LKCK):

Thông tin người phụ trách GDDT:

Họ và tên:

Địa chỉ Email:Điện thoại:

Báo cáo sự cố giao dịch chứng khoán trực tuyến như sau:

1. Thời gian, địa điểm phát sinh sự cố:

2. Mô tả sơ bộ về sự cố, tình trạng khi xảy ra sự cố:

3. Nguyên nhân sự cố:

4. Đánh giá rủi ro, ảnh hưởng đối với thị trường, khách hàng, hệ thống GDDT và các hệ thống khác có liên quan:

5. Tình hình thiệt hại:

6. Các biện pháp đã thực hiện để khắc phục sự cố, ngăn chặn và phòng ngừa rủi ro:

7. Kết quả khắc phục sự cố:

8. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phụ lục số 08

**Báo cáo nâng cấp, thay đổi hệ thống giao dịch chứng khoán
trực tuyến của công ty chứng khoán**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 134/2017/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2017
của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán)*

CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BCGDTT

....., ngày ... tháng ... năm ...

**BÁO CÁO NÂNG CẤP, THAY ĐỔI HỆ THỐNG
GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRỰC TUYẾN**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty xin báo cáo các thay đổi nâng cấp liên quan đến hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến của công ty như sau:

1. Hệ thống Core giao dịch chứng khoán trực tuyến (khi có nâng cấp, thay đổi):

- Mô tả mô hình hệ thống Core kèm thuyết minh chi tiết hệ thống;
- Mô tả các nội dung nâng cấp, thay đổi hệ thống Core chứng khoán của công ty: bao gồm máy chủ, các thiết bị mạng, đường truyền, giải pháp an ninh bảo mật hệ thống, giải pháp xây dựng phần mềm, giải pháp dự phòng và kiểm soát rủi ro đối với hệ thống.
- Thời gian vận hành chính thức sau khi thực hiện nâng cấp, thay đổi.

2. Phương thức giao dịch chứng khoán trực tuyến (khi có nâng cấp, thay đổi):

- Tên phương thức giao dịch;
- Mô tả quy trình giao dịch chứng khoán trực tuyến của phương thức giao dịch khi có thay đổi
- Mô tả giải pháp xác thực đối của phương thức giao dịch
- Mô tả nhà cung cấp giải pháp.

3. Nhân sự công nghệ thông tin quản lý hệ thống (nếu có thay đổi):

4. Địa điểm đặt hệ thống:

- Mô tả địa điểm đặt hệ thống giao dịch chứng khoán trực tuyến (khi có thay đổi).

5. Nội dung nâng cấp, thay đổi khác (nếu có):

Thông tin của người lập báo cáo:

Họ và tên:

Điện thoại di động: Email:.....

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

PHẦN II

QUY ĐỊNH

VỀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

NGHỊ ĐỊNH
VỀ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH
VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

Chính phủ ban hành Nghị định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia đầu tư chứng khoán phái sinh và hoạt động trên thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam.

2. Tổ chức và cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng khoán phái sinh là chứng khoán quy định tại Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, bao gồm:

a) Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

b) Quyền chọn là chứng khoán phái sinh, trong đó xác nhận quyền của người mua và nghĩa vụ của người bán thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc

- Mua hoặc bán một số lượng hợp đồng tương lai nhất định theo mức giá thực hiện đã được xác định, tại thời điểm trước hoặc vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.
- c) Hợp đồng kỳ hạn là chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận, xác nhận cam kết mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai.
- d) Các chứng khoán phái sinh khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.
2. Tài sản cơ sở là chứng khoán và các tài sản khác được sử dụng làm cơ sở để xác định giá trị chứng khoán phái sinh.
3. Thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh (gọi tắt là thị trường chứng khoán phái sinh) là địa điểm, hình thức trao đổi thông tin để tập hợp lệnh mua, bán và giao dịch chứng khoán phái sinh hoặc để thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch các chứng khoán phái sinh.
4. Đầu tư chứng khoán phái sinh là việc mua, bán chứng khoán phái sinh niêm yết hoặc thỏa thuận giao dịch hợp đồng chứng khoán phái sinh trên thị trường chứng khoán phái sinh.
5. Kinh doanh chứng khoán phái sinh là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động sau:
- a) Môi giới chứng khoán phái sinh.
 - b) Tự doanh chứng khoán phái sinh.
 - c) Tư vấn đầu tư chứng khoán phái sinh.
6. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh là tổ chức kinh doanh chứng khoán thực hiện một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.
7. Vị thế một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm là trạng thái giao dịch và khối lượng chứng khoán phái sinh còn hiệu lực mà nhà đầu tư đang nắm giữ tính tới thời điểm đó. Nhà đầu tư mua hoặc bán một chứng khoán phái sinh, được gọi là mở vị thế mua hoặc mở vị thế bán chứng khoán phái sinh đó.
8. Vị thế mở một chứng khoán phái sinh thể hiện việc nhà đầu tư đang nắm giữ chứng khoán phái sinh còn hiệu lực, chưa được thanh lý hoặc tất toán.
9. Vị thế ròng một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm được xác định bằng chênh lệch giữa vị thế mua đã mở và vị thế bán đã mở của chứng khoán phái sinh đó tại cùng một thời điểm.
10. Giới hạn vị thế một chứng khoán phái sinh là vị thế ròng tối đa của chứng khoán phái sinh đó, hoặc của chứng khoán phái sinh đó và các chứng khoán phái sinh khác dựa trên cùng một tài sản cơ sở mà nhà đầu tư được quyền nắm giữ tại một thời điểm.
11. Giới hạn lệnh giao dịch một chứng khoán phái sinh là số lượng chứng khoán phái sinh tối đa có thể đặt trên một lệnh giao dịch.
12. Giới hạn lệnh tích lũy một chứng khoán phái sinh là số lượng chứng khoán phái sinh tối đa trên các lệnh giao dịch đang chờ thực hiện có thể đặt từ một tài khoản giao dịch.
13. Thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là thành viên giao dịch) là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán được thực hiện nghiệp vụ tự doanh và môi giới chứng khoán phái sinh.
14. Thành viên giao dịch đặc biệt là ngân hàng thương mại và là thành viên của Sở giao dịch chứng khoán được đầu tư chứng khoán phái sinh trên trái phiếu Chính phủ.
15. Thành viên tạo lập thị trường là thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt được thực hiện hoạt động tạo lập thị trường cho một hoặc một số chứng khoán phái sinh.
16. Thành viên bù trừ là công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

17. Thành viên bù trừ chung là thành viên bù trừ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình, các khách hàng môi giới của mình và cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho các thành viên không bù trừ và khách hàng của các thành viên không bù trừ đó.

18. Thành viên bù trừ trực tiếp là thành viên bù trừ chỉ được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và các khách hàng môi giới của mình.

19. Thành viên giao dịch không bù trừ (sau đây gọi tắt là thành viên không bù trừ) là thành viên giao dịch không được làm thành viên bù trừ.

20. Hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán là hợp đồng trong đó thành viên không bù trừ ủy thác cho một thành viên bù trừ chung thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình và khách hàng của mình.

21. Quỹ bù trừ là quỹ hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.

Chương II

TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 4. Điều kiện kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh

1. Việc kinh doanh chứng khoán phái sinh của tổ chức kinh doanh chứng khoán phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh. Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Là tổ chức kinh doanh chứng khoán được cấp phép đầy đủ nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán theo quy định tại Luật Chứng khoán.

b) Đáp ứng các điều kiện tài chính sau:

- Đối với hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh: Là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu từ sáu trăm (600) tỷ đồng trở lên;

- Đối với hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh: Là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu từ tám trăm (800) tỷ đồng trở lên và được phép thực hiện hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh;

- Đối với hoạt động tư vấn chứng khoán phái sinh: Là tổ chức kinh doanh chứng khoán có vốn chủ sở hữu, vốn điều lệ không thấp hơn vốn pháp định theo quy định pháp luật về chứng khoán;

- Trường hợp đăng ký kinh doanh cả hoạt động tư vấn, môi giới và tự doanh chứng khoán phái sinh, vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán phải đạt tối thiểu từ tám trăm (800) tỷ đồng trở lên.

c) Đáp ứng các yêu cầu về kết quả kinh doanh, tỷ lệ vốn khả dụng, quy trình nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, Phó (tổng) giám đốc phụ trách nghiệp vụ và tối thiểu năm (05) nhân viên cho mỗi hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh dự kiến đăng ký có chứng chỉ hành nghề chứng khoán và chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.

d) Không đang trong quá trình hợp nhất, sáp nhập, giải thể hoặc đang trong tình trạng kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, đình chỉ hoạt động, tạm ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Việc cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b) Là ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh; hoặc công ty chứng khoán đã được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh.

c) Đáp ứng các điều kiện tài chính sau:

- Đối với thành viên bù trừ trực tiếp: Là ngân hàng thương mại có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu đạt từ năm nghìn (5.000) tỷ đồng trở lên; hoặc là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu từ chín trăm (900) tỷ đồng trở lên;

- Đối với thành viên bù trừ chung: Là ngân hàng thương mại có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu đạt từ bảy nghìn (7.000) tỷ đồng trở lên; hoặc là công ty chứng khoán có vốn điều lệ, vốn chủ sở hữu đạt từ một nghìn hai trăm (1.200) tỷ đồng trở lên.

d) Đáp ứng yêu cầu về kết quả kinh doanh, tỷ lệ vốn khả dụng (đối với công ty chứng khoán) hoặc tỷ lệ an toàn vốn, vốn cấp cho chi nhánh (đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và quy trình nghiệp vụ cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

đ) Đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều này.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

Điều 5. Đình chỉ, chấm dứt hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ tối đa mười hai (12) tháng đối với một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh có tài liệu giả mạo, hoặc có thông tin sai sự thật.

b) Hoạt động kinh doanh sai mục đích, không đúng với hoạt động kinh doanh đã được cấp Giấy chứng nhận.

c) Không đáp ứng một hoặc một số quy định tại Điểm a, b, c Khoản 1 Điều 4 Nghị định này trong vòng sáu (06) tháng liên tiếp.

d) Bị kiểm soát hoạt động, kiểm soát đặc biệt và các trường hợp bị đình chỉ hoạt động khác theo quy định tại Khoản 1 Điều 70 Luật Chứng khoán.

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Tự nguyện chấm dứt hoạt động.

b) Bị buộc phải chấm dứt hoạt động.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán tự nguyện chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh phải nộp hồ sơ và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động đó trước khi thực hiện.

4. Tổ chức kinh doanh chứng khoán bị buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phải sinh trong các trường hợp sau:

a) Sau thời hạn đình chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán phải sinh mà vẫn không khắc phục được các vi phạm dẫn tới bị đình chỉ hoạt động.

b) Giải thể, phá sản, tạm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động; bị chia, tách mà tổ chức hình thành sau khi chia, tách không đáp ứng một trong các điều kiện kinh doanh quy định tại Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

5. Trong vòng 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định đình chỉ hoạt động, chấp thuận cho phép chấm dứt hoạt động, yêu cầu chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin về việc đình chỉ, chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phải sinh. Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm:

a) Định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước báo cáo, công bố thông tin về tình trạng của mình và các hoạt động có liên quan; chấm dứt mọi hoạt động kinh doanh chứng khoán phải sinh, trừ các trường hợp quy định tại Điểm b, c, d Khoản này.

b) Chuyển tài sản ký quỹ và vị thế mở của nhà đầu tư sang tổ chức kinh doanh chứng khoán phải sinh thay thế theo yêu cầu của nhà đầu tư; thực hiện các giao dịch để thanh lý, đóng vị thế theo yêu cầu của nhà đầu tư.

c) Thanh lý, đóng vị thế trên tài khoản tự doanh, tài khoản tạo lập thị trường (nếu có), bảo đảm ưu tiên thực hiện các giao dịch của nhà đầu tư trước các giao dịch đóng vị thế của chính mình.

d) Thực hiện các hoạt động khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Bộ Tài chính hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đình chỉ, thu hồi, chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phải sinh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phải sinh; hướng dẫn việc đình chỉ, chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phải sinh, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phải sinh.

Chương III

THỊ TRƯỜNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHẢI SINH

Mục 1

CHỨNG KHOÁN PHẢI SINH

Điều 6. Chứng khoán phải sinh giao dịch trên thị trường chứng khoán phải sinh

1. Chứng khoán phải sinh giao dịch trên thị trường chứng khoán phải sinh bao gồm:

a) Hợp đồng tương lai.

b) Quyền chọn niêm yết.

c) Hợp đồng kỳ hạn dựa trên tài sản cơ sở là chứng khoán giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

d) Chứng khoán phải sinh niêm yết khác, chứng khoán phải sinh giao dịch thỏa thuận khác dựa trên tài sản cơ sở là chứng khoán giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán.

2. Chứng khoán phải sinh giao dịch trên thị trường chứng khoán phải sinh phải có các nội dung chủ yếu sau:

a) Thông tin về tài sản cơ sở bao gồm: Tên, mã và các thông tin khác về tài sản cơ sở.

b) Thông tin về chứng khoán phải sinh bao gồm: Quy mô hợp đồng; phương thức giao dịch; giới hạn vị thế; thời hạn giao dịch, tháng đáo hạn, ngày thanh toán cuối cùng, ngày giao

dịch cuối cùng, ngày niêm yết, phương thức thực hiện thanh toán; bước giá, đơn vị yết giá, biên độ dao động giá; phương thức xác định giá thanh toán cuối ngày, giá tham chiếu, giá thanh toán, mức ký quỹ.

c) Trường hợp chứng khoán phái sinh là quyền chọn phải có thêm thông tin về loại quyền chọn (mua hoặc bán), kiểu quyền chọn (châu Âu hoặc Mỹ), giá thực hiện, thời gian thực hiện.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn việc niêm yết, tổ chức giao dịch chứng khoán phái sinh dựa trên tài sản cơ sở là chứng khoán.

4. Tùy vào nhu cầu và điều kiện phát triển của thị trường, theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc niêm yết các chứng khoán phái sinh dựa trên các tài sản cơ sở không phải là chứng khoán.

Điều 7. Hủy niêm yết chứng khoán phái sinh

1. Sở giao dịch chứng khoán hủy niêm yết chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Chứng khoán phái sinh đáo hạn.

b) Tài sản cơ sở của chứng khoán phái sinh bị hủy niêm yết hoặc không còn được sử dụng làm tài sản cơ sở và các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

c) Theo yêu cầu của tổ chức phát hành.

2. Việc hủy niêm yết chứng khoán phái sinh quy định tại Điểm b, c Khoản 1 Điều này phải được sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 8. Quy định về đầu tư chứng khoán phái sinh

1. Tổ chức, cá nhân được tự do đầu tư vào các chứng khoán phái sinh trên thị trường chứng khoán phái sinh, trừ các trường hợp đầu tư có điều kiện cụ thể dưới đây:

a) Công ty chứng khoán chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện tự doanh chứng khoán phái sinh.

b) Công ty quản lý quỹ chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh từ nguồn vốn ủy thác, vốn của quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư chứng khoán trong trường hợp hợp đồng quản lý danh mục đầu tư, điều lệ quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư chứng khoán có điều khoản cho phép sử dụng nguồn vốn ủy thác, vốn của quỹ đầu tư hoặc công ty đầu tư chứng khoán để đầu tư chứng khoán phái sinh; công ty quản lý quỹ không được đầu tư chứng khoán phái sinh từ nguồn vốn của mình, kể cả nguồn vốn vay và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

c) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

d) Doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận theo quy định pháp luật về kinh doanh bảo hiểm.

đ) Tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp thuộc sở hữu 100% vốn của doanh nghiệp nhà nước chỉ được đầu tư chứng khoán phái sinh sau khi đã được cơ quan quản lý có thẩm quyền, chủ sở hữu cho phép thực hiện theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp.

2. Trong quá trình đầu tư chứng khoán phái sinh, kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức, cá nhân tự chịu trách nhiệm về rủi ro và phải tuân thủ quy định pháp luật, không được thực hiện các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật Chứng khoán.

3. Việc đầu tư, giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Đối với các chứng khoán phái sinh không niêm yết quy định tại Khoản 1 Điều

6 Nghị định này, trước và sau khi giao kết, thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Việc giao dịch, bù trừ, thanh toán, thực thi hợp đồng chứng khoán phái sinh không niêm yết thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên tham gia giao dịch và phù hợp với quy định pháp luật liên quan. Trường hợp Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức giao dịch, bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh không niêm yết thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Mục 2

TỔ CHỨC GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 9. Tổ chức giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Sở giao dịch chứng khoán được tổ chức giao dịch các chứng khoán phái sinh. Ngoài Sở giao dịch chứng khoán, không tổ chức, cá nhân nào được phép tổ chức thị trường giao dịch các chứng khoán phái sinh niêm yết quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Sở giao dịch chứng khoán chịu trách nhiệm tổ chức, điều hành hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh theo quy định tại Luật Chứng khoán, Nghị định này, các văn bản pháp luật liên quan và Điều lệ của Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 10. Quyền của sở giao dịch chứng khoán đối với hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Thiết kế sản phẩm, niêm yết, tổ chức giao dịch các chứng khoán phái sinh quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này và ban hành các quy chế nghiệp vụ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Chấp thuận đăng ký, từ chối đăng ký, đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ thỏa thuận, xác lập thành viên giao dịch thay thế. Trường hợp không thể thực hiện được, Sở giao dịch chứng khoán có quyền chỉ định thành viên giao dịch thay thế để tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên. Thành viên giao dịch bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ cung cấp mọi thông tin cần thiết về nhà đầu tư cho thành viên giao dịch thay thế và tiếp tục thực hiện mọi nghĩa vụ của mình cho tới khi hoàn tất việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho thành viên giao dịch thay thế.

3. Yêu cầu Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp kịp thời và đầy đủ các thông tin cần thiết nhằm thực hiện công tác giám sát và tổ chức thị trường giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định pháp luật.

4. Các quyền khác theo quy định tại Điều 37 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Điều 11. Nghĩa vụ của Sở giao dịch chứng khoán đối với hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật phù hợp cho hoạt động thị trường; tổ chức hoạt động thị trường, giám sát và công bố thông tin về giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định pháp luật.

2. Kiểm tra, giám sát việc duy trì điều kiện hoạt động, việc tuân thủ quy chế của Sở giao dịch chứng khoán và quy định pháp luật liên quan của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường; kịp thời báo cáo đầy đủ, chính xác về hoạt động thị trường, hoạt động của các thành viên cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định, khi có yêu cầu hoặc khi phát hiện vi phạm.

3. Phối hợp với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam bảo đảm hoạt động giao dịch trên thị trường, hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phải sinh an toàn, hiệu quả theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 38 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Điều 12. Giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Sở giao dịch chứng khoán được tổ chức giao dịch các chứng khoán phái sinh tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này theo phương thức giao dịch khớp lệnh và phương thức giao dịch thỏa thuận.

2. Hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết được thực hiện thông qua các thành viên giao dịch và Sở giao dịch chứng khoán. Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết thực hiện thông qua thành viên bù trừ và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư.

Điều 13. Các biện pháp ổn định thị trường

1. Sở giao dịch chứng khoán được áp dụng một hoặc một số biện pháp dưới đây để ổn định thị trường và bảo vệ nhà đầu tư:

- a) Thay đổi số phiên giao dịch, thời gian giao dịch.
- b) Áp dụng, điều chỉnh giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy.
- c) Hạn chế mở vị thế mới.
- d) Dừng hoặc hủy bỏ các lệnh giao dịch.

2. Các biện pháp ổn định thị trường của Sở giao dịch chứng khoán tại Khoản 1 Điều này phải được hướng dẫn tại quy chế của Sở giao dịch chứng khoán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Mục 3

THÀNH VIÊN GIAO DỊCH, THÀNH VIÊN GIAO DỊCH ĐẶC BIỆT

Điều 14. Đăng ký thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường

1. Công ty chứng khoán đăng ký làm thành viên giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện môi giới chứng khoán phái sinh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.
- b) Đáp ứng yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cho giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Ngân hàng thương mại đăng ký làm thành viên giao dịch đặc biệt trên Sở giao dịch chứng khoán phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Là thành viên giao dịch trên thị trường trái phiếu Chính phủ của Sở giao dịch chứng khoán.
- b) Được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận cho phép đầu tư chứng khoán phái sinh.
- c) Đáp ứng quy định tại Điểm b Khoản 1 Điều này và Điểm d Khoản 1 Điều 4 Nghị định này.

3. Thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt đồng thời là thành viên bù trừ được đăng ký làm thành viên tạo lập thị trường trên cơ sở hợp đồng ký với Sở giao dịch chứng khoán.

4. Sở giao dịch chứng khoán có quyền điều chỉnh số lượng thành viên tạo lập thị trường, có quyền từ chối đăng ký thành viên tạo lập thị trường, từ chối gia hạn hợp đồng tạo lập thị trường.

5. Sở giao dịch chứng khoán hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký làm thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường.

Điều 15. Quyền và nghĩa vụ của thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường

1. Quyền, nghĩa vụ của thành viên giao dịch:

a) Được tự doanh chứng khoán phái sinh, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư và môi giới chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư. Thành viên giao dịch đặc biệt được đầu tư chứng khoán phái sinh dựa trên tài sản cơ sở là trái phiếu Chính phủ.

b) Nhận, thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư; định kỳ hoặc theo yêu cầu của nhà đầu tư cung cấp đầy đủ thông tin về các hoạt động trên tài khoản giao dịch;

Trường hợp thành viên giao dịch là thành viên không bù trừ, thành viên giao dịch có nghĩa vụ ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh với thành viên bù trừ chung trước khi cung cấp dịch vụ môi giới chứng khoán phái sinh.

c) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 39 Luật Chứng khoán và các văn bản hướng dẫn.

2. Quyền và nghĩa vụ của thành viên tạo lập thị trường:

a) Được hưởng các ưu đãi theo thỏa thuận với Sở giao dịch chứng khoán.

b) Mở tài khoản tạo lập thị trường tách biệt với tài khoản tự doanh và các tài khoản giao dịch của nhà đầu tư;

c) Thực hiện báo giá theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;

d) Quyền và nghĩa vụ khác theo thỏa thuận với Sở giao dịch chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Điều 16. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Thành viên giao dịch phải yêu cầu nhà đầu tư cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin nhận biết và xác định tư cách khách hàng trước khi ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh cho khách hàng.

2. Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh phải bao hàm các nội dung cơ bản về hoạt động ủy thác bù trừ, thanh toán sau:

a) Thành viên bù trừ có quyền sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để ký quỹ cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với vị thế mở của nhà đầu tư.

b) Trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có quyền đóng vị thế, sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

c) Các rủi ro phát sinh trong trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, hoặc bị đình chỉ, tạm ngừng hoạt động, giải thể, phá sản.

3. Bộ Tài chính hướng dẫn mẫu Hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh cho nhà đầu tư.

Điều 17. Thực hiện giao dịch

1. Thành viên giao dịch chỉ được phép nhận lệnh giao dịch của nhà đầu tư sau khi đã bảo đảm nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch và ký quỹ ban đầu, ký quỹ duy trì đầy đủ theo yêu cầu của thành viên bù trừ.

2. Để duy trì vị thế, thành viên giao dịch phải bảo đảm nhà đầu tư có đủ mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của thành viên bù trừ. Trường hợp nhà đầu tư không đáp ứng đủ mức ký quỹ duy trì và không bổ sung ký quỹ kịp thời theo yêu cầu của thành viên bù trừ thì nhà đầu tư, thành viên bù trừ phải thực hiện theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 22 Nghị định này.

Chương IV **BÙ TRỪ, THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH**

Mục 1

TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG BÙ TRỪ, THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 18. Tổ chức hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh

1. Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm chỉ được thực hiện thông qua Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, trong đó Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam là một đối tác giao dịch, thành viên bù trừ là đối tác còn lại của giao dịch, kê cả giao dịch do bên thứ ba thực hiện.

2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch các chứng khoán phái sinh quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này theo nguyên tắc sau:

a) Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này phải được thực hiện theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm thông qua Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

b) Hoạt động bù trừ, thanh toán theo cơ chế đối tác bù trừ trung tâm đối với giao dịch chứng khoán phái sinh không niêm yết quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện trên cơ sở thỏa thuận với các bên tham gia giao dịch.

Điều 19. Quyền của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này; ban hành các quy chế nghiệp vụ sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Chấp thuận đăng ký, từ chối đăng ký, đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ theo quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ thỏa thuận, xác lập thành viên bù trừ thay thế. Trường hợp không thể thực hiện được, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có quyền chỉ định thành viên bù trừ thay thế tiếp nhận các quyền, nghĩa vụ của thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên. Thành viên bù trừ bị đình chỉ hoặc chấm dứt tư cách thành viên có nghĩa vụ chuyển giao toàn bộ tài sản ký quỹ, vị thế mở của khách hàng, cung cấp mọi thông tin cần thiết về khách hàng cho thành viên bù trừ thay thế và tiếp tục thực hiện mọi nghĩa vụ của mình cho tới khi hoàn tất việc bàn giao quyền, nghĩa vụ cho thành viên bù trừ thay thế.

3. Quyền của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với thành viên bù trừ:

a) Yêu cầu thành viên bù trừ ký quỹ và đóng góp vào quỹ bù trừ.

b) Yêu cầu thành viên bù trừ báo cáo đầy đủ, kịp thời, chi tiết về hoạt động giao dịch, tài khoản và tài sản ký quỹ của nhà đầu tư.

c) Xác định, điều chỉnh mức ký quỹ ban đầu tối thiểu, mức ký quỹ duy trì tối thiểu, danh mục tài sản được chấp nhận ký quỹ.

d) Xác định, điều chỉnh giới hạn vị thế đối với thành viên bù trừ, nhà đầu tư.

đ) Thực hiện các giao dịch đối ứng để đóng vị thế đứng tên thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán hoặc phá sản.

4. Trong trường hợp cần thiết hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được thực hiện các hoạt động dưới đây nhằm bảo vệ nhà đầu tư và an toàn của thị trường:

a) Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán:

- Được đóng vị thế, thanh lý vị thế của chính thành viên bù trừ; được sử dụng, bán, chuyển giao tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ để thực hiện các nghĩa vụ của thành viên bù trừ; được sử dụng khoản đóng góp vào quỹ bù trừ của thành viên bù trừ để bù đắp các thiệt hại tài chính (nếu có);

- Được chuyển tài sản ký quỹ và các vị thế mở của khách hàng tới thành viên bù trừ thay thế theo quy định tại Khoản 2 Điều này. Trường hợp không thể thực hiện được, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được đóng vị thế, thanh lý vị thế; sử dụng, bán, chuyển giao tài sản của khách hàng mà thành viên bù trừ ký quỹ để thực hiện các nghĩa vụ của khách hàng hoặc bù đắp các thiệt hại tài chính phát sinh từ vị thế mở của khách hàng. Tài sản ký quỹ của khách hàng chỉ được sử dụng để thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh từ giao dịch chứng khoán phát sinh của khách hàng.

b) Trường hợp thành viên bù trừ bị phá sản: Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam là chủ nợ đối với các khoản phải thu của thành viên bù trừ, được ưu tiên phân chia tài sản theo quy định pháp luật về phá sản. Trình tự, thủ tục tiếp nhận phân chia tài sản thực hiện theo quy định pháp luật liên quan.

c) Được yêu cầu các thành viên bù trừ khác thực hiện các giao dịch đối ứng để đóng vị thế đứng tên thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán hoặc phá sản, không phân biệt đó là vị thế mở của thành viên bù trừ đó hay của nhà đầu tư.

5. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được cung cấp dịch vụ quản lý tài khoản và tài sản ký quỹ cho thành viên bù trừ, thành viên không bù trừ, khách hàng của thành viên không bù trừ bảo đảm quản lý tách biệt tới tài khoản của từng khách hàng, tách biệt tới từng danh mục đầu tư của khách hàng.

6. Được yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán, thành viên bù trừ cung cấp kịp thời, đầy đủ mọi thông tin về giao dịch của thành viên và của nhà đầu tư.

7. Thực hiện các quyền khác theo quy định tại Điều 45 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Điều 20. Nghĩa vụ của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Bảo đảm hệ thống công nghệ thông tin, hạ tầng kỹ thuật phù hợp cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh; tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bảo đảm an toàn, hiệu quả, công bằng và khách quan.

2. Thiết lập và vận hành hệ thống quản trị rủi ro cho hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh. Xây dựng cơ chế bảo đảm thanh toán trong hoạt động thanh toán, bù trừ chứng khoán phái sinh.

3. Kiểm tra, giám sát việc duy trì điều kiện hoạt động, việc tuân thủ quy chế của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và quy định pháp luật của các thành viên bù trừ; kịp thời báo cáo đầy đủ, chính xác về hoạt động bù trừ, thanh toán, giao dịch chứng khoán phái sinh,

hoạt động của các thành viên bù trừ cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định hoặc khi có yêu cầu hoặc khi phát hiện vi phạm.

4. Trong hoạt động thanh toán, quyết toán giao dịch chứng khoán phái sinh, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ, cam kết của mình chỉ đối với thành viên bù trừ, không chịu trách nhiệm với bên thứ ba.

5. Thiết lập hệ thống bảo đảm quản lý tách biệt tài khoản, tài sản của thành viên bù trừ với tài khoản, tài sản của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam; tách biệt tài khoản, tài sản của từng thành viên bù trừ; tách biệt tài khoản, tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ và các khách hàng của chính thành viên bù trừ đó.

6. Trích lập không quá 15% doanh thu hàng năm từ nghiệp vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh để lập quỹ dự phòng rủi ro thanh toán để bù đắp thiệt hại tài chính (nếu có). Khoản trích lập này được tính vào chi phí hoạt động của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam khi xác định thu nhập chịu thuế.

7. Quản lý và sử dụng quỹ bù trừ, quỹ dự phòng rủi ro thanh toán theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

8. Các nghĩa vụ khác quy định tại Điều 46 Luật Chứng khoán và quy định pháp luật liên quan.

Mục 2 **THÀNH VIÊN BÙ TRỪ**

Điều 21. Đăng ký thành viên bù trừ

1. Điều kiện đăng ký thành viên bù trừ bao gồm:

a) Có Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và đáp ứng quy định tại Điểm d Khoản 1 Điều 4 Nghị định này. Trường hợp là công ty chứng khoán thì phải đồng thời là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh của Sở giao dịch chứng khoán.

b) Đáp ứng yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam về hạ tầng công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ và nhân sự cho hoạt động bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh.

2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam hướng dẫn hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký làm thành viên bù trừ.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của thành viên bù trừ

1. Quyền của thành viên bù trừ:

a) Thành viên bù trừ trực tiếp được thực hiện bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của mình, giao dịch chứng khoán phái sinh của các khách hàng của mình. Thành viên bù trừ chung còn được cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của các nhà đầu tư khác, bao gồm giao dịch của thành viên không bù trừ và cả khách hàng của các thành viên đó.

b) Được yêu cầu nhà đầu tư đóng góp đầy đủ, kịp thời các khoản ký quỹ trước khi đặt lệnh và trong quá trình duy trì vị thế; được xác định các mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ duy trì tùy thuộc vào tính chất, quy mô giao dịch của khách hàng, bảo đảm không thấp hơn mức ký quỹ ban đầu và ký quỹ duy trì tối thiểu theo quy định; được lựa chọn loại chứng khoán để ký quỹ trong danh mục tài sản được chấp nhận ký quỹ; được xác định phương thức và thời hạn ký quỹ, bổ sung ký quỹ, thay đổi chứng khoán ký quỹ, chuyển giao tài sản ký quỹ phù hợp với quy định pháp luật.

c) Trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có quyền:

- Yêu cầu nhà đầu tư thực hiện, hoặc thành viên bù trừ thực hiện việc đóng vị thế, thanh lý vị thế bắt buộc đối với các vị thế mở của nhà đầu tư;

- Được sử dụng, bán, chuyển giao tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để mua hoặc làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đối với các vị thế mở của nhà đầu tư.

d) Được sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để thực hiện nghĩa vụ ký quỹ với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cho vị thế của chính nhà đầu tư đó theo nguyên tắc quy định tại Khoản 2 Điều 25 Nghị định này; được sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để bảo đảm thanh toán, thực hiện thanh toán đối với các vị thế của nhà đầu tư mà mình đứng tên.

đ) Trường hợp thành viên bù trừ thực hiện nghĩa vụ hợp đồng thay thế cho thành viên bù trừ bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên quy định tại Khoản 2 Điều 19 Nghị định này, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư cho thành viên bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ phải được chuyển giao cho thành viên bù trừ thay thế để quản lý.

2. Nghĩa vụ của thành viên bù trừ:

a) Thành viên bù trừ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng, thay mặt khách hàng chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng đối với Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

b) Ký quỹ đầy đủ, kịp thời cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đối với các vị thế mở của mình và của khách hàng; đóng góp vào Quỹ bù trừ và trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ theo quy định tại Điều 24 Nghị định này. Thực hiện các biện pháp hỗ trợ tài chính, hỗ trợ nghiệp vụ theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam trong trường hợp có thành viên bù trừ, nhà đầu tư bị mất khả năng thanh toán hoặc bị phá sản.

c) Thiết lập và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, hệ thống và quy trình quản lý rủi ro trong từng nghiệp vụ, hoạt động kinh doanh; thiết lập và vận hành hệ thống tài khoản để quản lý tách biệt tài sản, vị thế giao dịch của từng nhà đầu tư và của nhà đầu tư với thành viên bù trừ.

d) Xác định lãi lỗ vị thế, tính toán mức ký quỹ ban đầu, mức ký quỹ bổ sung và giá trị tài sản ký quỹ cho từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư. Yêu cầu nhà đầu tư bổ sung ký quỹ kịp thời và đầy đủ trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ không đáp ứng mức ký quỹ duy trì; hoàn trả phần tài sản ký quỹ vượt mức ký quỹ ban đầu theo yêu cầu của nhà đầu tư; giám sát, quản lý vị thế và tài sản ký quỹ của nhà đầu tư bảo đảm tuân thủ quy định pháp luật.

đ) Bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư trong trường hợp không thực hiện nghĩa vụ theo quy định pháp luật và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, mức bồi thường theo thỏa thuận với nhà đầu tư.

e) Cung cấp cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam bản sao hợp đồng ủy thác bù trừ; lưu giữ đầy đủ các chứng từ gốc về bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh; cung cấp đầy đủ, kịp thời, chính xác thông tin về vị thế mở của nhà đầu tư, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư và các tài liệu liên quan tới hoạt động bù trừ, thanh toán theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

g) Thanh toán cho Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam kịp thời, đầy đủ các khoản phí cung cấp dịch vụ và các chi phí khác theo quy định.

h) Thực hiện công bố thông tin và báo cáo theo quy định; định kỳ hoặc theo yêu cầu của nhà đầu tư cung cấp đầy đủ thông tin về các hoạt động trên tài khoản, số dư tài khoản ký quỹ, sao kê tài khoản ký quỹ cho nhà đầu tư.

3. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Mục 3

BÙ TRỪ, THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 23. Nguyên tắc bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam bảo đảm khả năng bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của thành viên bù trừ thông qua các cơ chế bảo đảm thanh toán và phòng ngừa rủi ro quy định tại Điều 27, 28 Nghị định này.

2. Việc thanh toán, quyết toán giao dịch chứng khoán phái sinh bằng tiền giữa Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam và các thành viên bù trừ được thực hiện dưới hình thức chuyển khoản thông qua ngân hàng thanh toán theo quy định pháp luật. Việc chuyển giao tài sản cơ sở là chứng khoán giao dịch trên Sở Giao dịch chứng khoán được thực hiện trên hệ thống tài khoản lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều 24. Đóng góp vào quỹ bù trừ, trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ của thành viên bù trừ

1. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán. Mức đóng góp, hình thức đóng góp, loại tài sản được sử dụng để đóng góp vào quỹ bù trừ thực hiện theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam phù hợp với quy định pháp luật.

2. Thành viên bù trừ có trách nhiệm trích lập quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ để bù đắp các tổn thất cho nhà đầu tư do sự cố kỹ thuật, do sơ suất của nhân viên trong quá trình hoạt động. Quỹ phòng ngừa rủi ro nghiệp vụ được trích lập từ các khoản thu nghiệp vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 25. Ký quỹ của thành viên bù trừ

1. Thành viên bù trừ phải ký quỹ đầy đủ và kịp thời trên tài khoản đứng tên của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ bao gồm tiền, chứng khoán được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp nhận ký quỹ.

2. Việc ký quỹ của thành viên bù trừ được thực hiện đối với tất cả các vị thế mở đứng tên thành viên bù trừ, bao gồm vị thế mở của chính thành viên bù trừ và vị thế mở của nhà đầu tư, theo nguyên tắc sau:

a) Mức ký quỹ được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tính toán cho vị thế mở trên từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư, thành viên bù trừ để xác định mức ký quỹ yêu cầu đối với từng thành viên bù trừ.

b) Tài sản mà nhà đầu tư ký quỹ với thành viên bù trừ theo quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều 26 Nghị định này được thành viên bù trừ sử dụng để ký quỹ cho vị thế của chính nhà đầu tư đó, không được sử dụng để ký quỹ cho nhà đầu tư khác hoặc cho vị thế của chính thành viên bù trừ.

3. Hàng ngày và trong các phiên giao dịch có giá chứng khoán biến động mạnh, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam tính toán lãi lỗ vị thế, xác định giá trị tài sản ký quỹ duy trì tối thiểu trên từng tài khoản, từng vị thế của nhà đầu tư đứng tên thành viên bù trừ và vị thế của chính thành viên bù trừ, xác định tổng giá trị tài sản ký quỹ duy trì tối thiểu mà thành viên bù trừ phải ký quỹ và giá trị tài sản ký quỹ bổ sung của thành viên bù trừ.

4. Theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ có trách nhiệm bổ sung ký quỹ trong trường hợp tổng giá trị tài sản ký quỹ của thành viên xuống thấp hơn mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam. Trường hợp thành viên bù trừ không bổ sung đầy đủ, kịp thời, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có quyền đóng một phần, hoặc toàn bộ vị thế đứng tên thành viên bù trừ.

5. Trường hợp giá trị tài sản ký quỹ của thành viên lớn hơn mức ký quỹ theo yêu cầu của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ được rút bớt tài sản ký quỹ theo hướng dẫn của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

6. Mức ký quỹ ban đầu tối thiểu, mức ký quỹ duy trì tối thiểu, loại chứng khoán được chấp nhận ký quỹ, phương thức ký quỹ, thời hạn ký quỹ, bổ sung ký quỹ, thay đổi chứng khoán ký quỹ, chuyển giao tài sản ký quỹ, phương thức định giá tài sản ký quỹ, xác định lãi lỗ vị thế, hoạt động quản lý tài khoản và tài sản ký quỹ của nhà đầu tư và của thành viên bù trừ, thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 26. Quản lý tài khoản, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký quỹ đầy đủ và kịp thời cho thành viên bù trừ theo các điều khoản của hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh. Việc ký quỹ của nhà đầu tư được thực hiện bằng tiền, chứng khoán của chính nhà đầu tư. Chứng khoán ký quỹ phải là chứng khoán nằm trong danh mục tài sản được thành viên bù trừ chấp nhận ký quỹ.

2. Hàng ngày và trong các phiên giao dịch có giá chứng khoán biến động mạnh, thành viên bù trừ tính toán lãi lỗ vị thế, đánh giá lại giá trị tài sản ký quỹ, bảo đảm nhà đầu tư luôn duy trì ký quỹ theo thỏa thuận tại hợp đồng và phù hợp với quy định pháp luật.

3. Nhà đầu tư có trách nhiệm bổ sung ký quỹ theo yêu cầu của thành viên bù trừ trong trường hợp giá trị tài sản ký quỹ của nhà đầu tư xuống thấp hơn mức ký quỹ duy trì. Mức ký quỹ bổ sung và thời hạn bổ sung ký quỹ thực hiện theo hướng dẫn của thành viên bù trừ nhưng phải đảm bảo mức ký quỹ sau khi bổ sung không thấp hơn mức ký quỹ ban đầu. Trường hợp nhà đầu tư không bổ sung đầy đủ, kịp thời ký quỹ theo yêu cầu, thành viên bù trừ có quyền thực hiện các hoạt động theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 22 Nghị định này. Trường hợp giá trị tài sản ký quỹ của nhà đầu tư lớn hơn mức ký quỹ ban đầu theo yêu cầu của thành viên bù trừ, nhà đầu tư được rút bớt tài sản ký quỹ.

4. Thành viên bù trừ phải quản lý tách biệt tài khoản và tài sản ký quỹ tới từng nhà đầu tư; tách biệt với tài khoản và tài sản ký quỹ của chính mình, theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tài sản ký quỹ là tiền, thành viên bù trừ phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng quản lý tài khoản, thiết lập hệ thống tài khoản và theo dõi số dư tiền tới từng nhà đầu tư. Thành viên bù trừ có trách nhiệm phối hợp với ngân hàng quản lý tài khoản và yêu cầu ngân hàng cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác về số dư tiền trên tài khoản của nhà đầu tư.

b) Trường hợp tài sản ký quỹ là chứng khoán, thành viên bù trừ quản lý tài sản này ngay trên tài khoản lưu ký của nhà đầu tư tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán theo quy định pháp luật về phá sản, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư không phải là tài sản của thành viên bù trừ, và không được sử dụng để xử lý theo quy định pháp luật về phá sản, không được phân chia cho các chủ nợ của thành viên bù trừ hoặc phân chia cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty dưới mọi hình thức. Tài sản này chỉ được sử dụng để thanh toán, bảo đảm thanh toán cho vị thế mở của nhà đầu tư. Phần tài sản còn lại sau khi đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán của nhà đầu tư thì phải được hoàn trả ngay cho nhà đầu tư.

Điều 27. Các biện pháp bảo đảm thanh toán

1. Trong trường hợp thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được sử dụng các nguồn hỗ trợ dưới đây để bù đắp theo trình tự sau:

a) Ký quỹ của thành viên bù trừ, của khách hàng mất khả năng thanh toán.

b) Khoản đóng góp của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán trong Quỹ bù trừ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

c) Khoản đóng góp của thành viên bù trừ khác trong Quỹ bù trừ theo một tỷ lệ nhất định do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam xác định, sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

d) Quỹ dự phòng rủi ro thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam;

đ) Trường hợp tài sản quỹ dự phòng rủi ro thanh toán không đủ, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được sử dụng các nguồn vốn hợp pháp của mình và hạch toán vào chi phí hoạt động của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn việc thiết lập và sử dụng các cơ chế bảo đảm thanh toán nêu tại Khoản 1 Điều này.

Điều 28. Cơ chế phòng ngừa rủi ro tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

1. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam được áp dụng các biện pháp sau để phòng ngừa rủi ro cho hệ thống thanh toán và bảo vệ nhà đầu tư:

a) Điều chỉnh các loại mức ký quỹ quy định.

b) Yêu cầu thành viên bù trừ đóng góp bổ sung vào Quỹ bù trừ.

c) Điều chỉnh giới hạn vị thế áp dụng cho thành viên bù trừ, nhà đầu tư.

d) Đóng một phần hoặc toàn bộ vị thế mở của nhà đầu tư, thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán.

đ) Sử dụng Quỹ bù trừ và thực hiện các biện pháp khác theo quy định tại Khoản 3, 4 Điều 19 Nghị định này.

2. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro quy định tại Khoản 1 Điều này phải được hướng dẫn tại quy chế do Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 29. Phối hợp giữa Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

Trong phạm vi hoạt động của mình, Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam phối hợp thực hiện:

1. Hướng dẫn các nội dung về chứng khoán phái sinh niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

2. Cấp mã số định danh cho nhà đầu tư, mã giao dịch, mã ISIN cho chứng khoán phái sinh.

3. Phối hợp xử lý trong trường hợp công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán hoặc bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4. Thiết lập, quản lý giới hạn vị thế.

5. Xác định các loại giá thanh toán.

6. Chia sẻ thông tin và thực hiện công tác giám sát.

7. Các hoạt động khác khi cần thiết.

Chương V NGHĨA VỤ CÔNG BỐ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 30. Đối tượng công bố thông tin

Các tổ chức, cá nhân sau là đối tượng phải thực hiện công bố thông tin về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh:

1. Sở giao dịch chứng khoán.

2. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.
3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh.
4. Thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ, thành viên tạo lập thị trường.
5. Các tổ chức và cá nhân liên quan.

Điều 31. Yêu cầu thực hiện công bố thông tin

1. Việc công bố thông tin phải do người đại diện theo pháp luật của công ty hoặc người được ủy quyền công bố thông tin thực hiện. Thông tin công bố phải đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định pháp luật.

2. Các tài liệu, báo cáo gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện dưới hình thức văn bản, dữ liệu điện tử theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều 32. Yêu cầu về báo cáo

1. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ phải lưu giữ mọi chứng từ về giao dịch và hoạt động kinh doanh của mình.

2. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ thực hiện báo cáo giao dịch, báo cáo hoạt động bù trừ, thanh toán, báo cáo hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, định kỳ, bất thường hoặc theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, giải trình theo yêu cầu và chịu sự kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

4. Thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên bù trừ phải thực hiện báo cáo cho Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Nội dung, thời hạn báo cáo, lưu giữ chứng từ quy định tại Khoản 1, 2, 3 Điều này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Chương VI QUẢN LÝ, GIÁM SÁT

Điều 33. Trách nhiệm và quyền hạn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Cấp, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh, chấp thuận, chấm dứt, đình chỉ hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh và hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán chứng khoán phái sinh; ban hành các quy trình nghiệp vụ hướng dẫn về quản lý, giám sát hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh.

2. Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường nhằm phát hiện, ngăn ngừa các hành vi vi phạm quy định pháp luật về chứng khoán phái sinh, bảo vệ lợi ích của nhà đầu tư và duy trì trật tự thị trường.

3. Chủ trì, phối hợp với các tổ chức liên quan thực hiện kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm đối với những tổ chức, cá nhân có dấu hiệu vi phạm hoặc vi phạm các quy định pháp luật về chứng khoán phái sinh theo thẩm quyền.

4. Chấp thuận cho Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành các quy chế nghiệp vụ; giám sát việc tổ chức thực hiện theo các quy chế đó và việc tuân thủ quy định pháp luật của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường, thành viên bù trừ.

5. Yêu cầu Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường, thành viên bù trừ thực hiện chế độ báo cáo, công bố thông tin, thực hiện thống kê, tổng hợp, dữ liệu về hoạt động của thị trường. Yêu cầu các tổ chức này thực hiện các biện pháp phù hợp với quy định tại Nghị định này và văn bản hướng dẫn, bảo đảm lợi ích nhà đầu tư và an toàn của thị trường.

Điều 34. Hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán phái sinh của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thực hiện hoạt động giám sát trên thị trường chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Giám sát giao dịch chứng khoán phái sinh.

b) Giám sát các hoạt động của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động giám sát giao dịch chứng khoán của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 35. Hoạt động quản lý, giám sát của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh

1. Giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán khi tổ chức kinh doanh chứng khoán, thành viên giao dịch, thành viên bù trừ cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư và tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Giám sát việc ban hành và tổ chức thực hiện các quy trình, quy chế, quy định nội bộ liên quan đến hoạt động quản lý rủi ro, kiểm soát nội bộ trong kinh doanh và cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư tại tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh.

3. Giám sát việc duy trì các điều kiện hoạt động của thành viên giao dịch, thành viên bù trừ; việc tuân thủ các quy định về hạn chế hoạt động, bảo vệ quyền và lợi ích nhà đầu tư theo quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật chứng khoán.

4. Giám sát việc quản lý tách bạch tài khoản, tài sản của nhà đầu tư và tài sản của tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh theo quy định tại Nghị định này và các văn bản pháp luật liên quan.

5. Giám sát việc lưu trữ, quản lý dữ liệu giao dịch; tuân thủ nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin theo quy định.

Điều 36. Hoạt động giám sát giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm giám sát các hoạt động sau:

a) Giám sát các thành viên giao dịch, thành viên giao dịch đặc biệt, thành viên tạo lập thị trường trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật liên quan.

b) Giám sát hoạt động giao dịch của tổ chức, cá nhân trên Sở giao dịch chứng khoán nhằm phát hiện, ngăn ngừa các giao dịch có dấu hiệu bất thường, các giao dịch có dấu hiệu vi phạm các quy định pháp luật về chứng khoán.

2. Sở giao dịch chứng khoán xây dựng và ban hành hệ thống tiêu chí giám sát giao dịch chứng khoán phái sinh sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 37. Hoạt động giám sát của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

1. Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm giám sát các hoạt động sau:

a) Giám sát thành viên bù trừ trong việc tuân thủ các quy định pháp luật về chứng khoán và các quy định pháp luật liên quan khác; quản lý và giám sát việc duy trì các mức ký quỹ theo quy định.

b) Giám sát nhà đầu tư tuân thủ quy định về giới hạn vị thế của nhà đầu tư khi tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường trong thanh toán giao dịch hoặc có dấu hiệu nhà đầu tư, thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cảnh báo, yêu cầu thành viên bù trừ giải trình, cung cấp tài liệu và thông tin liên quan và kịp thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 38. Hoạt động giám sát giao dịch của thành viên giao dịch, thành viên bù trừ

1. Phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam trong việc thực hiện công tác giám sát giao dịch chứng khoán phái sinh khi được yêu cầu.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin về nhà đầu tư và hoạt động giao dịch của nhà đầu tư theo quy định pháp luật.

3. Phối hợp với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong việc mời nhà đầu tư đến làm việc với các đoàn kiểm tra của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán liên quan đến các giao dịch chứng khoán phái sinh có dấu hiệu bất thường. Trường hợp phát hiện giao dịch vi phạm các quy định về chứng khoán và thị trường chứng khoán có trách nhiệm báo cáo kịp thời cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 39. Nghĩa vụ cung cấp thông tin và giải trình theo yêu cầu

1. Tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch chứng khoán phái sinh, cung cấp dịch vụ giao dịch, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh có nghĩa vụ cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác các thông tin, tài liệu, dữ liệu liên quan đến giao dịch chứng khoán phái sinh và giải trình các sự việc liên quan theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch chứng khoán, cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán không phối hợp, hợp tác với các cơ quan quy định tại Khoản 1 Điều này bị xử lý theo quy định pháp luật.

Điều 40. Quy trình phối hợp giữa các Bộ, ngành liên quan

Tùy theo yêu cầu phát triển thị trường chứng khoán phái sinh, Bộ Tài chính, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng cơ chế chia sẻ thông tin, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong nước hoặc nước ngoài để thiết lập cơ chế quản lý, giám sát thị trường an toàn và ổn định.

Chương VII

THANH TRA, XỬ LÝ VI PHẠM, GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VÀ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI

Điều 41. Giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, bồi thường thiệt hại

Việc giải quyết tranh chấp, bồi thường thiệt hại, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hoạt động chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh được thực hiện theo các quy định từ Điều 131 tới Điều 133 Luật Chứng khoán và các quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 42. Thanh tra, xử lý vi phạm

1. Hoạt động thanh tra, xử lý vi phạm liên quan đến niêm yết, giao dịch, kinh doanh, đầu tư và dịch vụ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh được thực hiện theo các quy định từ Điều 108 đến Điều 130 Luật Chứng khoán, Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Các hành vi vi phạm của thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh được xử phạt thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán áp dụng cho công ty chứng khoán. Các hành vi vi phạm của thành viên bù trừ được xử phạt thực hiện theo quy định tại Nghị định số 108/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán áp dụng cho công ty chứng khoán, thành viên lưu ký và ngân hàng lưu ký.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 43. Hiệu lực của Nghị định

1. Chứng khoán phái sinh giao dịch thỏa thuận quy định tại Khoản 1 Điều 6 Nghị định này đã giao kết trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng giữa hai bên. Các giao dịch, hợp đồng về chứng khoán phái sinh giao kết sau thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2015.

Điều 44. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài chính thực hiện hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Dũng

THÔNG TƯ¹
HƯỚNG DẪN MỘT SỐ ĐIỀU CỦA NGHỊ ĐỊNH SỐ 42/2015/NĐ-CP
NGÀY 05 THÁNG 5 NĂM 2015 CỦA CHÍNH PHỦ VỀ CHỨNG KHOÁN
PHÁI SINH VÀ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán; Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính; Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

¹ Văn bản này hợp nhất từ 02 văn bản sau:

- Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2016.

- Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 (sau đây gọi tắt là Thông tư số 23/2017/TT-BTC), có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 văn bản nêu trên.

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh².

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh, bao gồm:

a) Các sản phẩm chứng khoán phái sinh bao gồm: hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán, hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;

b) Tổ chức hoạt động thị trường chứng khoán phái sinh bao gồm: giao dịch, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

c) Hoạt động của tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh, thành viên bù trừ, thành viên giao dịch, thành viên tạo lập thị trường.

2. Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm:

a) Sở giao dịch chứng khoán;

b) Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

c) Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh;

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

đ) Thành viên bù trừ, thành viên giao dịch, thành viên tạo lập thị trường;

e) Nhà đầu tư và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

² Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 60/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh.”

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được giải thích trong Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (sau đây gọi tắt là Nghị định số 42/2015/NĐ-CP), trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Bù trừ* là quá trình xác định vị thế ròng để tính toán nghĩa vụ tài chính của các bên tham gia giao dịch.

2. *Giao dịch đối ứng* là việc mở một vị thế mua (hoặc bán) mới nhằm làm giảm vị thế bán (hoặc mua) đã mở trước đó.

3. *Giá tham chiếu* là mức giá do Sở giao dịch chứng khoán xác định và được dùng làm cơ sở để xác định giá cao nhất (giá trần), giá thấp nhất (giá sàn) trong ngày giao dịch.

4. *Giá thanh toán (settlement price)* là giá khớp lệnh giao dịch hợp đồng tương lai giữa các nhà đầu tư thông qua hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán.

5. *Giá thanh toán cuối ngày (daily settlement price)* là mức giá được xác định cuối ngày giao dịch để tính toán lãi lỗ hàng ngày của các vị thế.

6. *Giá thanh toán cuối cùng (final settlement price)* là mức giá được xác định tại ngày giao dịch cuối cùng để xác định nghĩa vụ thanh toán khi thực hiện hợp đồng.

7. *Giá trị tài sản ký quỹ* bao gồm số dư trên tài khoản tiền gửi ký quỹ và giá trị danh mục chứng khoán ký quỹ được xác định theo giá thị trường và tỷ lệ chiết khấu theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

8. *Khách hàng môi giới* là nhà đầu tư thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh thông qua hoạt động môi giới của thành viên giao dịch.

9. *Khách hàng bù trừ, thanh toán* là thành viên giao dịch không bù trừ và các khách hàng môi giới của thành viên này đã ủy thác hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh cho thành viên bù trừ được chỉ định.

10. *Khối lượng mở (Open Interests)* của một chứng khoán phái sinh tại một thời điểm là khối lượng chứng khoán phái sinh đang còn lưu hành tại thời điểm đó, chưa được thanh lý hoặc chưa được tất toán.

11. *Ký quỹ* là việc bên có nghĩa vụ gửi một khoản tiền hoặc chứng khoán được chấp nhận ký quỹ để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh của bên có nghĩa vụ.

12. *Ký quỹ ban đầu* là việc ký quỹ trước khi thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh.

13. *Giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu* là giá trị ký quỹ tối thiểu mà bên có nghĩa vụ phải duy trì và do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tính toán đối với số chứng khoán phái sinh trên một tài khoản giao dịch.

14. *Tỷ lệ ký quỹ bằng tiền* là tỷ lệ giữa giá trị tài sản ký quỹ bằng tiền so với tổng giá trị tài sản phải ký quỹ.

15. *Hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán* (sau đây gọi tắt là hợp đồng tương lai chỉ số) là hợp đồng tương lai dựa trên tài sản cơ sở là chỉ số chứng khoán.

16. *Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ* là hợp đồng tương lai dựa trên tài sản cơ sở là trái phiếu Chính phủ hoặc trái phiếu giả định có một số đặc trưng cơ bản của trái phiếu Chính phủ.

17. *Hợp đồng bù trừ, thanh toán* là hợp đồng giữa thành viên bù trừ và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để thực hiện hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

18. *Ngân hàng thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh* (sau đây gọi là ngân hàng thanh toán) là ngân hàng thương mại quản lý tài khoản tiền gửi ký quỹ của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và phục vụ hoạt động thanh toán tiền các giao dịch chứng khoán phái sinh mà Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam là đối tác bù trừ trung tâm.

19. *Tài khoản giao dịch* là tài khoản mở tại thành viên giao dịch để thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng.

20. *Tài khoản ký quỹ* là tài khoản được mở cho nhà đầu tư, thành viên bù trừ để quản lý tài sản ký quỹ và tài sản cơ sở để chuyển giao, hạch toán lãi lỗ vị thế hàng ngày và thực hiện hợp đồng.

21. *Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh* là tổ chức kinh doanh chứng khoán được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh; ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

22. *Thực hiện hợp đồng* là việc các bên tham gia giao dịch hợp đồng tương lai thực hiện việc mua hoặc bán tài sản cơ sở hoặc thanh toán khoản chênh lệch giữa giá thanh toán cuối ngày và giá thanh toán, giá thanh toán cuối cùng theo nội dung của hợp đồng và quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

23. *Vị thế đứng tên thành viên bù trừ* bao gồm vị thế của nhà đầu tư và vị thế của thành viên bù trừ, cụ thể như sau:

- a) Vị thế trong các giao dịch tự doanh và tạo lập thị trường (nếu có) của thành viên bù trừ;
- b) Vị thế của khách hàng môi giới của thành viên bù trừ;
- c) Vị thế của khách hàng ủy thác bù trừ, thanh toán.

24. ³*Tài khoản giao dịch tổng* là tài khoản giao dịch của nhà đầu tư mà các vị thế mua và bán của cùng một hợp đồng tương lai (có cùng tài sản cơ sở và cùng tháng đáo hạn) được mở và duy trì cho đến khi thành viên bù trừ có đề nghị thực hiện đối trừ trên cơ sở thỏa thuận hoặc yêu cầu của nhà đầu tư.

Chương II

SẢN PHẨM CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 3. Hợp đồng tương lai chỉ số

1. Tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai chỉ số là chỉ số chứng khoán (sau đây gọi là chỉ số cơ sở) do Sở giao dịch chứng khoán thiết kế trên cơ sở các nguyên tắc xây dựng và quản lý chỉ số do Sở giao dịch chứng khoán ban hành sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Hợp đồng tương lai chỉ số khi đáo hạn được thực hiện dưới hình thức thanh toán bằng tiền theo quy chế do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 4. Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ

Tài sản cơ sở của hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ là:

- a) Trái phiếu Chính phủ đang giao dịch trên thị trường; hoặc
- b) Trái phiếu giả định có một số đặc trưng cơ bản của trái phiếu Chính phủ. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước xây dựng các đặc trưng cơ bản của trái phiếu Chính phủ, thiết kế trái phiếu giả định báo cáo Bộ Tài chính chấp thuận trước khi thực hiện.

³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

2. Hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ khi đáo hạn được thực hiện dưới hình thức thanh toán bằng tiền hoặc chuyển giao tài sản theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Phương thức thanh toán phải được quy định rõ trước khi niêm yết.

3. Sở giao dịch chứng khoán phối hợp với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam xác định và công bố trên trang thông tin điện tử của mình:

a) Danh sách các trái phiếu có thể chuyển giao, nguyên tắc xác định và hệ số chuyển đổi của từng trái phiếu (đối với hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở);

b) Danh sách các trái phiếu được sử dụng để xác định giá thanh toán cuối cùng, nguyên tắc xác định và tỷ trọng từng trái phiếu trong danh sách đó (đối với hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ thanh toán bằng tiền).

4. Việc xác định và công bố thông tin về các trái phiếu quy định tại khoản 3 Điều này thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Sở giao dịch chứng khoán phối hợp với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam xác định thời điểm cuối cùng để chốt danh sách các trái phiếu có thể chuyển giao hoặc được sử dụng để xác định giá thanh toán cuối cùng. Sau thời điểm đó, Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam không được điều chỉnh danh sách các trái phiếu nêu trên.

Điều 5. Niêm yết, tổ chức giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Sở giao dịch chứng khoán phối hợp với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam xác định các nội dung của chứng khoán phái sinh theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều 6 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP; thực hiện việc niêm yết và tổ chức giao dịch chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Sở giao dịch chứng khoán được tạm ngừng giao dịch một, một số loại chứng khoán phái sinh nhất định hoặc tạm ngừng giao dịch các chứng khoán phái sinh trên toàn thị trường khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Không thể xác định được giá trị của tài sản cơ sở do thị trường cơ sở ngừng giao dịch;

b) Chứng khoán cơ sở bị tạm ngừng giao dịch;

c) Xảy ra sự kiện bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn hoặc sự cố kỹ thuật tại hệ thống giao dịch, hệ thống bù trừ, thanh toán;

d) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Sở giao dịch chứng khoán công bố thông tin trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra sự kiện dẫn tới việc phải tạm ngừng giao dịch. Hoạt động giao dịch phải được khôi phục ngay trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi các sự kiện dẫn tới việc tạm ngừng giao dịch đã được khắc phục.

4. Trường hợp giao dịch trên thị trường phát sinh lỗi, việc sửa lỗi giao dịch thực hiện theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Trường hợp việc sửa lỗi dẫn tới vượt giới hạn vị thế, thành viên giao dịch, khách hàng phải thực hiện các giao dịch đối ứng tại ngày giao dịch kế tiếp để giảm vị thế theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Chương III

HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH, THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 6. Hoạt động giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Để thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh, nhà đầu tư phải mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tại thành viên giao dịch và tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ

được chỉ định. Trường hợp nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch chứng khoán thông thường mở tại công ty chứng khoán đồng thời là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh, nhà đầu tư được sử dụng tài khoản giao dịch chứng khoán nêu trên để thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh sau khi đã mở tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ được chỉ định.

2. Hoạt động giao dịch của nhà đầu tư thực hiện như sau:

a) Lệnh giao dịch của các nhà đầu tư được khớp với nhau trên hệ thống giao dịch của Sở giao dịch chứng khoán. Sau khi lệnh được khớp, nhà đầu tư được coi là đã tham gia hợp đồng chứng khoán phái sinh, có đầy đủ quyền và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đó;

b) Trước khi đặt lệnh giao dịch, trong thời gian nắm giữ vị thế và khi thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư phải bảo đảm mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của thành viên bù trừ, phù hợp với quy định tại Thông tư này;

c)⁴ *Nhà đầu tư phải đảm bảo vị thế trên tài khoản giao dịch trong giới hạn vị thế theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Trường hợp vượt giới hạn vị thế, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện các giao dịch đối ứng để giảm vị thế, bổ sung ký quỹ (nếu cần thiết) trong thời hạn theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.*

Sau thời hạn quy định, nhà đầu tư không hoàn tất việc giảm vị thế thì thành viên bù trừ được thực hiện lệnh giao dịch đối ứng để đóng một phần hoặc toàn bộ vị thế của nhà đầu tư. Trường hợp thành viên bù trừ không thực hiện giao dịch đối ứng để đóng vị thế của nhà đầu tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được thực hiện lệnh giao dịch đối ứng để đóng một phần hoặc toàn bộ vị thế của nhà đầu tư đứng tên thành viên bù trừ.

Điều 7. Tài khoản giao dịch của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư phải ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh với thành viên giao dịch. Nhà đầu tư nước ngoài phải đăng ký mã số giao dịch chứng khoán theo quy định pháp luật chứng khoán về hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán trước khi mở tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Nhà đầu tư được mở nhiều tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh theo nguyên tắc tại mỗi thành viên giao dịch chỉ được mở một (01) tài khoản giao dịch. Ứng với mỗi tài khoản giao dịch, nhà đầu tư được mở tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ được chỉ định theo quy định tại Điều 8 Thông tư này. Công ty quản lý quỹ được mở cho mỗi nhà đầu tư ủy thác một tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên công ty tại thành viên giao dịch.

3. Công ty chứng khoán có giấy chứng nhận đủ điều kiện tự doanh chứng khoán phái sinh nhưng không phải là thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh được mở tài khoản giao dịch tại thành viên giao dịch, tài khoản ký quỹ tại thành viên bù trừ được chỉ định để đầu tư chứng khoán phái sinh theo quy định tại Thông tư này. Công ty chứng khoán thành lập ở nước ngoài được mở một (01) tài khoản để thực hiện hoạt động tự doanh chứng khoán phái sinh và một (01) tài khoản để thực hiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh cho các nhà đầu tư nước ngoài khác.

4⁵. Nhà đầu tư được mở tài khoản giao dịch tổng trong các trường hợp sau:

a. Công ty quản lý quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều này được mở một (01) tài khoản giao dịch tổng cho nhà đầu tư ủy thác trong nước và một (01) tài khoản giao dịch tổng cho nhà đầu tư ủy thác nước ngoài;

⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

b. Công ty chứng khoán thành lập ở nước ngoài quy định tại khoản 3 Điều này được mở một (01) tài khoản giao dịch tổng để thực hiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh cho các nhà đầu tư nước ngoài;

c. Các trường hợp khác theo hướng dẫn của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều 8. Tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư

1^o. Thành viên bù trừ mở tài khoản tiền gửi ký quỹ cho nhà đầu tư đứng tên thành viên bù trừ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 26 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP và có trách nhiệm quản lý tách biệt tiền gửi ký quỹ tới từng nhà đầu tư. Tiền gửi ký quỹ này thuộc sở hữu của nhà đầu tư, không thuộc sở hữu của thành viên bù trừ. Thành viên bù trừ được sử dụng tài khoản tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Thành viên bù trừ mở cho mỗi nhà đầu tư một (01) tài khoản chứng khoán ký quỹ để quản lý tài sản ký quỹ và thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho vị thế trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư. Thành viên không bù trừ, khách hàng môi giới của thành viên không bù trừ mở tài khoản chứng khoán ký quỹ tại thành viên bù trừ chung.

2. Tài khoản tiền gửi ký quỹ và tài khoản chứng khoán ký quỹ của nhà đầu tư chỉ được sử dụng cho các hoạt động sau:

a) Nhận và hoàn trả tài sản ký quỹ cho nhà đầu tư;

b) Nhận lãi hoặc thanh toán lỗ hàng ngày từ vị thế của nhà đầu tư; thanh toán khi thực hiện hợp đồng; nhận thanh toán lãi tiền gửi ngân hàng với mức lãi suất theo thỏa thuận giữa thành viên bù trừ và ngân hàng;

c) Nhận hoặc chuyển giao tài sản cơ sở khi thực hiện hợp đồng (trong trường hợp thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở) đối với vị thế của nhà đầu tư.

3. Khi thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh, nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ với thành viên bù trừ như sau:

a) Nhà đầu tư có trách nhiệm nộp đầy đủ ký quỹ ban đầu cho toàn bộ vị thế dự kiến mở cho thành viên bù trừ trước khi thực hiện giao dịch, ngoại trừ các giao dịch đối ứng;

b) Nhà đầu tư phải duy trì ký quỹ cho vị thế của mình và phải bổ sung ký quỹ khi giá trị tài sản ký quỹ xuống dưới giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu hoặc số dư tiền gửi ký quỹ không đảm bảo tỷ lệ ký quỹ duy trì bằng tiền theo yêu cầu của thành viên bù trừ. Tùy vào điều kiện thị trường, thành viên bù trừ có quyền yêu cầu nhà đầu tư bổ sung ký quỹ ngay trong phiên giao dịch (intra-day margin);

c) Nhà đầu tư được rút bớt tài sản ký quỹ nếu giá trị tài sản ký quỹ vượt quá giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu do thành viên bù trừ quy định;

d) Khi ký quỹ ban đầu hoặc bổ sung ký quỹ, thành viên bù trừ được yêu cầu nhà đầu tư ký quỹ hoàn toàn bằng tiền hoặc cho phép nhà đầu tư sử dụng một phần tài sản ký quỹ là chứng khoán theo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền do thành viên bù trừ quy định nhưng không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ bằng tiền theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4. Chứng khoán được thành viên bù trừ lựa chọn cho phép nhà đầu tư nộp làm tài sản ký quỹ phải bảo đảm:

a) Là chứng khoán có trong danh sách chứng khoán được chấp nhận ký quỹ do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam công bố theo quy định tại Điều 22 Thông tư này;

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

b) Không phải là tài sản bảo đảm trong các giao dịch theo quy định pháp luật dân sự về giao dịch tài sản bảo đảm, kể cả cổ phiếu được mua trong giao dịch vay mua ký quỹ; không phải là tài sản đang bị phong tỏa bởi tổ chức, cơ quan quản lý nhà nước theo quy định pháp luật liên quan hoặc không phải là tài sản đang được cho vay theo quy định pháp luật;

c) Đáp ứng các tiêu chí khác của thành viên bù trừ.

Điều 9. Hoạt động thanh toán của nhà đầu tư

1⁷. Hoạt động thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm thanh toán lãi lỗ vị thế và thanh toán khi thực hiện hợp đồng, cụ thể như sau:

a) Trường hợp thanh toán lãi lỗ vị thế:

- Tại ngày giao dịch trước ngày giao dịch cuối cùng, giá trị khoản thanh toán lãi lỗ vị thế được xác định hàng ngày trên cơ sở các vị thế mở trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư và chênh lệch giữa giá thanh toán cuối ngày so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước; hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán cuối ngày so với giá thanh toán (đối với vị thế vừa mở trong ngày); hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước (đối với trường hợp đóng vị thế trước hạn); hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán đóng vị thế so với giá thanh toán mở vị thế (đối với trường hợp mở và đóng vị thế trong cùng ngày giao dịch).

- Tại ngày giao dịch cuối cùng, giá trị khoản thanh toán lãi lỗ vị thế được xác định trên cơ sở các vị thế mở trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư và chênh lệch giữa giá thanh toán cuối cùng so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước; hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán cuối cùng so với giá thanh toán (đối với vị thế vừa mở trong ngày); hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước (đối với trường hợp đóng vị thế trước hạn); hoặc chênh lệch giữa giá thanh toán đóng vị thế so với giá thanh toán mở vị thế (đối với trường hợp mở và đóng vị thế trong cùng ngày giao dịch cuối cùng).

Các mức giá nêu trên được công bố trên trang thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán.

b) Trường hợp thanh toán khi thực hiện hợp đồng:

- Đối với hợp đồng thanh toán dưới hình thức bằng tiền: việc thanh toán hợp đồng được hoàn tất khi hoàn tất thanh toán lãi lỗ vị thế của ngày giao dịch cuối cùng.

- Đối với hợp đồng thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở: nhà đầu tư bên bán phải chuyển giao tài sản cơ sở và nhà đầu tư bên mua phải thực hiện thanh toán tiền theo các điều khoản tại hợp đồng và Quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Việc thanh toán được thực hiện trên tài khoản tiền gửi ký quỹ, tài khoản chứng khoán ký quỹ của nhà đầu tư. Hoạt động thanh toán được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ phối hợp thực hiện theo quy định tại Điều 19 Thông tư này.

Chương IV

TỔ CHỨC KINH DOANH, CUNG CẤP DỊCH VỤ CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Mục 1

TỔ CHỨC KINH DOANH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 10. Đăng ký kinh doanh chứng khoán phái sinh

1. Tổ chức kinh doanh chứng khoán được kinh doanh chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

khoán phái sinh. Điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Là tổ chức kinh doanh chứng khoán đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP;

b) Trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định và không có lỗ trong hai (02) năm gần nhất; tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 220% liên tục trong mười hai (12) tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh;

c) Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất đã được kiểm toán và báo cáo tài chính bán niên gần nhất đã được soát xét bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận. Ý kiến của kiểm toán tại các báo cáo tài chính này phải là chấp nhận toàn bộ, không có ngoại trừ hoặc lưu ý.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Biên bản họp, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của chủ sở hữu về việc thực hiện kinh doanh chứng khoán phái sinh;

c) Các tài liệu hợp lệ chứng minh tổ chức kinh doanh chứng khoán đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Danh sách kèm theo hồ sơ cá nhân Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) phụ trách nghiệp vụ và các nhân viên cho mỗi hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

đ) Các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản trị rủi ro áp dụng cho hoạt động chứng khoán phái sinh dự kiến thực hiện;

e) Bản thuyết trình về cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin với các hệ thống phù hợp (hệ thống giao dịch; hệ thống bù trừ, thanh toán) cho hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán phái sinh.

3. Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại các khoản 2, 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung tại Điều lệ công ty các quy định liên quan tới hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên gần nhất hoặc chủ sở hữu thông qua.

Điều 11. Đình chỉ, chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ tối đa mười hai (12) tháng đối với một hoặc một số hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh trong các trường hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP.

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh chỉ được phục hồi hoạt động kinh doanh sau khi đã khắc phục được hết các hành vi dẫn tới bị đình chỉ hoạt động. Trường hợp không khắc phục được sau thời gian bị đình chỉ hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

3. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh. Việc thu hồi thực hiện trong các trường hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP.

4. Trường hợp tự nguyện chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh phải nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Biên bản họp, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định chủ sở hữu về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh và thông qua phương án xử lý các vấn đề liên quan;

c) Phương án xử lý các hợp đồng kinh doanh chứng khoán phái sinh còn hiệu lực, bao gồm cả phương án xử lý các tài khoản và tài sản ký quỹ của khách hàng.

5. Hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản cho phép chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh trong các trường hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP.

8. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh theo quy định tại khoản 7 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh tiến hành thủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh.

9. Kể từ khi nhận được văn bản của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định tại khoản 1, khoản 6, khoản 8 Điều này:

a) Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh có trách nhiệm công bố thông tin về việc đình chỉ, chấm dứt hoạt động chứng khoán phái sinh; phương án, thời hạn và lộ trình xử lý các hợp đồng còn hiệu lực. Thời hạn xử lý phải bảo đảm nhà đầu tư có tối thiểu bốn mươi lăm (45) ngày để xử lý các vị thế và chuyển khoản tài sản ký quỹ, nhưng không vượt quá sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày công bố thông tin;

b) Trong thời hạn năm (05) ngày, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh gửi thông báo cho từng khách hàng của mình về phương án xử lý hợp đồng với khách hàng.

10. Trong thời gian bị đình chỉ hoạt động, thực hiện các thủ tục chấm dứt hoạt động, tổ chức kinh doanh chứng khoán có trách nhiệm:

a) Thực hiện các hoạt động theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP;

b) Dừng tự doanh chứng khoán phái sinh, trừ trường hợp giao dịch đối ứng; dừng thực hiện các giao dịch tạo lập thị trường (nếu có);

c) Không được ký mới các hợp đồng kinh doanh chứng khoán phái sinh. Đối với các hợp đồng kinh doanh chứng khoán phái sinh còn hiệu lực:

- Ngừng tiếp nhận, thực hiện lệnh giao dịch của khách hàng, trừ giao dịch đối ứng; ngừng tiếp nhận tài sản ký quỹ của khách hàng, trừ trường hợp bổ sung ký quỹ;

- Chốt số dư, thực hiện tất toán tài khoản khách hàng; thanh lý vị thế và hoàn trả tài sản ký quỹ cho khách hàng; thỏa thuận, bàn giao quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ, chuyển tài khoản, tài sản ký quỹ cho thành viên thay thế. Trường hợp tổ chức kinh doanh chứng khoán bị đình chỉ hoạt động chỉ phải thực hiện quy định này khi khách hàng có yêu cầu;

- Thực hiện các giao dịch theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán nhằm giảm vị thế của khách hàng.

d) Nộp đủ số thuế còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ.

11. Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh, tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh nộp hồ sơ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả xử lý, bao gồm các tài liệu sau:

a) Danh sách khách hàng với đầy đủ thông tin nhận diện khách hàng, số tài khoản giao dịch, số tài khoản ký quỹ và danh mục tài sản ký quỹ, vị thế trên từng tài khoản; lý do không thể tất toán, xử lý các tài khoản còn tồn (nếu chưa xử lý được);

b) Biên bản thanh lý, có xác nhận của thành viên bù trừ thay thế và tài liệu xác nhận việc đã hoàn tất bàn giao toàn bộ tài khoản, tài sản ký quỹ (nếu có) của khách hàng cho thành viên thay thế;

c) Quyết định rút tư cách thành viên của Sở giao dịch chứng khoán (đối với thành viên giao dịch), Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (đối với thành viên bù trừ).

12. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo kết quả quy định tại khoản 11 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản cho phép chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh hoặc ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

13. Thành viên Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật của tổ chức kinh doanh chứng khoán phái sinh chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động, hồ sơ báo cáo kết quả chấm dứt hoạt động kinh doanh chứng khoán phái sinh. Trường hợp hồ sơ không chính xác, giả mạo, những người này phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số nợ chưa thanh toán, số thuế chưa nộp và quyền lợi của người lao động chưa được giải quyết và chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về những hệ quả phát sinh trong thời hạn năm (05) năm, kể từ ngày nộp hồ sơ quy định tại khoản 11 Điều này đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Mục 2

TỔ CHỨC CUNG CẤP DỊCH VỤ BÙ TRỪ, THANH TOÁN GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

Điều 12. Đăng ký hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh sau khi đã được Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Điều kiện được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP và quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư này;

b) Đáp ứng tỷ lệ an toàn tài chính sau:

- Đối với công ty chứng khoán: trích lập đầy đủ các khoản dự phòng theo quy định và không có lỗ trong hai (02) năm gần nhất; tỷ lệ vốn khả dụng đạt tối thiểu 260% liên tục trong mười hai (12) tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

- Đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài: đáp ứng tỷ lệ an toàn vốn theo quy định pháp luật về tổ chức tín dụng trong vòng mười hai (12) tháng gần nhất trước tháng nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Biên bản họp, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của chủ sở hữu về việc thực hiện hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

c) Các tài liệu hợp lệ chứng minh công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đáp ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Các quy trình nghiệp vụ, quy trình kiểm soát nội bộ, quy trình quản trị rủi ro áp dụng cho hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh dự kiến thực hiện;

đ) Bản thuyết trình về cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin với các hệ thống phù hợp (hệ thống bù trừ, thanh toán) cho hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

3. Hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

4. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ theo các quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, công ty chứng khoán, ngân hàng thương mại có trách nhiệm sửa đổi, bổ sung tại điều lệ công ty, ngân hàng các quy định liên quan tới hoạt động chứng khoán phái sinh và nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước sau khi đã được Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên gần nhất hoặc chủ sở hữu thông qua.

Điều 13. Đình chỉ, chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định đình chỉ tối đa mười hai (12) tháng hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

- a) Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh có tài liệu giả mạo hoặc có thông tin sai sự thật;
- b) Hoạt động sai mục đích, không đúng với hoạt động đã được cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;
- c) Không đáp ứng quy định tại điểm a, đ khoản 2 Điều 4 Nghị định số 42/2015/ NĐ-CP;
- d) Không đáp ứng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 4 Nghị định số 42/2015/ NĐ-CP trong vòng sáu (06) tháng liên tiếp;
- đ) Không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, an toàn vốn theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 12 Thông tư này trong vòng sáu (06) tháng liên tiếp.

2. Tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh chỉ được phục hồi hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh sau khi đã khắc phục được toàn bộ hành vi dẫn tới bị đình chỉ hoạt động. Trường hợp không khắc phục được sau thời gian bị đình chỉ hoạt động, tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

3. Tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Việc thu hồi thực hiện trong các trường hợp sau:

- a) Tự nguyện chấm dứt hoạt động;
- b) Bị buộc phải chấm dứt hoạt động.

4. Trường hợp tự nguyện chấm dứt hoạt động, tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh phải nộp hồ sơ đề nghị chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

- a) Đơn đề nghị chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- b) Biên bản họp, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Quyết định của chủ sở hữu về việc chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh và thông qua phương án xử lý các vấn đề liên quan;
- c) Phương án xử lý các hợp đồng cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh còn hiệu lực, bao gồm cả phương án xử lý các tài khoản và tài sản ký quỹ của khách hàng.

5. Hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này được lập thành một (01) bộ gốc kèm theo tệp thông tin điện tử. Bộ hồ sơ gốc được gửi trực tiếp Ủy ban Chứng khoán Nhà nước hoặc gửi qua đường bưu điện.

6. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản cho phép chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh trong các trường hợp sau:

a) Sau thời hạn đình chỉ hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh mà vẫn không khắc phục được các vi phạm dẫn tới bị đình chỉ hoạt động;

b) Giải thể, phá sản, tạm ngừng hoạt động hoặc bị thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động; hoặc bị Ngân hàng Nhà nước thu hồi văn bản chấp thuận cho hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh (đối với ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài); hoặc bị Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động môi giới chứng khoán phái sinh, Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh; hoặc bị chia, tách mà tổ chức hình thành sau khi chia, tách không đáp ứng một trong các điều kiện kinh doanh quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP.

8. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bị buộc phải chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định tại khoản 7 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản yêu cầu tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh tiến hành thủ tục chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh.

9. Tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh bị đình chỉ, chấm dứt phải thực hiện và áp dụng các quy định có liên quan theo quy định tại khoản 9, khoản 10, khoản 13 Điều 11 Thông tư này.

10. Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, tổ chức cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh nộp hồ sơ báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước kết quả xử lý, bao gồm các tài liệu sau:

a) Danh sách khách hàng với đầy đủ thông tin nhận diện khách hàng, tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ và danh mục tài sản ký quỹ, vị thế trên từng tài khoản; lý do không thể tất toán, xử lý các tài khoản còn tồn (nếu chưa xử lý được);

b) Biên bản thanh lý, có xác nhận của thành viên bù trừ thay thế và tài liệu xác thực việc đã hoàn tất bàn giao toàn bộ tài khoản, tài sản ký quỹ (nếu có) của khách hàng cho thành viên thay thế;

c) Quyết định rút tư cách thành viên bù trừ của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

11. Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ báo cáo kết quả quy định tại khoản 10 Điều này, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấm dứt hoạt động cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh hoặc ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh. Trường hợp từ chối, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Mục 3

HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN GIAO DỊCH, SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

Điều 14. Quyền, nghĩa vụ của thành viên giao dịch

1. Thành viên giao dịch không bù trừ phải ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với một thành viên bù trừ chung. Hợp đồng phải có các nội dung theo hướng dẫn của Ủy ban

Chứng khoán Nhà nước. Việc tất toán, chuyển khoản ký quỹ, chuyển vị thế trong trường hợp thay đổi thành viên bù trừ chung thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Thành viên giao dịch phải ký hợp đồng mở tài khoản giao dịch với khách hàng. Nội dung hợp đồng thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Thành viên giao dịch có trách nhiệm thường xuyên đối chiếu, soát xét, cập nhật, cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về giao dịch và các thông tin khác cho thành viên bù trừ chung. Mọi thông tin về nhà đầu tư và tài khoản giao dịch của nhà đầu tư phải được cung cấp đầy đủ, kịp thời cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch chứng khoán khi có yêu cầu bằng văn bản.

4. Thành viên giao dịch không được mở tài khoản giao dịch cho các khách hàng dưới đây:

a) Cá nhân dưới 18 tuổi;

b) Cá nhân không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, đang chấp hành hình phạt tù, hoặc bị tòa án cấm hành nghề kinh doanh;

c) Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc), các trưởng bộ phận, nhân viên của thành viên giao dịch khác.

5. Khi phát hiện khách hàng đã mở tài khoản giao dịch thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, thành viên giao dịch phải dừng ngay việc nhận lệnh giao dịch từ khách hàng, ngoại trừ các giao dịch đối ứng và phải đóng tài khoản của khách hàng ngay sau khi hoàn tất việc thanh lý vị thế của khách hàng đó.

6. Trong trường hợp thành viên bù trừ, khách hàng mất khả năng thanh toán, theo yêu cầu của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, thành viên giao dịch có trách nhiệm:

a) Dừng tiếp nhận, thực hiện lệnh giao dịch của thành viên bù trừ, khách hàng mất khả năng thanh toán, trừ các giao dịch đối ứng;

b) Thực hiện các hoạt động khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

7. Thực hiện các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

Điều 15. Nhận, thực hiện lệnh và xác nhận kết quả giao dịch

1. Thành viên giao dịch được nhận lệnh giao dịch của khách hàng trực tiếp tại quầy giao dịch hoặc nhận lệnh từ xa qua điện thoại, fax và các đường truyền khác hoặc qua hệ thống giao dịch trực tuyến của thành viên giao dịch. Lệnh giao dịch phải được ghi nhận lại đầy đủ thông tin tại thời điểm nhận lệnh, nhân viên nhận lệnh (nhập lệnh, sửa lệnh nếu có) và bằng chứng chứng minh về việc đặt lệnh của khách hàng.

Trường hợp nhận lệnh giao dịch qua điện thoại, fax thì phải xác nhận với khách hàng trước khi nhập lệnh vào hệ thống. Trường hợp nhận lệnh giao dịch trực tuyến thì phải tuân thủ các quy định pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Thành viên giao dịch chỉ được thực hiện lệnh của khách hàng khi lệnh giao dịch có đầy đủ các thông tin về khách hàng, tài khoản giao dịch, ngày giao dịch, mã chứng khoán phải sinh, phương thức, loại lệnh, loại giao dịch, số lượng và giá giao dịch theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Thành viên giao dịch phải từ chối nhận lệnh của khách hàng trong trường hợp:

a) Khách hàng chưa ký quỹ đầy đủ, trừ các giao dịch đối ứng; hoặc

b) Lệnh vượt quá giới hạn lệnh; lệnh mà cùng với các lệnh đang chờ thực hiện trên hệ thống của cùng tài khoản giao dịch đó vượt quá giới hạn tích lũy hoặc lệnh dẫn tới vị thế của khách hàng trên tài khoản đó vượt quá giới hạn vị thế theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (nếu có).

4. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ sau khi lệnh đã được thực hiện, thành viên giao dịch có trách nhiệm xác nhận kết quả giao dịch với khách hàng theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

5. Trong vòng hai mươi bốn (24) giờ, sau khi có yêu cầu của khách hàng và trong thời hạn ba (03) ngày sau khi kết thúc tháng, thành viên giao dịch phải gửi khách hàng sao kê tài khoản giao dịch, báo cáo về tình hình giao dịch trên tài khoản của khách hàng. Nội dung báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 16. Thành viên tạo lập thị trường

1. Thành viên tạo lập thị trường phải trung thực và thiện chí khi tạo lập thị trường.

2. Loại chứng khoán phái sinh cần tạo thanh khoản và các quy định giao dịch đối với nhà tạo lập thị trường được thực hiện theo hợp đồng tạo lập thị trường và quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

3. Thành viên tạo lập thị trường được đồng thời thực hiện giao dịch tạo lập thị trường và tự doanh nhưng phải bảo đảm các nguyên tắc theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

4. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP.

Điều 17. Quản lý hoạt động tạo lập thị trường

1. Sở giao dịch chứng khoán có quyền chấm dứt, từ chối ký, từ chối kéo dài hợp đồng với thành viên tạo lập thị trường căn cứ vào các yếu tố sau:

a) Mức độ thanh khoản của từng loại chứng khoán phái sinh;

b) Năng lực tài chính của thành viên;

c) Hiệu quả hoạt động, chất lượng tạo lập thị trường và mức độ khách quan, trung thực, thiện chí trong hoạt động tạo lập thị trường.

2. Sở giao dịch chứng khoán có quyền đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng tạo lập thị trường trong trường hợp:

a) Thành viên vi phạm điều khoản về trách nhiệm báo giá, quy mô tạo lập thị trường, thời gian báo giá và các điều khoản dẫn tới bị đình chỉ hoặc chấm dứt hợp đồng theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán;

b) Các trường hợp khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán và theo hợp đồng tạo lập thị trường.

3. Thành viên tạo lập thị trường có quyền chấm dứt hoạt động tạo lập thị trường theo quy định tại hợp đồng tạo lập thị trường ký với Sở giao dịch chứng khoán.

4. Định kỳ hàng quý, Sở giao dịch chứng khoán đánh giá hiệu quả và chất lượng hoạt động của thành viên tạo lập thị trường đối với từng loại chứng khoán phái sinh mà thành viên đó cung cấp dịch vụ tạo lập thị trường. Hiệu quả, chất lượng hoạt động tạo lập thị trường được đánh giá căn cứ vào hoạt động yết giá (chênh lệch giá yết, thời gian yết giá, khối lượng yết), khối lượng giao dịch và các tiêu chí khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

Mục 4
HOẠT ĐỘNG CỦA THÀNH VIÊN BÙ TRỪ,
TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN

Điều 18. Thành viên bù trừ

1. Thành viên bù trừ có quyền, nghĩa vụ sau:

a) Ký hợp đồng bù trừ, thanh toán với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, ký hợp đồng ủy thác bù trừ, thanh toán với thành viên không bù trừ. Các hợp đồng phải có điều khoản nêu rõ thành viên bù trừ là đại diện theo ủy quyền của khách hàng môi giới và khách hàng bù trừ, thanh toán, đứng tên vị thế của các khách hàng này và chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của khách hàng đối với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

b) Quản lý tách biệt tài khoản và tài sản ký quỹ tới từng khách hàng; xây dựng hệ thống sổ theo dõi và tổng hợp đầy đủ thông tin về vị thế, lãi lỗ vị thế hàng ngày, giá trị ký quỹ ban đầu, giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu, giá trị và danh mục tài sản ký quỹ theo từng tài khoản của nhà đầu tư;

c) Quy định giá trị ký quỹ ban đầu, giá trị ký quỹ duy trì, tỷ lệ ký quỹ bằng tiền nhưng không được thấp hơn các giá trị tương ứng theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thông tin về tài sản được chấp nhận ký quỹ, phương thức và thời gian nộp ký quỹ phải được thành viên bù trừ công bố chi tiết trên trang thông tin điện tử của mình;

d) Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP và quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Tùy vào mức độ vi phạm hoạt động thanh toán bù trừ, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được áp dụng các hình thức xử lý vi phạm đối với thành viên bù trừ, bao gồm:

a) Công văn nhắc nhở;

b) Khiển trách;

c) Đình chỉ;

d) Chấm dứt tư cách thành viên bù trừ.

3. Các hành vi vi phạm, trình tự, thủ tục xử lý vi phạm của thành viên bù trừ thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4. Việc chấm dứt tư cách thành viên bù trừ chỉ được thực hiện sau khi thành viên bù trừ đã hoàn tất việc chuyển khoản vị thế, ký quỹ để tất toán tài khoản khách hàng, thanh lý vị thế và hoàn tất nghĩa vụ thanh toán trên tài khoản tự doanh (nếu có) và đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Điều 19. Hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh

1. Việc bù trừ chứng khoán phái sinh được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện theo từng tài khoản của nhà đầu tư, thành viên bù trừ theo nguyên tắc các vị thế đối ứng của cùng một chứng khoán phái sinh có cùng thời điểm đáo hạn trên cùng một tài khoản được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đối trừ để xác định số vị thế ròng chứng khoán phái sinh trên tài khoản đó.

2. Đối với hoạt động thanh toán lãi lỗ vị thế hàng ngày, căn cứ kết quả lãi lỗ cuối ngày trên từng tài khoản của nhà đầu tư, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam bù trừ tiền theo từng tài khoản của nhà đầu tư và theo từng thành viên bù trừ để xác định giá trị phải trả và được nhận của từng tài khoản nhà đầu tư, thành viên bù trừ. Việc thanh toán lãi lỗ hàng ngày được thực hiện dưới hình thức chuyển khoản qua tài khoản tiền gửi ký quỹ của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại ngân hàng thanh toán.

3. Đối với hoạt động thanh toán khi thực hiện hợp đồng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện thanh toán tại ngày thanh toán cuối cùng theo nguyên tắc sau:

a) Trường hợp thanh toán bằng tiền: Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tính toán nghĩa vụ thanh toán tách biệt theo từng nhà đầu tư và theo từng thành viên bù trừ. Thành viên bù trừ bên phải trả phải chuyển đủ tiền vào tài khoản tiền gửi ký quỹ thành viên mở tại ngân hàng thanh toán để thanh toán cho thành viên bù trừ bên được nhận thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thành viên bù trừ bên được nhận có nghĩa vụ thực hiện thanh toán cho nhà đầu tư ngay sau khi tiếp nhận thanh toán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

b)⁸ Trường hợp thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở: thành viên bù trừ bên bán phải chuyển giao đủ số lượng và đúng loại tài sản cơ sở có thể chuyển giao theo hợp đồng chứng khoán phái sinh vào tài khoản chứng khoán ký quỹ thành viên theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thành viên bù trừ được sử dụng chứng khoán vay từ hệ thống vay và cho vay chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để thanh toán theo Quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Thành viên bù trừ bên mua chỉ được nhận tài sản chuyển giao sau khi đã thanh toán đủ tiền theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, sau đó phân bổ cho nhà đầu tư bên mua ngay;

c)⁹ Trường hợp thành viên bù trừ không đủ tiền để thanh toán hoặc trái phiếu Chính phủ để chuyển giao, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được thực hiện thanh toán hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ theo hình thức bằng tiền. Trong trường hợp này, thành viên bù trừ không đủ tiền để thanh toán hoặc trái phiếu Chính phủ để chuyển giao có trách nhiệm bồi thường cho thành viên bù trừ liên quan thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, với số tiền có giá trị không thấp hơn 5% giá trị thanh toán hợp đồng. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam quy định việc xác định giá trị và phương thức thanh toán bồi thường.

4. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành quy chế hướng dẫn trình tự, thủ tục bù trừ, thanh toán và chuyển giao tài sản khi thực hiện hợp đồng, phương thức thanh toán, thời gian thanh toán sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 20. Tài khoản ký quỹ thành viên bù trừ

1. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm mở các tài khoản tiền gửi ký quỹ đứng tên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại ngân hàng thanh toán (sau đây gọi tắt là tài khoản tiền gửi ký quỹ thành viên) và tài khoản chứng khoán ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (sau đây gọi tắt là tài khoản chứng khoán ký quỹ thành viên) để quản lý tài sản ký quỹ và thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho các vị thế đứng tên thành viên bù trừ.

2. Tài khoản tiền gửi ký quỹ thành viên tại ngân hàng thanh toán mở cho mỗi thành viên bù trừ bao gồm:

a) Tài khoản tiền gửi ký quỹ tự doanh để quản lý tiền ký quỹ cho giao dịch tự doanh, tạo lập thị trường của chính thành viên bù trừ đó;

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

b) Tài khoản tiền gửi ký quỹ khách hàng để quản lý tiền ký quỹ của toàn bộ khách hàng của thành viên bù trừ đó;

c) Tài khoản tiền thanh toán để thanh toán lãi lỗ vị thế hàng ngày, thanh toán khi thực hiện hợp đồng đứng tên thành viên bù trừ và các hoạt động thanh toán khác của thành viên bù trừ.

3. Tài khoản tiền gửi ký quỹ thành viên và tài khoản chứng khoán ký quỹ thành viên chỉ được sử dụng cho các hoạt động sau:

a) Nhận và hoàn trả tài sản ký quỹ cho thành viên bù trừ. Tài sản ký quỹ trên tài khoản này bao gồm cả tài sản của khách hàng được thành viên bù trừ sử dụng để ký quỹ cho vị thế của chính khách hàng đó;

b) Nhận lãi hoặc thanh toán lỗ hàng ngày cho các vị thế đứng tên thành viên bù trừ; thanh toán và tiếp nhận thanh toán khi thực hiện hợp đồng; nhận thanh toán lãi tiền gửi ngân hàng;

c) Nhận, chuyển giao chứng khoán cơ sở khi thực hiện hợp đồng (trong trường hợp thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở) đối với vị thế đứng tên thành viên bù trừ.

4. Tài khoản ký quỹ thành viên phải được thiết lập, bảo đảm quản lý tách biệt tài sản của thành viên bù trừ với tài sản của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam; tách biệt tài sản của từng thành viên bù trừ và tách biệt tài sản của thành viên bù trừ với các khách hàng của thành viên bù trừ đó.

5. Tại mọi thời điểm, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có quyền yêu cầu thành viên bù trừ cung cấp thông tin chi tiết về tài khoản giao dịch, tài khoản ký quỹ, giá trị và danh mục tài sản ký quỹ của từng nhà đầu tư.

6. Tiền, chứng khoán phát sinh từ thực hiện quyền đối với chứng khoán ký quỹ trên tài khoản ký quỹ thành viên được phân bổ theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam không được thực hiện gửi có kỳ hạn đối với tiền gửi ký quỹ của thành viên bù trừ. Lãi tiền gửi sẽ được hoàn trả cho thành viên bù trừ theo lãi suất không kỳ hạn do ngân hàng thanh toán công bố.

7. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm thiết lập hệ thống quản lý đầy đủ thông tin về biến động vị thế, lãi lỗ vị thế hàng ngày, giá trị ký quỹ ban đầu, giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu, giá trị và danh mục tài sản ký quỹ theo từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư, thành viên bù trừ.

8. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước được lựa chọn ngân hàng thương mại làm ngân hàng thanh toán để cung cấp dịch vụ thanh toán tiền cho các giao dịch chứng khoán phát sinh trên Sở giao dịch chứng khoán theo các tiêu chí, trình tự và thủ tục quy định của pháp luật chứng khoán về đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán. Ngân hàng thanh toán có các quyền và nghĩa vụ sau:

a) Thiết lập hệ thống tài khoản quản lý tiền gửi ký quỹ theo quy định tại Thông tư này;

b) Cung cấp kịp thời và đầy đủ thông tin về hoạt động và số dư chi tiết trên tài khoản tiền gửi ký quỹ theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

c) Các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định pháp luật chứng khoán về đăng ký, lưu ký, bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán.

Điều 21. Ký quỹ của thành viên bù trừ

1. Việc ký quỹ của thành viên bù trừ với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được thực hiện như sau:

a) Thành viên bù trừ phải nộp ký quỹ ban đầu cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cho các vị thế đứng tên mình dự kiến mở trước khi thực hiện giao dịch, trừ các giao dịch đối ứng của cùng một tài khoản giao dịch;

b) Thành viên bù trừ phải bổ sung ký quỹ khi tổng giá trị tài sản ký quỹ không đáp ứng được giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tính toán đối với toàn bộ vị thế đứng tên mình và được rút bớt tài sản ký quỹ nếu giá trị tài sản ký quỹ vượt quá giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

c) Tỷ lệ ký quỹ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, đảm bảo không thấp hơn 80%, trừ trường hợp ký quỹ bằng chứng khoán để chuyển giao khi thực hiện hợp đồng hoặc nhà đầu tư nắm giữ vị thế bán hợp đồng tương lai trái phiếu thanh toán dưới hình thức chuyển giao tài sản cơ sở thực hiện ký quỹ bằng tài sản có thể chuyển giao. Giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu đối với danh mục đầu tư trên từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư, tổng giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu đối với toàn bộ vị thế đứng tên thành viên bù trừ do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tính toán trong phiên giao dịch dựa trên giá trị ký quỹ ban đầu, giá trị lãi lỗ vị thế kết hợp với việc đánh giá về khả năng biến động giá tối đa, mức độ tương quan giữa các vị thế, yêu cầu ký quỹ khi thực hiện hợp đồng theo phương thức chuyển giao tài sản cơ sở và các yếu tố khác mà Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam xét thấy là cần thiết;

d) Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam xác định và giám sát theo thời gian thực tỷ lệ giữa giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu với tổng giá trị tài sản ký quỹ theo từng tài khoản của nhà đầu tư, thành viên bù trừ. Trường hợp tỷ lệ này rơi vào các ngưỡng theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có quyền cảnh báo thành viên bù trừ và áp dụng một trong các biện pháp xử lý sau:

- Đề nghị Sở giao dịch chứng khoán đình chỉ giao dịch đối với các tài khoản giao dịch liên quan, trừ các giao dịch đối ứng;

- Yêu cầu thành viên bù trừ (đối với tài khoản tự doanh) hoặc thông qua thành viên bù trừ yêu cầu nhà đầu tư (đối với tài khoản của nhà đầu tư) thực hiện giao dịch đối ứng để giảm vị thế, bổ sung tài sản ký quỹ.

2. Việc xác định các loại ký quỹ, phương pháp tính ký quỹ và các tham số của phương pháp này, loại tài sản được chấp nhận ký quỹ, cách thức và thời gian, thủ tục nộp hoặc rút ký quỹ, tỷ lệ ký quỹ ban đầu, tỷ lệ ký quỹ bằng tiền, việc thực hiện các quyền liên quan tới chứng khoán ký quỹ và các nội dung liên quan khác thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 22. Tài sản ký quỹ

1. Nhà đầu tư và thành viên bù trừ được sử dụng tiền và chứng khoán đáp ứng các điều kiện tại khoản 2 Điều này để thực hiện ký quỹ.

2. Chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ chấp nhận là tài sản ký quỹ cho các vị thế chứng khoán phái sinh phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Thuộc danh sách tài sản được chấp nhận ký quỹ của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

b) Không thuộc loại bị cảnh báo, bị kiểm soát, tạm ngừng giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán; hoặc chứng khoán của các tổ chức phát hành đang trong tình trạng thanh lý, giải thể, phá sản, hợp nhất, sáp nhập;

c) Không bị cầm cố, phong tỏa, tạm giữ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

d) Thuộc loại tự do chuyển nhượng và đã được lưu ký trên tài khoản chứng khoán giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam; là tài sản thuộc quyền sở hữu của bên ký quỹ là nhà đầu tư, thành viên bù trừ;

đ) Đáp ứng các điều kiện khác theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ có trách nhiệm công bố danh sách chứng khoán được chấp nhận ký quỹ và tỷ lệ chiết khấu của từng chứng khoán trên trang thông tin điện tử của mình. Trường hợp thay đổi chứng khoán được chấp nhận ký quỹ, nhà đầu tư, thành viên bù trừ có trách nhiệm thay thế bằng tiền hoặc các chứng khoán được chấp nhận ký quỹ khác theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ.

4. Quản lý tài sản ký quỹ:

a) Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, thành viên bù trừ quản lý tài sản ký quỹ của thành viên bù trừ, nhà đầu tư theo các quy định tại Điều 25, 26 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP;

b) Thành viên bù trừ chỉ được sử dụng tài sản ký quỹ trên tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư để ký quỹ, bảo đảm nghĩa vụ thanh toán, thực hiện thanh toán cho các vị thế trên tài khoản giao dịch tương ứng của chính nhà đầu tư đó; không được sử dụng để bảo đảm, hỗ trợ thanh toán, thực hiện thanh toán cho các tài khoản giao dịch khác, kể cả tài khoản thuộc sở hữu của cùng một nhà đầu tư; không được sử dụng làm tài sản bảo đảm hoặc để thanh toán cho các mục đích khác hoặc cho bên thứ ba, ngoại trừ quy định tại điểm d, đ khoản này; không được sử dụng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của mình hoặc sử dụng để đầu tư. Lãi tiền gửi sẽ được hoàn trả cho nhà đầu tư theo lãi suất không kỳ hạn do ngân hàng thanh toán công bố;

c) Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư phải được quản lý tách biệt, không phải và không được coi là tài sản của thành viên bù trừ, kể cả khi đã được ký quỹ trên tài khoản ký quỹ thành viên. Trường hợp thành viên bù trừ bị phá sản, tài sản ký quỹ của nhà đầu tư phải được hoàn trả hết cho nhà đầu tư sau khi đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán của chính nhà đầu tư đó;

d) Trong trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ được sử dụng, bán hoặc chuyển giao tài sản ký quỹ mà không cần sự chấp thuận của nhà đầu tư. Trong vòng một ngày trước khi và sau khi xử lý tài sản ký quỹ, thành viên bù trừ phải thông báo bằng văn bản cho nhà đầu tư về việc xử lý tài sản ký quỹ. Thông báo phải nêu rõ lý do, loại tài sản đã xử lý, phương thức và thời gian dự kiến xử lý (hoặc đã xử lý), giá trị dự kiến thực hiện (hoặc đã thực hiện);

đ) Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có quyền sử dụng tài sản ký quỹ của nhà đầu tư và của thành viên bù trừ đã nộp cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để hỗ trợ thanh toán cho các vị thế của nhà đầu tư và của thành viên bù trừ theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP;

e) Trong thời gian ký quỹ, nhà đầu tư, thành viên bù trừ vẫn được nhận các quyền và lợi ích phát sinh liên quan tới chứng khoán ký quỹ theo quy định pháp luật doanh nghiệp và pháp luật chứng khoán. Việc xử lý bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư đối với chứng khoán ký quỹ thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

5. Trong thời gian ký quỹ trên tài khoản ký quỹ, nhà đầu tư, thành viên bù trừ không được chuyển nhượng, cho, tặng, thế chấp, cầm cố, ký cược, đăng ký tài sản bảo đảm hoặc sử dụng các tài sản ký quỹ vào các mục đích khác.

Điều 23. Quỹ bù trừ

1. Quỹ bù trừ được hình thành từ các khoản đóng góp của thành viên bù trừ bằng tiền hoặc chứng khoán được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp thuận với mục đích bồi thường thiệt hại và hoàn tất các giao dịch chứng khoán phái sinh đứng tên thành viên bù trừ trong trường hợp thành viên bù trừ, nhà đầu tư của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Tỷ lệ đóng góp vào quỹ bù trừ bằng tiền thực hiện theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Sau khi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam chấp thuận nguyên tắc việc đăng ký làm thành viên bù trừ, thành viên bù trừ có nghĩa vụ đóng góp vào Quỹ bù trừ theo mức tối thiểu ban đầu.

3. Định kỳ hàng tháng, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện đánh giá lại quy mô Quỹ bù trừ và xác định nghĩa vụ đóng góp Quỹ bù trừ của từng thành viên bù trừ căn cứ vào quy mô giao dịch, mức biên động giá trên thị trường, nghĩa vụ tài chính, mức độ rủi ro và các tiêu chí khác:

a) Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ lớn hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ được nhận phần chênh lệch;

b) Trường hợp số dư đóng góp Quỹ bù trừ nhỏ hơn nghĩa vụ phải đóng góp, thành viên bù trừ phải đóng góp bổ sung phần chênh lệch.

4. Thành viên bù trừ có trách nhiệm đóng góp bổ sung bắt buộc vào Quỹ bù trừ theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam trong các trường hợp sau đây:

a) Thành viên bù trừ bị đặt vào các tình trạng cảnh báo theo quy định pháp luật chứng khoán về an toàn tài chính, quy định pháp luật ngân hàng về an toàn vốn;

b) Tài sản đóng góp của thành viên bù trừ bị phong tỏa, tịch thu bởi cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc theo quyết định của Tòa án;

c) Các trường hợp khác do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam báo cáo và được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

5. Quản lý Quỹ bù trừ:

a) Tài sản mà mỗi thành viên bù trừ đóng góp vào Quỹ bù trừ thuộc sở hữu của chính thành viên bù trừ đó và được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam quản lý tách biệt với tài sản của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Thành viên bù trừ phải ký cam kết cho phép Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam toàn quyền sử dụng, kể cả bán các tài sản đóng góp vào Quỹ bù trừ để thực hiện nghĩa vụ của các vị thế đứng tên thành viên bù trừ;

b) Đối với khoản đóng góp bằng tiền, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng thanh toán để quản lý tiền của các thành viên bù trừ đóng góp vào Quỹ bù trừ;

Đối với khoản đóng góp bằng chứng khoán: Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam mở tài khoản lưu ký đứng tên Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam để quản lý khoản đóng góp bằng chứng khoán của thành viên bù trừ. Cổ tức, trái tức, lãi suất phát sinh và các quyền lợi phát sinh khác đối với chứng khoán đóng góp phải được hoàn trả cho thành viên bù trừ, sau khi trừ đi các chi phí và thuế liên quan;

c) Lãi phát sinh từ tiền đóng góp Quỹ bù trừ được phân bổ cho thành viên bù trừ phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của từng thành viên bù trừ sau khi trừ các chi phí liên quan.

6. Hoàn trả Quỹ bù trừ

Thành viên bù trừ chỉ được hoàn trả lại tài sản đóng góp vào Quỹ bù trừ khi bị chấm dứt tư cách thành viên bù trừ hoặc không còn là thành viên bù trừ.

Việc hoàn trả Quỹ bù trừ được thực hiện sau khi Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam đã khấu trừ các khoản phải trả (nghĩa vụ nợ) và các khoản phải thanh toán để thực hiện các vị thế đứng tên thành viên đó theo quy định.

7. Việc lập, quản lý và sử dụng quỹ bù trừ thực hiện theo quy chế do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam ban hành sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

Điều 24. Xử lý trường hợp mất khả năng thanh toán

1. Thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ bị mất khả năng thanh toán khi thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Không kịp thời thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán lỗi vị thế, thanh toán khi thực hiện hợp đồng theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam;

b) Bị phá sản hoặc tuyên bố phá sản theo quy định pháp luật về phá sản doanh nghiệp;

c) Các trường hợp khác theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam sử dụng các nguồn hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP để đảm bảo thanh toán khi thành viên bù trừ, khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán. Việc sử dụng các nguồn hỗ trợ được thực hiện theo trình tự:

a) Sử dụng tiền ký quỹ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán, tiền ký quỹ của khách hàng của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán;

b) Trường hợp tiền ký quỹ không đủ bù đắp nghĩa vụ thanh toán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được:

- Sử dụng khoản đóng góp bằng tiền vào Quỹ bù trừ của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán;

- Thực hiện bán tài sản ký quỹ, khoản đóng góp Quỹ bù trừ bằng chứng khoán của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán trên Sổ giao dịch chứng khoán thông qua thành viên giao dịch chỉ định theo mức giá do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam quyết định;

d)¹⁰ Sử dụng khoản đóng góp của các thành viên bù trừ khác theo tỷ lệ do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam xác định. Trong trường hợp này, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam thông báo cho các thành viên bù trừ liên quan chi tiết về việc sử dụng Quỹ bù trừ ngay trong ngày sử dụng. Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán có nghĩa vụ hoàn trả toàn bộ số tài sản đã sử dụng của Quỹ và thanh toán tiền lãi cho các thành viên khác theo lãi suất do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam xác định phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành;

đ) Sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro thanh toán và các nguồn vốn hợp pháp của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam theo quy chế của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3. Ngoài việc sử dụng các nguồn hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được thực hiện các biện pháp sau:

a) Yêu cầu thành viên giải trình lý do, cung cấp toàn bộ thông tin liên quan đến việc mất khả năng thanh toán, cung cấp danh sách khách hàng, thông tin nhận biết khách hàng và thông tin trên tài khoản ký quỹ của khách hàng;

b) Phối hợp với Sổ giao dịch chứng khoán hạn chế hoặc không cho phép mở vị thế mới đứng tên thành viên này, ngoại trừ các giao dịch đối ứng;

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

c) Yêu cầu thành viên thanh lý vị thế của mình theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP;

d) Mở tài khoản giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán để thực hiện các giao dịch đóng vị thế của thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 19 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP và thực hiện các hoạt động và biện pháp phòng ngừa rủi ro khác theo quy định tại khoản 4 Điều 19 và Điều 28 Nghị định số 42/2015/NĐ-CP.

đ) Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam được thực hiện thanh toán hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ theo hình thức bằng tiền trong trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán tiền hoặc chuyển giao trái phiếu Chính phủ. Trong trường hợp này, thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán có trách nhiệm bồi thường, thông qua Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, cho thành viên bù trừ liên quan với số tiền có giá trị không thấp hơn 5% giá trị thanh toán hợp đồng. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam quy định việc xác định giá trị và phương thức thanh toán bồi thường.

4. Trường hợp nhà đầu tư mất khả năng thanh toán, thành viên bù trừ có trách nhiệm thông báo ngay cho Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam về vị thế, danh mục tài sản ký quỹ của nhà đầu tư đó và được thực hiện các giải pháp xử lý phù hợp, bao gồm:

a) Yêu cầu nhà đầu tư thực hiện hoặc thành viên bù trừ thực hiện việc đóng vị thế, thanh lý vị thế bắt buộc đối với các vị thế mở của nhà đầu tư;

b) Đình chỉ việc nhận lệnh giao dịch để mở vị thế mới từ nhà đầu tư liên quan; đồng thời hủy các lệnh giao dịch chưa thực hiện của nhà đầu tư đó;

c) Sử dụng, bán, chuyển giao tài sản ký quỹ của nhà đầu tư để mua hoặc làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay để thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đối với các vị thế mở của nhà đầu tư. Trường hợp không đủ, thành viên bù trừ phải sử dụng tài sản của mình để thực hiện các hợp đồng chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư;

d) Nhà đầu tư có trách nhiệm hoàn trả thành viên bù trừ toàn bộ phần tài sản đã tạm ứng và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan.

5.¹¹ Trường hợp thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán và đã được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam thực hiện các biện pháp hỗ trợ thanh toán quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, thành viên bù trừ có trách nhiệm hoàn trả Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam toàn bộ phần tài sản đã sử dụng từ Quỹ bù trừ, Quỹ dự phòng rủi ro và các nguồn khác để đảm bảo thanh toán và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan.

Chương V

NGHĨA VỤ BÁO CÁO VÀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Điều 25. Nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh

1. Tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh gửi Ủy ban chứng khoán Nhà nước các báo cáo sau:

a) Báo cáo tình hình hoạt động môi giới, tự doanh chứng khoán phái sinh (nếu có); hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh (nếu có) theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Các báo cáo khác theo quy định của pháp luật chứng khoán về tổ chức hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

2. Tổ chức kinh doanh chứng khoán phải sinh phải công bố thông tin đồng thời báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước những sự kiện sau:

a) Thay đổi thành viên bù trừ (nếu có);

b) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật chứng khoán về tổ chức hoạt động công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 26. Nghĩa vụ công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán

1. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm công bố các thông tin sau:

a) Giá tham chiếu, giá trần, giá sàn, giá mở cửa, giá đóng cửa của từng phiên và ngày giao dịch, giá thỏa thuận (nếu có);

b) Các mức giá chào mua, chào bán tốt nhất và khối lượng đặt mua, đặt bán tương ứng của từng loại chứng khoán phái sinh;

c) Các thông tin công bố khác theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm duy trì việc công bố thường xuyên bảng báo giá trên trang thông tin điện tử của mình với các thông tin dưới đây:

a) Các mã chứng khoán phái sinh đang niêm yết;

b) Giá tham chiếu, giá trần, giá sàn, giá thực hiện và khối lượng thực hiện của giao dịch gần nhất, giá giao dịch cao nhất trong phiên, giá giao dịch thấp nhất trong phiên, giá đóng cửa; ba (03) mức giá chào mua, giá chào bán tốt nhất;

c) Tổng khối lượng thực hiện;

d) Các thông tin khác theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin về việc hủy niêm yết, niêm yết mới chứng khoán phái sinh sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

4. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm công bố thông tin về thành viên giao dịch, thành viên tạo lập thị trường:

a) Thông tin về chấp thuận thành viên giao dịch mới, thành viên tạo lập thị trường mới; đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên, tư cách thành viên tạo lập thị trường;

b) Thông tin về vi phạm, xử phạt thành viên, thành viên tạo lập thị trường (nếu có);

c) Các thông tin khác theo quy chế của Sở giao dịch chứng khoán.

5. Sở giao dịch chứng khoán có trách nhiệm công bố các thông tin hoạt động của thị trường chứng khoán phái sinh bao gồm:

a) Thông tin về việc tạm ngừng giao dịch thị trường chứng khoán phái sinh khi xảy ra sự cố bất khả kháng hoặc khi có những dấu hiệu bất thường trong giao dịch; thông tin về việc cho phép giao dịch trở lại đối với hợp đồng chứng khoán phái sinh;

b) Thông tin về thay đổi biên độ dao động giá, giới hạn lệnh, giới hạn lệnh tích lũy (nếu có);

c) Thông tin về việc sửa đổi, bổ sung nội dung của hợp đồng chứng khoán phái sinh sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận;

d) Các thông tin khác theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

6. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cung cấp các thông tin cần thiết để Sở giao dịch chứng khoán thực hiện công bố các thông tin hàng ngày, bao gồm các thông tin sau:

- a) Giá thanh toán cuối ngày, giá thanh toán cuối cùng (nếu có);
- b) Khối lượng mở của từng loại chứng khoán phái sinh của ngày giao dịch trước đó;
- c) Các nội dung khác theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 27. Nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam

1. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam định kỳ gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước các báo cáo dưới đây:

a) Báo cáo về hoạt động bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh, báo cáo sử dụng cơ chế bảo đảm thanh toán, báo cáo giám sát và xử lý vi phạm của thành viên bù trừ theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;

b) Các báo cáo khác theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

2. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam phải báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước trong thời hạn tối đa hai mươi bốn (24) giờ kể từ khi xảy ra các sự kiện bất thường sau:

a) Thành viên bù trừ mất khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh;

b) Đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên bù trừ.

c) Các trường hợp khác theo quy định pháp luật và theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam có trách nhiệm công bố thông tin sau:

a) Việc cấp giấy chứng nhận đăng ký, thu hồi, đình chỉ tư cách thành viên bù trừ; danh sách thành viên bù trừ; thông tin về vi phạm của thành viên bù trừ (nếu có);

b) Các thông tin về ký quỹ, giới hạn vị thế và các thông tin khác theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Điều 28. Thời hạn nộp báo cáo

1. Đối với báo cáo định kỳ

a)¹² Trong thời hạn mười (10) ngày kể từ ngày kết thúc tháng đối với các báo cáo tháng;

b)¹³ (Được bãi bỏ);

c) Trong thời hạn bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày kết thúc sáu tháng đầu năm đối với các báo cáo bán niên;

d) Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày kết thúc năm đối với các báo cáo năm.

2. Đối với báo cáo các sự kiện phát sinh

a) Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ đối với báo cáo quy định tại khoản 2 Điều 25; khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 26 Thông tư này;

b) Trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ kể từ ngày nhận được yêu cầu báo cáo khác của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

3. Các báo cáo theo quy định tại Thông tư này phải được gửi kèm tệp thông tin điện tử.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹⁴

¹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

¹³ Điểm b khoản 1 Điều 28 được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016.

Điều 30. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên bù trừ và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định./.

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

(Đã ký)

Trần Xuân Hà

¹⁴ Điều 3 Thông tư số 23/2017/TT-BTC, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 5 năm 2017 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2017.

2. Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam, tổ chức kinh doanh dịch vụ chứng khoán phái sinh, thành viên giao dịch, thành viên bù trừ và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, kinh doanh chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh tại Việt Nam có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

3. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư này do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định.”

Số: 96/QĐ-VSD

Hà Nội, ngày 23 tháng 03 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ KÝ QUỸ,
BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán ngày 24 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh;

Căn cứ Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05 tháng 05 năm 2015 của chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh và Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2016/TT-BTC;

Căn cứ Quyết định số 171/2008/QĐ-TTg ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Công văn số 1382/UBCK-PTTT ngày 16 tháng 03 năm 2017 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc chấp thuận ban hành Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán CKPS tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Bù trừ và Thanh toán Giao dịch Chứng khoán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 05 năm 2017.

Điều 3. Giám đốc Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh, Trưởng phòng Hành chính Quản trị, Trưởng phòng Bù trừ và Thanh toán Giao dịch Chứng khoán, Trưởng các phòng thuộc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, các tổ chức và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Đã ký)
Dương Văn Thanh

QUY CHẾ

KÝ QUỸ, BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH
(Ban hành kèm theo Quyết định số 96/QĐ-VSD ngày 23 tháng 03 năm 2017
của Tổng Giám đốc Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này hướng dẫn thực hiện các nội dung liên quan đến mở, đăng ký thông tin tài khoản, ký quỹ, bù trừ, thanh toán, xử lý mất khả năng thanh toán và quản lý vị thế tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (sau đây viết tắt là VSD) đối với các hợp đồng tương lai chỉ số chứng khoán (sau đây viết tắt là HĐTL chỉ số) và hợp đồng tương lai trái phiếu chính phủ (sau đây viết tắt là HĐTL TPCP) thực hiện giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán (sau đây viết tắt là SGDCK).

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. **Chứng khoán giao ngay:** bao gồm cổ phiếu, trái phiếu, chứng chỉ quỹ.
2. **Ngân hàng thanh toán giao dịch chứng khoán phái sinh (sau đây viết tắt là NHTT)** là ngân hàng thương mại quản lý tài khoản tiền gửi ký quỹ của VSD và phục vụ hoạt động thanh toán tiền các giao dịch chứng khoán phái sinh mà VSD là đối tác bù trừ trung tâm.
3. **Ngân hàng thanh toán của thị trường chứng khoán cơ sở** là ngân hàng thương mại được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn phục vụ cho hoạt động thanh toán tiền các giao dịch chứng khoán giao ngay trên SGDCK và cho các hoạt động thanh toán khác.
4. **Thế vị** là việc giao dịch gốc giữa các Thành viên bù trừ (sau đây viết tắt là TVBT) bên bán và bên mua sẽ được thay thế bằng giao dịch giữa TVBT bên bán với VSD và giao dịch giữa VSD với TVBT bên mua. Sau khi thế vị, VSD sẽ trở thành đối tác bù trừ trung tâm của các TVBT bên mua và bên bán.
5. **Tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ** là tỷ lệ giữa giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu với tổng giá trị tài sản ký quỹ hợp lệ.
6. **Phương pháp định lượng rủi ro VaR (Value at Risk)** là phương pháp thống kê dựa trên phân tích dữ liệu lịch sử để xác định giá trị rủi ro của một danh mục đầu tư trong một khoảng thời gian nhất định với độ tin cậy được xác định trước.
7. **Giới hạn vị thế** là số lượng tối đa các hợp đồng tương lai có cùng tài sản cơ sở nhưng khác tháng đáo hạn mà nhà đầu tư được nắm giữ trên từng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh.
8. **Chữ ký số** là một dạng chữ ký điện tử được thiết kế theo quy định tại Nghị định 26/2007/NĐ-CP ngày 15/12/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số mà người có thẩm quyền của VSD sử dụng để xác thực thông tin dữ liệu gửi đi.
9. **Chứng từ điện tử** là thông tin về hoạt động nghiệp vụ tại VSD được tạo ra, gửi đi và lưu trữ bằng phương tiện điện tử thông qua cổng giao tiếp trực tuyến của VSD và đã được xác thực bằng chữ ký số của người có thẩm quyền của VSD. Chứng từ điện tử trong Quy chế này bao gồm:

- Điện nghiệp vụ (điện MT) và FileAct là file dữ liệu chứa các thông tin về hoạt động nghiệp vụ có cấu trúc theo chuẩn ISO 15022 được trao đổi qua cổng giao tiếp trực tuyến của VSD.

10. **Cổng giao tiếp trực tuyến** là môi trường phần mềm ứng dụng trong đó cho phép các TVBT và VSD trao đổi các thông tin hoạt động nghiệp vụ dưới dạng điện MT, FileAct trực tiếp giữa hệ thống nghiệp vụ của TVBT và hệ thống của VSD.

Chương II **MỞ, ĐĂNG KÝ THÔNG TIN TÀI KHOẢN**

Điều 3. Mở tài khoản tiền gửi ký quỹ và tài khoản chứng khoán ký quỹ cho TVBT

1. Sau khi TVBT hoàn tất thủ tục đăng ký thành viên với VSD, VSD mở các tài khoản tiền gửi ký quỹ tại NHTT, tài khoản chứng khoán ký quỹ (*sau đây viết tắt là TK CKKQ*) tại VSD đứng tên VSD theo quy định tại Điều 20 Thông tư số 11/2016/TT-BTC ngày 19/01/2016 của Bộ Tài chính (*sau đây viết tắt là Thông tư 11*) hướng dẫn một số điều của Nghị định số 42/2015/NĐ-CP ngày 05/5/2015 của Chính phủ về chứng khoán phái sinh và thị trường chứng khoán phái sinh (*sau đây viết tắt là Nghị định 42*).

2. Tại NHTT, mỗi TVBT được VSD mở ba (03) tài khoản sau:

a. Tài khoản tiền gửi ký quỹ tự doanh để quản lý tiền ký quỹ cho giao dịch tự doanh, tạo lập thị trường của chính TVBT đó.

b. Tài khoản tiền gửi ký quỹ khách hàng để quản lý tiền ký quỹ của toàn bộ khách hàng của TVBT đó.

c. Tài khoản tiền thanh toán để thanh toán lãi lỗ vị thế hàng ngày, thanh toán khi thực hiện hợp đồng đứng tên TVBT (bao gồm vị thế của nhà đầu tư và vị thế của TVBT) và các hoạt động thanh toán khác của TVBT.

3. VSD mở một (01) TK CKKQ đứng tên VSD để quản lý tài sản ký quỹ là chứng khoán và thanh toán nghĩa vụ chuyển giao tài sản cơ sở cho các vị thế đứng tên TVBT.

Điều 4. Đăng ký thông tin mở, đóng tài khoản giao dịch, tài khoản chứng khoán ký quỹ của nhà đầu tư

1. Nhà đầu tư giao dịch chứng khoán phái sinh phải mở tài khoản giao dịch tại thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định tại Điều 6, 7 và mở tài khoản tiền, chứng khoán ký quỹ tại TVBT theo quy định tại Điều 8 Thông tư 11 và Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 23/2017/TT-BTC ngày 16/03/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11 (*sau đây viết tắt là Thông tư 23*).

Trường hợp nhà đầu tư mở tài khoản giao dịch tại thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh không phải là TVBT, nhà đầu tư phải mở tài khoản ký quỹ tại TVBT do thành viên giao dịch chỉ định.

2. TVBT có trách nhiệm đăng ký thông tin TK CKKQ cho giao dịch phái sinh, tài khoản giao dịch của nhà đầu tư là khách hàng của TVBT với VSD để theo dõi quản lý tài sản ký quỹ và thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho vị thế trên tài khoản giao dịch của từng nhà đầu tư. Trường hợp nhà đầu tư chưa có hoặc không sử dụng tài khoản giao dịch chứng khoán giao ngay cho ký quỹ, giao dịch chứng khoán phái sinh, TVBT phải thực hiện cập nhật thông tin mở tài khoản cho nhà đầu tư trên hệ thống lưu ký của VSD theo hướng dẫn tại Quy chế hoạt động lưu ký chứng khoán của VSD trước khi đăng ký tài khoản này sử dụng làm tài khoản giao dịch phái sinh, TK CKKQ.

3. Sau khi nhận được đầy đủ thông tin đăng ký tài khoản giao dịch, TK CKKQ của nhà đầu tư từ TVBT, VSD sẽ thông báo cho TVBT về việc đăng ký tài khoản thành công và thông

báo cho SGDCK danh sách thông tin tài khoản giao dịch của nhà đầu tư để nhà đầu tư được thực hiện giao dịch chứng khoán phái sinh vào ngày giao dịch liền kề.

4. Căn cứ vào nhu cầu của nhà đầu tư, TVBT được đăng ký với VSD tài khoản giao dịch tổng trong các trường hợp theo quy định tại Điều 1 Thông tư 23.

5. Trường hợp đóng TK CKKQ tại TVBT, nhà đầu tư phải thực hiện đóng TK CKKQ đồng thời với đóng tài khoản giao dịch phái sinh tại thành viên giao dịch chứng khoán phái sinh. VSD chỉ thực hiện xác nhận thông tin đóng tài khoản của nhà đầu tư trên hệ thống sau khi nhà đầu tư, TVBT đã hoàn tất nghĩa vụ thanh toán, đóng hoặc chuyển khoản hết vị thế và chuyển khoản tài sản ký quỹ (bao gồm tiền và chứng khoán) (nếu có).

6. VSD theo dõi thông tin TK CKKQ của nhà đầu tư dựa trên thông tin do TVBT cập nhật trên hệ thống của VSD theo hướng dẫn về cập nhật thông tin mở, đóng tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư tại Quy chế hoạt động lưu ký chứng khoán của VSD. Việc quản lý, điều chỉnh thông tin nhà đầu tư chứng khoán phái sinh được thực hiện theo nguyên tắc đồng nhất với thông tin nhà đầu tư trên hệ thống của VSD theo hướng dẫn tại Quy chế hoạt động lưu ký chứng khoán của VSD.

7. Quy trình đăng ký thông tin mở, đóng tài khoản giao dịch, TK CKKQ của nhà đầu tư với VSD được thực hiện theo **Error! Reference source not found.** ban hành kèm theo Quy chế này.

Chương III KÝ QUỸ

Điều 5. Các loại ký quỹ và phương pháp tính

1. Ký quỹ ban đầu (Initial Margin - IM)

a. Ký quỹ ban đầu là giá trị ký quỹ tối thiểu mà TVBT phải nộp cho VSD đối với các vị thế đứng tên TVBT dự kiến mở trước khi thực hiện giao dịch, trừ các giao dịch đối ứng của cùng một tài khoản giao dịch. Dựa trên phương pháp do VSD hướng dẫn, TVBT tự tính toán giá trị ký quỹ ban đầu cho các vị thế dự kiến mở để nộp cho VSD theo tỷ lệ ký quỹ ban đầu do VSD công bố.

b. TVBT được nộp ký quỹ ban đầu bằng tiền và chứng khoán nhưng phải đảm bảo tỷ lệ ký quỹ bằng tiền trên tổng giá trị tài sản ký quỹ trên mỗi tài khoản của nhà đầu tư tại mọi thời điểm không thấp hơn tỷ lệ ký quỹ bằng tiền tối thiểu do VSD quy định và công bố trên trang thông tin điện tử của VSD, phù hợp với quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 21 Thông tư 11, trừ trường hợp ký quỹ bằng trái phiếu để chuyển giao khi thực hiện HĐTL TPCP theo quy định tại Điểm b Khoản 2.2 Điều này.

c. Trường hợp TVBT nộp ký quỹ bằng chứng khoán phải đáp ứng các yêu cầu đối với chứng khoán ký quỹ nêu tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

d. VSD xác định tỷ lệ ký quỹ ban đầu cho HĐTL chỉ số và HĐTL TPCP dựa trên các yếu tố:

- Biến động giá giao dịch của HĐTL hoặc chỉ số cơ sở (chỉ áp dụng đối với HĐTL chỉ số), hoặc giá trái phiếu chính phủ/chỉ số trái phiếu chính phủ (chỉ áp dụng đối với HĐTL TPCP) trong kỳ quan sát tối thiểu là chín mươi (90) ngày giao dịch được đánh giá theo phương pháp định lượng rủi ro VaR;

- Thời điểm đáo hạn của HĐTL;

- Các yếu tố khác VSD xét thấy cần thiết.

e. Định kỳ vào ngày 1, 10 và 20 hàng tháng, VSD xác định lại tỷ lệ ký quỹ ban đầu. Trường hợp các ngày nêu trên trùng với ngày nghỉ thì thời gian xác định lại sẽ là ngày làm việc liền kề tiếp theo.

Tỷ lệ ký quỹ ban đầu được công bố trên trang thông tin điện tử của VSD ít nhất hai (02) ngày làm việc trước khi áp dụng.

Trường hợp cần thiết, VSD có quyền đánh giá lại tỷ lệ ký quỹ ban đầu căn cứ vào biến động thực tế của thị trường và có hiệu lực kể từ làm việc liền kề sau ngày công bố.

g. Phương pháp xác định tỷ lệ ký quỹ ban đầu và giá trị ký quỹ ban đầu theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

2. Ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP (Delivery Margin - DM)

2.1. Ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP là giá trị ký quỹ mà TVBT bên bán và TVBT bên mua phải nộp cho VSD từ sau ngày giao dịch cuối cùng (ngày E+1) và duy trì cho đến ngày thanh toán cuối cùng (E+3) để đảm bảo nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, thay cho khoản ký quỹ ban đầu nêu tại Khoản 1 Điều này.

2.2. Hình thức nộp ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP

a. Nộp ký quỹ bằng tiền

TVBT nộp ký quỹ bằng tiền vào tài khoản tiền gửi ký quỹ thành viên của VSD tại NHTT. Giá trị ký quỹ được xác định dựa trên tỷ lệ ký quỹ bảo đảm thực hiện HĐTL TPCP, số lượng hợp đồng đáo hạn, giá thanh toán cuối cùng và hệ số nhân của hợp đồng theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Tỷ lệ ký quỹ bảo đảm thực hiện HĐTL TPCP được công bố trên trang điện tử của VSD ít nhất hai (02) ngày làm việc trước khi áp dụng.

b. Nộp trái phiếu trong danh sách các trái phiếu có thể chuyển giao.

TVBT nộp ký quỹ bằng trái phiếu chuyển giao vào TK CKKQ đứng tên VSD theo nguyên tắc nộp tròn mười nghìn (10.000) trái phiếu chính phủ của một mã trái phiếu thuộc danh sách các trái phiếu có thể chuyển giao tương ứng với một (01) HĐTL. Số trái phiếu này sẽ được VSD quản lý tách biệt với các chứng khoán ký quỹ khác.

c. TVBT bên mua phải nộp ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP bằng tiền. TVBT bên bán được quyền nộp ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP bằng tiền hoặc bằng trái phiếu trong danh sách các trái phiếu có thể chuyển giao.

3. Ký quỹ biến đổi (Variation Margin - VM)

a. Ký quỹ biến đổi được xác định trên cơ sở lãi lỗ vị thế trong phiên giao dịch của các vị thế mở trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư và chênh lệch giữa:

- Đối với vị thế hiện có trên tài khoản: Giá giao dịch được cập nhật trong phiên giao dịch với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước (đối với vị thế đã có trên tài khoản từ cuối ngày giao dịch liền trước), hoặc với giá thanh toán mở vị thế (đối với vị thế vừa mở trong ngày);

- Đối với vị thế đóng trong ngày: Giá thanh toán đóng vị thế so với giá thanh toán cuối ngày của ngày giao dịch liền trước (đối với vị thế đã có trên tài khoản từ cuối ngày giao dịch liền trước), hoặc với giá thanh toán mở vị thế (đối với vị thế vừa mở trong ngày).

b. Giá trị ký quỹ biến đổi chỉ được tính vào giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu trong trường

hợp lãi lỗ vị thế của danh mục đầu tư trên tài khoản của nhà đầu tư ở trạng thái lỗ.

4. Ký quỹ duy trì yêu cầu (Margin Requirement - MR)

a. Ký quỹ duy trì yêu cầu là tổng giá trị ký quỹ mà TVBT có nghĩa vụ phải nộp để duy trì các vị thế đứng tên TVBT được tính toán trong phiên giao dịch cho danh mục vị thế trên từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư và tài khoản của chính TVBT gồm các giá trị ký quỹ thành phần sau:

- Ký quỹ ban đầu.

- Ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP theo cách xác định nêu tại Điểm a, Khoản 2.2 Điều này (chỉ áp dụng đối với HĐTL chưa được nộp trái phiếu chuyển giao để thực hiện nghĩa vụ thanh toán).

- Ký quỹ biến đổi.

b. Tài khoản giao dịch của nhà đầu tư chỉ được mở thêm vị thế khi tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ của tài khoản dưới ngưỡng cảnh báo mức độ 3. Nếu tỷ lệ này rơi vào ngưỡng cảnh báo mức độ 3, tài khoản giao dịch của nhà đầu tư sẽ bị đình chỉ giao dịch và TVBT phải thực hiện giảm vị thế thông qua việc mở mới vị thế đối ứng để đóng vị thế hiện có hoặc nộp bổ sung tài sản ký quỹ cho VSD. Quy định về ngưỡng cảnh báo và việc xử lý trường hợp vi phạm ngưỡng cảnh báo thực hiện theo quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 6. Yêu cầu đối với tài sản ký quỹ bằng chứng khoán

1. Các loại chứng khoán được VSD chấp nhận làm tài sản ký quỹ bao gồm:

a. Trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh ngoại trừ tín phiếu Kho bạc.

b. Chứng khoán niêm yết tại SGDCK (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đầu tư ngoại trừ chứng chỉ quỹ ETF).

2. Chứng khoán ký quỹ nêu tại Khoản 1 Điều này phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a. Thuộc danh sách tài sản ký quỹ do VSD quy định trong từng thời kỳ dựa trên tính thanh khoản của chứng khoán được xác định theo quy định tại **Error! Reference source not found.** ban hành kèm theo Quy chế này.

b. Không thuộc loại bị cảnh báo, bị kiểm soát, tạm ngừng giao dịch trên SGDCK; hoặc chứng khoán của các tổ chức phát hành đang trong tình trạng thanh lý, giải thể, phá sản, hợp nhất, sáp nhập.

c. Không bị cầm cố, phong tỏa, tạm giữ tại VSD.

d. Thuộc loại tự do chuyển nhượng và đã được lưu ký trên tài khoản chứng khoán giao dịch tại VSD.

e. Là tài sản do nhà đầu tư, TVBT đứng tên sở hữu trên tài khoản lưu ký.

3. Danh sách chứng khoán đủ điều kiện ký quỹ (bao gồm cả tỷ lệ chiết khấu) được VSD công bố trên trang thông tin điện tử của VSD.

Điều 7. Định giá tài sản ký quỹ

1. Giá trị tài sản ký quỹ hợp lệ được xác định theo công thức sau:

$$V_{KQ} = C + \min \left\{ \left(\frac{(1-x)}{x} \right) \times C; \sum Q_{KQ} \times P \times (100\% - H) \right\}$$

Trong đó:

V_{KQ} là giá trị tài sản ký quỹ.

C là tiền ký quỹ.

x là tỷ lệ ký quỹ bằng tiền tối thiểu.

Q_{KQ} là số lượng chứng khoán ký quỹ.

P là giá chứng khoán ký quỹ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

H là tỷ lệ chiết khấu chứng khoán ký quỹ theo quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

2. Giá chứng khoán ký quỹ (P) áp dụng để định giá được cập nhật lại hàng ngày sau khi kết thúc phiên giao dịch:

a. Đối với trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh: là giá xác định dựa trên đường cong lợi suất trái phiếu chính phủ của SGDCK.

b. Đối với cổ phiếu/chứng chỉ quỹ niêm yết tại các SGDCK: là giá đóng cửa tại ngày giao dịch.

Điều 8. Tỷ lệ chiết khấu chứng khoán ký quỹ

1. Tỷ lệ chiết khấu khi xác định giá trị chứng khoán ký quỹ, ngoại trừ chứng khoán tại ngày giao dịch không hưởng quyền, được áp dụng như sau:

a. 5% đối với trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh.

b. 30% đối với chứng khoán nằm trong danh mục chứng khoán cấu thành chỉ số VN30, HNX30.

c. 40% đối với các chứng khoán còn lại.

2. Đối với các trường hợp điều chỉnh giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền theo quy định của các SGDCK, sau khi kết thúc giao dịch tại ngày làm việc liền kề trước ngày giao dịch không hưởng quyền, tỷ lệ chiết khấu đối với chứng khoán ký quỹ nêu tại Khoản 1 Điều này được điều chỉnh theo công thức tại **Error! Reference source not found.** ban hành kèm theo Quy chế này. TVBT có trách nhiệm bổ sung ký quỹ trước ngày thực hiện điều chỉnh để đảm bảo giá trị tài sản ký quỹ hợp lệ theo đúng quy định.

3. VSD có thể thay đổi tỷ lệ chiết khấu chứng khoán ký quỹ nêu tại Khoản 1 Điều này căn cứ vào mức thanh khoản và rủi ro của từng loại chứng khoán. Trong trường hợp thay đổi tỷ lệ chiết khấu chứng khoán ký quỹ, VSD sẽ gửi văn bản thông báo cho TVBT trong vòng một (01) ngày làm việc trước ngày hiệu lực.

Điều 9. Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh của nhà đầu tư

1. Căn cứ vào thỏa thuận với nhà đầu tư về chứng khoán ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh, TVBT có trách nhiệm phong tỏa, giải tỏa chứng khoán trên TK CKKQ của nhà đầu tư, đồng thời gửi điện thông báo cho VSD để hạch toán tương ứng tại VSD.

Trường hợp nhà đầu tư mở tài khoản lưu ký tại thành viên lưu ký không phải là TVBT, nhà đầu tư phải chuyển khoản chứng khoán sang TK CKKQ tại TVBT trước khi phong tỏa để ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh theo quy định tại Quy chế hoạt động lưu ký chứng khoán của VSD.

2. Quy trình phong tỏa, giải tỏa chứng khoán ký quỹ trên TK CKKQ tại TVBT thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 10. Nộp tài sản ký quỹ

1. Nộp ký quỹ bằng tiền:

a. TVBT nộp tiền ký quỹ của thành viên và khách hàng vào tài khoản tiền gửi ký quỹ thành viên đứng tên VSD mở tại NHTT. Yêu cầu nộp tiền ký quỹ của TVBT phải nêu rõ là nộp ký quỹ và có đầy đủ thông tin về loại tài khoản nộp ký quỹ (tự doanh, khách hàng), giá trị tiền ký quỹ chi tiết theo từng tài khoản ký quỹ đã được TVBT đăng ký với VSD.

b. Căn cứ vào khoản nộp tiền ký quỹ của TVBT, NHTT sẽ gửi điện thông báo cho VSD số tiền TVBT nộp vào tài khoản tiền gửi ký quỹ tự doanh (đối với tiền ký quỹ cho giao dịch tự doanh) và/hoặc số tiền TVBT nộp vào tài khoản tiền gửi ký quỹ của khách hàng (đối với tiền ký quỹ cho giao dịch của các khách hàng của TVBT). Các khoản tiền nộp ký quỹ trước 16h30 ngày làm việc sẽ được NHTT gửi điện thông báo cho VSD để xử lý trong ngày, các khoản tiền nộp ký quỹ sau 16h30 ngày làm việc sẽ được NHTT gửi điện thông báo cho VSD để xử lý vào ngày làm việc tiếp theo.

c. Sau khi nhận được điện thông báo của NHTT, VSD kiểm tra thông tin tài khoản ký quỹ và ghi tăng giá trị tài sản ký quỹ trên tài khoản ký quỹ của thành viên, từng nhà đầu tư và gửi điện thông báo cho TVBT.

d. Trường hợp thông tin tài khoản ký quỹ nhà đầu tư do NHTT gửi không khớp với thông tin trên hệ thống của VSD do các nguyên nhân như thông tin tài khoản ký quỹ chưa đăng ký trên hệ thống của VSD hoặc số hiệu tài khoản bị sai lệch, VSD sẽ thông báo cho NHTT để hoàn trả lại tiền ký quỹ cho TVBT.

2. Nộp ký quỹ bằng chứng khoán:

a. Tùy theo mục đích ký quỹ ban đầu hay ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP, TVBT gửi cho VSD điện yêu cầu chuyển khoản chứng khoán từ TK CKKQ tại TVBT của nhà đầu tư. Riêng trường hợp TVBT sử dụng trái phiếu vay trên hệ thống vay và cho vay chứng khoán của VSD để nộp ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP, TVBT gửi cho VSD yêu cầu chuyển khoản chứng khoán (Mẫu 01/PS-TTBT của Quy chế này) vào TK CKKQ đứng tên VSD.

Yêu cầu chuyển khoản chứng khoán phải nêu đầy đủ thông tin về mã chứng khoán, số lượng chứng khoán ký quỹ, mục đích ký quỹ, tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư và gửi cho VSD chậm nhất 16h00 các ngày làm việc.

Đối với nộp trái phiếu chuyển giao làm ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP theo quy định tại Điểm b Khoản 2.2 **Error! Reference source not found.** Quy chế này, thời gian thực hiện từ ngày làm việc liền kề sau ngày giao dịch cuối cùng của hợp đồng đáo hạn.

b. Căn cứ vào yêu cầu chuyển khoản ký quỹ của TVBT, VSD ghi tăng số lượng chứng khoán trên TK CKKQ tại VSD, đồng thời ghi tăng giá trị tài sản ký quỹ trên tài khoản ký quỹ tự doanh hoặc khách hàng của TVBT. Sau đó, VSD sẽ thông báo cho TVBT để thực hiện hạch toán tương ứng.

3. Quy trình trao đổi thông tin giữa VSD với NHTT, TVBT trong hoạt động nộp ký quỹ bằng tiền và chứng khoán nêu tại Khoản 1, 2 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 11. Rút tài sản ký quỹ

1. TVBT được quyền rút tài sản ký quỹ khi đáp ứng các điều kiện sau:

a. Tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ sau khi rút ở dưới ngưỡng cảnh báo mức độ 3 quy định tại Khoản 1 **Error! Reference source not found.** Quy chế này;

b. Đối với trường hợp rút ký quỹ bằng chứng khoán, số lượng chứng khoán rút phải nhỏ

hơn hoặc bằng số lượng chứng khoán ký quỹ cho VSD.

c. Tài khoản đề nghị rút đang không ở trong trạng thái bị đình chỉ giao dịch do vi phạm ngưỡng sử dụng tài sản ký quỹ, vi phạm giới hạn vị thế hoặc mất khả năng thanh toán.

2. Rút tiền ký quỹ

a. TVBT gửi cho VSD điện yêu cầu rút tiền ký quỹ trong đó nêu đầy đủ giá trị tiền ký quỹ rút theo từng tài khoản ký quỹ chi tiết của nhà đầu tư từ 08h00 đến 16h00 ngày làm việc.

b. VSD thực hiện kiểm tra yêu cầu rút tiền ký quỹ của TVBT. Trường hợp đáp ứng điều kiện rút nêu tại Điểm a, c Khoản 1 Điều này, VSD sẽ lập chỉ thị cho NHTT thực hiện chuyển tiền cho TVBT, đồng thời quản lý tách biệt số tiền ký quỹ đề nghị rút để không tính vào giá trị tài sản ký quỹ hợp lệ khi xác định tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ trong thời gian NHTT thực hiện chuyển tiền cho TVBT.

c. Căn cứ vào chỉ thị của VSD, NHTT thực hiện chuyển tiền ký quỹ từ tài khoản tiền gửi ký quỹ thành viên theo chỉ thị vào tài khoản nhận hoàn trả ký quỹ mà TVBT đã đăng ký và gửi điện thông báo cho VSD.

d. Căn cứ vào điện ghi nợ của NHTT, VSD sẽ thực hiện ghi giảm giá trị tiền trên tài khoản ký quỹ tương ứng và thông báo cho TVBT liên quan.

e. Trường hợp yêu cầu rút tiền ký quỹ không đáp ứng điều kiện, VSD thông báo cho TVBT và nêu rõ lý do.

3. Rút chứng khoán ký quỹ

a. TVBT gửi cho VSD điện yêu cầu rút chứng khoán ký quỹ trong đó nêu đầy đủ mã chứng khoán ký quỹ, số lượng chứng khoán ký quỹ rút theo từng TK CKKQ chi tiết tự doanh hoặc khách hàng từ 08h00 đến 16h00 ngày làm việc.

b. VSD thực hiện kiểm tra yêu cầu rút chứng khoán ký quỹ của TVBT. Trường hợp đáp ứng điều kiện rút nêu tại Khoản 1 Điều này, VSD sẽ chuyển khoản chứng khoán từ TK CKKQ đứng tên VSD vào TK CKKQ tự doanh hoặc khách hàng tại TVBT và thông báo cho TVBT liên quan.

c. Trường hợp yêu cầu rút chứng khoán ký quỹ không đáp ứng điều kiện, VSD gửi điện thông báo cho TVBT và nêu rõ lý do.

4. Quy trình trao đổi thông tin giữa VSD với NHTT, TVBT trong hoạt động rút ký quỹ bằng tiền và chứng khoán nêu tại Khoản 2, 3 Điều này được thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 12. Thay thế chứng khoán ký quỹ

1. TVBT được quyền thay thế chứng khoán ký quỹ với điều kiện chứng khoán thay thế đáp ứng đầy đủ yêu cầu đối với tài sản ký quỹ bằng chứng khoán quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

2. Các trường hợp buộc phải thay thế chứng khoán ký quỹ:

a. Chứng khoán ký quỹ không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định;

b. Trái phiếu Chính phủ/trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đến thời hạn đáo hạn.

3. Trong các trường hợp bị buộc phải thay thế chứng khoán ký quỹ theo quy định tại Khoản 2 Điều này, VSD sẽ gửi văn bản yêu cầu thay thế chứng khoán ký quỹ (Mẫu 02/PS-TTBT của Quy chế này) bằng fax cho TVBT.

4. Kể từ ngày nhận được văn bản của VSD, TVBT thực hiện quy trình thay thế chứng khoán ký quỹ:

a. Trong vòng hai (02) ngày làm việc, đối với chứng khoán không còn đáp ứng điều kiện do xác định lại danh mục chứng khoán ký quỹ dựa trên tính thanh khoản hoặc trái phiếu chính phủ/trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh đến thời hạn đáo hạn;

b. Ngay trong ngày làm việc, đối với chứng khoán không còn đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 2b **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

5. Việc thay thế chứng khoán ký quỹ được thực hiện bằng cách nộp chứng khoán ký quỹ mới, sau đó rút chứng khoán ký quỹ cần thay thế theo quy trình nộp, rút ký quỹ quy định tại **Error! Reference source not found.** và **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 13. Giám sát tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ

1. VSD thiết lập các ngưỡng cảnh báo theo ba (03) cấp độ dưới đây để thực hiện giám sát tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ trên từng tài khoản của nhà đầu tư trong phiên giao dịch:

a. Cảnh báo mức độ 1: khi tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ đạt ngưỡng 80%;

b. Cảnh báo mức độ 2: khi tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ đạt ngưỡng 90%;

c. Cảnh báo mức độ 3: khi tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ đạt ngưỡng 100%;

2. Trường hợp tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ rơi vào ngưỡng cảnh báo mức độ 1 hoặc 2, VSD sẽ gửi thông tin cảnh báo cho TVBT để lưu ý TVBT kiểm soát tỷ lệ ký quỹ của nhà đầu tư theo đúng quy định.

3. Trường hợp tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ rơi vào ngưỡng cảnh báo mức độ 3, VSD sẽ áp dụng hình thức xử lý như sau:

a. Gửi điện thông báo cho SGDCK đề nghị tạm đình chỉ giao dịch đối với tài khoản vi phạm ;

b. Gửi thông báo cho TVBT yêu cầu không thực hiện giao dịch mở mới vị thế trên tài khoản vi phạm, ngoại trừ giao dịch đối ứng để đóng vị thế và/hoặc bổ sung tài sản ký quỹ để làm giảm tỷ lệ sử dụng ký quỹ. Trường hợp TVBT thực hiện giao dịch đối ứng để giảm giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu, TVBT phải thông báo bằng văn bản (Mẫu 03/PS-TTBT của Quy chế này) cho VSD thông tin chi tiết lệnh giao dịch đối ứng dự kiến đặt để VSD đề nghị SGDCK khôi phục trạng thái giao dịch cho tài khoản vi phạm. TVBT hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng các lệnh giao dịch đối ứng đã thông báo với VSD và có thể gửi văn bản thông báo cho VSD bằng hình thức fax hoặc email trước khi gửi văn bản gốc. Thời hạn tối đa để TVBT áp dụng các biện pháp xử lý nêu trên là ba (03) ngày làm việc.

Quá thời hạn trên mà TVBT không khắc phục, VSD sẽ yêu cầu TVBT khác thực hiện đóng vị thế đối với tài khoản vi phạm. VSD sẽ thông báo cho TVBT thực hiện thay chi tiết các vị thế đứng tên TVBT vi phạm cần được đóng, thanh lý để đặt các lệnh đối ứng. Sau khi giao dịch thành công, các vị thế đối ứng sẽ được chuyển khoản sang TVBT vi phạm để thực hiện đối trừ. Việc đề nghị TVBT khác thực hiện đóng, thanh lý vị thế thay cho TVBT vi phạm được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa VSD và TVBT thực hiện thay.

4. Sau khi tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ xuống dưới ngưỡng cảnh báo mức độ 3, VSD sẽ thông báo cho TVBT và đề nghị SGDCK khôi phục tức thời giao dịch đối với tài khoản vi phạm.

5. Quy trình trao đổi thông tin giữa VSD và SGDCK, TVBT về việc cảnh báo, tạm ngừng và khôi phục trạng thái giao dịch đối với tài khoản vi phạm thực hiện theo **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 14. Quyền, lợi ích phát sinh liên quan đến tài sản ký quỹ

1. Nhà đầu tư, TVBT được nhận các quyền và lợi ích phát sinh liên quan tới tài sản ký quỹ trong thời gian ký quỹ.

a. Các quyền phát sinh liên quan tới chứng khoán ký quỹ của TVBT, nhà đầu tư sẽ được VSD tổng hợp chung vào danh sách người sở hữu chứng khoán lưu ký thực hiện quyền được lập tại ngày đăng ký cuối cùng theo quy định tại Quy chế thực hiện quyền cho người sở hữu chứng khoán của VSD.

b. Lãi tiền gửi trên tài khoản tiền gửi ký quỹ thành viên đứng tên VSD tại NHTT sẽ được NHTT tự động chuyển trả vào tài khoản nhận hoàn trả ký quỹ mà TVBT đã đăng ký ngay khi phát sinh, theo lãi suất tiền gửi không kỳ hạn do NHTT công bố.

2. Trường hợp TVBT đang trong quá trình xử lý mất khả năng thanh toán hoặc đang tiến hành thủ tục chấm dứt tư cách thành viên, việc xử lý phân bổ quyền và lợi ích phát sinh từ tài sản ký quỹ sẽ do VSD quyết định.

Điều 15. Đối chiếu thông tin tài khoản tiền gửi ký quỹ với NHTT

1. Hàng ngày, VSD nhận thông tin từ NHTT để thực hiện đối chiếu:

a. Số dư tài khoản tiền gửi ký quỹ tự doanh đứng tên VSD tại NHTT với số dư tiền trên tài khoản ký quỹ tự doanh của TVBT được theo dõi tại VSD.

b. Số dư tài khoản tiền gửi ký quỹ khách hàng đứng tên VSD tại NHTT với số dư tiền trên tài khoản ký quỹ khách hàng của TVBT được theo dõi tại VSD.

c. Số lượng giao dịch ghi nợ, có trên các tài khoản ký quỹ, thanh toán đứng tên VSD tại NHTT với số lượng giao dịch được xử lý tương ứng tại VSD.

2. Trong trường hợp phát hiện sai lệch, VSD và NHTT phối hợp xác minh và thực hiện hiệu chỉnh thông tin.

3. Quy trình đối chiếu thông tin giữa VSD và NHTT được thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 16. Đối chiếu thông tin vị thế, tài sản ký quỹ với TVBT

1. Vào cuối mỗi ngày giao dịch, TVBT nhận các báo cáo liên quan đến vị thế, tài sản ký quỹ trên hệ thống của VSD để kiểm tra và đối chiếu thông tin tới từng tài khoản của khách hàng và tự doanh của TVBT, gồm:

a. Số dư vị thế.

b. Số dư tài khoản tiền gửi ký quỹ.

c. Số dư TK CKKQ.

2. Trong trường hợp phát hiện sai lệch, TVBT có trách nhiệm thông báo cho VSD trước 08h30 ngày làm việc tiếp theo để phối hợp với VSD xác minh và thực hiện hiệu chỉnh thông tin. Sau thời điểm nêu trên, các thông tin sẽ được xem là chính xác và TVBT phải chịu trách nhiệm về các sai sót, tổn thất phát sinh (nếu có).

3. Quy trình đối chiếu thông tin giữa VSD và TVBT được thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Chương IV

THỂ VỊ GIAO DỊCH, BÙ TRỪ VÀ THANH TOÁN CHỨNG KHOÁN PHÁT SINH

Điều 17. Nhận kết quả giao dịch và thể vị giao dịch

1. Lệnh giao dịch của nhà đầu tư ngay sau khi được khớp trên hệ thống giao dịch của SGDCK sẽ được chuyển sang VSD để kiểm tra trước khi thể vị.

2. VSD sẽ kiểm tra tính hợp lệ của thông tin tài khoản giao dịch (đã đăng ký trên hệ thống của VSD), thông tin sản phẩm (đang hiệu lực) đối với kết quả giao dịch do SGDCK gửi sang và chỉ thực hiện thể vị cho các giao dịch có thông tin hợp lệ. Đối với các lệnh giao dịch không hợp lệ hoặc hệ thống không nhận diện được do lỗi kỹ thuật, VSD sẽ từ chối thể vị và gửi thông báo ngay cho SGDCK để xử lý.

Điều 18. Bù trừ vị thế

1. VSD thực hiện bù trừ các vị thế trên tài khoản giao dịch của TVBT, khách hàng của TVBT theo nguyên tắc các vị thế đối ứng của cùng một HĐTL có cùng thời điểm đáo hạn trên cùng một tài khoản giao dịch được tự động đối trừ với nhau để xác định vị thế ròng HĐTL trên tài khoản giao dịch đó, ngoại trừ tài khoản giao dịch tổng theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

2. VSD chỉ thực hiện bù trừ các vị thế đối ứng trên tài khoản giao dịch tổng khi nhận được điện yêu cầu của TVBT.

3. Quy trình bù trừ vị thế trên tài khoản giao dịch tổng thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 19. Thanh toán lãi lỗ vị thế

1. Việc thanh toán lãi lỗ vị thế được thực hiện bằng tiền vào ngày làm việc liền kề sau ngày thông báo khoản lãi lỗ vị thế.

2. Nguyên tắc xác định:

a. Giá trị khoản thanh toán trên từng tài khoản của nhà đầu tư được xác định theo nguyên tắc nêu tại Khoản 1 Điều 9 Thông tư 11 và Khoản 5 Điều 1 Thông tư 23.

b. Nghĩa vụ thanh toán lãi lỗ vị thế được xác định tách biệt cho từng tài khoản nhà đầu tư, sau đó được bù trừ để xác định nghĩa vụ thanh toán ròng theo từng TVBT.

3. Kết quả tính toán nghĩa vụ thanh toán cuối cùng sẽ được VSD gửi cho các TVBT và NHTT để thực hiện thanh toán vào ngày thanh toán theo nguyên tắc TVBT bên phải trả chuyển đủ tiền cho VSD để thanh toán cho các TVBT bên được nhận.

4. Việc thanh toán được thực hiện giữa các tài khoản tiền thanh toán đứng tên VSD mở cho mỗi TVBT và tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh của VSD.

5. Cuối ngày làm việc, sau khi đã hoàn tất các hoạt động thanh toán, trường hợp trên tài khoản tiền thanh toán của thành viên còn số dư (do TVBT chuyển thừa so với nghĩa vụ thanh toán), NHTT sẽ tự động chuyển trả số dư tiền vào tài khoản nhận hoàn trả ký quỹ mà TVBT đăng ký.

6. Trình tự, thủ tục thanh toán thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** của Quy chế này.

Điều 20. Thanh toán khi thực hiện HĐTL chỉ số

Việc thanh toán khi thực hiện HĐTL chỉ số được hoàn tất khi hoàn tất thanh toán lãi lỗ vị thế của ngày giao dịch cuối cùng.

Điều 21. Thanh toán thực hiện HĐTL TPCP

1. Việc thanh toán thực hiện HĐTL TPCP được thực hiện dưới hình thức chuyển giao

vật chất với ngày thanh toán cuối cùng là ngày làm việc thứ ba (03) sau ngày giao dịch cuối cùng (E+3).

2. Từ sau ngày giao dịch cuối cùng (E+1) cho đến ngày thanh toán cuối cùng (E+3), TVBT có nghĩa vụ nộp ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP theo quy định tại Khoản 2 **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

3. Tại ngày giao dịch cuối cùng

3.1. VSD sẽ xác định TVBT bên mua, TVBT bên bán có nghĩa vụ thanh toán hợp đồng chi tiết tới từng tài khoản của nhà đầu tư.

3.2. Chậm nhất 15h30, TVBT bên mua có nghĩa vụ cung cấp cho VSD tài liệu chứng minh khả năng thanh toán với số tiền không thấp hơn giá trị hợp đồng tính theo mệnh giá trái phiếu, cụ thể:

a. Văn bản xác nhận của ngân hàng về việc đã phong tỏa số tiền sử dụng cho thanh toán đáo hạn HĐTL TPCP của nhà đầu tư trên tài khoản tiền gửi đứng tên TVBT; hoặc

b. Thư bảo lãnh của ngân hàng về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai TPCP đáo hạn của TVBT. Thư bảo lãnh có hiệu lực ít nhất là bốn (04) ngày làm việc kể từ ngày giao dịch cuối cùng và phải nêu rõ cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho VSD bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh khi có văn bản của VSD thông báo TVBT vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh.

3.3. TVBT bên bán có trách nhiệm cung cấp danh sách trái phiếu được sử dụng để chuyển giao (Mẫu 04A/PS-TTBT của Quy chế này) cho VSD từ các nguồn sau:

a. Trái phiếu trên TK CKKQ của nhà đầu tư tại TVBT;

b. Trái phiếu dự kiến mua, vay.

Các mã trái phiếu được xác nhận phải thuộc danh sách trái phiếu có thể chuyển giao do SGDCK xác định và công bố trên trang thông tin điện tử của SGDCK và VSD.

4. Tại ngày E+2

4.1. Chậm nhất 15h30, TVBT bên bán sử dụng trái phiếu từ nguồn nêu tại Điểm b Khoản 3.3 Điều này có trách nhiệm xác nhận danh sách trái phiếu chuyển giao (Mẫu 04B/PS-TTBT của Quy chế này), đồng thời, cam kết hoàn tất việc chuyển khoản số trái phiếu từ kết quả mua, vay ngay sau khi nhận được trên tài khoản lưu ký.

4.2. VSD lập danh sách trái phiếu sẽ chuyển giao cho TVBT bên mua chi tiết đến từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư theo nguyên tắc phân bổ ngẫu nhiên (do hệ thống tự động thực hiện) và tính toán nghĩa vụ thanh toán cuối cùng bằng tiền đối với TVBT bên mua dựa trên danh sách trái phiếu phân bổ.

5. Tại ngày thanh toán cuối cùng (E+3):

TVBT bên bán phải chuyển đủ số lượng và đúng loại trái phiếu đã xác nhận vào TK CKKQ đứng tên VSD, TVBT bên mua phải chuyển đủ số tiền theo nghĩa vụ thanh toán vào tài khoản tiền thanh toán tại NHTT.

6. Quy trình thanh toán và cách thức xác định nghĩa vụ thanh toán thực hiện HĐTL TPCP của TVBT bên mua và bên bán thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** của Quy chế này.

7. Cuối ngày làm việc, sau khi đã hoàn tất các hoạt động thanh toán, trường hợp trên tài khoản tiền thanh toán của thành viên còn số dư (do TVBT chuyển thừa so với nghĩa vụ thanh toán), NHTT sẽ tự động chuyển trả số dư tiền vào tài khoản nhận hoàn trả ký quỹ mà TVBT

đăng ký.

8. Thực hiện thanh toán HĐTL TPCP theo hình thức bằng tiền

8.1. VSD thực hiện thanh toán hợp đồng theo hình thức bằng tiền trong các trường hợp sau:

a. TVBT bên mua không cung cấp tài liệu chứng minh khả năng thanh toán theo quy định tại Khoản 3.2 Điều này;

b. TVBT bên bán không cung cấp danh sách trái phiếu dự kiến chuyển giao hoặc không huy động đủ trái phiếu chuyển giao từ nguồn mua, vay theo các quy định tại Khoản 3.3 và Khoản 4.1 Điều này.

8.2. Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế đối ứng để tham gia hợp đồng thanh toán bằng tiền được VSD xác lập theo nguyên tắc ngẫu nhiên.

Đối với trường hợp nêu tại Điểm a Khoản 8.1 Điều này, sau khi đã xác định nghĩa vụ thanh toán lãi lỗ vị thế của các bên liên quan, VSD sẽ chuyển khoản vị thế từ tài khoản giao dịch bên mua sang tài khoản giao dịch bên bán đối ứng để đóng vị thế.

8.3. Việc thanh toán khi thực hiện HĐTL TPCP theo hình thức bằng tiền được hoàn tất khi hoàn tất thanh toán lãi lỗ vị thế của ngày giao dịch cuối cùng.

Ngoài ra, TVBT không chứng minh được khả năng thanh toán có trách nhiệm bồi thường cho TVBT liên quan với số tiền được tính theo công thức sau:

Giá trị bồi thường = 5% x FSP x Hệ số nhân hợp đồng x Số hợp đồng

Trong đó, FSP là giá thanh toán cuối cùng theo quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

8.4. Tại ngày thanh toán cuối cùng, TVBT bên bồi thường phải chuyển đủ số tiền nêu tại Khoản 8.3 Điều này theo thông báo của VSD. Sau khi nhận đủ số tiền bồi thường, VSD sẽ chuyển cho TVBT liên quan. Trường hợp TVBT không chuyển đủ khoản tiền bồi thường đúng hạn, VSD sẽ áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại Quy chế thành viên bù trừ.

Điều 22. Giá thanh toán cuối ngày và giá thanh toán cuối cùng HĐTL

1. Giá thanh toán cuối ngày (DSP) và giá thanh toán cuối cùng (FSP) được VSD sử dụng để tính toán giá trị lãi lỗ vị thế hàng ngày và giá trị thanh toán khi thực hiện HĐTL chỉ số và HĐTL TPCP.

2. Giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định giá dựa trên thông tin giá giao dịch HĐTL do SGDCK cung cấp. Trường hợp giá giao dịch không đáp ứng yêu cầu tính toán, VSD được quyền tính giá lý thuyết để thay thế.

3. Giá thanh toán cuối cùng được VSD xác định theo nguyên tắc:

a. Đối với HĐTL chỉ số: Là giá trị đóng cửa của chỉ số cơ sở tại ngày giao dịch cuối cùng.

b. Đối với HĐTL TPCP: Là giá thanh toán cuối ngày của hợp đồng được xác định tại ngày giao dịch cuối cùng.

4. Phương pháp xác định giá thanh toán cuối ngày thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 23. Chứng từ điện tử

1. Các chứng từ điện tử trong Quy chế này được quy định chi tiết tại **Error! Reference source not found.** đính kèm Quy chế này. Trong trường hợp cần thiết, TVBT có thể đề nghị chuyển đổi chứng từ dưới dạng chứng từ điện tử sang chứng từ giấy. Chứng

từ chuyển đổi có giá trị pháp lý khi bảo đảm các yêu cầu về tính vẹn toàn của thông tin trên chứng từ nguồn, ký hiệu riêng xác nhận đã được chuyển đổi và chữ ký, họ tên của người thực hiện chuyển đổi đã được quy định tại Phần IV Thông tư 78/2008/TT-BTC ngày 15/09/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định 27/2007/NĐ-CP ngày 23/02/2007 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính.

Các chứng từ điện tử của VSD khi chuyển đổi sang chứng từ giấy sẽ được đóng dấu có ký hiệu như sau:

<p>TRUNG TÂM LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM</p> <p>CHỨNG TỪ CHUYỂN ĐỔI TỪ CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ</p> <p>Họ và tên: Chữ ký: Thời gian thực hiện chuyển đổi:</p>
--

2. Trường hợp TVBT không thể nhận các chứng từ dưới dạng chứng từ điện tử theo quy định tại Quy chế này do bị ngắt kết nối công giao tiếp trực tuyến với VSD, việc nhận các thông tin danh sách này sẽ thực hiện qua địa chỉ email mà TVBT đã đăng ký với VSD.

Chương V XỬ LÝ MẤT KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Điều 24. Các trường hợp mất khả năng thanh toán

1. TVBT bị coi là mất khả năng thanh toán khi rơi vào một trong các trường hợp sau:

a. Không thực hiện đầy đủ hoặc kịp thời nghĩa vụ thanh toán lỗi vị thế hàng ngày hoặc thanh toán tiền thực hiện hợp đồng.

Thời điểm chốt số dư tài khoản tiền thanh toán thành viên tại NHTT để xác định khả năng thanh toán tiền là 09h30 ngày thanh toán.

b. Không chuyển đủ số tiền theo nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Khoản 5 **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Thời điểm chốt số dư tài khoản tiền gửi thanh toán thành viên là 11h00 ngày thanh toán.

c. Bị phá sản hoặc tuyên bố phá sản theo quy định pháp luật về phá sản doanh nghiệp. Khi xảy ra trường hợp này, việc xử lý TVBT bị mất khả năng thanh toán sẽ được thực hiện theo hướng dẫn của VSD sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận.

2. Việc xử lý các trường hợp mất khả năng thanh toán tại Điểm a, b Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

3. Đối với trường hợp mất khả năng thanh toán tại Điểm c Khoản 1 Điều này, trong vòng một (01) ngày làm việc kể từ khi TVBT bị phá sản hoặc tuyên bố phá sản, VSD sẽ đề xuất phương án xử lý cho từng trường hợp cụ thể phù hợp với quy định tại Nghị định 42, Thông tư 11 và báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận trước khi thực hiện.

Điều 25. Biện pháp xử lý khi TVBT mất khả năng thanh toán

1. Khi TVBT bị mất khả năng thanh toán, VSD sẽ áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại Điều 19, 28 Nghị định 42, Điều 24 Thông tư 11 và Điều 1 Thông tư 23.

2. Việc sử dụng các nguồn hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 Thông tư 11 và Khoản 7 Điều 1 Thông tư 23 để đảm bảo thanh toán khi TVBT, nhà đầu tư mất khả năng thanh toán được thực hiện như sau:

a. Sử dụng tiền ký quỹ của TVBT mất khả năng thanh toán và tiền ký quỹ của khách hàng của TVBT mất khả năng thanh toán:

- Khi TVBT mất khả năng thanh toán, kể cả trường hợp nhà đầu tư là khách hàng của TVBT mất khả năng thanh toán, VSD sẽ kiểm tra tiền trên tài khoản tiền gửi ký quỹ tự doanh tại NHTT và đề nghị NHTT thực hiện chuyển khoản sang tài khoản tiền thanh toán để thực hiện nghĩa vụ thanh toán của TVBT.

- Trường hợp nhà đầu tư là khách hàng của TVBT mất khả năng thanh toán mà tài khoản tiền gửi ký quỹ tự doanh không đủ để thực hiện nghĩa vụ thanh toán, VSD sẽ kiểm tra số dư tiền gửi ký quỹ chi tiết của nhà đầu tư trên hệ thống của VSD và đề nghị NHTT chuyển khoản sang tài khoản tiền thanh toán để thực hiện nghĩa vụ thanh toán của TVBT. Việc sử dụng nguồn hỗ trợ trong trường hợp này chỉ được áp dụng khi TVBT đã xác định và thông báo cho VSD cụ thể nhà đầu tư mất khả năng thanh toán.

b. Sử dụng khoản đóng góp bằng tiền vào Quỹ bù trừ của TVBT mất khả năng thanh toán:

- VSD sẽ kiểm tra số dư tiền đóng góp hiện có vào Quỹ bù trừ, sau khi trừ đi các khoản hỗ trợ chưa được hoàn trả (nếu có), của TVBT mất khả năng thanh toán và đề nghị NHTT chuyển khoản sang tài khoản tiền thanh toán để thực hiện nghĩa vụ thanh toán của TVBT.

c. Thực hiện bán tài sản ký quỹ, khoản đóng góp Quỹ bù trừ bằng chứng khoán của TVBT mất khả năng thanh toán:

- VSD thực hiện bán chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ của TVBT mất khả năng thanh toán trên SGDCK thông qua thành viên giao dịch chỉ định theo mức giá do VSD quyết định.

- Việc chuyển khoản thanh toán chứng khoán được thực hiện trực tiếp từ TK CKKQ, tài khoản quản lý chứng khoán đóng góp Quỹ bù trừ đứng tên VSD. Số tiền thu được từ bán chứng khoán được hạch toán vào tài khoản tiền gửi của VSD mở tại Ngân hàng thanh toán của thị trường chứng khoán cơ sở.

- Số tiền bán chứng khoán ký quỹ, chứng khoán đóng góp vào Quỹ bù trừ sau đó được VSD sử dụng để thực hiện nghĩa vụ tài chính của TVBT mất khả năng thanh toán, hoàn trả các khoản tiền đã sử dụng theo quy định tại điểm d và e Khoản này và để bù đắp cho các thiệt hại tài chính khác do TVBT mất khả năng thanh toán gây ra (bao gồm chi phí giao dịch, thanh toán, chuyển khoản và các chi phí khác nếu có). Số dư còn lại (nếu có) được VSD trả lại cho TVBT liên quan vào tài khoản tiền gửi do TVBT đã đăng ký với VSD.

d. Sử dụng khoản đóng góp bằng tiền vào Quỹ bù trừ của các TVBT khác:

- VSD sẽ xác định số tiền mà TVBT mất khả năng thanh toán (TV_m) còn thiếu để thực hiện nghĩa vụ thanh toán của mình và xác định số tiền đóng góp vào Quỹ bù trừ mà các TVBT khác (TV_k) cần hỗ trợ theo công thức sau:

Số tiền hỗ trợ của $TV_k = S_k \times$ Số tiền còn thiếu

Với:

$$S_k = \frac{\text{Khoản đóng góp của } TV_k}{\text{Số tiền còn thiếu}}$$

Tổng Quỹ bù trừ tại thời điểm sử dụng () - Số tiền đóng góp của TV_m*

() không bao gồm lãi tiền gửi và lãi sử dụng Quỹ bù trừ chưa phân bổ vào số dư đóng góp của TVBT.*

- Sau khi xác định số tiền mà các TVBT khác cần hỗ trợ, VSD sẽ đề nghị NHTT chuyển khoản sang tài khoản tiền thanh toán để thanh toán cho nghĩa vụ của TVBT mất khả năng thanh toán, đồng thời thông báo cho TVBT liên quan chi tiết về việc sử dụng tiền đóng góp vào Quỹ bù trừ để hỗ trợ thanh toán ngay trong ngày sử dụng Quỹ.

- TVBT mất khả năng thanh toán phải chịu lãi sử dụng Quỹ bù trừ theo quy định tại Quy chế quản lý và sử dụng Quỹ bù trừ của VSD.

e. Sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro thanh toán và các nguồn vốn hợp pháp của VSD: Việc sử dụng Quỹ dự phòng rủi ro và các nguồn vốn hợp pháp của VSD được thực hiện theo cơ chế tài chính của VSD và phù hợp với quy định hiện hành.

3. Gửi điện thông báo cho SGĐCK đề nghị tạm đình chỉ giao dịch đối với tài khoản tự doanh và tài khoản mất khả năng thanh toán của khách hàng của TVBT (nếu có).

4. Đóng vị thế, thanh lý vị thế của TVBT, khách hàng của TVBT trong trường hợp TVBT mất khả năng thanh toán theo quy định tại Khoản 4 Điều 19 Nghị định 42:

a. VSD được quyền yêu cầu TVBT mất khả năng thanh toán thực hiện giao dịch đối ứng để đóng một phần vị thế hoặc thanh lý toàn bộ vị thế đứng tên TVBT hoặc đề nghị TVBT khác thực hiện thay.

b. Trường hợp TVBT mất khả năng thanh toán tự thực hiện giao dịch đối ứng để đóng, thanh lý vị thế đứng tên mình, TVBT phải thông báo bằng văn bản (Mẫu 03/PS-TTBT của Quy chế này) cho VSD thông tin chi tiết lệnh giao dịch đối ứng dự kiến đặt để VSD đề nghị SGĐCK khôi phục giao dịch trên tài khoản vi phạm của nhà đầu tư. TVBT hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng các lệnh giao dịch đối ứng đã thông báo với VSD và có thể gửi văn bản thông báo cho VSD bằng hình thức fax hoặc email trước khi gửi văn bản gốc.

c. Trường hợp đề nghị TVBT khác thực hiện thay, VSD sẽ thông báo cho TVBT thực hiện thay chi tiết các vị thế đứng tên TVBT mất khả năng thanh toán cần được đóng, thanh lý để đặt các lệnh đối ứng. Sau khi giao dịch thành công, các vị thế đối ứng sẽ được chuyển khoản sang TVBT mất khả năng thanh toán để thực hiện đối trừ. Việc đề nghị TVBT khác thực hiện đóng, thanh lý vị thế thay cho TVBT mất khả năng thanh toán được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa VSD và TVBT thực hiện thay.

5. Việc chuyển tài sản ký quỹ và các vị thế mở của khách hàng từ TVBT bị mất khả năng thanh toán tới TVBT thay thế theo quy định tại Điểm a Khoản 4 Điều 19 Nghị định 42 được thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

6. TVBT mất khả năng thanh toán bị xử lý vi phạm theo quy định và có trách nhiệm hoàn trả VSD toàn bộ phần tài sản đã sử dụng từ Quỹ bù trừ, Quỹ dự phòng rủi ro và các nguồn khác để đảm bảo thanh toán và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan (nếu có). Trường hợp TVBT không hoàn trả đầy đủ theo thời hạn yêu cầu, VSD sẽ áp dụng các biện pháp xử lý theo quy định tại Quy chế thành viên bù trừ.

Chương VI **QUẢN LÝ VỊ THẾ**

Điều 26. Giới hạn vị thế

1. Mức giới hạn vị thế

VSD áp dụng giới hạn vị thế cho mỗi tài khoản giao dịch của nhà đầu tư theo loại tài khoản (nhà đầu tư cá nhân, nhà đầu tư tổ chức, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp) và theo loại HĐTL. VSD xác định giới hạn vị thế cho từng đối tượng sau khi thống nhất với SGDCK và được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Mức giới hạn vị thế được VSD công bố trên trang thông tin điện tử của VSD ít nhất ba mươi (30) ngày trước khi áp dụng.

2. Nguyên tắc xác định số lượng hợp đồng mà tài khoản giao dịch đang nắm giữ khi thực hiện quản lý giới hạn vị thế:

a. Đối với tài khoản giao dịch thông thường: là tổng cộng số lượng hợp đồng của các HĐTL có cùng tài sản cơ sở nhưng khác tháng đáo hạn, sau khi đã bù trừ các vị thế đối ứng để xác định số lượng hợp đồng của mỗi loại HĐTL (có cùng tài sản cơ sở và cùng tháng đáo hạn).

b. Đối với tài khoản giao dịch tổng: là tổng cộng số lượng hợp đồng của các HĐTL có cùng tài sản cơ sở nhưng khác tháng đáo hạn, sau khi đã xác định số lượng hợp đồng ở vị thế có số lượng lớn hơn của mỗi loại HĐTL (có cùng tài sản cơ sở và cùng tháng đáo hạn).

Điều 27. Xử lý vi phạm giới hạn vị thế

1. VSD thiết lập các ngưỡng các cảnh báo theo ba (03) cấp độ dưới đây để thực hiện giám sát giới hạn vị thế trên từng tài khoản giao dịch của nhà đầu tư trong phiên giao dịch:

a. Cảnh báo mức độ 1: khi số lượng hợp đồng xác định theo nguyên tắc nêu tại Khoản 2 **Error! Reference source not found.** Quy chế này đạt ngưỡng 80% giới hạn vị thế;

b. Cảnh báo mức độ 2: khi số lượng hợp đồng xác định theo nguyên tắc nêu tại Khoản 2 **Error! Reference source not found.** Quy chế này đạt ngưỡng 90% giới hạn vị thế;

c. Cảnh báo mức độ 3: khi số lượng hợp đồng xác định theo nguyên tắc nêu tại Khoản 2 **Error! Reference source not found.** Quy chế này đạt ngưỡng 100% giới hạn vị thế.

2. Trường hợp tài khoản giao dịch rơi vào ngưỡng cảnh báo mức độ 1 hoặc 2, VSD sẽ gửi thông tin cảnh báo cho TVBT để lưu ý TVBT kiểm soát vị thế của nhà đầu tư theo đúng quy định.

3. Trường hợp tài khoản giao dịch rơi vào ngưỡng cảnh báo mức độ 3, VSD sẽ áp dụng hình thức xử lý như sau:

a. Gửi điện thông báo cho SGDCK đề nghị tạm đình chỉ giao dịch đối với tài khoản vi phạm giới hạn vị thế.

b. Gửi thông báo cho TVBT yêu cầu giảm vị thế trên tài khoản vi phạm bằng cách đặt giao dịch đối ứng để đóng vị thế trong thời hạn năm (05) ngày làm việc. TVBT phải thông báo bằng văn bản (Mẫu 03/PS-TTBT của Quy chế này) cho VSD thông tin chi tiết lệnh giao dịch đối ứng dự kiến đặt để VSD đề nghị SGDCK khôi phục giao dịch trên tài khoản vi phạm của nhà đầu tư. TVBT hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng các lệnh giao dịch đối ứng đã thông báo với VSD và có thể gửi văn bản thông báo cho VSD bằng hình thức fax hoặc email trước khi gửi văn bản gốc.

Quá thời hạn trên mà TVBT không khắc phục, VSD sẽ yêu cầu TVBT khác thực hiện đóng vị thế đối với tài khoản vi phạm. VSD sẽ thông báo cho TVBT thực hiện thay chi tiết các vị thế đứng tên TVBT vi phạm cần được đóng, thanh lý để đặt các lệnh đối ứng. Sau khi giao dịch thành công, các vị thế đối ứng sẽ được chuyển khoản sang TVBT vi phạm để thực hiện đối trừ. Việc đề nghị TVBT khác thực hiện đóng, thanh lý vị thế thay cho TVBT vi phạm được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận giữa VSD và TVBT thực hiện thay.

4. Sau khi số hợp đồng nắm giữ trên tài khoản được xác định xuống dưới ngưỡng cảnh báo mức độ 3, VSD sẽ thông báo cho TVBT và đề nghị SGDCK khôi phục tức thời giao dịch

đối với tài khoản vi phạm.

5. Trong thời gian xử lý vượt giới hạn vị thế, TVBT vẫn phải đảm bảo nghĩa vụ ký quỹ, thanh toán cho số vị thế đứng tên TVBT trên tài khoản vi phạm, kể cả đó là tài khoản của nhà đầu tư.

6. Quy trình trao đổi thông tin giữa VSD và SGDCK, TVBT về việc tạm ngừng và khôi phục tình trạng giao dịch đối với tài khoản vi phạm giới hạn vị thế thực hiện theo **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 28. Chuyển khoản vị thế

1. VSD thực hiện chuyển khoản vị thế trong các trường hợp sau:

1.1. Chuyển khoản vị thế theo quy định tại Khoản 3 **Error! Reference source not found.**, Khoản 8.2 **Error! Reference source not found.**, Điểm c Khoản 4 **Error! Reference source not found.** và Điểm b Khoản 3 **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

1.2. Chuyển khoản toàn bộ vị thế, ký quỹ để tắt toán tài khoản giao dịch, ký quỹ của nhà đầu tư trong trường hợp:

a. Theo yêu cầu khi thay đổi TVBT chung theo quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư 11;

b. TVBT mất khả năng thanh toán, bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên để chuyển sang TVBT thay thế theo đề nghị của TVBT hoặc theo chỉ định của VSD quy định tại Khoản 2 và 4 Điều 19 Nghị định 42.

2. Đối với trường hợp chuyển khoản nêu tại Khoản 1.1 Điều này, VSD chỉ thực hiện chuyển khoản vị thế, không thực hiện chuyển khoản ký quỹ.

3. Việc chuyển khoản vị thế nêu tại Khoản 1.2 Điều này được thực hiện đồng thời với chuyển khoản toàn bộ tài sản ký quỹ (là tiền và chứng khoán) của nhà đầu tư sang TVBT thay thế. Trường hợp các tài khoản khách hàng của TVBT đang vi phạm giới hạn vị thế, vi phạm tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ hoặc mất khả năng thanh toán sẽ không được chuyển khoản vị thế sang TVBT thay thế mà phải thực hiện giao dịch đối ứng để đóng vị thế.

3.1. Trường hợp chuyển khoản theo Điểm a Khoản 1.2 Điều này:

a. TVBT bên chuyển gửi VSD yêu cầu chuyển khoản (Mẫu 05/PS-TTBT của Quy chế này) sau khi TVBT bên nhận đã hoàn thành việc mở TK CKKQ cho khách hàng liên quan.

b. Trong thời gian làm thủ tục chuyển khoản vị thế, ký quỹ để tắt toán tài khoản giao dịch, ký quỹ của nhà đầu tư, các TVBT liên quan phải đảm bảo tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ theo quy định.

3.2. Trường hợp chuyển khoản theo Điểm b Khoản 1.2 Điều này:

a. TVBT bên chuyển gửi VSD yêu cầu chuyển khoản (Mẫu 05/PS-TTBT của Quy chế này) sau khi TVBT bên nhận đã hoàn thành việc mở TK CKKQ cho khách hàng liên quan.

b. Trường hợp chuyển khoản theo chỉ định của VSD, TVBT thay thế có trách nhiệm mở TK CKKQ cho từng nhà đầu tư trong thời hạn yêu cầu trước khi VSD thực hiện chuyển khoản.

c. Trong thời gian làm thủ tục chuyển khoản vị thế, ký quỹ để tắt toán, VSD không áp dụng cảnh báo tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ trên tài khoản giao dịch của nhà đầu tư cho đến

khi quá trình chuyển khoản được hoàn tất.

4. Quy trình chuyển khoản vị thế thực hiện theo hướng dẫn tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Điều 29. Đóng vị thế trong trường hợp đình chỉ, chấm dứt tư cách TVBT

Trường hợp TVBT bị đình chỉ, chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại Quy chế thành viên bù trừ có yêu cầu thực hiện giao dịch đối ứng để đóng vị thế, TVBT phải thông báo bằng văn bản (Mẫu 03/PS-TTBT của Quy chế này) cho VSD thông tin chi tiết lệnh giao dịch đối ứng dự kiến đặt để VSD đề nghị SGDCK khôi phục giao dịch cho tài khoản. TVBT hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng các lệnh giao dịch đối ứng đã thông báo với VSD và có thể gửi văn bản thông báo cho VSD bằng hình thức fax hoặc email trước khi gửi văn bản gốc.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Điều khoản thi hành

1. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các bên liên quan liên hệ với VSD để được hướng dẫn, giải quyết.

2. Việc sửa đổi, bổ sung Quy chế này do Tổng Giám đốc VSD quyết định sau khi có sự chấp thuận của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước./.

PHỤ LỤC 1

ĐĂNG KÝ THÔNG TIN MỞ, ĐÓNG TÀI KHOẢN GIAO DỊCH, TÀI KHOẢN CHỨNG KHOÁN KÝ QUỸ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VỚI VSD

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

I. Quy trình thực hiện đăng ký thông tin tài khoản cho NĐT

1. Đối với nhà đầu tư sử dụng cùng một (01) tài khoản tại TVBT cho giao dịch chứng khoán phái sinh và quản lý chứng khoán ký quỹ.

a. Trường hợp nhà đầu tư đã có tài khoản giao dịch chứng khoán giao ngay tại TVBT và đề nghị sử dụng tài khoản hiện có:

- TVBT gửi yêu cầu kích hoạt chức năng giao dịch chứng khoán phái sinh cho tài khoản giao dịch hiện có của nhà đầu tư và đăng ký thông tin mở TK CKKQ cho nhà đầu tư đến VSD bằng điện *MT598 - Yêu cầu mở tài khoản*.

- VSD sẽ gửi thông báo cho thành viên chấp nhận hoặc từ chối thông qua điện *MT598*.

b. Trường hợp nhà đầu tư chưa có hoặc không sử dụng tài khoản giao dịch chứng khoán giao ngay tại TVBT cho giao dịch chứng khoán phái sinh, quản lý chứng khoán ký quỹ cho giao dịch chứng khoán phái sinh:

- TVBT thực hiện đăng ký thông tin mở tài khoản cho nhà đầu tư vào hệ thống lưu ký của VSD tương tự theo quy trình cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư quy định tại Quy chế hoạt động lưu ký chứng khoán của VSD.

- TVBT gửi yêu cầu kích hoạt chức năng giao dịch chứng khoán phái sinh cho tài khoản giao dịch vừa mở cho nhà đầu tư đồng thời đăng ký thông tin mở TK CKKQ cho NĐT đến VSD trên cùng điện *MT598 - Yêu cầu mở tài khoản*.

- VSD sẽ gửi thông báo cho thành viên chấp nhận hoặc từ chối thông qua điện *MT598*.

2. Nhà đầu tư sử dụng tài khoản giao dịch chứng khoán phái sinh tại thành viên giao dịch không phải là TVBT.

- TVBT nơi nhà đầu tư mở tài khoản ký quỹ thực hiện đăng ký thông tin tài khoản vào hệ thống lưu ký của VSD theo quy trình cập nhật thông tin mở tài khoản giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư quy định tại Quy chế hoạt động lưu ký chứng khoán của VSD;

- Tiếp đó, TVBT đăng ký thông tin tài khoản vừa mở sử dụng làm TK CKKQ và gửi thông tin tài khoản giao dịch tại thành viên giao dịch bằng hai (02) điện *MT598 - Yêu cầu mở tài khoản* riêng biệt;

- VSD sẽ gửi thông báo cho thành viên chấp nhận hoặc từ chối thông qua điện *MT598*.

3. Khi thực hiện gửi điện MT598 - Yêu cầu mở tài khoản, TVBT phải đăng ký nguyên tắc bù trừ vị thế cho nhà đầu tư như sau:

a. Đối với các tài khoản giao dịch thông thường, TVBT lựa chọn nguyên tắc bù trừ là tự động.

b. Đối với trường hợp mở tài khoản giao dịch tổng theo quy định tại Khoản 4 **Error! Reference source not found.** Quy chế này, căn cứ vào thỏa thuận với nhà đầu tư, TVBT lựa chọn nguyên tắc bù trừ vị thế là không tự động.

II. Quy trình thực hiện hủy đăng ký thông tin tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư

1. TVBT thực hiện gửi yêu cầu hủy đăng ký thông tin TK CKKQ đã đăng ký cho nhà đầu tư đến VSD bằng điện MT598 - Yêu cầu đóng tài khoản.

2. VSD sẽ gửi thông báo cho thành viên chấp nhận hoặc từ chối thông qua điện MT598.

PHỤ LỤC 2

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ KÝ QUỸ BAN ĐẦU, KÝ QUỸ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN HĐTL THANH TOÁN BẰNG CHUYỂN GIAO VẬT CHẤT (Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

1. Tính giá trị ký quỹ ban đầu (IM)

Giá trị ký quỹ ban đầu được tính toán dựa trên giá giao dịch được cập nhật trong phiên giao dịch, theo công thức sau:

$$IM = Tỷ\ lệ\ IM \times số\ hợp\ đồng \times giá\ giao\ dịch \times hệ\ số\ nhân\ hợp\ đồng$$

Cuối ngày, sau khi tính toán giá thanh toán cuối ngày (Daily Settlement Price - DSP), VSD đánh giá lại giá trị ký quỹ ban đầu theo công thức:

$$IM = Tỷ\ lệ\ IM \times số\ hợp\ đồng \times DSP \times hệ\ số\ nhân\ hợp\ đồng$$

2. Xác định tỷ lệ ký quỹ ban đầu theo phương pháp định lượng giá trị rủi ro VaR

$$Tỷ\ lệ\ IM = MVAR \times \sqrt{n}$$

Trong đó:

n : số ngày cần thiết để thanh lý một vị thế khi xảy ra trường hợp mất khả năng thanh toán.

MVaR: Giá trị rủi ro tính theo phương pháp luận về Modified VaR với công thức như sau:

$$MVaR = (\text{mean} + Z \times \delta)$$

Trong đó:

δ : độ lệch chuẩn của tỷ lệ biến động hàng ngày giá giao dịch hợp đồng tương lai/chỉ số cơ sở/giá trái phiếu/chỉ số trái phiếu trong 1 chu kỳ quan sát.

Mean: Giá trị bình quân số học của dãy dữ liệu tỷ lệ biến động giá lịch sử được thống kê quan sát

Z : giá trị tới hạn điều chỉnh được tính theo công thức sau:

$$Z = \left(z_c + \frac{1}{6}(z_c^2 - 1)S + \frac{1}{24}(z_c^3 - 3z_c)K - \frac{1}{36}(2z_c^3 - 5z_c)S^2 \right)$$

Trong đó:

z_c : Giá trị tới hạn tương ứng với độ tin cậy được lựa chọn (ví dụ, $z_c = 2,89$ tương ứng với độ tin cậy 99,86%) trong mô hình thống kê phân phối chuẩn (normal distribution).

S : Hệ số bất đối xứng của phân phối xác suất của dãy dữ liệu được quan sát

K : Độ nhọn của phân phối xác suất của dãy dữ liệu được quan sát

Tỷ lệ ký quỹ ban đầu (IM_{rate}) được xác định cho các HĐTL có cùng tài sản cơ sở với các tháng đáo hạn khác nhau là như nhau.

3. Xác định giá trị ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL thanh toán bằng chuyển giao vật chất

$$DM = (DM_{rate} \times FSP \times m \times q)$$

Trong đó:

- + DM_{rate} : Tỷ lệ ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL thanh toán bằng chuyển giao vật chất theo quy định tại Khoản 2 **Error! Reference source not found.** Quy chế này
- + FSP : giá thanh toán cuối cùng của HĐTL
- + m : hệ số nhân hợp đồng
- + q : số hợp đồng tương lai nộp ký quỹ đảm bảo thực hiện hợp đồng thanh toán bằng chuyển giao vật chất.

PHỤ LỤC 3

PHƯƠNG THỨC XÁC ĐỊNH DANH MỤC CHỨNG KHOÁN LÀM TÀI SẢN KÝ QUỸ (Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Nguyên tắc:

- Danh mục chứng khoán làm tài sản ký quỹ dựa trên tính thanh khoản được xác định và công bố định kỳ 6 tháng/lần và không thay đổi cho đến kỳ công bố tiếp theo.
- Các mã chứng khoán trong rô chỉ số HNX30, VN30 mặc nhiên đủ điều kiện làm tài sản ký quỹ hợp lệ.

Trình tự xác định danh mục tài sản ký quỹ hợp lệ dựa trên tính thanh khoản

- **Bước 1:** Chọn 250 mã chứng khoán (150 mã niêm yết ở HSX và 100 mã niêm yết ở HNX bao gồm cả các mã chứng khoán trong rô chỉ số HNX30, VN30) có giá trị giao dịch bình quân phiên lớn nhất trong mười hai (12) tháng gần nhất của kỳ đánh giá;

- **Bước 2:** Sắp xếp tổng khối lượng giao dịch (KLGĐ) mỗi phiên của các mã đã lựa chọn trên trong từng tháng theo thứ tự từ cao đến thấp, chọn KLGĐ ở giữa làm KLGĐ trung vị (trong trường hợp có hai (02) ngày ở giữa thì sẽ lấy KLGĐ trung bình của 2 ngày này làm KLGĐ trung vị);

- **Bước 3:** Thực hiện tính tỷ lệ KLGĐ trung vị (R) của mỗi tháng so với khối lượng chứng khoán lưu hành của ngày cuối tháng;

Khối lượng chứng khoán lưu hành của ngày cuối tháng xác định theo nguyên tắc = tổng khối lượng chứng khoán đăng ký, lưu ký - khối lượng chứng khoán hạn chế chuyển nhượng (số liệu theo dõi trên hệ thống của VSD)

- **Bước 4:** Xác định danh mục chứng khoán làm tài sản ký quỹ:

+ VSD xác định và công bố tỷ lệ R của từng kỳ đánh giá nhưng tối thiểu là 0,02%

+ Các mã chứng khoán có 6/12 tháng có tỷ lệ $R <$ tỷ lệ R do VSD công bố sẽ không thuộc danh mục tài sản ký quỹ. Đối với các mã chứng khoán đã nằm trong danh mục tài sản ký quỹ kỳ công bố trước, có 8/12 tháng có tỷ lệ $R <$ tỷ lệ R do VSD công bố sẽ không thuộc danh mục tài sản ký quỹ của kỳ công bố tiếp theo.

PHỤ LỤC 4
XÁC ĐỊNH TỶ LỆ CHIẾT KHẤU CHỨNG KHOÁN KÝ QUỸ
TẠI NGÀY GIAO DỊCH KHÔNG HƯỞNG QUYỀN
(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Tỷ lệ chiết khấu chứng khoán ký quỹ tại ngày giao dịch không hưởng quyền được xác định như sau:

$$(1 - H) = \frac{P_{tc}}{P_{C-1}} \times (1 - H_{t-1})$$

Trong đó,

H : tỷ lệ chiết khấu áp dụng tại ngày giao dịch không hưởng quyền

H_{t-1} : tỷ lệ chiết khấu áp dụng tại ngày giao dịch liền kề trước ngày giao dịch không hưởng quyền

P_{tc} : Giá tham chiếu tại ngày giao dịch không hưởng quyền

P_{C-1} : Giá đóng cửa tại ngày giao dịch liền kề trước ngày giao dịch không hưởng quyền

P_{tc} được xác định theo công thức sau:

$$P_{tc} = \frac{P_{C-1} + (I_1 \times P_{r1}) + (I_2 \times P_{r2}) + (I_3 \times P_{r3}) - TTH_{cp} - Div_{cp} - TTH_t - Div_t}{1 + I_1 + I_2 + I_3}$$

Trong đó:

I_1 : Tỷ lệ vốn tăng theo phát hành quyền mua cổ phiếu

I_2 : Tỷ lệ vốn tăng do thưởng bằng cổ phiếu

I_3 : Tỷ lệ vốn tăng do phát hành cổ tức bằng cổ phiếu

TTH_{cp} : Giá trị tiền thưởng bằng cổ phiếu

Div_{cp} : Giá trị cổ tức bằng cổ phiếu

TTH_t : Giá trị tiền thưởng bằng tiền

Div_t : Giá trị cổ tức bằng tiền

P_{r1} : Giá cổ phiếu bán cho người có quyền mua cổ phiếu

P_{r2} : Giá cổ phiếu tính cho người được thưởng bằng cổ phiếu

P_{r2} : Giá cổ phiếu tính cho người được nhận cổ tức bằng cổ phiếu

PHỤ LỤC 5

QUY TRÌNH PHONG TỎA, GIẢI TỎA CHỨNG KHOÁN KÝ QUỸ, NỘP, RÚT KÝ QUỸ (Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

A - Phong tỏa, giải tỏa chứng khoán ký quỹ cho giao dịch phái sinh của nhà đầu tư

- TVBT gửi yêu cầu phong tỏa/giải tỏa chứng khoán trên TK CKKQ tại TVBT (tự doanh hoặc khách hàng) dưới dạng điện MT524 - *Yêu cầu phong tỏa chứng khoán ký quỹ*.

- Căn cứ vào yêu cầu của TVBT, VSD thực hiện phong tỏa chứng khoán và gửi xác nhận cho TVBT dưới dạng điện MT508 - *Xác nhận phong tỏa/giải tỏa chứng khoán ký quỹ*.

- Trường hợp số dư không đủ hoặc sai cấu trúc điện MT524: VSD gửi thông báo từ chối dưới dạng điện MT548 - *Từ chối phong tỏa/giải tỏa chứng khoán ký quỹ*.

B - Nộp, rút ký quỹ của TVBT với VSD

I. Quy trình nộp ký quỹ

1. Quy trình nộp tiền ký quỹ

a. Khi TVBT nộp tiền vào tài khoản tiền ký quỹ (tự doanh hoặc của khách hàng) đứng tên VSD tại NHTT thành công, NHTT sẽ gửi báo Có cho VSD dưới dạng điện MT910 - *Báo Có cho tài khoản ký quỹ phái sinh*.

b. Trường hợp các thông tin trên điện MT910 do NHTT gửi cho VSD trùng khớp với các thông tin do VSD quản lý, VSD thực hiện:

- Hạch toán ghi tăng tiền ký quỹ cho từng tài khoản ký quỹ của TVBT.

- Gửi báo Có cho TVBT dưới dạng điện MT910 - *Báo Có cho tài khoản ký quỹ phái sinh*.

c. Trường hợp thông tin tài khoản ký quỹ của nhà đầu tư trên điện MT910 do NHTT gửi cho VSD không khớp với thông tin trên hệ thống của VSD (do chưa đăng ký trên hệ thống của VSD hoặc sai số hiệu tài khoản), VSD tạo điện MT198 - *Thông báo lỗi cho NHTT/NAK* để NHTT hoàn trả lại TVBT.

2. Quy trình nộp chứng khoán ký quỹ

a. TVBT gửi yêu cầu chuyển khoản chứng khoán dưới dạng điện MT542 - *Yêu cầu nộp chứng khoán ký quỹ*.

b. VSD thực hiện kiểm tra yêu cầu chuyển khoản:

- Trường hợp số dư đủ, mã chứng khoán thuộc danh mục chứng khoán được chấp thuận ký quỹ: VSD thực hiện chuyển khoản chứng khoán và gửi cho TVBT thông báo xác nhận

dưới dạng điện *MT546 - Thông báo ghi giảm số dư chứng khoán trên tài khoản của nhà đầu tư/MT544 - Thông báo ghi tăng số dư chứng khoán ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD.*

- Trường hợp số dư không đủ, mã chứng khoán không thuộc danh mục hoặc sai cấu trúc điện *MT542: VSD* gửi cho TVBT thông báo từ chối dưới dạng điện *MT548 - Từ chối yêu cầu nộp chứng khoán ký quỹ/NAK.*

II. Quy trình rút ký quỹ

1. Quy trình rút tiền ký quỹ

a. Khi có nhu cầu rút tiền ký quỹ, TVBT gửi yêu cầu rút ký quỹ cho VSD dưới dạng điện *MT103 - Yêu cầu rút ký quỹ bằng tiền.*

b. VSD thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của yêu cầu:

(i) Trường hợp yêu cầu của TVBT là hợp lệ:

- VSD gửi yêu cầu cho NHTT để thực hiện yêu cầu rút tiền ký quỹ của TVBT dưới dạng điện *MT103 - Yêu cầu rút tiền ký quỹ.*

- NHTT gửi xác nhận cho VSD về việc chuyển khoản thành công dưới dạng điện *MT900 - Thông báo rút tiền thành công.*

- VSD gửi xác nhận cho TVBT về việc rút tiền ký quỹ thành công dưới dạng điện *MT900 - Thông báo rút tiền thành công.*

(ii) Trường hợp yêu cầu của TVBT là không hợp lệ, VSD thực hiện gửi TVBT thông báo từ chối yêu cầu rút tiền ký quỹ dưới dạng điện *MT598 - Từ chối yêu cầu rút tiền ký quỹ.*

2. Quy trình rút chứng khoán ký quỹ.

a. Khi có nhu cầu rút chứng khoán ký quỹ, TVBT gửi yêu cầu rút ký quỹ cho VSD dưới dạng điện *MT542 - Yêu cầu rút ký quỹ bằng chứng khoán.*

b. VSD thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của yêu cầu:

(i) Trường hợp yêu cầu của TVBT là hợp lệ, VSD thực hiện:

- Chuyển số chứng khoán được yêu cầu rút từ tài khoản chứng khoán ký quỹ của TVBT tại VSD về tài khoản chứng khoán ký quỹ tại thành viên.

- Gửi xác nhận cho TVBT về việc rút chứng khoán ký quỹ thành công dưới dạng điện *MT546 - Thông báo rút chứng khoán thành công.*

(ii) Trường hợp yêu cầu của TVBT là không hợp lệ, VSD thực hiện gửi TVBT thông báo từ chối yêu cầu rút chứng khoán ký quỹ dưới dạng điện *MT548 - Từ chối yêu cầu rút chứng khoán ký quỹ.*

PHỤ LỤC 6

QUY TRÌNH TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA VSD VÀ SGDCK, TVBT VỀ VIỆC CẢNH BÁO, TẠM NGỪNG VÀ KHÔI PHỤC GIAO DỊCH ĐỐI VỚI TÀI KHOẢN VI PHẠM TỶ LỆ SỬ DỤNG KÝ QUỸ, VI PHẠM GIỚI HẠN VỊ THẾ (Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

I. Xử lý tài khoản giao dịch vi phạm tỷ lệ sử dụng ký quỹ

1. Trường hợp tài khoản giao dịch thuộc trường hợp cảnh báo mức độ 1 hoặc 2 theo quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này, VSD thực hiện gửi TVBT điện MT598 thông báo mức độ cảnh báo 1 hoặc 2.

2. Trường hợp tài khoản giao dịch thuộc trường hợp vi phạm ngưỡng cảnh báo mức độ 3 theo quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này:

2.1. VSD gửi:

- + TVBT: điện MT598 thông báo tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ ở mức độ cảnh báo 3
- + SGDCK: điện (*chuẩn FIX*) đề nghị tạm đình chỉ giao dịch của tài khoản vi phạm.

2.2. SGDCK tạm đình chỉ giao dịch tài khoản vi phạm theo đề nghị của VSD.

2.3. Trường hợp TVBT thực hiện giao dịch đối ứng để giảm giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu, căn cứ vào công văn đề nghị của TVBT, VSD gửi điện thông báo cho SGDCK đề nghị khôi phục giao dịch cho tài khoản vi phạm, đồng thời thông báo cho TVBT (điện MT598).

2.4. Sau khi TVBT thực hiện các biện pháp theo quy định tại Khoản 3 **Error! Reference source not found.** Quy chế này và khắc phục tình trạng vi phạm, VSD gửi điện thông báo cho TVBT (MT598) và SGDCK (*chuẩn FIX*) thông báo khôi phục tình trạng giao dịch đối với tài khoản vi phạm.

II. Xử lý tài khoản giao dịch vi phạm giới hạn vị thế

1. Trường hợp tài khoản giao dịch thuộc trường hợp cảnh báo mức độ 1 hoặc 2 theo quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này, VSD thực hiện gửi TVBT điện MT598 thông báo mức độ cảnh báo 1 hoặc 2.

2. TVBT vi phạm giới hạn vị thế cảnh báo mức độ 3 theo quy định tại **Error! Reference source not found.** Quy chế này, VSD sẽ thực hiện gửi:

- SGDCK: điện (*chuẩn FIX*) đề nghị tạm đình chỉ giao dịch đối với tài khoản vi phạm giới hạn vị thế.

- TVBT: điện MT598 thông báo vi phạm giới hạn vị thế và yêu cầu giảm số hợp đồng nắm giữ trên tài khoản vi phạm.

3. SGDCK tạm đình chỉ giao dịch tài khoản vi phạm theo đề nghị của VSD.

4. TVBT gửi thông báo cho VSD bằng văn bản thông tin chi tiết lệnh giao dịch đối ứng dự kiến đặt để giảm số hợp đồng nắm giữ trên tài khoản vi phạm.

5. Căn cứ vào văn bản của TVBT, VSD gửi điện thông báo đề nghị SGDCK khôi phục giao dịch trên tài khoản vi phạm đồng thời thông báo cho TVBT biết.

6. Sau khi tài khoản vi phạm giảm số hợp đồng nắm giữ xuống dưới mức giới hạn, VSD gửi điện MT598 thông báo cho TVBT và gửi điện chuẩn FIX cho SGDCK thông báo khôi phục tình trạng giao dịch đối với tài khoản vi phạm.

PHỤ LỤC 7

QUY TRÌNH ĐỐI CHIẾU THÔNG TIN VỚI NHTT VÀ TVBT

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

1. Đối chiếu thông tin với NHTT

1.1. Chậm nhất 17h00, NHTT gửi:

- Điện MT940 gửi kèm file thông báo số lượng giao dịch đi, đến (của các điện MT900/910) đã được truyền nhận giữa VietinBank - VSD từ 0h00 đến 16h29'59" ngày làm việc.

1.2. Chậm nhất 08h00 ngày làm việc tiếp theo, NHTT gửi:

- Điện MT940 gửi kèm file thông báo số lượng giao dịch đi, đến đã được truyền nhận giữa VietinBank - VSD từ 16h30 đến 23h59'59" ngày làm việc liền trước; và

- Điện MT950 thông báo sao kê số dư từng tài khoản tiền gửi ký quỹ đứng tên VSD tại NHTT.

1.3. Định dạng File thông báo số lượng giao dịch đi, đến được quy ước như sau:

- Tên File: VTB-VSD-DDMMYYYYHHMMSS.txt (trong đó, DDMMYYYYhhmmss là thời gian sinh file giao dịch)

- Nội dung: {Ngày giờ giao dịch} | {Loại điện} | {Số MT_ID} | {Số tài khoản} | {Trạng thái} | {số tiền} | {nội dung} | {Mã TVBT} | {Đơn vị gửi} | {Tài khoản}

- Cơ sở đối soát thông tin truyền nhận: Hai bên lấy giờ phê duyệt (Verified_TIME) của giao dịch để làm cơ sở đối chiếu.

2. Đối chiếu thông tin vị thế, tài khoản ký quỹ với TVBT

VSD thực hiện lập và gửi TVBT file báo cáo qua cổng giao tiếp trực tuyến kèm điện MT598 mô tả, bao gồm:

- Báo cáo số dư vị thế (*Mẫu 01/PLPS-TTBT*)

- Báo cáo số dư tài sản ký quỹ (*Mẫu 02/PLPS-TTBT*)

Trường hợp phát hiện sai lệch, chậm nhất 08h30 ngày làm việc tiếp theo, TVBT gửi thông báo bằng văn bản đề nghị hiệu chỉnh số dư vị thế, tài sản ký quỹ.

PHỤ LỤC 8

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ THANH TOÁN CUỐI NGÀY

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

1. Giá thanh toán cuối ngày (DSP) đối với HĐTL chỉ số, là:

- a. Giá đóng cửa của đợt khớp lệnh định kỳ đóng cửa;
- b. Giá xác định được theo một trong hai phương thức như sau:

(i) Giá bình quân gia quyền theo khối lượng giao dịch (VWAP) được ưu tiên lựa chọn theo trình tự sau:

- VWAP của tất cả các giao dịch hợp đồng tương lai chỉ số trong vòng 30 phút cuối của phiên giao dịch khớp lệnh liên tục;

- VWAP của các giao dịch trong số 20 giao dịch cuối phiên sau khi đã loại bỏ giá cao nhất và giá thấp nhất nếu trong 30 phút cuối phiên có ít hơn 20 giao dịch được khớp, không loại bỏ trong trường hợp có hơn 01 giao dịch cùng mức giá cao nhất hoặc thấp nhất;

- VWAP của tất cả các giao dịch tại phiên khớp lệnh liên tục nếu trong ngày có ít hơn 20 giao dịch được khớp.

(ii) Trường hợp không xác định được giá VWAP, DSP là giá mở cửa của đợt khớp lệnh định kỳ mở cửa.

c. Đối với HĐTL có tháng đáo hạn xa không có giao dịch mà HĐTL có tháng đáo hạn gần nhất có giao dịch, đồng thời, cả 02 loại hợp đồng đều có giao dịch ở những ngày trước đó, giá xác định cho HĐTL có tháng đáo hạn xa theo công thức:

$$DSP_t = DSP_{\text{gần nhất } t} + (DSP_{\text{gần nhất } t-1} - DSP_{t-1})$$

Trong đó:

DSP_t là giá thanh toán cuối ngày của HĐTL cần tính;

$DSP_{\text{gần nhất } t}$: là DSP của HĐTL có tháng đáo hạn gần nhất;

$DSP_{\text{gần nhất } t-1}$: là DSP của HĐTL có tháng đáo hạn gần nhất tại ngày giao dịch liền trước;

DSP_{t-1} : là DSP của HĐTL cần tính tại ngày giao dịch liền trước.

d. DSP của ngày giao dịch liền trước (không áp dụng liên tục trong vòng 03 ngày giao dịch).

e. Giá lý thuyết được xác định theo công thức sau:

$$P = S * \left[1 + \left(r * \frac{t}{360} \right) \right] - D_i$$

$$D_i = \frac{Div_i}{MC} \times \frac{t}{360} \times S$$

Trong đó:

S : Giá trị tham chiếu của chỉ số cơ sở trong ngày giao dịch trước, làm tròn đến chữ số thập phân thứ 2;

r : là lãi suất TPCP có kỳ hạn còn lại 01 năm trên đường cong lợi suất của HNX;

t : Số ngày kể từ ngày tính toán đến ngày giao dịch cuối cùng;

D_i : Chỉ số cổ tức của hợp đồng tương lai;

Div_i : tổng số cổ tức bằng tiền của các cổ phiếu thành phần trong chỉ số trong năm giao dịch liền trước;

MC : Giá trị vốn hóa thị trường tham chiếu của chỉ số trong ngày giao dịch (= \sum (Giá đóng cửa của cổ phiếu thành phần X Số lượng phát hành của cổ phiếu đó) .

2. Giá thanh toán cuối ngày (DSP) đối với HĐTL TPCP, là:

a. Giá đóng cửa của đợt khớp lệnh định kỳ đóng cửa;

b. Giá xác định được theo một trong hai phương thức như sau:

(i) Giá bình quân gia quyền theo khối lượng giao dịch (VWAP) được ưu tiên lựa chọn theo trình tự sau:

- VWAP của tất cả các giao dịch hợp đồng tương lai TPCP trong vòng 30 phút cuối của phiên giao dịch khớp lệnh liên tục.

- VWAP của các giao dịch trong số 10 giao dịch cuối phiên sau khi đã loại bỏ giá cao nhất và giá thấp nhất nếu trong 30 phút cuối phiên có ít hơn 10 giao dịch được khớp.

- VWAP của tất cả các giao dịch tại phiên khớp lệnh liên tục nếu trong ngày có ít hơn 10 giao dịch được khớp.

(ii) Trường hợp không xác định được giá VWAP, DSP là giá mở cửa của đợt khớp lệnh định kỳ mở cửa.

c. Đối với HĐTL có tháng đáo hạn xa không có giao dịch mà HĐTL có tháng đáo hạn gần nhất có giao dịch, đồng thời, cả 02 loại hợp đồng đều có giao dịch ở những ngày trước đó, giá xác định cho HĐTL có tháng đáo hạn xa theo công thức:

$$DSP_t = DSP_{\text{gần nhất } t} + (DSP_{\text{gần nhất } t-1} - DSP_{t-1})$$

Trong đó:

DSP_t là giá thanh toán cuối ngày của HĐTL cần tính;

$DSP_{\text{gần nhất } t}$: là DSP của HĐTL có tháng đáo hạn gần nhất;

$DSP_{\text{gần nhất } t-1}$: là DSP của HĐTL có tháng đáo hạn gần nhất tại ngày giao dịch liền trước;

DSP_{t-1} : là DSP của HĐTL cần tính tại ngày giao dịch liền trước.

d. DSP của ngày giao dịch liền trước (không áp dụng liên tục trong vòng 03 ngày giao dịch).

e. Giá lý thuyết được xác định theo công thức sau:

$$P = \frac{1}{CF} \left[C_t + \left(C_t + c \frac{t - t_0}{\text{actual}} \right) \times r \times \frac{T - t}{360} - c \times \frac{T - t}{\text{actual}} \right]$$

Trong đó:

CF : Hệ số chuyển đổi của trái phiếu rẻ nhất để chuyển giao;
 C_t : Giá thị trường của trái phiếu rẻ nhất để chuyển giao;
 c : trái tức của trái phiếu rẻ nhất để chuyển giao;
 t_0 : ngày trả lãi coupon của trái phiếu chuyển giao;
 t : ngày tính toán;
 r : là lãi suất TPCP có kỳ hạn còn lại 01 năm trên đường cong lợi suất của HNX;
 T : ngày đáo hạn của hợp đồng tương lai;
 $T-t$: thời gian còn lại của hợp đồng tương lai (ngày);
actual: Số ngày thực tế của năm tính toán.

3. Xác định trái phiếu rẻ nhất để giao (CTD - Cheapest to Delivery)

$CTD = \min(\text{Giá thị trường của trái phiếu chuyển giao}/CF)$

Trái phiếu CTD là trái phiếu đem lại khoản lãi lớn nhất/lỗ nhỏ nhất khi thực hiện chiến lược mua trái phiếu đồng thời bán HĐTL TPCP và sau đó đóng vị thế tại ngày đáo hạn. Khoản lỗ/lãi khi thực hiện chiến lược trên được tính bằng khoản chênh lệch giá trị thanh toán.

PHỤ LỤC 9

QUY TRÌNH THÔNG BÁO KẾT QUẢ GIAO DỊCH, BÙ TRỪ VỊ THẾ TRÊN TÀI KHOẢN GIAO DỊCH TỔNG VÀ THANH TOÁN LÃI LỖ VỊ THẾ, THANH TOÁN THỰC HIỆN HĐTL (Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

A - Quy trình thông báo kết quả giao dịch HĐTL

1. Sau thực hiện kiểm tra tính hợp lệ của thông tin giao dịch do SGDCK gửi sang, VSD thực hiện:

- Thế vị đối với các giao dịch có đầy đủ thông tin hợp lệ;

- Gửi thông báo kết quả giao dịch đã được thế vị cho từng TVBT (bên mua và bên bán) dưới dạng điện *MT518 - Thông báo kết quả giao dịch đã được thế vị*. Trường hợp TVBT đóng vai trò vừa là bên mua và bên bán, VSD sẽ thực hiện gửi thông báo kết quả thế vị cho TVBT dưới dạng điện đơn *MT518 - Thông báo kết quả giao dịch đã được thế vị*.

2. Chậm nhất 15h30, VSD sẽ lập và gửi TVBT *Thông báo tổng hợp kết quả giao dịch HĐTL (Mẫu 03/PLPS-TTBT)* (chỉ đối với các giao dịch được VSD thế vị) dưới dạng FileAct kèm với điện *MT598* mô tả báo cáo.

3. Chậm nhất 17h00, VSD sẽ lập và gửi TVBT *Báo cáo giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu (Mẫu 04/PLPS-TTBT)* dưới dạng FileAct kèm với điện *MT598* mô tả báo cáo.

B - Quy trình bù trừ vị thế trên tài khoản giao dịch tổng.

1. Khi có nhu cầu bù trừ các vị thế đối ứng trên tài khoản giao dịch tổng, TVBT gửi yêu cầu bù trừ vị thế cho VSD dưới dạng điện *MT598 - Yêu cầu bù trừ vị thế*.

2. Đối với các yêu cầu hợp lệ: VSD sẽ gửi xác nhận bù trừ vị thế cho TVBT dưới dạng điện *MT598 - Xác nhận thực hiện bù trừ vị thế*.

3. Đối với các yêu cầu không hợp lệ: VSD sẽ gửi xác nhận từ chối thực hiện bù trừ vị thế cho TVBT trong đó nêu rõ lý do không thực hiện bù trừ vị thế dưới dạng điện *MT598 - Từ chối thực hiện bù trừ vị thế*.

C - Quy trình thanh toán HĐTL

I. Thanh toán lãi lỗ vị thế, thanh toán thực hiện HĐTL chỉ số

1. Tại ngày giao dịch (T)

Chậm nhất 16h30, VSD thực hiện:

a. Lập và gửi cho TVBT:

- Báo cáo thanh toán hàng ngày (Mẫu 05/PLPS-TTBT) kèm điện MT598 mô tả báo cáo.

b. Lập và gửi cho NHTT:

- Điện MT103 - Yêu cầu thu thanh toán của TVBT lỗi, giá trị ngày T+1;

- Điện MT103 - Yêu cầu chuyển khoản thanh toán cho TVBT lỗi, giá trị ngày T+1.

2. Ngày T+1

2.1. Chậm nhất 09h30:

- TVBT lỗi phải chuyển đủ tiền vào tài khoản tiền thanh toán thành viên của VSD mở tại NHTT (TK TT TV) theo kết quả bù trừ trên các chứng từ thanh toán do VSD cung cấp.

- Sau khi nhận tiền do TVBT chuyển vào TK TT TV, NHTT gửi thông báo cho VSD dưới dạng điện MT910 - Báo CÁO khi TVBT lỗi nộp tiền vào tài khoản thanh toán.

2.2. Chậm nhất 09h45, NHTT kiểm tra số dư tiền trên TK TT TV và thông báo cho VSD thông tin chi tiết các TVBT không đủ số dư tiền để thực hiện nghĩa vụ thanh toán (mất khả năng thanh toán tiền) dưới dạng văn bản.

2.3. Từ 09h45 đến 10h30:

a. VSD sử dụng các nguồn hỗ trợ theo quy định tại **Error! Reference source not found**. Quy chế này để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán tiền như sau:

- Đối với khoản bảo đảm thanh toán sử dụng tiền ký quỹ tự doanh, khách hàng, VSD gửi điện MT103 - Yêu cầu rút tiền ký quỹ để thanh toán lỗi vị thế cho NHTT đề nghị chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi ký quỹ của TVBT mất khả năng thanh toán sang TK TT TV;

- Đối với khoản bảo đảm thanh toán sử dụng tiền hỗ trợ từ Quỹ bù trừ, VSD gửi điện MT103 - Sử dụng Quỹ bù trừ để thanh toán cho NHTT đề nghị chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi Quỹ bù trừ sang TK TT TV;

- Đối với khoản bảo đảm thanh toán từ các nguồn hỗ trợ khác, VSD lập công văn gửi NHTT (Mẫu 06/PLPS-TTBT) để thực hiện chuyển tiền từ nguồn hỗ trợ tương ứng sang TK TT TV.

b. Sau khi chuyển tiền theo chỉ thị của VSD, NHTT gửi thông báo cho VSD dưới dạng điện MT910 - Báo CÁO tài khoản tiền thanh toán.

c. Đối với khoản bảo đảm thanh toán từ các nguồn hỗ trợ khác, VSD lập công văn gửi TVBT liên quan (Mẫu 07/PLPS-TTBT) thông báo về việc sử dụng.

2.4. Từ 10h30 đến 11h00:

NHTT thực hiện các bước thanh toán sau:

- Chuyển tiền (tổng thuần phải trả) từ TK TT TV lỗi sang tài khoản tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh của VSD tại ngân hàng (TK BTTT VSD) đồng thời thông báo cho VSD để thông báo cho TVBT liên quan dưới dạng điện:

+ MT900 - Báo NỢ cắt tiền từ tài khoản thanh toán của TVBT bên lỗi.

+ MT910 - Báo CÁO thanh toán cuối ngày.

- Chuyển tiền (tổng thuần được nhận) từ TK BTTT VSD vào TK TT TV của TVBT lỗi đồng thời thông báo cho VSD để thông báo cho TVBT liên quan dưới dạng điện:

+MT910 - Báo CỐ chuyển khoản về tài khoản thanh toán của TVBT bên lãi

+ MT900 - Báo NỢ thanh toán cuối ngày

- Chuyển số tiền trên từ TK TT TV lãi vào các tài khoản nhận tiền mà TVBT được nhận đã đăng ký đồng thời thông báo cho VSD dưới dạng điện MT900 -Báo NỢ chuyển khoản cho TVBT lãi.

II. Thanh toán đáo hạn HĐTL TPCP

1. Tại ngày E (ngày giao dịch cuối cùng)

a. **Chậm nhất 15h30**, VSD thực hiện lập và gửi TVBT *Thông báo hợp đồng tương lai TPCP đáo hạn (Mẫu 08/PLPS-TTBT)*.

b. **Chậm nhất 16h00:**

- TVBT bên mua gửi cho VSD văn bản xác nhận của ngân hàng về việc đã phong tỏa số tiền sử dụng cho thanh toán đáo hạn HĐTL TPCP của nhà đầu tư trên tài khoản tiền gửi đứng tên TVBT hoặc thư bảo lãnh của ngân hàng về việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán hợp đồng tương lai TPCP đáo hạn của TVBT.

- TVBT bên bán gửi cho VSD danh sách trái phiếu dự kiến sẽ được sử dụng để chuyển giao.

c. TVBT nhận Thông báo dưới dạng chứng từ điện tử qua cổng giao tiếp trực tuyến của VSD và thông báo cho các nhà đầu tư để thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

d. Chậm nhất 17h00, VSD xác định các hợp đồng chuyển sang hình thức thanh toán bằng tiền theo quy định tại Điểm a Khoản 8.1 Điều 21 Quy chế này, đồng thời:

- Xác lập tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế đối ứng;

- Đóng vị thế theo quy định tại Khoản 8.2 Điều 21 Quy chế này;

- Gửi TVBT liên quan *Thông báo giá trị bồi thường HĐTL TPCP thanh toán bằng tiền (Mẫu 09/PLPS-TTBT)*.

2. Ngày E+1 và E+2

TVBT thực hiện nộp ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP theo quy định tại **Error! Reference source not found.** và **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

Chậm nhất 15h30 ngày E+2, TVBT bên bán thực hiện xác nhận danh sách trái phiếu chuyển giao theo kết quả mua/vay (nếu có) cho VSD.

3. Tại ngày E+2

3.1. **Chậm nhất 15h30**, TVBT bên bán xác nhận danh sách trái phiếu chuyển giao từ nguồn mua, vay.

3.2. **Từ 15h30 đến 16h30**, VSD thực hiện:

a. Xác định các hợp đồng chuyển sang hình thức thanh toán bằng tiền theo quy định tại Điểm b Khoản 8.1 Điều 21 Quy chế này, đồng thời:

- Xác lập tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế đối ứng;

- Gửi TVBT liên quan *Thông báo giá trị bồi thường HĐTL TPCP thanh toán bằng tiền (Mẫu 09/PLPS-TTBT)*.

b. Đối với HĐTL TPCP có đủ TPCP chuyển giao, lập và gửi TVBT *Thông báo danh sách phân bổ trái phiếu chuyển giao (Mẫu 10/PLPS-TTBT)*, trong đó, nghĩa vụ thanh toán tiền của TVBT bên mua được xác định tại Mục III, Phụ lục này.

c. Lập và gửi NHTT *Điện MT103 - Yêu cầu thu thanh toán của TVBT phải trả; Điện MT103 - Yêu cầu thanh toán cho TVBT được nhận*, ngày giá trị E+3.

5. Tại ngày E+3 (ngày thanh toán cuối cùng)

5.1. Chậm nhất 11h00:

- TVBT bên bán gửi điện yêu cầu cho VSD chuyển khoản số TPCP thực hiện hợp đồng vào TK CKKQ tại VSD (theo quy trình nộp chứng khoán tại **Error! Reference source not found**. Quy chế này), ngoại trừ số TPCP đã mua sẽ nhận về tài khoản vào chiều ngày E+3;

- TVBT bên mua chuyển tiền vào tài khoản tiền thanh toán thành viên của VSD mở tại NHTT (TK TT TV) theo nghĩa vụ thanh toán tiền do VSD thông báo.

- Sau khi nhận tiền do TVBT chuyển vào TK TT TV, NHTT gửi thông báo cho VSD dưới dạng điện *MT910 - Báo CỐ nộp tiền thanh toán*.

5.2. **Chậm nhất 11h15**, NHTT thực hiện kiểm tra số dư tiền trên TK TT TV của TVBT phải trả và gửi cho VSD thông tin chi tiết các TVBT không đủ số dư tiền để thực hiện nghĩa vụ thanh toán (mất khả năng thanh toán tiền) dưới dạng văn bản.

5.3. Từ 11h15 đến 15h00:

a. Đối với các TVBT mất khả năng thanh toán, VSD sử dụng các nguồn hỗ trợ theo quy định tại **Error! Reference source not found**. Quy chế này để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán tiền của TVBT:

- Đối với khoản bảo đảm thanh toán sử dụng ký quỹ tự doanh, khách hàng, VSD gửi điện *MT103 - Yêu cầu rút tiền ký quỹ để thanh toán lỗ vị thế* cho NHTT đề nghị chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi ký quỹ của TVBT mất khả năng thanh toán sang TK TT TV;

- Đối với khoản bảo đảm thanh toán sử dụng tiền hỗ trợ từ Quỹ bù trừ, VSD gửi điện *MT103 - Sử dụng Quỹ bù trừ để thanh toán* cho NHTT đề nghị chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi Quỹ bù trừ sang TK TT TV;

- Đối với khoản bảo đảm thanh toán từ các nguồn hỗ trợ khác, VSD lập công văn gửi NHTT (*Mẫu 06/PLPS-TTBT*) để thực hiện chuyển tiền từ nguồn hỗ trợ tương ứng sang TK TT TV.

b. Sau khi chuyển tiền theo chỉ thị của VSD, NHTT gửi thông báo cho VSD dưới dạng điện *MT910 - Báo CỐ* nhận tiền trên TK TT TV.

c. Đối với khoản bảo đảm thanh toán từ các nguồn hỗ trợ khác, VSD lập công văn gửi TVBT liên quan (*Mẫu 07/PLPS-TTBT*) thông báo về việc sử dụng.

5.4. Từ 15h00 đến 15h30:

Đối với trái phiếu mua đã về tài khoản lưu ký của nhà đầu tư, TVBT bên bán gửi yêu cầu cho VSD để chuyển khoản số trái phiếu này vào TK CKKQ tại VSD (theo quy trình nộp chứng khoán tại **Error! Reference source not found**. Quy chế này).

5.5. Từ 15h30 đến 16h00:

a. NHTT thực hiện các bước thanh toán sau:

- Chuyển tiền (tổng thuần phải trả) từ TK TT TV phải trả sang TK BTTT VSD đồng thời thông báo cho VSD để thông báo cho TVBT liên quan dưới dạng điện:

+ *MT900 - Báo NỢ* cắt tiền từ tài khoản thanh toán của TVBT bên phải trả.

+ *MT910 - Báo CỐ* thanh toán đáo hạn.

- Chuyển tiền (tổng thuần được nhận) từ TK BTTT VSD vào TK TT TV của TVBT lãi đồng thời thông báo cho VSD để thông báo cho TVBT liên quan dưới dạng điện:

+ *MT910 - Báo CỐ* chuyển khoản về tài khoản thanh toán của TVBT bên được nhận.

+ MT900 - Báo NỢ thanh toán đáo hạn

- Chuyển số tiền trên từ TK TT TV bên được nhận vào các tài khoản nhận tiền mà TVBT đã đăng ký đồng thời thông báo cho VSD dưới dạng điện MT900 - Báo NỢ chuyển khoản về tài khoản đăng ký nhận tiền của TVBT.

b. VSD căn cứ vào *Thông báo danh sách phân bổ trái phiếu chuyển giao* thực hiện:

- Chuyển số TPCP phải giao của bên bán từ TK CKKQ tại VSD sang tài khoản thanh toán bù trừ chứng khoán của VSD, đồng thời thông báo chuyển giao chứng khoán cho TVBT bên bán điện MT546 - *Thông báo chuyển giao chứng khoán*;

- Chuyển số TPCP phân bổ từ tài khoản thanh toán bù trừ chứng khoán của VSD sang tài khoản chứng khoán lưu ký của thành viên bên mua, đồng thời, ghi tăng tài khoản chứng khoán giao dịch của nhà đầu tư bên mua và thông báo cho TVBT bên mua dưới dạng điện MT544 - *Thông báo nhận chuyển giao chứng khoán*.

III. Thanh toán khoản bồi thường đối với hợp đồng chuyển hình thức thanh toán tiền

1. TVBT bên bồi thường chuyển tiền thanh toán bồi thường vào tài khoản và theo thời hạn do VSD thông báo.

2. Sau khi nhận được đủ số tiền bồi thường, VSD lập công văn gửi NHTT (*Mẫu 11/PLPS-TTBT*) đề nghị chuyển cho TVBT bên nhận bồi thường.

IV. Chuyển trả số tiền thanh toán còn thừa sau khi hoàn tất thanh toán

Sau khi hoàn tất các hoạt động thanh toán quy định tại **Error! Reference source not found.** và **Error! Reference source not found.** Quy chế này, từ 16h00 đến 16h30, NHTT thực hiện chuyển số tiền còn thừa (nếu có) từ TK TT TV vào các tài khoản nhận tiền mà TVBT đã đăng ký đồng thời thông báo cho VSD dưới dạng điện MT900 - Báo NỢ chuyển khoản cho TVBT.

V. Xác định nghĩa vụ thanh toán tiền HĐTL TPCP của TVBT bên mua

Nghĩa vụ thanh toán tiền = $FSP \times CF \times M + AI$

Trong đó:

M : Hệ số nhân hợp đồng

FSP : Giá thanh toán cuối cùng

AI : Là lãi trái phiếu được hưởng chưa được thanh toán tính từ kỳ trả lãi trước đến ngày thanh toán cuối cùng (do SGDCK cung cấp).

CF : Hệ số chuyển đổi (do SGDCK cung cấp).

PHỤ LỤC 10
DANH MỤC CHỨNG TỪ THANH TOÁN, THÔNG BÁO ĐƯỢC ÁP DỤNG
DƯỚI DẠNG CHỨNG TỪ ĐIỆN TỬ
(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

STT	Chứng từ thanh toán	Gửi qua cổng giao tiếp trực tuyến (FileAct)
1	Báo cáo số dư vị thế (Mẫu 01/PLPS-TTBT)	x
2	Báo cáo số dư tài sản ký quỹ (Mẫu 02/PLPS-TTBT)	x
3	Thông báo tổng hợp kết quả giao dịch HĐTL (Mẫu 03/PLPS-TTBT)	x
4	Báo cáo giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu (Mẫu 04/PLPS-TTBT)	x
5	Báo cáo thanh toán hàng ngày (Mẫu 05/PLPS-TTBT)	x
6	Thông báo hợp đồng tương lai TPCP đáo hạn (Mẫu 08/PLPS-TTBT)	x
7	Thông báo danh sách phân bổ trái phiếu chuyển giao (Mẫu 10/PLPS-TTBT)	x

PHỤ LỤC 11

QUY TRÌNH CHUYỂN KHOẢN VỊ THẾ

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

I. Quy trình chuyển khoản vị thế

Áp dụng đối với trường hợp chuyển khoản vị thế theo quy định tại Mục 1.1 Khoản 1 **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

1. VSD chuyển khoản vị thế từ TVBT thực hiện giao dịch thay thế sang TVBT mất khả năng thanh toán trên hệ thống nghiệp vụ của VSD.

2. Sau khi hoàn tất chuyển khoản, VSD gửi điện thông báo cho các TVBT liên quan:

- *MT598 - Thông báo ghi giảm vị thế trên tài khoản của nhà đầu tư cho TVBT bên chuyển khoản.*

- *MT598 - Thông báo ghi tăng vị thế trên tài khoản của nhà đầu tư cho TVBT bên nhận chuyển khoản.*

II. Quy trình chuyển khoản vị thế, ký quỹ để tất toán tài khoản giao dịch, ký quỹ

Áp dụng đối với trường hợp chuyển khoản vị thế, ký quỹ để tất toán theo quy định tại mục 1.2, Khoản 1 **Error! Reference source not found.** Quy chế này.

1. VSD thực hiện:

- Chuyển khoản vị thế của nhà đầu tư từ tài khoản giao dịch đăng ký thông tin tại TVBT bên chuyển sang tài khoản giao dịch đăng ký thông tin tại TVBT bên nhận;

- Chuyển khoản chứng khoán từ tài khoản chứng khoán ký quỹ tại TVBT bên chuyển sang tài khoản chứng khoán ký quỹ tại TVBT bên nhận.

- Chuyển khoản tiền ký quỹ thông qua việc gửi chỉ thị yêu cầu chuyển khoản tiền ký quỹ đến NHTT dưới dạng điện *MT103 - Yêu cầu chuyển khoản tất toán tiền ký quỹ.*

2. Sau khi hoàn tất chuyển khoản tiền ký quỹ, NHTT gửi điện thông báo cho VSD:

- *MT900 - Báo NỢ chuyển khoản tất toán thành công (liên quan tới tài khoản của*

TVBT bên chuyển).

- MT910 - Báo CỎ chuyển khoản tất toán (liên quan tới tài khoản của TVBT bên nhận).

3. VSD gửi cho TVBT liên quan:

a. TVBT bên chuyển khoản thông tin về việc ghi giảm vị thế và tài sản ký quỹ của NĐT dưới dạng điện:

- MT546 - Thông báo chuyển khoản toàn bộ tài sản ký quỹ là chứng khoán.

- MT900 - Thông báo ghi giảm tài sản ký quỹ là tiền.

- MT598 - Thông báo ghi giảm vị thế trên tài khoản của nhà đầu tư

b. TVBT bên nhận chuyển khoản thông tin về việc ghi tăng vị thế và tài sản ký quỹ của NĐT dưới dạng điện:

- MT544 - Thông báo tăng tài sản ký quỹ là chứng khoán.

- MT910 - Thông báo ghi tăng tài sản ký quỹ là tiền.

- MT598 - Thông báo ghi tăng vị thế trên tài khoản của nhà đầu tư.

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 01/PS-TTBT

Tên TVBT (TVLK)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN CHỨNG KHOÁN
(áp dụng đối với chứng khoán vay trên hệ thống SBL
để ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP)

.....Ngày tháng năm

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

1. Thành viên lưu ký chuyển khoản: (Tên TVLK)

- Số đăng ký thành viên lưu ký: - Số tài khoản lưu ký TVLK:

- Người chuyển khoản: - Số tài khoản:

2. Bên nhận chuyển khoản: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

- Số tài khoản lưu ký:

3. Mục đích chuyển khoản: Nộp trái phiếu chuyển giao để ký quỹ đảm bảo thực hiện HĐTL TPCP

- Ký quỹ cho nhà đầu tư: - Số tài khoản:

Mã CK	Loại CK ^(*)	Số lượng	Mệnh giá	Giá trị	Tài khoản		Lý do chuyển khoản
					Nợ	Có	
TRÁI PHIẾU CHUYỂN BIỆT							
CK D							Thanh toán chuyển giao HĐTL TPCP

...							
Cộng TPCB							

GIÁM ĐỐC/TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam:
Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú (*): CK giao dịch tự do chuyển nhượng.

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 02/PS-TTBT

**TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số:/TB-TTBT

Hà Nội, Ngày..... tháng năm

THÔNG BÁO THAY THỂ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Kính gửi: TVBT

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) thông báo tới Quý Công ty/Ngân hàng về việc thay thế tài sản ký quỹ tại VSD như sau:

1. Chi tiết chứng khoán ký quỹ phải thay thế:

STT	Mã chứng khoán
1	
2	
...	

2. Lý do thay thế tài sản ký quỹ:

Trường hợp Quý Công ty/Ngân hàng đang có tài sản ký quỹ thuộc danh sách nêu tại Mục 1, đề nghị Quý Công ty/Ngân hàng thay thế tài sản ký quỹ chậm nhất vào ngày / / . Giá trị tài sản ký quỹ thay thế được xác định theo giá định giá VSD áp dụng tại ngày thực hiện thay thế tài sản ký quỹ.

Quá thời hạn trên, Quý Công ty/Ngân hàng không thay thế hoặc nộp bổ sung tài sản ký quỹ để đáp ứng các yêu cầu về nghĩa vụ ký quỹ sẽ chịu xử lý theo quy định của VSD./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 03/PS-TTBT

TVBT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TIN CHI TIẾT LỆNH GIAO DỊCH ĐỐI ỨNG

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Liên quan tới các tài khoản đang bị tạm ngừng giao dịch, chúng tôi xin gửi Quý Trung tâm thông tin chi tiết các lệnh giao dịch đối ứng dự kiến đặt để đóng vị thế như sau:

STT	Số tài khoản giao dịch	Mã hợp đồng tương lai	Vị thế	Số lượng hợp đồng dự kiến đặt (tối đa)

Đề nghị Quý Trung tâm thông báo để Sở Giao dịch chứng khoán khôi phục giao dịch đối với các tài khoản giao dịch nêu trên.

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về việc thực hiện đúng các lệnh giao dịch đối ứng nêu trên để khắc phục vi phạm của tài khoản.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc/Tổng Giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 04A/PS-TTBT

TVBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO DANH SÁCH TRÁI PHIẾU CHUYỂN GIAO

Tại ngày giao dịch cuối cùng: .../.../...

***Kính gửi:* Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam**

Chúng tôi xin gửi Quý Trung tâm thông tin trái phiếu dự kiến chuyển giao để thực hiện thanh toán Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ như sau:

- Mã hợp đồng:

- Ngày thanh toán cuối cùng:

STT	Tên NĐT	Số TKLK	Trái phiếu trên TK CKKQ của NĐT tại TVBT		Trái phiếu dự kiến mua, vay ¹	
			Mã TP	Số lượng	Mã TP	Số lượng

....., ngày ... tháng ... năm ...

¹ Trái phiếu đặt lệnh mua, vay có thể khác trái phiếu dự kiến, tuy nhiên, phải thuộc danh sách trái phiếu có thể sử dụng để chuyển giao.

Giám đốc/Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 04B/PS-TTBT

TVBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

XÁC NHẬN DANH SÁCH TRÁI PHIẾU CHUYỂN GIAO

Tại ngày E+2: .../.../...

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

Chúng tôi xin gửi Quý Trung tâm danh sách trái phiếu chuyển giao để thực hiện thanh toán Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ như sau:

- Mã hợp đồng:

- Ngày thanh toán cuối cùng:

STT	Tên NĐT	Số TKLK	Trái phiếu trên TK CKKQ của NĐT tại TVBT		Trái phiếu nhận về theo kết quả mua, vay	
			Mã TP	Số lượng	Mã TP	Số lượng

Chúng tôi cam kết sẽ chuyển khoản đủ và chính xác số lượng, mã trái phiếu đã xác nhận vào TK CKKQ tại VSD để thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo đúng thời hạn quy định./.

....., ngày ... tháng ... năm ...

Giám đốc/Tổng Giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 05/PS-TTBT

TVBT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm ...

YÊU CẦU CHUYỂN KHOẢN TẮT TOÁN VỊ THẾ, KÝ QUỸ

Kính gửi: Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam

1. Thành viên bù trừ chuyển khoản: (Tên TVBT)

- Số hiệu thành viên bù trừ:

- Người chuyển khoản:

+ Số tài khoản giao dịch:

+ Số tài khoản ký quỹ:

2. Thành viên bù trừ nhận chuyển khoản: (Tên TVBT)

- Số hiệu thành viên bù trừ:

- Người nhận chuyển khoản:

+ Số tài khoản giao dịch:

+ Số tài khoản ký quỹ:

Thông tin vị thế:

STT	Mã hợp đồng	Vị thế	Số lượng hợp đồng

		
--	-------	--	--

Thông tin tài sản ký quỹ:

- (1) Tiền:.....VNĐ;
 (2) Chứng khoán:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Mệnh giá
		

GIÁM ĐỐC/TỔNG GIÁM ĐỐC
 (TVBT bên chuyển khoản)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

GIÁM ĐỐC/TỔNG GIÁM ĐỐC
 (TVBT bên nhận chuyển khoản)
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam:

Ngày hiệu lực chuyển khoản.....

TỔNG GIÁM ĐỐC
Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)
(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 01/PLPS-TTBT

**TRUNG TÂM
 LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN
 VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO SỐ DƯ VỊ THỂ

Tại ngày:

Số tài khoản ký quỹ	Họ tên nhà đầu tư	Mã hợp đồng tương lai	Số lượng hợp đồng			Giá trị <i>(tính theo DSP)</i>
			Vị thế mua	Vị thế bán	Vị thế rỗng	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng năm

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 02/PLPS-TTBT

**TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO SỐ DƯ TÀI SẢN KÝ QUỸ

Ngày:

TVBT:

TVBT	TKKQ	Tên nhà đầu tư	Số dư đầu ngày (1)	Số dư hiện tại (2)	Tỷ lệ chiết khấu	Mã tài sản	Tiền	Số lượng CK	Giá trị CK	Chênh (2-1)
		Cộng								
		Giá trị tài sản ký quỹ hợp lệ								
		Cộng								
		Giá trị tài sản ký quỹ hợp lệ								

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng năm

TUQ, TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 04/PLPS-TTBT

**TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO GIÁ TRỊ KÝ QUỸ DUY TRÌ YÊU CẦU

Tại ngày:

TVBT:

TVBT	Tên nhà đầu tư	Số TKKQ	Số dư tài sản ký quỹ hợp lệ	Giá trị ký quỹ duy trì yêu cầu	IM	SM	DM	Tỷ lệ sử dụng tài sản ký quỹ

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng năm

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 06/PLPS-TTBT

**TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày....tháng.....năm.....

Số: /TB-TTBT
V/v sử dụng các nguồn hỗ trợ xử lý
mất khả năng thanh toán

Kính gửi: Ngân hàng thanh toán

Đề hỗ trợ thanh toán cho TVBT (mã TVBT....), Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) đề nghị Quý Ngân hàng thực hiện chuyển khoản theo nội dung chi tiết dưới đây:

STT	Nguồn hỗ trợ	Số tài khoản chuyển đi	Số tài khoản chuyển đến	Số tiền (VNĐ)
1	Quỹ dự phòng rủi ro TT			
2	Nguồn vốn của VSD			
	Tổng		

Đề nghị Quý Ngân hàng phối hợp cùng VSD theo dõi và thực hiện.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT;
- Lưu TTBT (03b).

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 07/PLPS-TTBT

**TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

..., ngày....tháng.....năm.....

Số: /TB-TTBT
V/v sử dụng các nguồn hỗ trợ xử lý
mất khả năng thanh toán

THÔNG BÁO
Về việc sử dụng các nguồn hỗ trợ

Kính gửi:

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) thông báo tổng số tiền hỗ trợ đã sử dụng để khắc phục tình trạng mất khả năng thanh toán của Quý Công ty/Ngân hàng vào ngày xx/xx/xxxx là.....đồng (Bằng chữ: ...). Số tiền trên được sử dụng từ các nguồn theo chi tiết như sau:

STT	Nguồn sử dụng	Số tiền đã sử dụng	Số tài khoản sử dụng tại NHHTT
1	Tiền ký quỹ		
1.1	Tự doanh		
1.2	Khách hàng		
2	Tiền đóng góp Quỹ bù trừ của:		
2.1	TVBT mất khả năng TT		
2.2	TVBT khác		
3	Quỹ dự phòng rủi ro TT		
4	Nguồn vốn của VSD		
	Tổng	

Thời gian sử dụng tiền được tính bắt đầu từ ngày xx/xx/xxxx.

Quý Công ty/Ngân hàng có trách nhiệm:

- (1) Đảm bảo tài sản ký quỹ đối với các vị thế đang nắm giữ.
- (2) Hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ từ Quỹ bù trừ, Quỹ dự phòng rủi ro và nguồn vốn của VSD vào số tài khoản sử dụng tương ứng;
- (3) Chịu tiền lãi sử dụng các nguồn hỗ trợ theo quy định của VSD.

VSD sẽ xử lý theo các quy định hiện hành đối với trường hợp Công ty/Ngân hàng không thực hiện các nghĩa vụ hoàn trả và thanh toán các khoản chi phí phát sinh do sử dụng nguồn hỗ trợ./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- NHHTT;
- Lưu TCKT; TTBT(...b).

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

Mẫu 08/PLPS-TTBT

**TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

THÔNG BÁO HỢP ĐỒNG TƯƠNG LAI ĐÁO HẠN

(Gửi TVBT)

Mã HĐTL:.....

Ngày giao dịch cuối cùng:

Ngày thanh toán cuối cùng:

TVBT:

Số tài khoản giao dịch	Số tài khoản ký quỹ	Số lượng hợp đồng vị thế bán	Số lượng hợp đồng vị thế mua

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng năm

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT**
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

**TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

Mẫu 10/PLPS-TTBT
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG BÁO DANH SÁCH PHÂN BỔ TRÁI PHIẾU CHUYỂN GIAO

Mã HĐTL:.....

Ngày thanh toán:

TVBT:

TVBT	Ngày thanh toán	Số tài khoản ký quỹ	Mã chứng khoán chuyển giao	Số lượng chứng khoán		Giá trị tiền thanh toán	
				Được nhận	Phải trả	Được nhận	Phải trả

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngày tháng năm

TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG TTBT
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(Ban hành kèm theo Quy chế ký quỹ, bù trừ và thanh toán chứng khoán phái sinh)

**TRUNG TÂM
LƯU KÝ CHỨNG KHOÁN
VIỆT NAM**

**Mẫu 11/PLPS-TTBT
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

..., ngày....tháng.....năm.....

Số: /TB-TTBT
V/v thanh toán bồi thường HDTL

Kính gửi: Ngân hàng thanh toán

Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD) đề nghị Quý Ngân hàng thực hiện chuyển khoản thanh toán bồi thường cho TVBT như sau:

STT	TVBT bồi thường	TVBT nhận bồi thường	Số tài khoản chuyển đi	Số tài khoản chuyển đến	Số tiền (VNĐ)
1					
2					
...					
	Tổng			

Đề nghị Quý Ngân hàng phối hợp cùng VSD theo dõi và thực hiện.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- TCKT;
- Lưu TTBT (...b).

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN PHÁI SINH NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập và sửa bản in:
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THƯ

Trình bày bìa:
QUỐC CƯỜNG

Đối tác liên kết: Công ty TNHH phát hành sách báo Tài chính
Số 21 ngõ 54, phố Ngũ Nhạc, quận Hoàng Mai, Hà Nội

In 100 cuốn khổ 19 x 27 tại Công ty TNHH Trần Công
Địa chỉ: số 12 ngách 155/176 đường Trường Chinh, Phương Liệt, Thanh Xuân, Hà Nội
Số ĐKKHXB: 5248-2019/CXBIPH/1-120/TC
Số QĐXB: 271/QĐ-NXBTC
Mã ISBN: 978-604-79-2287-1
Nộp lưu chiểu quý 4 năm 2019